PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 30



PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 30

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
PGS. TS. Trần Hồng Liên

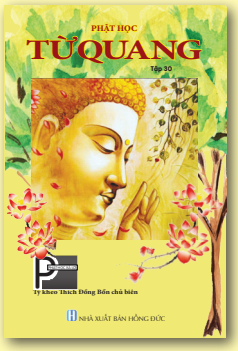
Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 30 - Tháng 10 năm 2019
(PL. 2563)

Trong tập này

Thích Thiện Đạo : Giá trị của bằng hữu ..... *trang 4*
Trần Quê Hương (thơ): Hạnh lành ngàn thu *8*
Đỗ Hồng Ngọc : Chọn những nụ cười *10*
Vu Gia : Lại nghĩ về lục đạo luân hồi *14*
Nguyên Cẩn : Giáo dục tuổi trẻ hôm nay dưới lăng kinh Phật pháp *19*
Giác Uyển : Khổ và những hóa giải *26*
Nhuận Nghi : Hiểu nhân quả để chuyển đổi hành vi *34*
Nguyên Thường (thơ): Tâm ta - quả lắc *38*
Tuệ Lạc : Lý nhân quả và ảnh hưởng văn hóa (t.t) *39*
Viên Thắng : Bài học giữa đời thường *49*
Vũ Đình Lâm : Đức Phật thị hiện Yamakapāṭithāriya nhiếp phục ngoại đạo *53*
Trần Thái Học (thơ) : Sen thanh khiết *58*

Hoàng Thị Thơ : Ni sư Diệu Nhân: Nữ sư tổ trong vườn thiền của Phật giáo Đại Việt ... *59*
Trần Đức Tâm (nhạc) : Nụ cười da cam ... *67*
Tuệ Nha (thơ) : Đi trên sợi nắng ... *68*
Thích Nguyên Hạnh : Phật giáo cổ truyền Việt Nam trong truyền thống tôn giáo và dân tộc ... *69*
Hoàng Văn Lễ : Sư Huệ Đăng: Chuyện đời, chuyện đạo ... *77*
Đồng Bổn *sưu tầm* : Khuyên ăn chay ... *88*
Nguyễn Đại Đồng : Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Ninh Bình ... *90*
Nguyễn Hải Hoành : Phật giáo Trung Quốc thời hiện đại ... *104*
Huỳnh Văn Ưu : Áp dụng chánh kiến vào đời sống và tu tập ... *110*
Tạ Văn Trường
Dương Ngô Ninh : Tư tưởng thiền của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ ... *117*
Thích Tinh Tuệ : Ứng dụng tu tập khổ đế theo kinh Trung bộ và Abhidhamma ... *124*
Lê Sơn Phương Ngọc : Bồ tát Long Thọ với Long Trí A Đồ Lê ... *128*
Huỳnh Tú Hương : Một vài nghi thức và nghi lễ của Phật giáo người Hoa Tại thành phố Hồ Chí Minh ... *136*
Lê Hải Đăng : Nhạc lễ Triều Châu ở Chợ Lớn ... *155*
Vichky Le : Nghĩ về tượng vua cõng Phật ở chùa Hòe Nhai ... *160*
Đặng Hùng Anh : Kinh Bách Dụ (chuyển thơ) ... *166*
Hữu Chí : Sắc tứ quan âm cổ tự ở Cà Mau ... *167*
Dương Kinh Thành : Một mùa xuân thật sự của chúng ta ... *172*
Hàng Châu : Thầy chùa núi ... *175*
Đinh Đình Chiến : Trầm tích A-Di- Đà ... *179*
Cao Thăng Bình : Phật pháp giữa đời thường (t.t): Thời khắc quý báu, Thói quen và bản tánh ... *186*
Nguyễn Thanh Vũ : Quà muộn ... *188*
Nguyễn Hoàng Duy : Phóng sinh ... *191*
Trí Bá - Nhuận Kiên
Như Danh - Giao Hảo
Mai Thúy : Thông tin ... *194*

GIÁ TRỊ CỦA BẰNG HỮU

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Ngạn ngữ Pháp có câu: "*Anh cho tôi biết bạn anh là ai, tôi sẽ nói anh là người thế nào*".

Ông bà ta thường nhắc nhở con cháu phải khéo chọn bạn mà chơi. Người đời còn biết cẩn trọng trong việc giao lưu với bạn bè, huống chi là hành giả của đạo giác ngộ. Ăn cơm có canh, tu hành có bạn. Bạn bè khá quan trọng trong việc nên hư thành bại của một đời người. Nhiều người đã thành đạt lưu danh là nhờ bè bạn thân hữu. Nhưng không ít người đã tan gia bại sản, thân bại danh liệt vì không biết chọn bạn để thân giao.

Chưa có thời đại nào vấn đề nhân danh bị lạm dụng công khai như lúc này. Lớn cũng nhân danh, nhỏ cũng nhân danh, đúng cũng nhân danh, sai cũng nhân danh, chánh cũng nhân danh, tà cũng nhân danh, và oái ăm thay thứ nhân danh nào cũng có đất đứng vững chắc. Thật là chân giả khó phân, vàng thau lẫn lộn. Trước một thực trạng xã hội như vậy, một nhà hiền triết Hy Lạp đã phải thốt lên: "*Khổ cho một thời đại khi nhà hiền triết câm lặng, nhà vô địch mù lòa, trong khi kẻ ngụy biện luôn ba hoa*".

Con đường của trần gian sanh tử luôn đầy dẫy những phỉnh gạt, cám dỗ, sa ngã, không tự chủ, cho nên cũng đầy dẫy những khổ đau trói buộc. Những ai thiếu sáng suốt không tự chủ, sẽ mất khả năng tự điều phục, điều phục người khác, và sẽ mãi mãi bị đắm chìm dưới các làn sóng vô minh chấp thủ. Thật khôn ngoan và hạnh phúc cho những ai biết tự chủ sáng suốt trước mọi lay động của trần gian, và cao cả hơn nữa là biết hướng tâm theo lộ trình giác ngộ. Hướng tâm theo lộ trình



giác ngộ chính là con đường tri thức, con đường truy cầu, nương tựa và tu tập theo Thiện Tri Thức.

Trong kinh Pháp cú, Đức Phật khuyên các đệ tử nên sáng suốt trong việc chọn bạn và kết bạn: "*Nếu không tìm được người hơn mình, không tìm được người ngang với mình, thà quyết chí ở một mình, không nên kết bạn với người thấp kém hơn mình*". Ở đây, ý nghĩa hơn ta, ngang với ta và thấp kém hơn ta, Đức Phật muốn đề cập đến phương diện trí tuệ, phạm hạnh và thể nhập. Hành giả của đạo giác ngộ không thể thiếu các đức tánh căn bản nêu trên. Nếu chúng ta chưa đạt được các tiêu chuẩn mà Đức Phật đã nêu, chúng ta cần phải biết thân cận minh sư thiện hữu có khả năng dắt dẫn ta vào con đường giác ngộ.

Theo quan điểm của Đại thừa, bất cứ nhân duyên nào có khả năng mở thông trí tuệ tự tâm, giúp hành giả kiến tánh thành Phật đều được gọi là Thiện Tri Thức. Như vậy, tư tưởng Đại thừa đã mở rộng tầm nhìn, giúp chúng ta vượt qua

cố chấp định kiến sai lầm về các thành phần trí thức xã hội. Không phải có học vị cao, chức vụ lớn, hiểu biết nhiều thứ thì được gọi là trí thức. Có không ít người học vị cao, chức vụ lớn, kiến thức đầy người, mà tư cách thì thấp kém, vẫn nhỏ mọn ích kỷ, vẫn tham lam tranh giành, luôn luôn mang trong đầu tâm lý tự cao thích được ca tụng, hay khinh chê và ưa gây khó khăn cho người khác. Như vậy, họ không được gọi là người trí thức, là trượng phu quân tử, chứ chưa nói được tôn vinh là Thiện Tri Thức đúng nghĩa, bởi vì họ là những người không biết tiếp nhận tri thức giác ngộ, không có đức tính an lạc mình và người. Nhìn rõ bản chất tham chấp của con người, Đồng Tử Pháp Ngộ đã nhận xét: "*Càn khôn bất tích tham tâm*". Đây là nhận xét thực tế sâu sắc, nêu lên chủng tử căn bản là nghiệp tham chấp cố hữu của con người khi chưa thâm nhập tinh thần giải thoát.

Một hành giả phát tâm đi trên con đường giác ngộ cần phải phát nguyện dõng mãnh đi vào con đường cần cầu Thiện Tri Thức, tức là tiến trình Ngộ Nhập Phật tri kiến. Kinh Pháp Hoa nói: "*Thân cận Thiện Tri Thức là con đường thù thắng khiến hành giả sớm thoát ly sanh tử*".

Kinh Hoa Nghiêm, bộ Kinh Đại Thừa tối thắng, phản ánh tinh thần giác ngộ rốt ráo qua con đường cần cầu Thiện Tri Thức như sau:

a. Đối với Thiện Tri Thức phải xem như là:

- Từ mẫu, vì khiến xuất sanh Phật chủng.
- Nhũ mẫu, vì thủ hộ không cho làm ác.
- Giáo sư, vì dạy các sở học của Bồ Tát.
- Lương y, vì chữa khỏi bệnh phiền não.
- Người lái đò, vì đưa ra khỏi dòng sanh tử đến bờ bảo sở trí tuệ.

b. Thân cận Thiện Tri Thức, cần phải:

- Không được nhàm mỏi.
- Chớ sợ khó nhọc.
- Chớ có thối chuyển.
- Chớ có nghi hoặc.
- Chớ có lầm lẫn.
- Tuyệt đối thâm tín, tôn kính.

c. Kính nhờ Thiện Tri Thức, phải phát tâm như:

- Đại địa, vì gánh chịu trọng trách.

- Kim cang, vì chí nguyện kiên cố.

- Đệ tử, vì tùy thuận không trái nghịch.

- Núi Tu di, vì không bị lay động.

- Chiên đà la, vì xa lìa kiêu mạn.

- Cầu đò, tế độ không ngừng nghỉ.

d. Quán niệm đối với Thiện Tri Thức:

- Với tự thân phải xem là bệnh khổ, với Thiện Tri Thức phải tưởng như lương y, lương dược.

- Với tự thân phải xem là lữ hành đi xa, với Thiện Tri Thức phải tưởng như đạo sư, như đường chánh dẫn đến bờ giác.

- Với tự thân phải xem là con cái, với Thiện Tri Thức phải tưởng như cha mẹ, như gia nghiệp phải tiếp nối.

e. Năng lực cứu hộ của Thiện Tri Thức:

- Do thiện tri thức nhiếp trì, chẳng thất thối tâm Đại thừa.

- Do thiện tri thức thủ hộ, chẳng ngã theo ác tri thức.

- Do thiện tri thức dìu dắt, được ra khỏi thế gian.

- Do thân cận thiện tri thức, không bị ma nhiếp trì.

- Do cúng dường thiện tri thức, được đầy đủ Bồ Tát đạo.

Vì những lợi ích như trên, Kinh Pháp Hoa nói:

"Thân cận Thiện Tri Thức như đi trong sương đêm, tuy không ướt áo liền, nhưng dần dần được mát mẻ".

Ngài Bồ Tát Văn Thù đã nói với Thiện Tài Đồng Tử:

"*Thân cận cúng dường các bậc Thiện Tri Thức là nhân duyên thù thắng để thành tựu nhất thiết chủng trí*".

"*Người nào tu hành đúng lời dạy của Thiện Tri Thức được chư Phật ba đời hoan hỷ tán thán*".

Như vậy, con đường sự nghiệp của Thiện Tri Thức là con đường hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa, là con đường thể nhập trí tuệ siêu việt, trí tuệ rốt ráo, trí tuệ siêu xuất sanh tử trong lý tưởng thượng cầu hạ hóa, vì lợi ích tất chúng sanh như lời phát nguyện thù thắng của Thánh đệ tử A Nan dâng lên Đức Thế Tôn:

"*Tương thử thâm tâm phụng*
trần sát,
Thị tắc danh vi Báo Phật ân".



Hạnh lành ngàn thu

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Từ vô lượng kiếp luân hồi
Vô lượng cát bụi hụp trồi long đong
Đất, nước, lửa, gió xoay vòng
Trùng, kiến, dế, cá, muỗi mòng, tép tôm
Gà, miêu, nga, cẩu, thỏ, chồn
Trâu, bò, sư tử, rắn, rồng, khỉ, voi
Đại bàng, dã nhân… tích thời
Long Quân Hồng Lạc vua tôi suối nguồn
Âu Cơ trăm trứng Tiên vương
Lên non, xuống biển… khói sương phong trần
Hội tụ gốc rễ thiên chân
Này da, này thịt… hóa thân Lạc Hồng

Rồi thì tổ quốc non sông
Tạm nương, tạm náu một dòng mạch thiêng
Hồn Việt huyết thống Rồng Tiên
Hiếu tâm tổ phụ mối giềng Hùng vương
Một phương lan tỏa mười phương
Nhất nguyền như ý cát tường tha nhân
Chí thành dĩ lực thiện thần
Dân tộc – Đạo pháp nối vần… tư duy
Đạo đời hòa quyện tương tri
Thái bình thạnh trị lưu ly phúc lành
Đời thiếu đạo… dễ tham sanh
Đời thiếu đạo… dễ lợi danh khổ nàn
Đời có đạo… bớt lầm than
Đạo đời nương tựa hòa chan sống hiền
Khéo soi, khéo quán… não phiền
Khéo tu, khéo dưỡng… thoát triền lao đao
Đạo đời… tương tác… tâm giao
Vì người phụng sự dạt dào tha nhân
"Thương người như thể thương thân"
Lời ông bà dạy nối vần xưa nay
Hiếu tâm hạnh Phật sâu dày
Hiếu tâm muôn thuở Như Lai truyền thừa
Hiếu tâm hạnh Phật thuyền đưa
Hiếu tâm sen nở bốn mùa trần gian
Hiếu tâm hạnh Phật hương vàng
Tâm hiếu con Phật đạo tràng long lanh
Hiếu tâm hạnh Phật thiên sanh
Hiếu tâm đời đạo hạnh lành ngàn thu.



CHỌN NHỮNG NỤ CƯỜI

ĐỖ HỒNG NGỌC

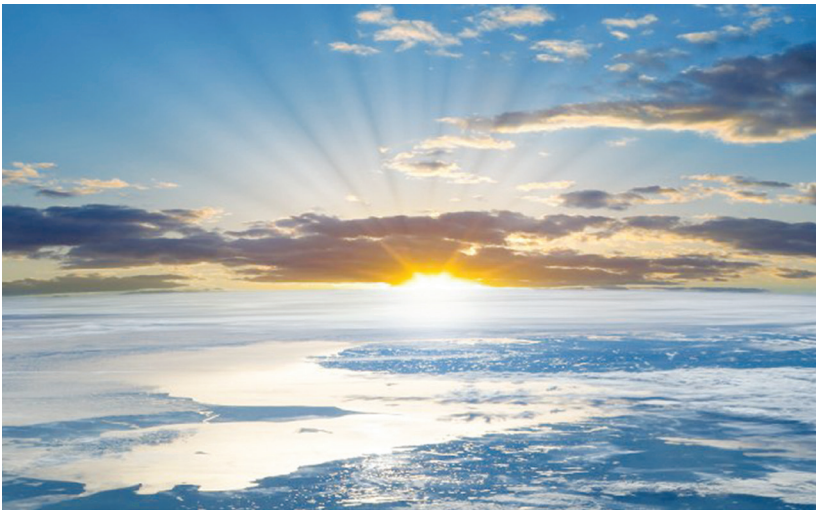
Có câu đúc kết "*Năm năm / Sáu tháng / Bảy ngày*", nghĩa là ở tuổi 50, nên có kế hoạch năm; đến tuổi 60 thì chỉ nên làm kế hoạch tháng; còn đến 70 thì tốt nhất nên có kế hoạch… ngày! Cho nên "*Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui! Chọn những bông hoa và những nụ cười!*" (TCS) là phải quá! Vấn đề là ở chỗ chọn lựa. Thiên đàng, Địa ngục hai bên… Một cụ già trên trăm tuổi được nhà báo hỏi bí quyết sống lâu, sống khỏe, ông nói có gì đâu, mỗi sáng, thức dậy, tôi tự hỏi hôm nay mình nên ở thiên đàng hay địa ngục đây… rồi tôi chọn thiên đàng.

Có những vùng khí hậu lạ. Một ngày mà có đủ cả bốn mùa: xuân hạ thu đông! Còn muốn gì hơn? Ở một tuổi quá cao nào đó, không phải chỉ cần có kế hoạch ngày mà nhiều khi còn phải có kế hoạch giờ! Sáng khác, trưa khác, chiều khác, tối khác rồi. Làm được gì thì làm ngay. Lát sau mọi thứ sẽ khác. Cần có phương án hai, phương án ba. Cẩm nang để sẵn trong các túi gấm, đến đâu giở ra đến đó!

Từ trứng và tinh trùng, ta hình thành một cái phôi phải nhìn dưới kính hiển vi mới thấy. Rồi rất nhanh, trở thành một thai nhi loi ngoi trong vũng nước ối, trong bụng mẹ. Không thở. Không ăn. Không ngủ. Dĩ nhiên, có tiểu tiện và đại tiện khi các bộ phận thải chất bã này hình thành và hoạt động. Thế rồi, chín tháng mười ngày, ta bung ra ngoài cứ y như cánh hoa phải xòe nở đúng thời đúng tiết vậy. Việc đầu tiên là… thở. Thở

mà không xong thì tiêu đời! Bác sĩ sẽ xịt alcool hoặc đét vào đít cho ta khóc thét lên. Khóc càng to càng tốt. Khóc to có nghĩa là thở mạnh. Mệt mỏi rồi nhé! Từ đó đã phải lệ thuộc vào cái gì đó bên ngoài. Rồi phải bú nữa trời ạ. Bú mẹ còn đỡ, cứ vùi đầu mà nút, chả cần ai chỉ dạy! Nhưng nhiều khi phải níu lấy cái bình bú cứng ngắc, ai đó nhét vào miệng vì không có sữa mẹ. Cứ thế mà chùn chụt để nuôi thân. Rồi biết lật, biết ngồi, biết bò, biết đứng chựng, biết đi, biết chạy nhảy, leo trèo… Rồi biết nói năng, suy nghĩ. Nhớ, tiếc, giận hờn, giành giựt, đấu đá, ghen tuông, ích kỷ, thất tình lục dục đủ thứ không lúc nào ngưng. Và dĩ nhiên, vẫn thở và vẫn ăn. Rồi nam tu nữ nhũ. Rồi chọn lựa. Rồi giao cấu. Rồi đẻ ra một lô một lốc chẳng biết từ đâu ra.

Đến một hôm, ta từ hùng hục chạy, ta… lững thững đi, rồi chập chững đứng, vật vựa, nghiêng ngả, rồi ngồi một chỗ, mắt lờ đờ nhìn xa xăm, rồi lồm cồm, bò lê, bò lết… Từ chùn chụt, ngấu nghiến, ừng ực, dô dô 100%… ta bỏ ăn bỏ uống, thấy cái gì cũng rệu rạo, nhóp nhép vì xệu xạo răng cỏ. Rồi thở cũng cà giật, cà hước… Ta trở lại cái hồi thai nhi trong bụng mẹ, bây giờ là "mẹ Như Lai", một vòng khép kín. Thì ra, ta đã từ đó mà đến để rồi loay hoay một vòng về lại chốn xưa. Cứ y như đàn cá hồi, cứ



bốn năm lại "hồi" về chốn cũ, đẻ xong rồi chết, sau khi đã làm xong nhiệm vụ truyền giống. Con thiêu thân thì nhào vào ánh lửa. Con bọ ngựa giao cấu xong thì chết ngay trên bụng con cái, làm thức ăn cho con… Con bọ hung hùng hục chui vào đống phân, giành giựt đấu đá để vo tròn một cục phân mang về cho bọ hung cái nuôi con. Cá, ếch, nhái, bò sát, chim, đều vậy. Cây cỏ cũng vậy. Hoa nở chẳng những đẹp mà còn thơm, lôi kéo lũ bướm ong dập dìu lui tới để mang phấn đi muôn phương.

Nhìn suốt cuộc hành trình đó, có cái gì tức cười, vừa tàn nhẫn vừa thương tâm. Cái hiện hữu chỉ là thị hiện, trình hiện chút chơi vậy thôi. Nó giả. Nó tạm. Vậy mà sao ta cứ tưởng thiệt mới đáng thương làm sao. Gieo rắc và sinh sôi. Cứ vậy. Như Lai thọ lượng. Như Lai thần lực. Cứ vậy. Người tỏ ngộ tủm tỉm cười, vui vẻ chui vào tháp báu, gặp Như Lai Đa Bảo của mình ngồi đó, tay bắt mặt mừng. Schopenhauer nói cô con gái liếc mắt đưa tình, tìm kiếm chàng trai râu hùm hàm én mày ngài, oai vũ là để trao thân vì chắc hẳn sẽ là giống tốt; chàng trai thì tìm giai nhân chân dài, đáy thắt lưng ong, ngực nở, mông to để mắn đẻ. Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống là vậy. Con người thông minh hiện đại làm phiền Như Lai hết sức, vì chỉ muốn tìm vui mà quên nhiệm vụ thiêng liêng!

Đất (Nitrogen) nước (Hydrogen) gió (Oxygen) lửa (Carbon) cùng 62 nguyên tố đồng, chì, sắt, kẽm, được vo cục lại, nắn nót, thêm thắt, vẽ bày, hà hơi tiếp sức rồi thảy vào Ta-bà nhộn nhạo theo một cái duyên, cái nghiệp nào đó. Mãi mới nhận ra "bổn lai vô nhất vật". À há, nó là không, nó là chân không diệu hữu. Nó bày trò, vờ vịt, vớ vẩn, giỡn chơi thôi. Không muốn ngộ rồi cũng ngộ. Không muốn giác rồi cũng giác.

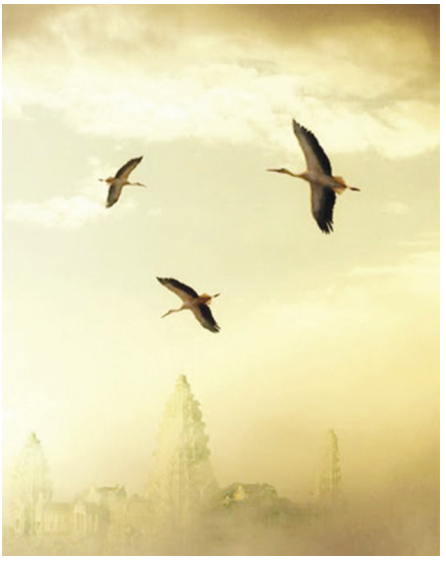
Sanh bệnh lão tử hay sanh lão bệnh tử thì cũng vậy. Lập trình nó vậy rồi. Nhưng "tử" dễ nghe hơn "chết". Chết khó nghe và thấy sợ. Tại sao sợ? Không biết. Tại vì không biết cho nên sợ. Nhưng lạ, cũng là chết mà có nhiều từ khác nhau để gọi. Vua chết gọi là "băng hà". Sư chết gọi là "viên tịch". Phật chết gọi là nhập Niết-

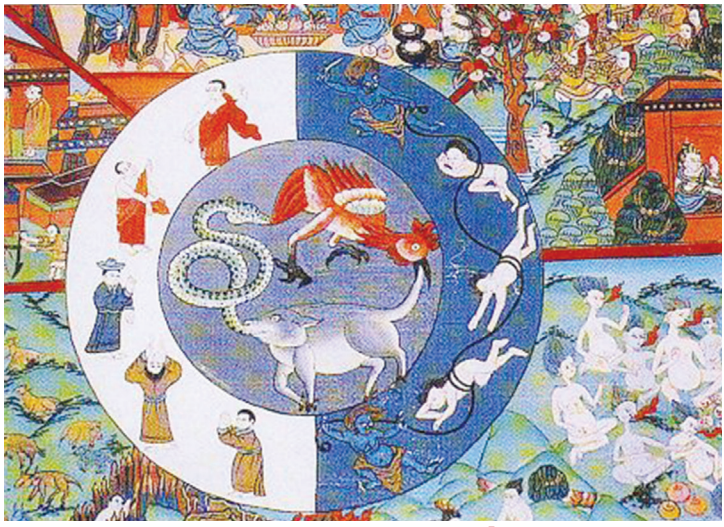
bàn. Lính chết gọi là "hy sinh"… Dân chết có khi gọi là "mất" là "qua đời" là "lìa trần", v.v…

Người ta sợ chết mà không sợ sanh. Vì sanh có biết đâu mà sợ. Nhưng có phải tự nhiên mà sanh ra không? Nếu ba mẹ ta mà không "duyên" với nhau thì có ta không? Nếu ông bà nội, ông bà ngoại mà không "duyên" với nhau thì có ta không? Vậy ta từ đâu ra? Có phải chỉ tinh cha huyết mẹ là đủ hay còn cần phải có một điều kiện nào khác? Có cái gì khác đó chui vào, can thiệp vào để có ta chứ? Cái đó gọi là "thức tái sanh" ư? Là "nghiệp" dẫn dắt ư? Chính điều nầy làm ta thấy có trách nhiệm sống, vì sống cũng chỉ là một giai đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Ta có trách nhiệm hơn. Ta có tự do hơn. Để tự chọn lựa.

Một cặp thai song sanh sợ hãi khi sắp tới ngày sanh, muốn ở lại trong thiên đàng lòng mẹ càng lâu càng tốt. Hai cái thai tranh cãi quyết liệt không ai chịu ra đời trước, vì không biết chuyện gì chờ đón họ ngoài kia. Cuối cùng, dù giằng co thế nào thì cũng có một cái thai chui ra trước. Hóa ra… đời vui quá! Người ta đón chào rôm rả. Thai kia thấy thế cũng vội vã ra theo. Rồi oa oa chào đời. Rồi hít thở, rồi bú mớm. Rồi lớn như thổi, rồi yêu thương, rồi ganh tỵ, hờn ghen, đấu đá, giành giật… rồi cuối cùng cả hai cùng một lần nữa lại bị kéo ra… khỏi cuộc đời. Cũng lại quyết liệt tranh cãi không chịu, cũng lo lắng, sợ hãi, đòi ở lại càng lâu càng tốt… Không có sự khác biệt giữa cái chết của một vị vua, bỏ lại đằng sau vương quốc của mình, và cái chết của một người ăn mày, bỏ lại cây gậy.

Rồi cùng mà mỉm cười. Nụ cười của Phật. Của Bayon. Của La Joconde… ❀





Lại nghĩ về
LỤC ĐẠO LUÂN HỒI

VU GIA

Cõi trời thì sao? Cõi ngạ quỷ, súc sanh thì sao? Nếu ai cũng sống mãi không chết thì cuộc đời này sẽ ra sao? Tôi tin ai sinh ra cũng muốn làm vua, nhưng xưa nay ở nước nào, vua chỉ có một người. Cứ thử nghĩ trong một đất nước, ai cũng là vua thì có còn là đất nước không? Hãy chấp nhận sự thật và tìm niềm vui nơi cõi trần tục này là đáng quý nhất.

Theo quan điểm của nhà Phật, sau khi chúng sinh chết sẽ được tái sinh vào một trong sáu cõi luân hồi (lục đạo luân hồi): cõi trời, cõi thần, cõi người, cõi súc sinh, cõi ngạ quỷ, cõi địa ngục.

Qua sự phân biệt của sáu cõi, dù không mấy tường tận song ai cũng có thể hình dung được cấp độ tốt xấu của nó. Về cơ bản, *cõi trời* là cõi của hạnh phúc, không có chiến tranh, vì chúng sinh cõi trời rất ít khi giận dữ.

Tuổi thọ, hạnh phúc và trí tuệ của chúng sinh cõi trời cũng vượt trội hơn hẳn nhưng cũng vẫn có giới hạn; *cõi thần* (a-tu-la) là cõi những chúng sanh có tuổi thọ và hạnh phúc nhiều hơn cõi người nhưng không bằng cõi trời. Họ là những con người có không ít phước, làm nhiều việc thiện nhưng bản tính còn rất nóng nảy; *cõi người* là cõi của con người. Sự tái sinh vào cõi này được cho là có lợi nhất trong tất cả các cõi luân hồi về mặt tu hành giải thoát, vì chúng sinh cõi người dễ nghe và làm theo chánh pháp. Sự hạnh phúc và đau khổ của con người tùy vào nghiệp; *cõi súc sinh* là cõi bao gồm tất cả các loài động vật, côn trùng, vi sinh vật,... Cõi này dành cho những chúng sinh có nhiều nghiệp ác; *cõi ngạ quỷ* là cõi đau khổ, vì những chúng sinh cõi ngạ quỷ luôn bị đói khát. Cõi này dành cho những chúng sinh có rất nhiều nghiệp ác; *cõi địa ngục* là cõi hoàn toàn đau khổ, sự đau khổ không thể nào diễn tả được. Cõi này không chỉ dành cho những chúng sinh có nhiều nghiệp ác, mà có rất rất nhiều nghiệp ác.

Hàng ngàn năm qua, dân gian có lời dạy truyền đời, nhắc nhở con cháu: Kẻ làm nhiều điều ác, chắc chắn phải lãnh một hậu quả xót xa. Ngày xưa, khi đạo Phật chưa vào Việt Nam, hoặc khi đã được nhân dân Việt Nam chấp nhận thì chắc không mấy người biết về lục đạo luân hồi, nhưng họ biết gieo gió gặt bão, trồng cây nào hưởng quả nấy, ngậm máu phun người thì miệng mình dính máu trước, v.v. Nhưng không phải ai sinh ra đời cũng được ngậm muỗng vàng, muỗng bạc. No thành tiên thành Phật, đói ra ma ra quỷ. Hoàn cảnh luôn có giá trị, nên cũng không biết được ngày nằm xuống bước vào nẻo nào trong lục đạo luôn hồi ấy. Nhưng suốt ngày nghĩ tới chuyện đó thì chẳng làm ăn được gì, xã hội sẽ không tiến bộ.

Trong *Kinh Tương Ưng Bộ II*, kể chuyện mấy vị tỳ kheo đệ tử hỏi đức Phật có bao nhiêu kiếp mà ngài đã đi qua và vượt qua như thế nào? Đức Phật cho rằng: "Thật không dễ gì để có thể đếm chúng được là một vài kiếp, một vài trăm kiếp, một vài ngàn kiếp, một

vài trăm ngàn kiếp. Vì sao? Vô thỉ là luân hồi này, này các Tỷ kheo, là vừa đủ để các ông nhàm chán, là vừa đủ để các ông từ bỏ, là vừa đủ để các ông giải thoát đối với tất cả các hành". Do vậy, những kẻ phàm trần chúng ta hãy sống và làm việc bằng bản tâm của mình, không nên bận tâm đến những điều "nhàm chán" ấy. Cõi trời thì sao? Cõi ngạ quỷ, súc sanh thì sao? Nếu ai cũng sống mãi không chết thì cuộc đời này sẽ ra sao? Tôi tin ai sinh ra cũng muốn làm vua, nhưng xưa nay ở nước nào, vua chỉ có một người. Cứ thử nghĩ trong một đất nước, ai cũng là vua thì có còn là đất nước không? Hãy chấp nhận sự thật và tìm niềm vui nơi cõi trần tục này là đáng quý nhất. Nếu ngày sau lọt vào cửa ngạ quỷ, súc sanh cũng nên chấp nhận sự thật ấy và tự tìm niềm vui nào đó ở cõi ấy với hy vọng sau kiếp đó sẽ lọt vào cõi khác tốt hơn. Từ những suy nghĩ này, tôi bỗng dưng tâm đắc với mấy ca từ của Trịnh Công Sơn: "*Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui/ Chọn những bông hoa và những nụ cười/ Tôi nhặt gió trời mời em giữ lấy/ Để mắt em cười tựa lá bay// Mỗi ngày tôi chọn đường mình đi/ Đường đến anh em đường đến bạn bè/ Tôi đợi em về bàn chân quen quá/ Thảm lá me vàng lại bước qua*"…

Đọc *Chuyện tiền thân* trong *Kinh Tiểu Bộ IV*, ta thấy trước khi giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ đề, đức Phật đã trải qua vô lượng kiếp tu hạnh Bồ tát. Một trong những tiền thân của Bồ tát là làm bò Lohita. Vì thế, có lọt vào cửa súc sanh, không phải không thể đắc đạo.

Theo thuyết nhà Phật, những chúng sinh đã chứng quả A-la-hán thì không phải vào 6 cõi này sau khi chết, nhưng xưa nay được mấy người? Không đơn giản chút nào! Đốn ngộ không dễ. Đốn ngộ chỉ có thể ngộ chứ không thể cầu. Phải là người có đại trí tuệ, đại cơ duyên mới có thể đạt được. Trong sát na đốn ngộ ấy, hết thảy mọi ý nghĩ xấu xa, hết thảy mọi tâm ma quỷ kế,… đều hoàn toàn tan biến, trở về với bản tâm của mình, nhập vào cảnh giới vong ngã, vô pháp vô niệm. Dẫu đức Phật đã từng dạy: "*Ta là Phật đã thành/*

Chúng sanh là Phật sẽ thành", nhưng ai cũng thành Phật cả, thì làm gì còn có sanh, lão, bệnh, tử, làm gì còn có lục đạo luân hồi, làm gì còn có "cảnh giới Ta Bà khổ! Ta Bà khổ!", như kinh Phật đã viết. Và ai cũng dễ dàng thành Phật thì cần gì phải khổ tu?

Nếu sáu cõi luân hồi có thật, thì chúng ta hãy tin và cố tránh nghiệp ác để phải vào những cõi xấu là vui rồi. Nhưng thế nào là ác, thế nào là không ác cũng khó mà bàn cho thấu triệt. Cả thế giới đã và đang lên tiếng con người ngày càng tận diệt các cánh rừng, các loài động vật từ núi rừng đến biển cả làm cho trái đất ngày càng mất cân bằng sinh thái dẫn đến sóng thần, bão lũ, động đất, dịch bệnh,… Loài người cũng không yên bởi chiến tranh đang đe dọa khắp nơi. Các nước lớn đang đua nhau chế tạo vũ khí tầm xa giết người hàng loạt. Lò lửa chiến tranh đang nóng, chưa biết bùng phát lúc nào, v.v. Những việc làm ấy ác hay không ác? Biết làm sao được. Chấp nhận thôi. Vì không gian sinh tồn nên buộc phải chiến đấu, không chủng tộc nào nguyện ý buông tha cho đối phương.

Nghĩ cho cùng, những chuyện vĩ mô ấy không phải là những chuyện mà kẻ phàm như tôi phải bận tâm và tôi tin có nhiều người nghĩ như tôi. Chúng ta hãy quay về với cuộc sống đời thường, hãy cố tìm niềm vui trong cuộc sống, hãy vui với những gì mình hiện có. Người xưa nói "ổ vàng ổ bạc không bằng ổ rác nhà mình" cũng thâm thúy đấy. Đứng núi này trông núi nọ làm gì cho khổ tâm. Kiếp trước thế nào không



biết, kiếp sau thế nào chẳng rành, chỉ biết kiếp này được làm người là vui rồi. Đại khí vận là vận mệnh được định trước, khó thể thay đổi. Người vừa ra đời liền đã được định sẵn. Trong cõi trần tục, người có đại khí vận, nếu làm vua sẽ có quyền khuynh thiên hạ; nếu là dân thường có thể là phú khả địch quốc, ra cửa gặp quý nhân, cúi đầu nhặt được vàng. Cứ nghĩ như vậy, cuộc sống sẽ dễ chịu hơn, nhưng không phải vì thế mà buông xuôi, đập dập kéo lết hết quãng đời còn lại.

Tôi rất thích câu nói của tỷ phú người Mỹ Bill Gate: "*If you were born poor, it's not your mistake, but if you die poor, it's your mistake*" (Nếu bạn sinh ra là con nhà nghèo thì không phải là lỗi của bạn, nhưng nếu bạn chết nghèo thì đó là lỗi của bạn). Câu nói này không sai chút nào. Ta không phú quý, nhưng ta có thể tạo điều kiện tốt nhất có thể được cho con của ta, đời sau của ta trở nên phú quý. Sống phải có ước mơ và hy vọng; phải cố gắng không ngừng để ước mơ và hy vọng đó biến thành hiện thực. Muốn thành công phải trả giá cố gắng tương đương. Người khác có thể chỉ nhìn thấy vầng sáng huy hoàng, lại vĩnh viễn không thấy được lớp lớp mồ hôi đổ lộn nước mắt sau lưng. Mặc kệ miệng đời, chỉ biết mình đã cố gắng lắm rồi là đủ. Đừng nên ghen tị với những thành công của người khác. Ghen tị vĩnh viễn là nguyên nhân tạo thành sa đọa. Quyết chí tự cường mới là chuyện nên làm. Với tôi, chuyện do người làm, chỉ cần kiên nhẫn, ắt có gặt hái.

Hãy sống hết mình với kiếp này, còn kiếp sau thì… hạ hồi phân giải. Kiếp sau có làm bò như con bò Lohita cũng hay, bởi đó là tiền thân của đức Phật đấy, chứ nào đâu chỉ có mình. Người sống phải sống cho vui vẻ, nếu như không thể sống vui vẻ thì sống đến trăm năm, vạn năm cũng chẳng thú vị gì. Hãy khơi mạch thiện trong người để góp phần làm cho cuộc sống này vui hơn. Tôi tin, người có xấu cũng có giới hạn của họ, nếu thật sự không có giới hạn gì thì không thể gọi là người nữa. Và lúc đó, thì… tin vào lục đạo luân hồi vậy!/

GIÁO DỤC TUỔI TRẺ HÔM NAY DƯỚI LĂNG KINH PHẬT PHÁP

NGUYÊN CẨN

Vì sao tuổi trẻ cần định hướng giáo dục?

Cũng như một năm khởi đầu từ mùa xuân; đời người khởi đầu từ tuổi trẻ. Nhưng các bạn trẻ hôm nay có biết hưởng mùa xuân của đời mình không? Có ai đó từng nói tuổi trẻ như hoa mới khai, như trăng mới mọc. Cái gì cũng mới, cũng tinh khôi. Sao chúng ta không mở lòng mình ra đón nhận những hạnh phúc mà cuộc đời đem lại. Có lần chúng tôi đã băn khoăn khi tuổi trẻ hiện nay dường như lãng quên việc ươm mầm ước mơ hướng thượng và hướng thiện vì một số không ít các bạn mang "tâm hoang vu", thui chột lý tưởng, chỉ nghĩ đến lợi ích của riêng mình và niềm vui vật chất.



Các bạn có khi nào tự hỏi còn chăng ước mơ về cái tốt, cái đẹp? Hay thay vào đó là sự khô cằn của tâm hồn, sự tàn nhẫn của lối sống thực dụng lạnh lùng? Thậm chí, có những bạn phạm tội khi còn rất trẻ: cướp bóc, hành xử bạo lực, sẵn sàng gây gổ và ẩu đả (?) vì những lý do hết sức vu vơ, vì những cơn sân hận do cái TÔI quá lớn của mình! Một số chọn hướng đi vào đời theo khuynh hướng bất chấp năng khiếu hay sở trường, miễn là có tiền và hệ quả là họ "chạy" việc làm, "chạy" chức quyền. Phải chăng đó là điều mà các nhà xã hội học gọi là sự trống rỗng niềm tin, phôi pha lý tưởng, sự vắng bóng những thần tượng đúng nghĩa, thay vào đó là hình ảnh các đại gia nghênh ngang hợm hĩnh, với mọi thủ đoạn làm giàu. Dẫu rằng ánh hào quang lấp lóa vật chất ấy không thể che khuất khoảng tối, xám xịt trong tâm thức, sự "hiếm muộn" danh dự và phẩm giá. Tuổi trẻ không còn khát khao cống hiến, nói như Steve Job: "Hãy cứ khát khao, hãy cứ dại khờ" vì nếu không có những điều ấy, không còn là tuổi trẻ.

Khi tuổi trẻ biết ước mơ và biết thắp sáng trí tưởng tượng của mình, họ sẽ vươn cao và vươn xa. Và họ cũng sẽ trở thành những kẻ thiện tâm, xây dựng một xã hội nhân bản: mục tiêu của mọi nền văn hóa, hay mọi đất nước phồn vinh và phát triển. Hãy nhớ tuổi trẻ chỉ có một thời. Tuổi trẻ phải biết nuôi dưỡng động lực tự thân, vì không ai giúp các em làm giàu "lý tưởng", làm sống dậy các hoài bão khi các em không tự tu dưỡng, trau dồi phẩm hạnh và trí tuệ.

Những gì cần giáo dục?

Hơn bao giờ hết, tuổi trẻ cần được dìu dắt về mọi mặt, ngoài kiến thức và kinh nghiệm truyền đạt lại của thầy cô, cha anh, họ cần có một lý tưởng để tin và sống theo nó. Ngoài ra, họ cần "dọn dẹp lại" tâm hồn mình. Hay nói cách khác, xây dựng nền tảng đạo đức, phẩm chất giá trị của mình với tư cách là một con người, thích nghi với sự phát triển theo chiều hướng tốt của

xã hội. Đối với những bạn là Phật tử, hãy chuẩn bị tâm thế để học và hiểu thêm về nội dung những cụm từ đi liền với nhau như: Phật - Pháp - Tăng; Giới - Định - Tuệ; Tín - Hạnh - Nguyện; Văn - Tư - Tu; hay Bi - Trí - Dũng; đó chính là nền tảng cần biết để huân tập trong lãnh vực giáo dục của Phật giáo.

Theo tác giả "Tâm Thường Định", tuổi trẻ cần sự nâng đỡ của người lớn, hầu góp phần phát triển nhân cách và đạo đức bằng ba phương thức. Đó là: (1) Xây dựng (Build) một nền tảng giáo dục đạo đức vững chắc và thực hành những giá trị cốt lõi. (2) Chuyển hoá (Transform) - thay đổi nhận thức hay tâm thức của mình để hướng thiện và (3) Thực hành (Act) - Đặt ý tưởng vào hành động thực tiễn là những phương pháp cụ thể để triển khai những giá trị giáo dục. Chúng ta có thể gieo hạt giống lành cho tuổi trẻ nói chung và tuổi trẻ Phật giáo nói riêng, chuyển hóa và nâng đỡ tuổi trẻ có một hướng đi thánh thiện, thành đạt và có giá trị xứng đáng trong cuộc sống để giúp mình, giúp đời và nối tiếp con đường của Phật. Ông gọi là BAT (Build - Act và Transform). Chúng tôi đề nghị sửa thành BOT cho dễ nhớ (Build - Transform và Operate).

Tương ứng với mỗi phương thức là những loại hình sinh hoạt phù hợp, ví dụ như tuổi trẻ cần một môi trường trong sáng đoàn kết thì phải nói đến tổ chức đoàn thể, hướng đạo hay tổ chức Gia đình Phật tử …Qua đó, tuổi trẻ cần được giáo dục tâm từ bi, thực hành hạnh kham nhẫn để họ tự chuyển hóa chính mình trong tư tưởng, suy nghĩ, lời nói trước khi hành động. Tuổi trẻ cần tham dự vào những việc hay những chiến dịch thiết thực trong việc phục vụ nhân sinh và xã hội như giúp đỡ những người bệnh tật, giúp giảm các nạn nghèo đói, làm giảm đi bất công xã hội, giảm bớt ô nhiễm môi sinh, chăm lo người già, hướng dẫn thiếu nhi học tập, sao cho giáo dục thực tiễn có hiệu quả. Để thành công trong sự nghiệp cá

nhân, tuổi trẻ phải biết lập kế hoạch và biết cách khai triển kế hoạch ấy. Thành công của ông Park Hang Seo với bóng đá Việt Nam, được giới chuyên môn đánh giá rất cao với kết quả vô địch AFF Cup. Thật ra, cách huấn luyện của ông theo một số chuyên gia là theo mô thức GROW - phương pháp huấn luyện hiệu quả.

Mô hình GROW là gì?

Mô hình GROW giống như bản kế hoạch lập cho một chuyến đi trên lộ trình đã phác ra trước đó, giúp cá nhân hay tập thể các thành viên trong nhóm quyết định địa điểm họ định đến (Goal - Mục tiêu) và xác định vị trí hiện nay của họ (Reality - Thực tại). Và rồi, suy nghĩ, cân nhắc những trở ngại hay giải pháp khác nhau cho chuyến đi (Obstacles/ Options). Cuối cùng, bảo đảm tất cả mọi người đều quyết tâm thực hiện chuyến đi, chuẩn bị tinh thần và ý chí sẵn sàng cho mọi tình huống và trở ngại có thể gặp trên đường (Will/ Way Forward). Một cá nhân, một tập thể có huấn luyện viên đưa ra phương pháp đúng đắn thì vấn đề thành tích không phải chuyện xa vời. Trong công việc hay sự nghiệp, nếu chúng ta không có mục tiêu và biết rõ khả năng thực tế của mình, hay trở ngại khách quan, lại thiếu ý chí thì chắc chắn sẽ nản lòng và thất bại là tất yếu.

Đức Phật dạy La Hầu La thế nào?

Câu chuyện đầu tiên kể về La Hầu La là khi ông được Đức Phật dạy về lòng chính trực. Kinh Giáo giới La Hầu La (Trung Bộ kinh, 61) kể rằng sau khi tọa thiền xong, Đức Phật đến tìm con. Lên 8 tuổi, La Hầu La đã có lần nói dối. La Hầu La lấy ghế mời Thế tôn ngồi, rồi mang đến một thau nước cho Ngài rửa chân, theo phong tục thời ấy. Sau khi rửa chân xong, Đức Phật hỏi:

- Này, La Hầu La, con có thấy chút nước còn lại trong cái thau này không?

- Dạ, con có thấy. La Hầu La thưa.

- Đời của một người tu cũng chỉ bằng một chút nước này

thôi, nếu như người đó cố tình nói dối.

Sau đó, Đức Phật đổ hết nước trong thau ra và nói:

- Đời của một người tu cũng đang vất bỏ đi như vầy nếu như người đó cố tình nói dối.

Xong, Đức Phật lật cái thau úp xuống và nói:

- Đời của một người tu sẽ trở nên đảo lộn như vầy nếu như người đó cố tình nói dối.

Và, để nhấn mạnh thêm nữa, Đức Phật lật ngửa cái thau trở lại và nói:

- Đời của một người tu cũng trở nên trống rỗng như cái thau này nếu như người đó cố tình nói dối.

Sau đó, Ngài dạy La Hầu La:

- Đối với một người cố tình nói dối, không có một tội lỗi xấu xa nào mà người đó không thể làm. Vì vậy, La Hầu La, con hãy tập đừng bao giờ nói dối, cho dù đó là một lời nói đùa.

Về tầm quan trọng của sự phản tỉnh để diệt trừ những ý niệm, lời nói và hành vi bất thiện, Đức Phật có lần hỏi La Hầu La:

- Này La Hầu La, cái gương dùng để làm gì?

- Bạch Đức Thế Tôn, để phản chiếu lại hình ảnh.

- Cũng như vậy, này La Hầu La, trước khi hành động điều gì, con phải quán xét, suy gẫm tận tường. Trước khi nói điều gì con phải quán xét và suy gẫm tận tường. Trước khi nghĩ điều gì, con phải quán xét và suy gẫm tận tường. Này La Hầu La, bất cứ điều gì con muốn làm bằng thân, phải quán xét, suy gẫm, nếu biết rõ: "Thân nghiệp này ta muốn làm, thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai (mình và người), thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến phiền não khổ đau". Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, con nhất định chớ có làm. Này La Hầu La, nếu sau khi quán xét, suy gẫm, con thấy rõ: "Thân nghiệp này ta muốn làm, thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Này La Hầu La, sau khi con làm xong một thân nghiệp,



con cũng cần phải quán xét, suy gẫm về thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người khác, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, con cần phải thưa lên thầy mình, cần phải trình bày trước thầy mình, các bậc đạo sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh, các bậc thiện tri thức. Sau khi đã phát lồ sám hối, con phải chừa bỏ, không nên tái phạm. Này La Hầu La, như thế ấy con phải cố gắng luyện tập, trau dồi, luôn luôn quán xét, suy gẫm tận tường để giữ cho mọi hành động bằng thân, khẩu, ý được trong sạch.

Chúng ta thấy Đức Thế Tôn luôn theo nguyên tắc "khế cơ", "khế lý", "khế thời" trong phương pháp giáo dục của Ngài, dù là đối với con cái hay các đệ tử, vừa khích lệ, lại vừa vận dụng các thí dụ với hình ảnh cụ thể, quen thuộc trong công việc thường ngày để hướng dẫn chỉ dạy cho người nghe thấy được tác hại của nó mà quyết tâm dứt trừ. Hình ảnh nước dơ trong chậu là hình ảnh phiền não tham sân si của mỗi người trong chúng ta, để rồi phải quán xét lại chính mình, bởi lỗi lầm phát sinh bất cứ khi nào ta không có chánh niệm hay tỉnh giác trong từng sát na.

Khác với thế gian thường tình, cha mẹ thường trao cho con cái gia tài là của cải bạc vàng, Đức Phật đã không làm thế, Ngài để lại gia tài cho con mình là phước đức, trí tuệ, là sự nghiệp giác ngộ, giải thoát.

Mô thức GROW có gì mới không khi Đức Phật đã từng áp dụng hàng nghìn năm trước. Ngài là một bậc Đạo sư lỗi lạc và khéo léo. Ngài đã sử dụng nhiều loại hình ngôn thoại khác nhau để truyền đạt giáo pháp cho hàng đệ tử. Thông thường, Đức Phật giảng Pháp theo cách thức rộng mở, còn gọi là quảng thuyết (vittharena). Sau khi đưa ra một chủ đề hay một tuyên bố mang tính toát yếu, còn gọi là khai thị (Goal) bấy giờ Phật mới giảng giải một cách chi tiết, phân tích đưa ra những áp dụng, kèm theo một vài câu chuyện, thí dụ thực tế (Reality), Ngài cho đệ tử hỏi và tự tìm ra giải pháp (Option), cuối cùng, Ngài lặp lại tuyên bố như phần mở đầu và kết luận để đệ tử thực hành (Way Forward). Có những trường hợp Phật giảng giải chi tiết, đưa ra bài pháp giản lược, súc tích, thậm chí đến độ khó hiểu, mang tính chất sâu xa mầu nhiệm. Bằng cách yêu cầu chúng đệ tử phải tư duy quán chiếu vào ý nghĩa và rút ra ẩn ý sau khi thảo luận.

Thế Tôn đã xuất hiện ở đời như một nhà giáo dục thực tiễn, đòi hỏi đệ tử hay tín đồ kết hợp học đi với hành, tu đi với chứng, qua nhiều câu chuyện ngụ ngôn, thí dụ nhằm khai mở trí tuệ tự tâm mà chuyển hóa chính mình.

Để kết luận, xin mượn lời thơ của Thi sĩ Tống Anh Nghị (Cư sĩ Tống Hồ Cầm) nay bước sang tuổi 102:

Cuộc sống số đông lẽ nào
bạn hay tôi giới hạn
Cho miệng cười thật
hồn nhiên
Tay bắt tay - cho tay thật
nối liền
Với Xuân mới khởi đầu năm
trải rộng
...

Mỗi lần xuân đời tôi lại
bắt đầu
Tim thức dậy trí bình minh
mở cửa

Vậy thì hãy thức dậy, những người tuổi trẻ và mở rộng hồn mình, nhìn ra bầu trời ngoài kia đang đợi các bạn bay cao, bay xa: những cánh chim lao vào vùng trời tri thức và tự do vô tận!



KHỔ và NHỮNG HÓA GIẢI

GIÁC UYỂN

Được sinh ra và lớn lên, ai có thể tự cho rằng là chưa từng nếm trải nỗi khổ não trong đời sống và sinh hoạt hằng ngày của mình! Dường như rất hiếm người được hoàn toàn hạnh phúc. Thường nỗi khổ của người này không giống với người kia. Có người đau khổ vì chồng con, người khác thì nghèo, làm việc vất vả, lam lũ nhưng vẫn bị đói, có người bệnh tật hành hạ xác thân mất ăn bỏ ngủ, có người khi sinh ra không đầy đủ lục căn như mắt mù, tai điếc, không nói được, có người đã mồ côi quá sớm…

Nhân đây, tôi cũng xin bày tỏ nỗi lòng mà tôi đã cảm nhận được sự khổ luôn có mặt và len lỏi trong cuộc sống của mỗi chúng ta cùng những trắc ẩn sâu sắc mong mỏi sớm vượt thoát.

Vừa bước chân chào đời ra khỏi lòng mẹ, tiếng nói đầu tiên của chúng ta là tiếng khóc "khổ a! khổ a!" và đồng thời cũng gây không biết bao nhiêu là sự đau đớn khó nhọc cho người mẹ mình. Bây giờ, tôi đã làm mẹ nên cũng cảm nhận được sự nhọc nhằn ấy. Với chín tháng cưu mang, bao nhiêu buồn lo khôn tả, giòng lệ người mẹ âm thầm chảy để dành trọn tình thương yêu nâng niu che chở con được vuông tròn, không biết nói sao cho vừa ân tình ấy!

Thuở ấu thơ, được lớn lên bên miền quê đồng ruộng, mẹ tôi rất vất vả để chăm lo cho từng đứa chúng tôi, mặc dù gạo thóc đầy

bồ, rau củ đạm bạc qua ngày, nhưng tôi vẫn thấy mẹ tôi cứ tất bật trong công việc đồng áng cho đến chăm lo bếp núc cho con cái, như là hàng trăm công việc không ngừng nghỉ. Ba tôi là cánh tay đắc lực chu toàn mọi công việc. Ông cật lực lam lũ để nâng cao đời sống của chúng tôi. Mỗi lần đi học về ngang qua đồng ruộng, một cảm giác xót xa trong tôi trỗi dậy, nhìn thấy hình ảnh cha mẹ bên đồng áng tay lấm chân bùn để lo cho sự sống của chúng tôi, tôi không cầm được những giọt lệ tự nhiên tuôn trào. Tôi thầm mong sao việc học và sự nghiệp về sau của mình có chuyển biến để có thể thay đổi vận mạng của mình, hầu giúp ích gì được phần nào cho cha mẹ mình.

Do ở quê, cạnh dòng sông Vàm Cỏ, nên cứ mỗi năm chúng tôi đều chịu ảnh hưởng nước mặn vào tháng hai, nước ngập vào tháng chín, nên ba mẹ tôi đã quyết định đưa chúng tôi về một thị trấn cho việc học hành của chúng tôi được khá hơn, không bị trở ngại bởi những con nước dâng cao. Kể từ đó, vào năm 1978, ba chị em chúng tôi đã dọn về thị trấn cùng nương tựa, nâng đỡ sinh hoạt bên nhau. Mỗi tối, vì nhớ ba mẹ quá, chúng tôi hay âm thầm khóc, nhưng quyết tâm vì sự học hành cho nên người, chúng tôi cố gắng quyết không bỏ cuộc.

Tôi không quên được ba tôi hàng tuần hay đem từng bó củi, đồ ăn với món gì ngon đều dành dụm hết cho chị em chúng tôi. Tuy gia đình chúng tôi nghèo khổ, nhưng rất ấm áp bên thâm tình của từng người thân yêu dành cho thật là nồng nàn cao quý.

Ngay còn bé, ba mẹ thường đưa chúng tôi về chùa, tôi rất thích vì nhờ vào dịp này cả nhà chúng tôi có dịp lễ Phật, lạy Phật, niệm Phật rồi cùng họp mặt bên nhau với những người bà con, vì đây chỉ là một cái am tranh do ông tôi đã lập nên. Cứ vào những ngày mồng một, rằm, ba mẹ tôi thường hay sắm sửa thết đãi người trong thân tộc, chòm xóm láng giềng. Tuy yên ả bên người thân, nhưng tôi vẫn mang tâm trạng ưu tư, khắc khoải truy tầm những điều trắc ẩn.

Thời gian trôi qua, chúng tôi may mắn lớn lên trong môi trường

học vấn, cuộc sống của những người học trò nghèo không tiền tiện tặn, học hành bên ngọn đèn dầu leo lét về khuya mặc cho muỗi đốt, chuột cắn vì có những đêm mệt nhoài ngồi ngủ bên chồng sách vở bài tập ngổn ngang, không chăn mùng. Lòng mong mỏi hướng về phía trước, chí nung nấu hướng tới, như những câu ca dao luôn gợi lại trong tôi:

"*Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,*
Nghĩ sao đền đáp những ngày đã qua"

Một ngày bất ngờ, cả gia đình tôi được hợp lệ định cư ở Hoa Kỳ. Nỗi lòng tôi hoàn toàn xáo trộn, bao lo toan cứ vương vấn làm nặng trĩu trong từng bước chân của cô bé quê mùa. Thời gian ấy, mỗi ngày, với lòng nhiệt huyết hăng say bên công việc dạy học, bạn bè đồng nghiệp và người thân, tôi tận dụng chăm chút cho đến ngày chính thức rời Việt Nam, nơi quê hương yêu thương nhiều chất chứa.

Với hoàn cảnh mới, để đương đầu vật lộn và bắt nhịp cuộc sống mới là điều không dễ. Tôi như bị điện giật trước cuộc sống mới nhiều cạm bẫy đe dọa.

Sau một năm tha hương, một sự thay đổi lớn, đó là tôi đã lập gia đình, bắt đầu cuộc sống riêng với mong ước xây dựng một tương lai hạnh phúc.

Tôi giữ gìn và vun bồi cảm tình cùng bổn phận của mình đối với vị hôn phối mà tôi cho là người bạn tri kỷ. Chúng tôi với những thử thách mới trong cuộc sống hôn nhân, tôi đã cố gắng khắc phục để tạo dựng cuộc sống cho riêng mình. Tôi nhận thấy trong tình cảm vợ chồng để nâng cuộc sống gia đình cần vun bồi lòng thông cảm, tin tưởng và tôn trọng nhau thì đó cũng là chất liệu của tình thương rồi. Đặt trọn niềm tin yêu nên tôi đã nhận chịu những trái đắng đầu đời bằng sự lường gạt của người. Quyền lợi và tiền tài đã che phủ người ấy nên còn đâu là lời thành thật của hai từ "đạo nghĩa" của nếp sống vợ chồng.

Trong sự dằn vặt không còn chọn lựa nào để giải quyết cho thỏa đáng, rồi một biến cố lớn xảy ra, chúng tôi quyết định ly thân,

giấy tờ được gởi đến để tôi ký tên ly dị. Tuy rằng tôi không ký tên, nhưng theo luật của Tiểu bang, sau hai năm ly thân vẫn hợp lệ như đã xé tờ hôn thú. Theo tôi thì anh ấy chỉ vì quyền lợi riêng, nên hủy đi hạnh phúc do chính tay mình đã tạo dựng.

Câu chuyện ấy làm chấn động cả thành phố này, vì tôi bị thưa ra tòa phải đi khỏi chỗ làm trong vòng 48 tiếng đồng hồ, trước một sự thất bại thảm hại nhất vì người tình phụ bạc.

Cuối cùng, bên tôi còn lại những mảnh lòng rụng vỡ, mặn mà trong phút chốc nay biến thành cừu oán thù hằn.

Suốt thời gian ấy, tôi cảm thấy đau khổ cùng cực nếu có thể chết được, tôi chỉ muốn chạy trốn chính mình. Mọi người cười chê tôi khờ khạo. Tôi hổ thẹn cho mình bạc phận đã làm mất mặt cho gia đình cùng bà con thân tộc và bè bạn xung quanh, nhất là đối với ba mẹ mình.

Cũng may, có người đã gọi tôi đi làm, việc làm đã giúp ích cho tôi rất nhiều để cắt đi dòng suy tư nghĩ ngợi và từng cơn dằn vặt còn cố đè nén trong tâm can mình.

Một ngày vào mùa xuân năm 2000, gia đình tôi có dịp về chùa, tôi hân hạnh được gặp lại vị Thầy mà lần đầu tiên tôi vào chùa sau một năm sang Mỹ đã quy y cho tôi. Người đã tặng cho tôi một số kinh sách. Từ đó, con đường đạo đã bắt đầu mở cửa như đón chào mời mọc tôi hướng về phía trước.

Khi nhận chân ra được lẽ thật, tôi mong ước cho con mình có thể đủ duyên vào Đạo ngay từ khi còn nhỏ, nên tôi luôn bồi dưỡng và tìm cầu đường hướng đạo cho cháu bé. Có lẽ duyên nghiệp chưa thành thục nên cần sự huân tập nhiều hơn. Về vấn đề này, tôi cũng lo toan không ít.

Có lần gặp gỡ các cô của cháu bé, tôi có ý để cháu bé có cơ hội sống với cha và cũng để cho họ biết tôi không giành giữ cháu bé, nhưng người cô trả lời: "Chị đừng giao trứng cho ác". Từ đó, tôi không màng đến nữa, hạ quyết tâm dạy dỗ con mình phải nhờ vào sức của chính mình vậy.

May thay, hơn một năm qua, chúng tôi đã gặp gỡ một nhóm

Phật tử địa phương, họ thành lập một đạo tràng với tên gọi rất dễ mến và gần gũi với chúng ta là NPĐ Quan Thế Âm. Cơ may có mời được quý thầy về hoằng pháp, tại đây chúng tôi tạo được bộ mặt mới trong không môn thiền hành để tu tập. Nhờ sự chăm chút của một vị thầy trẻ nhiệt tâm đã từng bước chuyển đổi không ít ở vùng cao nguyên này, cảnh tỉnh những tâm hồn hướng thiện, mở ra một khung trời mới chào đón chúng tôi.

Với nhiều thăng trầm biến đổi, đã giúp tôi nhận dạng để bước lên nấc thang cuộc đời. Tôi thầm niệm Quan Âm để tôi đủ bình tĩnh và nghị lực. Tình cờ, tôi đã nghe được những lời thơ êm dịu được nhạc sĩ phổ thành nhạc với một giọng ca nam hát rất thánh thoát, đã giúp tôi thư thới làm sao!

"*Ngước mặt lên em nhìn thẳng cuộc đời,*
Vì đời là bể khổ chơi vơi,
Thương em tôi chỉ đường đi tới,
Bến Giác tự mình bước đến nơi.
Em mau nhìn lại giữa biển khơi,
Trầm luân khổ ải biết bao người,
Bởi mê nên nhận lầm vọng tưởng,
Quên đi chân tánh vốn rạng ngời"…

(*Khuyên em* - Tác giả Chiêu đề)

Cám ơn người thi sĩ tài hoa đã âm thầm giúp tôi đủ can đảm để đứng lên đi tới.

Theo ông Đoàn Văn Khuê diễn tả:

"*Biển khổ mênh mông sóng ngập trời,*
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi,
Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió,
Ngẫm lại mình cùng trong bể khổ thôi".

Như vậy cho thấy sự khổ của chúng ta là "biển khổ mênh mông" mà làn sóng nghiệp do ta gây tạo còn đeo đẳng thì sẽ tiếp tục vay trả mãi. Khách trần là chính mình đã đi vào cuộc đời này, nếu xuôi gió thì được thuận duyên cũng chính là mình đã từng làm lành, tích tụ phước đức; trái lại, ngược gió là những nghịch duyên mà chính

mình chưa từng biết gieo trồng thiện căn nào nay phải đương đầu hứng chịu, vì dù gì chúng ta cũng ở trong "bể khổ" với năm thứ trói buộc như công danh, sự nghiệp, tiền tài, địa vị, ăn ngon, mặc đẹp... đã chi phối rất lớn trong sinh hoạt và đời sống hằng ngày của mỗi chúng ta. Làm ta cuống cuồng trong làn sóng nghiệp để tạo tác vô số nhân duyên rồi tự buộc ràng mình lênh đênh vô tận trong kiếp người không định hướng.

Theo lời Phật dạy, con người mình có những sự khổ như sanh ra, già nua, bệnh tật và chết đi; lìa xa những gì mình yêu thích, phải gần gũi những gì mình chán ghét, do mong cầu mà không được toại và nỗi khổ vì năm ấm hưng thạnh, thiêu đốt tâm thần. Ngoài ra, còn vô số sự khổ như do thiên tai hạn hán, sóng thần, cơn lốc, gió xoáy, mưa bão, lũ lụt, chiến tranh giặc giã v.v…

Có những nỗi khổ mình có thể tâm tình chia sẻ, tuy nhiên cũng có những nỗi niềm trắc ẩn mà mình phải nhận lấy, trân mình cam tâm chịu đựng, có khi làm đày đoạ cả cuộc đời mình, chôn vùi đau khổ cho đến ngày nhắm mắt.

Có người vì quá đau khổ nên có khi bất cần đời rồi hay đổ thừa cho rằng trời sinh ra vậy cho nên tôi phải chịu vậy, người khác nghĩ tôi đã lỡ thiếu nợ nó nên giờ phải trả. Nó ở đây chính là tất cả những người đã làm chúng ta đau khổ như là vợ hoặc chồng, con, người hàng xóm, người cùng sở làm, bạn bè… Có người hình dung tự cho rằng có lẽ mình ở kiếp trước ở ác quá nên giờ phải trả…

Thời gian là liều thuốc xoa dịu giúp tôi vượt qua sự giày vò, xót xa đã đè nặng những nỗi niềm cay đắng, ngậm ngùi, âm ỉ trong cuộc đời sóng gió của mình. Tuy nhiên, tôi cũng hy vọng "cầm lên được phải để xuống được". Cố chấp sẽ làm khổ lẫn nhau trong vòng lẩn quẩn. Tôi bắt đầu tập lần lần thả lỏng và buông xả làm vơi đi gánh nặng đã đeo mang.

Phàm phu chúng ta khi chưa chứng đạo, chưa có tuệ giác, không hiểu được tiền kiếp hay hậu kiếp. Tiền kiếp là hành động trước khi sinh ra, các hành động ác ấy mang tính chất đau khổ. Chỉ có những người tu tập đầy đủ định lực mới kiềm chế vì có đầy đủ trí

túc mạng và thiên nhãn. Đức Phật và các Thánh Đệ tử có khả năng khống chế nghiệp. Tuy nhiên, đã là định nghiệp khó có thể thay đổi được, cho nên chúng ta cần nên nương về Bậc Giác ngộ và chư Tăng chỉ lối hướng dẫn cho lẽ sống của mình.

Sức chi phối của túc nghiệp không phải nhỏ, tu hành thay đổi được phần nào chứ không phải là trống trơn không còn gì. "Duyên xưa" thường là tập khí xấu và tội ác do mình tạo, cần khắc phục.

Nếu như mọi việc khi mình mong cầu đều toại nguyện thì hai điều tiêu cực có thể xảy ra: mình thường ỷ lại quyền năng và không tu tập, tiêu cực, lười biếng; thứ hai là tính nhân quả của giáo lý nhà Phật với quy luật của vũ trụ và nhân sinh sẽ mất tác dụng.

Chúng ta cần tu tập, gieo tạo phước lành, chuyên cần sám hối, trì trai giữ giới, tụng kinh, trì chú để tâm niệm được vững vàng mạnh mẽ. Tuy nhiên, cũng nên nhờ vào sự phát nguyện để đẩy mạnh năng lực khi tu tập được tốt hơn.

Trong "*Từ Bi Thủy Sám*" của ngài Ngộ Đạt Quốc Sư, đã dùng nước từ sám hối để trả nghiệp trong bình an và vui vẻ trả. Chúng ta đã không chọn một nơi sinh ra, cũng nên chọn cho mình một phong cách sống, rèn luyện cho mình một ý chí vươn lên, khích lệ tự thay đổi cuộc sống của mình, dựa vào khả năng và nghị lực, ý thức vốn sẵn có của mình.

Tu không phải trốn đời, giữa cuộc đời mình cần nhẫn nại và tinh tấn để vượt thử thách và nghịch cảnh. Muốn được an vui lâu dài, cách duy nhất là nương vào Tam Bảo, nghĩa là bắt đầu cho việc tu tập là việc Quy y Tam Bảo và thọ trì năm giới. Nghiệp đã tạo ra không mất, phải tu tập để trả nghiệp xưa. Sự yếu đuối, nhu nhược, hèn nhát từ đây cần chấm dứt khắc phục. Đủ sức chấp nhận và ta sẽ không cảm thấy đó là sự hành hạ đau đớn nữa. Nếu có khổ thì "khổ để tu hành, khổ ấy vui"!

Khổ là kết quả do chính ta tạo ra bởi nhiều nhân duyên vọng tâm mong cầu cố chấp, nó là sợi dây xích vô hình luôn ràng buộc con người mình phải sống trong đày đọa khổ đau đầy nước mắt để rồi đưa con người vào cửa ngõ lục đạo luân hồi thọ quả nghiệp báo.

Đức Phật vì lòng thương vô hạn lượng mà thị hiện vào chốn khổ đau này, nên Ngài đã thưa với vua cha trước khi đi xuất gia: "Làm sao cho con người trẻ mãi không già, làm sao cho con người khoẻ hoài không bệnh, và làm sao cho mọi người chấm dứt khổ đau". Trên đời này không ai có thể thay đổi được sự thật ấy, ngoại trừ hướng thiện, tu hành mới mong thoát khỏi.

Đức Phật với tình thương muôn loài, Ngài đã nói lên những sự thật rằng: "Mọi người sinh ra không có giai cấp cao thấp sang hèn, chỉ có máu cùng đỏ và nước mắt cùng mặn". Máu là sự sống mà mọi người đều quý như nhau, còn nước mắt là nỗi đau khổ thì ai cũng khó chịu như nhau.

Nghĩ về nỗi khổ đau mà tôi đã hứng chịu, mới thấy được mình nhiều nghiệp chướng buộc ràng do mình đã tạo. Vì thế, tôi rất hổ thẹn trước nhiều lỗi lầm đã phạm phải, tôi tự nói cố gắng sửa đổi hành vi mình, tập làm các việc lành và khi làm cũng không cố chấp việc ấy, chỉ tự nhắc nhở nên làm trong vô sự.

Cuộc đời đã quá nhiều khổ lụy, cấu uế, do vọng cầu cố chấp nên ngay từ đầu chúng ta đã chọn sai đường hướng để sự dục lạc ham muốn làm che mờ. May mắn thay, nay chúng ta được các bậc thiện tri thức truyền thừa tinh hoa của đạo Phật, đem Pháp Phật làm ngọn đuốc chiếu sáng chỗ mê lầm, như tiếng chuông cảnh tỉnh lay động những tâm hồn còn đang say mộng của chúng ta. Tôi như vừa tỉnh giấc chiêm bao, tất cả là không và không thật có. Tôi tự xoa dịu để nhắc nhở rằng nương vào lời Phật, Bồ tát, Thánh nhân, và Thiện Tri Thức… dạy, tập sống tri túc và lấy bài kệ sau làm kim chỉ nam cho cuộc đời mình:



"*Ái hà thiên xích lãng,*
Khổ ải vạn trùng ba,
Dục thoát luân hồi khổ,
Tảo cấp niệm Di Đà".

Nam Mô A Di Đà Phật./.

HIỂU NHÂN QUẢ để chuyển đổi hành vi



NHUẬN NGHI

1. Nhân quả và tái sinh, là một triết lý cơ bản của đạo Phật, Đức Phật Thích ca Mâu ni đã nối tiếp triết lý này trong đời sống tâm linh của xã hội đương thời và Ngài đã diễn giải sâu sắc có sức thuyết phục mọi người, mọi thời đại và hiện tại. Phật tử đến chùa nghe thuyết pháp hoặc nghe nhìn qua máy điện tử đều có thể hiểu về triết lý nhân quả. Am hiểu nhân quả và tái sinh trong vòng luân hồi truyền qua nhiều kiếp để tự điều chỉnh hành vi, nâng tầm phúc đức của cuộc sống hiện tại và kiếp vị lai. Từ biết đến thấu hiểu và tu tập, thực hành theo triết lý nhân quả phụ thuộc vào mỗi con người, không ai làm thay ai trong luân hồi sinh tử.

Mỗi một tác ý dẫn tới hành vi cụ thể tạo ra nghiệp, nghiệp báo về sau có cái nhãn tiền (thấy ngay trước mắt) trong sinh hoạt hàng ngày, như kẻ trộm bị chê trách, bị xử phạt, bị bắt tù… có lúc liền sau hành vi sai phạm của hắn. Luật thế gian rất cụ thể để đảm bảo xã hội hoạt động và tiến triển không ngừng. Nhưng rất nhiều hành vi xấu, rất tệ của kẻ ác không bị trừng phạt làm như luật nhân quả không linh nghiệm, người làm ác vẫn lao vào cuộc sống tội lỗi, làm bật lên nhận thức kẻ mạnh, người khôn ngoan làm chủ cuộc đời mình, chết là hết, sống trên luật thế gian và hưởng thụ theo ý muốn của mình.

Tái sinh trong luân hồi nhiều

kiếp là triết lý của đạo Phật và nhiều đạo khác như đạo Hindu. Triết lý này giải trình những hiện tượng kiểu như bất công trong xã hội đương thời. Vì sao không ai chọn bố mẹ cho mình, ra đời người thừa hưởng gia sản giàu sang từ gia đình, người đói khổ thiếu kém từ lúc chào đời, người bệnh tật bẩm sinh; trí tuệ thông minh được sinh thành riêng có, có bậc thiên tài, có người ngu dốt lại phụ thuộc rất ít gia cảnh… Có tái sinh hay không? Rất khó chứng minh, các vị Lạt-ma Tây Tạng minh chứng rất cụ thể, cá biệt có người nhớ được kiếp quá khứ của mình… song tất cả các trường hợp minh chứng không phổ biến nên tái sinh vẫn là ẩn số của thực nghiệm.

Chúng ta học Phật, nghe các câu chuyện Đức Phật thuyết giảng về kiếp quá khứ của từng người khi thỉnh ý của Ngài. Đặc biệt là các câu chuyện liên quan đến các kiếp quá khứ của chính Đức Phật, có câu chuyện qua nhiều tầng nấc, nhiều nhân duyên cụ thể, rất thứ lớp, rất hợp lý, minh chứng cụ thể về luật nhân quả, về khía cạnh cụ thể nào đó trong giáo lý của Ngài. Độc giả khó hoặc không thể hoài nghi các tình tiết, tiểu tiết nêu ra trong câu chuyện của Ngài, qua đó thuyết phục về tái sinh một cách cảm nhận chân lý, không thể thực nghiệm.

Lịch sử Phật giáo chỉ ra rằng: Đức Phật thiền định 49 ngày đêm và đã giác ngộ; đạt *túc mạng minh* tức đã nhìn thấu các kiếp quá khứ từ trước đến kiếp lâu xa, thấy quá trình tu tập, thấy hành vi đúng truyền thừa, hành vi sai được sám hối khắc phục, nên kiếp người của Phật là kiếp cuối cùng, Ngài đã nhập niết bàn, không còn tái sinh nữa; đạt *thiên nhãn minh* nên Ngài thấy rõ luân hồi các kiếp, thấy diễn tiến vị lai của mọi người… thật là kỳ diệu về trí huệ của Phật. Nhiều vị la hán, đại sư thiền định đạt được các thần thông này.

2. Thuyết nhân quả để uốn nắn hành vi, hướng thiện, là mục tiêu nhiệm vụ của quý sư thầy và học giả Phật giáo. Đây là phần nhân sinh của giáo lý Phật giáo, thuyết phục mọi người hướng thiện bằng thuyết



giảng thấu đáo triết lý nhân quả là vấn đề thực tế sinh động. Để thấu hiểu nhân quả phải gắn với thuyết tái sinh, luân hồi; không thấu hiểu và tin tưởng về tái sinh, thuyết nhân quả khó minh chứng, đó là phương pháp thuyết phục người học Phật.

Ở Đức Phật, Ngài nói thẳng lẽ nhân duyên, làm người đến thỉnh ý hoặc chất vấn Ngài tỉnh ngộ ngay và thấu suốt lẽ tu hành để đắp dầy công quả hoặc để giác ngộ thành Phật. Đó là bước khởi đầu, chỉ khi nhìn nhận có tái sinh, có luân hồi, người học Phật mới thấy điều cao siêu và cách sống của các tăng ni và các cư sĩ hết lòng tu tập.

Bước tiếp theo của người học Phật là suy ngẫm chính hành vi bản thân mình, mang đối chiếu với luật nhân quả. Chúng ta thành đạt vì đã dày công học hành và rèn luyện từ chuyên môn nghề nghiệp đến ứng xử trong quan hệ xã hội; hành động nào nghiêm chỉnh thường có kết quả hợp lý, rõ ràng từ nguyên nhân cụ thể và có kết quả tương ứng. Song, còn quá nhiều hoạt động, nỗ lực chính đáng nhưng kết quả không đạt, tức thất bại; chính những thất bại này lại có thể dẫn tới suy nghiệm rằng: con người có số mạng và khoa tử vi ra đời để đáp ứng sự ưu tư chờ đợi của mỗi người. Người con Phật suy nghĩ khác: có do nguyên nhân từ kiếp trước, nên kiếp này ta bị nghiệp báo ác nên không thành công… Đây không phải để xoa dịu sự bất thành mà là một hướng suy nghĩ thoát tục, tìm đến tận cùng. Đức Phật Thích Ca bỏ cả sự nghiệp làm vua để tu luyện, để giải đáp "sinh, già, bệnh, chết", để tìm thấy con đường "bát chánh đạo", để giải thoát khỏi kiếp luân hồi... Đức Phật đã truyền dạy các triết lý từ nhân sinh đến tâm linh huyền bí, sâu sắc; và Ngài chỉ là người dẫn đường, tu hành là nỗ lực chính yếu của bản thân mỗi người.

Chúng ta chưa nhìn thấy được kiếp quá khứ của mình vì chưa đạt thần thông "túc mạng minh", song rút từ các câu chuyện tiền kiếp của Đức Phật và các chuyện liên quan được Đức Phật và các vị cao tăng truyền dạy, đã có thể hiểu thấu luật nhân quả, kiếp luân hồi luôn lưu giữ các nghiệp thiện ác của mọi sinh linh. Những học thuyết thế gian như "chống bất công", "trường sinh bất tử", "cầu thần linh, thượng đế về cõi thiên đàng", "cầu về cõi cực lạc"… tuy có giá trị nhất định nào đó, song đều không giải đáp được nhu cầu giải thoát tận cùng. Tu dưỡng theo luật nhân quả để uốn nắn hành vi, sám hối nghiệp ác, không làm điều ác, luôn làm điều thiện tạo quả phúc cho kiếp hiện tại và vị lai; điều này vừa thiết thực cho đời sống chính mình và xã hội đương thời, chuẩn bị và tu hành tích cực ngay bây giờ và liên tục trong nhiều kiếp để đạt cõi niết bàn.

Trên thực tế cuộc sống xã hội, có con người làm điều ác ghê gớm, họ không sợ luật pháp thế gian, tù tội, thậm chí tử hình. Nếu họ hiểu được rằng, tái sinh và quả báo bất thiện đó phải đền trả ở nhiều kiếp lai sinh thì hành vi ác đó có thể giảm dần hoặc dừng hẳn; thậm chí chuyển tích cực sang tu hành chánh pháp. Câu chuyện Đức Phật và tướng cướp Angulimala là một điển hình về chuyển nghiệp từ ác sang thiện: Angulimala vốn là một người thông minh, học giỏi, bị dèm pha và thầy giáo buộc ông nộp 1.000 ngón tay; ông đã giết người và thu thập 999 ngón tay, ông không thể đuổi theo Phật để hoàn thành ác nghiệp 1.000 ngón tay của mình; "*Này Tu sĩ, hãy dừng chân*", Đức Phật nói bằng giọng từ tốn, "*Mặc dù ta đang đi, nhưng ta đã dừng chân. Còn nhà ngươi đã dừng chân hay chưa?*"; tên cướp dần dần hiểu ra, quy phục và đã được truyền giới, tu đạt được chánh quả.

Sức mạnh từ chân lý đến chúng ta nhiều lượt rất bất chợt và đơn giản, khi ai cũng lý giải rất tự nhiên về cặp phạm trù "nguyên nhân - kết quả", nhưng thấu hiểu và tác dụng luật "nhân - quả" của nhà Phật lại cao siêu và thiết thực, góp phần định hướng hành vi đạo đức trong đời sống mỗi người và xã hội đương đại./.

Tâm ta - quả lắc

NGUYÊN THƯỜNG

Đồng hồ quả lắc
Tích tắc tích tắc
Thoáng lắc bên phải
Thoáng sà trái ngay
Tích tắc tích tắc...

Thoáng về quá khứ
Thoáng vọng tương lai
Trái phải liên hồi
Nơi nao hiện tại?

Vọng về quá khứ
Tiếc nuối giận hờn
Mơ tưởng tương lai
Vui trong ảo mộng...

Ngay hiện tiền này
Bầu trời quang đãng
Rỡ ràng thông suốt
Thôi đừng chạy rong!



Mãi theo vọng ảo
Mãi không chịu dừng
Luân hồi bao kiếp
Thăng trầm đầy vơi...

Em ơi ngồi xuống
Lặng nghe gió cười
Lặng nghe chim hót
Từng cụm mây trắng

Thong dong rong chơi
Bầu trời xanh ngát
Hiện tiền an vui
Hạnh phúc ùa về
Em ơi có biết???



LÝ NHÂN QUẢ VÀ ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA *(t.t)*

TUỆ LẠC

Lại nữa, khi bàn đến lý nhân quả, cũng có lắm người gọi là "tu phước", thường đơn giản nói rằng: "Tôi cúng dường cho một đạo sĩ, vì vị ấy sống trọn đời ở nơi thờ phượng, dưới hình thức của một nhà tu". Rồi họ biện luận một cách đơn phương rằng: "Phước báu nhiều hay ít là do lòng tin, chứ không cần biết đối tượng có đức hạnh hay không. Mình cứ nghĩ tốt cho người ta thì mình chắc chắn sẽ được quả phúc tròn đầy"(?). Họ lẫn lộn giữa đức tin có khách quan hiểu biết vấn đề và tin tưởng, nghe người ta nói (hay thấy bề ngoài), rồi chủ quan suy nghĩ là như vậy.

Lối suy nghĩ "đại lượng" nầy rất đáng khen trong một số trường hợp khác. Chẳng hạn như trước kẻ xưa từng lầm lạc, cuồng tín, hung ác, nay thật tâm muốn quay về nẻo thiện, thì cái quá khứ xấu xa của họ, chúng ta không nên quan tâm, mà chỉ nghĩ đến hiện tại hướng thiện đáng quý mà thôi. Nhưng đó không phải là trường hợp bất lành muốn ám chỉ ở đây.

Trở lại quan niệm chủ quan về "tu phước": Đây là một suy luận lệch lạc, khá tai hại, có thể sẽ là một trong những nguyên nhân khuyến khích tính coi thường hạnh kiểm và hủ hóa tu sĩ, làm suy đồi đạo Phật nói riêng, và suy đồi văn hóa hướng thiện nói chung sau nầy.

Trong kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala Sutta), đức Phật đã ví các hàng tỳ kheo đệ tử của Ngài, như những phước điền (Puññakkhettaṃ= ruộng phước) của nhân loại, để cho kẻ thiện tâm gieo trồng nghiệp phúc, tức là phát triển những hạt giống lành tiến hóa. Phước điền ấy có cái giá trị (mầu mỡ) tuyệt vời của nó, đã được đức Phật xác nhận là giới đức thanh tịnh.

Từ đó suy ra, sự cúng dường chỉ đầy đủ quả phước cần hội đủ hai yếu tố (thứ nhất, người thiện tín phải đủ lòng thành, có chánh kiến, và thứ hai, đối tượng đạo sĩ, nhận sự cúng dường, cũng phải là "phước điền mầu mỡ" (tròn vẹn giới hạnh), thì hạt giống tạo phước mới nảy mầm mạnh mẽ, và đem lại nhiều hoa trái tốt tươi.

Ngược lại với phẩm cách nói trên, nếu "phước điền" chỉ là loại giả mạo, thì người "cúng dường" (gieo trồng) đã vô tình "đồng lõa" với những phần tử lừa bịp, buôn thần bán thánh, mà kinh Phật gọi là "đại đạo tặc" (mahācoro).

Viết những giòng trên đây, chúng tôi chỉ muốn làm công việc bảo vệ Phật giáo, thanh cao văn hóa, chứ không cố ý nhắm vào tu sĩ nào. Chúng tôi vẫn nhớ câu "nhân vô thập toàn". Chúng tôi chỉ thành tâm nêu lại, và đề cao cái giới hạnh tối thiểu của một nhà mô phạm đóng vai lãnh đạo tinh thần. Để xứng đáng với lòng tin của tín đồ, họ ít nhất cũng giữ được những giới luật căn bản. Còn các oai nghi, quy tắc phụ, "phàm tình" có thể sơ sót, khó tránh khỏi, là một chuyện đáng thông cảm. (Nghĩa là chúng tôi không dám "quơ đũa cả nắm", và bản thân lúc nào cũng tôn kính, cùng tri ân các bậc chân tu, cả đời xả thân cho xã hội, chúng sinh).

Tuy nhiên, sự cởi mở, "thông cảm" trước sơ sót phàm tình nói trên, hoàn toàn không liên quan gì đến sự chấp nhận hành động

lừa bịp, trục lợi của những kẻ núp bóng tín ngưỡng, để đục khoét tôn giáo nói riêng, hay phá hoại văn hóa nhân loại nói chung. - Xin trình bày minh bạch, kẻo có sự lẫn lộn.

Nghĩa là người thực thà, dễ tin, rồi cúng bái bất kể đến những phần tử tự xưng "thầy tu", đội lốt đạo sĩ lừa gạt, có thể ví như người đem hạt giống gieo trồng nơi chỗ đất độc, quả tốt chắc chắn sẽ không có. Còn nếu có thì ấy chỉ là trái bất lành, ai ăn vào phải nhiễm bệnh. Và người tín ngưỡng mù quáng kia chẳng những đã không có phúc, mà còn vô tình làm trợ duyên cho tà quả, để lôi kéo nhiều đồng loại nhẹ dạ khác, đi vào mê muội sau nầy.

Đây chính là lý do, ngày nay ở nhiều nước tân tiến, như Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật, Mỹ, Úc, v.v… nhà cầm quyền đang cảnh giác, báo động về sự xuất hiện của những giáo phái (sectes) đầy hiện tượng cực đoan, hành đạo cuồng tín, mà các "nhân vật" cầm đầu là những phần tử với gốc tích mờ ám, tự dưng cho mình đã đạt đến trình độ siêu quần, hay tự phong là những xác phàm đã được Phật Trời tuyển chọn, để làm trung gian "giao cảm" với các đấng linh thiêng, hầu biểu diễn quyền năng, giải trừ may rủi, v.v...

Tóm lại, nếu nhìn sự sống qua lăng kính lý nhân duyên quả trong Phật giáo, chúng ta có thể mạnh dạn phát biểu rằng: Duyên lành văn hóa hay niềm tin chân chánh trong một xã hội, mới là điều tối quan trọng, để duy trì các thành tựu, tiến bộ sinh tồn. Còn nhân và quả chỉ là hai yếu tố làm "vật liệu tự nhiên", cho những chu kỳ sống chung cộng nghiệp, qua nguyên tắc xuất động và phản động, chứ "nhân trước" không phải là yếu tố bảo đảm sự trọn vẹn phẩm giá của "quả sau".

Nói cách khác, cái quả của nhân quá khứ, tuy chúng ta không thể né tránh, hay chọn lựa, nhưng đón nhận cái quả ấy ở hiện tại bằng thái độ văn hóa nào, và trong môi trường có điều kiện trợ duyên gì là quyền của chúng ta. Triết nhân Đông phương đã từng tán đồng quan điểm trên, khi gián tiếp nói "tận nhân lực tri thiên mạng". Hay tục ngữ Tây phương

cũng có câu tương đương: "Aides-toi, le Ciel t'aidera" (Tạm dịch là "Hãy tự giúp mình, rồi Trời sẽ giúp cho").

Cả hai châm ngôn Đông và Tây nêu trên đều ngụ ý, để hiểu rằng: Tự lực hướng thiện là điểm chính. Quá khứ hẳn đã qua (không ai có thể kéo thời gian lại, để điều chỉnh những lầm lỗi được, kể cả Trời, Phật). Còn hành động trong hiện tại, và thọ nghiệp ở tương lai của người nào, thì hoàn toàn nằm trong tay kẻ ấy, không ai có toàn quyền quyết định cả.

Nghĩa là sống trong xã hội, con người có thể bị ảnh hưởng bởi xã hội, nhưng với chân pháp nói trên, con người cũng chính là động cơ sáng tạo, thay đổi định hướng của xã hội.

Xem như thế đủ thấy rằng, một nền văn hóa lành mạnh, soi sáng, không mê tín ngu dân, chính là động cơ then chốt, để đẩy tâm thức một xã hội tiến hóa, và từ đó nó mới đủ khả năng bảo tồn những nền văn minh, mà nhân loại đã trải qua bao nhiêu thế kỷ mới đạt được.

Đây chính là lý do tại sao đạo Phật luôn luôn đề cao bi-trí-dũng, nhất là trí tuệ (Bát Nhã), vì nó là nguồn gốc của văn hóa lành mạnh, thanh tịnh và khoa học, để soi sáng cho "tâm thức trong hiện tại".



"Tâm thức trong hiện tại" ở đây không ám chỉ đơn giản sự đang sống, biết suy nghĩ, có cử động qua hình dạng thân thể, mà "tâm thức trong hiện tại" chính là "chân tri diệu hoạt" của linh quang chính trực, bất biến, vĩnh cửu, có tiềm năng soi thấu một cách minh bạch, mọi chu kỳ sinh động, xuyên qua thời gian và không gian.

"Tâm thức trong hiện tại" siêu việt đó bao gồm và đồng hóa cả trước và sau. Còn quá khứ lẫn tương lai, mà phàm nhân chúng ta hằng tạm dùng để phân biệt, phát nguồn từ tham vọng, vốn không thật.

Chúng chỉ là hai chiêu cảm, sinh ra từ tật lười biếng, hướng ngoại, thụ động, vừa nuối tiếc chuyện đã qua, vừa mong chờ (mơ ước) việc chưa đến, được nuôi dưỡng bởi vô minh, cố chấp và mắc dính vào ảo ảnh vật chất, vô thường, hữu hạn, trong cái ta đóng khung, nặng về hình thức, giả tạo, tối tăm, bạc nhược.

Thực ra, quá khứ và tương lai chỉ là hai "giả tưởng". -Con người vốn sống với những hiện tại nối tiếp nhau. Nếu chúng ta biết sống lành mạnh và trọn vẹn trong hiện tại, tức là quá khứ và tương lai đã được điều chỉnh. Nhưng có mấy ai biết sống như thế. Hay phần đông đã chối bỏ hiện tại. Đứng núi nầy trông núi nọ, bất mãn và khinh thường những gì mình đang có, nếu không muốn nói là phá hoại nó.

Và tâm thức trong hiện tại ấy cũng đồng nghĩa với phẩm cách "thấy" được "lối vào" thánh đạo (Sotāpattimagga), hướng đến giác ngộ, giải thoát Niết Bàn, một phẩm cách của thường trụ, thuần thiện, thanh tịnh, để sau cùng đạt đến cứu cánh.

Cũng vì luận cứ vừa nêu, mà nhiều trí giả liễu đạo ngày xưa, trong lịch sử Phật giáo, đã lưu lại cho hậu thế, một số soạn phẩm hướng thiện tuyệt vời, trong đó các Ngài dám mạnh dạn diễn tả bằng cách nhân cách hóa, rằng: "Cõi Phật hoàn toàn trong sáng, phúc đức vô lường, không có tuổi thọ" (hay vô lượng quang, vô lượng thọ, và vô lượng công đức).

Chỉ một việc "cõi Niết Bàn" không có tuổi kiếp, nghĩa là "ở

đó" không sanh, không già, không bệnh, và không chết thôi, cũng đủ thấy không còn phúc đức nào quí hơn, khoan nói đến những gì cao siêu khác.

Quần chúng bình dân Việt Nam, khi nói về trợ duyên lý nhân quả, há đã chẳng truyền khẩu các câu tục ngữ rất Phật Giáo, "gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" đó sao?

Tục ngữ nầy phải chăng đã từ lâu xác nhận rằng "cái quả hiện tại đối với số mệnh con người hẳn không cố định, nó có thể được cải thiện, nếu chúng ta biết tạo duyên thân cận với bạn lành?". (Gần đèn thì sáng!).

Thử nêu thêm hai trường hợp có thể xảy ra sau đây, để chúng ta cùng nhau suy gẫm:

Một người vì kiếp trước tăm tối, tham lam, keo kiệt, nên kiếp nầy sinh vào cảnh nghèo khó, bơ vơ, dốt nát. Nhưng nếu vì thuận duyên nào đó, người ấy ở gần kẻ dồi dào kiến thức, là bậc nhiều đức hạnh, như siêng năng, nhẫn nại, sáng suốt, và hiền lành. Rồi người kém phúc kia được ảnh hưởng gương tốt (trợ duyên văn hóa), chăm chỉ làm việc, đêm về còn chịu khó học hỏi với hiền nhân… thì cái quả khổ bắt đầu từ thuở chào đời, trong kiếp hiện tại của người ấy, không nhiều thì ít, chắc chắn phải được cải thiện, hóa giải. Và tổng kết cuộc đời, thân phận của người nầy ra sao, có tương xứng với nhân xấu kiếp trước, sinh quả thấp hèn kiếp nầy, từ khi lọt lòng mẹ hay không, - chúng tôi xin nhường sự nhận xét cho quí vị.

Một người khác nhờ tiền kiếp có tinh thần thương người, từng bố thí, giúp đỡ kẻ nghèo khó, nên kiếp nầy được sinh ra trong gia đình giàu sang, đủ điều kiện để ăn học thành tài. Nhưng bởi lý do dễ duôi, ỷ lại, khi lớn lên người ấy lại giao duyên, kết bạn với những kẻ vô loại, nên trở thành hư hỏng, học hành bê tha, chuyên dùng tiền bạc của cha mẹ để ăn chơi, phung phí, hư thân, mất nết, sa đọa. Sau khi song thân qua đời, thì tất cả tài sản của người ấy tiêu tán hết, thân xác bạc nhược, thậm chí không ai thèm mướn y làm tôi tớ. Như vậy cái quả lành mở đầu kiếp hiện tại, được sinh

ra trong nhung lụa, bởi nhân tốt từ quá khứ kia, kết toán cuộc đời người nầy, có tương xứng với nhân lành kiếp trước ấy hay không, - chúng tôi cũng xin dành lời đáp cho quí vị.

Ngoài ra, như đã nói ở đoạn trước, lắm hiện tượng "bất công" trong đời sống hằng ngày, nếu xét thoáng qua, dựa trên thuyết nhân quả cứng ngắc, người ta không tránh khỏi hoang mang. Ví như nghiệp ác trong đời nầy của một tên trọc phú, thì sẽ trổ quả xấu qua kiếp sau, chứ nó không biểu lộ nhãn tiền. (Trồng cây còn phải chờ đến mùa mới ăn trái, huống chi là nghiệp). Còn nghiệp thiện nào đó của y trong quá khứ, lại trổ quả tốt, đúng vào lúc y bóc lột đồng loại trong hiện tại.

Thành thử hiện tượng "người làm chuyện gian ác, lại được may mắn, bình an" có thể trở thành "biện chứng nhãn tiền", cho những kẻ phản đạo đức có thêm luận cứ phá hoại, giữa một xã hội chẳng may đã nhiễm không ít "văn hóa mê tín" ngu dân. Họ nào biết rằng : Tên trọc phú kia hưởng quả lành trong hiện tại, mà y không vun bồi phúc đức, lại hành động tàn ác, thì cái quả tốt đó sẽ sớm cạn đi. Thay vì y có thể hưởng trọn đời, thì y sẽ chỉ toại hưởng trong một thời gian nào đó.

Nhắc lại quan niệm nhân quả cứng ngắc: Nếu nhân tốt nhất định sinh ra quả tốt vuông tròn, bất chấp ảnh hưởng của hoàn cảnh sống (văn hóa), và nhân xấu tuyệt đối đẻ ra quả xấu trọn vẹn, qua ba thời chiêu cảm (quá khứ, hiện tại, vị lai), thì thực tại tương quan tâm vật đã không có gì đáng nói, và khoa học thực nghiệm đơn thuần, hay khoa học thực nghiệm phối hợp với tâm linh, cũng không thể hiện hữu. - Bởi khi nghĩ rằng hậu quả chỉ là kết đọng cố định của nguyên nhân, không có gì biến thiên, để tiến hóa hay thoái hóa cả, thì chẳng còn gì đáng phân tích, so sánh, nghiên cứu nữa.

Chưa kể một số "tôn giáo" vẫn ôm cứng định kiến : Mọi vật phải tuyệt đối rập khuôn theo "thiên ý" (nguyên nhân thứ nhất), tức là họ chủ trương tuyệt đối tin theo thuyết định mệnh (Fatalisme).

Hễ "thiên ý" cho cái "nguyên nhân thứ nhất" thuộc về loại thấp

hèn, thì tác phẩm chúng sinh ấy muôn kiếp chịu sa đọa. -Còn hễ "thiên ý" cho cái "nguyên nhân thứ nhất" thanh cao, thì chúng sinh ấy vĩnh viễn siêu thăng (?).

Nếu đúng như thế thì tất cả sinh vật khởi thủy trên quả địa cầu phải còn nguyên dạng, đầy đủ tánh chất, không thể nào có một số đã biến hóa, mất hình thức cũ. Và con người cũng phải muôn đời ăn lông ở lỗ chứ không thể nào có tiến hóa, cải thiện khá nhiều như ngày nay.

Hơn nữa, khoa học nghiên cứu sự biến thiên theo chu kỳ vạn vật, đã chứng minh hoàn toàn trái ngược (với thuyết "định mệnh") rằng: Khi tâm trí con người, được kinh nghiệm sống thúc đẩy, tự nó soi sáng đặt câu hỏi: "Vậy tại sao thiên ý lại vô lý tạo ra những nguyên nhân thứ nhất bất đồng như thế?", thì câu hỏi chẳng ai có thể trả lời, cho dù óc thông minh của các giáo chủ, hay của những tín đồ "tin" nó, xuất sắc đến đâu. Từ đó, tín điều ấy tự nó tỏ ra vô căn cứ.

"Nguyên nhân thứ nhất" nói ở đây nằm trong cái thuyết mơ hồ của "thượng đế toàn năng", đã dựng nên vũ trụ cùng muôn loài vạn vật, và nhất là ám chỉ "Trời Phạm Thiên = Brahmadeva" trong Bà La Môn giáo, nguồn gốc tai hại của tình trạng phân chia giai cấp tại Ấn Độ xưa và nay.

(Xin chớ lầm lẫn "nó" với cái "nguyên nhân thứ nhất" là vô minh trong Thập Nhị Nhân Duyên, khởi sự của những vòng sinh tử luân hồi, theo nhà Phật, -cũng xin chớ lẫn lộn "nó" với cái "động cơ thứ nhất" (Le Premier Moteur = L'Eidos) trong triết học Aristote (384-322 trước TC), thuộc cổ Hy Lạp, mà luận lý tư tưởng vẫn còn giá trị ở Tây phương tân tiến ngày nay).

Các tu sĩ đạo Bà La Môn cổ Ấn Độ (cùng thời với đức Phật), đã tuyên truyền mê hoặc, xác quyết rằng "Linh hồn con người thuộc giai cấp nào, sẽ vĩnh viễn tái sinh trong giai cấp đó" (?). Còn đức Phật thì Ngài đã thẳng thắn, thanh tịnh vạch rõ tính hoang đường, và chủ đích ngu dân của giáo điều ấy. Hiệu lực của nó chỉ để giúp cho một giai cấp phong kiến, cuồng tín, độc tài, tàn ác, lợi dụng

tình trạng thực thà, kém hiểu biết, của dân đen, hầu áp đặt một quan niệm an phận, khuất phục, qua hình thức giai cấp, cho họ dễ bề cai trị.

Xin nói thêm rằng đạo Bà La Môn, Brahmanisme (tiền thân của Ấn Độ giáo, Hindouisme) xưa và nay, không phải là tín ngưỡng duy nhất chủ trương như thế, mà hiện tại vẫn còn những tôn giáo (cổ truyền), gọi là "lớn" khác, dù đã được "hiện đại hóa" (hay chính trị hóa), cũng giáo điều không kém, - chỉ khác ở chỗ họ chủ trương ngu dân một cách đa dạng, và tinh vi hơn.

Những tôn giáo "hiện đại" nầy thừa khôn khéo nhân danh thần linh hay "thượng đế", dùng vật chất mua chuộc, đồng thời sử dụng phương tiện "tối tân" lôi kéo, miễn sao nắm được "niềm tin" của tối đa quần chúng, nhất là quần chúng bất hạnh ở những nước nghèo khổ, kém mở mang. - Cái bao tử xẹp lép không cho phép các quần chúng nghèo khổ, bất hạnh ấy từ chối bất cứ cái gì, không thích hợp với tinh thần tỉnh táo, sáng suốt.

KẾT QUẢ, trong xã hội không thiếu chi hiện tượng người gian ác mà trung thành với giáo chủ, thì được "thiêng liêng" ban phước dồi dào. Sự "ban phước" nầy thường thể hiện xuyên qua các chức sắc "lãnh đạo tinh thần". Nhưng trên thực tế, khi giai cấp "lãnh đạo tinh thần" ấy muốn củng cố quyền lực tôn giáo, thì họ chỉ cần bí mật ra lệnh, và "yểm trợ phương tiện" (tiền bạc) cho những tín đồ "trung thành vì đạo", để những phần tử nầy "phục vụ" tín ngưỡng.



Từ đó, xuất hiện những "thế lực tôn giáo

tài phiệt" siêu chính trị, hùng hậu kinh khủng, (vì nguồn đóng góp của bá tánh dồn cho tín ngưỡng không bao giờ ngưng), khiến cho ngay cả nhà nước (chính quyền) cũng khó kiểm soát được nguồn gốc.

Khoan nói đến chuyện đám đông thường dân thật thà, ngoại cuộc bàng quan, làm sao có thể nhìn thấy sự thật. Trái lại không khéo họ còn có thể ngẫu nhiên, hay vô ý trở thành "hậu thuẫn quần chúng" cho một số "dịch vụ xã hội" của kinh tài tôn giáo là đàng khác.

Và một số dân chúng lành mạnh, sáng suốt, hay không ít những người thận trọng, trầm lặng sẽ chứng kiến trước mắt bao cảnh: Làm ác hay làm thiện không thành vấn đề, miễn tuyệt đối tin theo một đấng toàn năng vô hình, và trung thành với giáo sĩ, thì tín đồ ấy chẳng những sẽ có dịp phát đạt, mà còn được "bề trên" hậu thuẫn cho nữa.

Nhưng gương sáng của đức Phật ngày xưa đã hoàn toàn ngược lại. Ngài vốn là một hoàng tử, đang sống trong cung vàng điện ngọc, có đủ các ưu thế quyền lực, và hưởng thụ sắc đẹp thể xác. Vì muốn tìm ra con đường cứu khổ cho nhân loại chúng sinh, lẫn cho mình, Ngài đã coi thường tất cả (nếu không muốn nói là vất bỏ, với nghĩa giải thoát, mọi danh lợi ở đời), thì trong giáo lý nhà Phật không thể có hiện tượng tu hành trong địa vị, danh lợi.

Vả lại, sau khi thành Phật, Ngài đã được nhiều thiên chúng, vua chúa, và đại phú gia danh tiếng ngưỡng mộ, tôn thờ. Họ sẵn sàng hiến dâng cho riêng Ngài những trú sở huy hoàng nhất. Nhưng trước khi họ có thể thực hiện chuyện đó, đức Phật đã từ bi soi sáng tinh thần cho họ, để họ hiểu thấu "nhân duyên quả dẫn đến giải thoát tam giới", khác với "nhân duyên quả đem lại luân hồi" như thế nào, để họ sớm nhận ra con đường chân thật.

Nghĩa là, đạo Phật xưa và nay vốn không thích hợp với những đạo sĩ dùng tôn giáo như một phương pháp thu hoạch phúc lợi, hay để tiến thân, đạt danh vọng, dù dưới hình thức nào.

(Còn tiếp)



BÀI HỌC giữa đời thường

VIÊN THẮNG

Gần 30 năm, tôi xuất gia tu học ở chốn thị thành - thành phố Nha Trang và Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi cứ nghĩ mình an phận sống cùng đại chúng ngày ba bữa rau dưa, các thời khóa tụng, nếp sống khơi trong gạn đục, tìm niềm vui trong dịch kinh, viết bài. Thế nhưng, nhân duyên bất ngờ đưa đẩy tôi được chư Phật, Bồ-tát bổ xứ trở về quê hương mình - nơi chôn nhau cắt rốn, ở chốn miền quê huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Nơi miền quê này giúp cho tôi trải nghiệm rất nhiều bài học từ trong cuộc sống bình dị hằng ngày. Từ mỗi việc làm, tôi rút ra một bài học sâu sắc để ứng dụng ngay trong cuộc sống hằng này qua lời đức Phật dạy.

Vì ở chốn miền quê nên vẫn còn duy trì nếp sống của người nông thôn từ ngàn xưa. Như việc nấu ăn ở thành phố ngày nay phần đông mọi người đều nấu bếp ga hay bếp điện; còn chùa tôi vẫn giữ nấu ăn bếp củi cho đỡ tốn kém. Mỗi lần hết củi thì cô trò cùng nhau đi xin củi ở doanh trại bộ đội, có rừng dương rất rộng lớn, họ không cho dân vào.

Thế là mấy chị, mấy dì Phật tử hẹn nhau cùng tôi mang rựa vào rừng dương kéo từng cành dương khô gom lại một đống, chặt bớt nhánh nhỏ, nhánh cong rồi chất lên xe chở về chùa. Sau đó, cô trò cùng nhau cưa, chặt, chẻ từng đoạn ngắn để chất lên cao gọn ghẽ.

Khi thành quả của cô trò

đạt được là nhà chứa củi chất đầy tận tới mái tôn, khiến tôi chợt nhớ đến câu tục ngữ: "*Kiếm củi ba năm thiêu một giờ*". Chỉ cần chúng ta sơ suất một đốm lửa nhỏ thì công sức kiếm củi ba năm thiêu cháy trong một giờ. Do đó, đức Phật cũng từng dạy đừng xem thường bốn điều: "*một vị vương tử bé, một con rắn con, một đốm lửa nhỏ và một chú tiểu nhỏ*".

Bởi vì dù là đốm lửa nhỏ nhưng có thể làm thiêu rụi cả một khu rừng hay một thành phố lớn. Thế nên, trong kinh Hoa Nghiêm, đức Phật dạy: "*Một niệm sân hận nổi lên thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng đều mở ra*". Và "*Một đốm lửa sân có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức*". Do đó, Ngài thường khuyên hàng đệ tử: "*Hãy từ bỏ nóng giận thì phiền não sẽ không đến với các ông*".

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thấy có biết bao người vì một phút không kiềm chế được tâm sân hận mà gây ra cảnh tan đàn xẻ nghé hay giết người gây ra cảnh tang thương chết chóc. Do đó, chúng ta là người học Phật hãy cố gắng giữ chánh niệm tỉnh giác 'khi sân biết mình sân' để dừng lại đúng lúc thì không làm tổn thương đau khổ cho người khác.

Hằng ngày, tôi vẫn thường đi bộ dưới hàng tre gió mát. Có khi chợt thấy vài cành tre gai nằm giữa đường ai đó chặt cây tre kéo đi còn sót lại, tôi liền cúi xuống nhặt, nhét nó vào trong hàng rào để mọi người đi sau được an ổn.

Nhặt cành tre gai giữa đường giúp cho tôi suy ngẫm bài học trong cuộc sống. Bởi vì tâm chúng sinh đầy gai nhọn nên mới gây nên đau khổ cho nhau. Chỉ cần chúng ta thấy người khác giàu có, tài giỏi hơn thì mình ghét họ, hay nói những lời châm chích, cay cú, hoặc tìm cách phá hoại cho họ tan gia bại sản. Do đó, nếu chúng ta biết tu học thì nên cố gắng dọn sạch những gai góc trong lòng mình để tạo thiện cảm với mọi người, tạo cõi Uế độ này thành Tịnh độ ở nhân gian này thì được an lạc vô cùng.

Viết đến đây, tôi chợt nhớ đến cố Hòa thượng Đỗng Minh

thường chỉ dạy sách tấn chư Tăng, Ni sinh trẻ chúng tôi khi còn ngồi ghế Phật học viện:

"*Cộc cằn, thô lỗ với nhau,*
Ăn miếng trả miếng
càng đau đớn lòng,
Im lặng như mõ bở kia,
Niết-bàn là đó hơn thua
làm gì?"

Mặc dù Ôn về cõi Phật đã lâu nhưng lời dạy vẫn vang mãi làm kim chỉ nam cho hàng hậu học chúng con, đó là 'hơn nhau ở sự tu học và làm Phật sự'.

Mỗi ngày, tôi nhìn ra đồng ruộng, thấy người nông dân ở đây làm quần quật suốt ngày dưới trời mưa lạnh rét hay trời nắng gay gắt. Từ lúc bắt đầu cày ruộng, chải bờ cuốc góc, gieo cấy, nhổ cỏ, bón phân, chăm sóc cây lúa hàng ngày, cho đến khi lúa chín vàng rồi cắt lúa, phơi khô chở về nhà, thật là cực nhọc biết bao, đúng như bài ca dao đã tả:

"*Cày đồng đang buổi ban trưa,*
Mồ hôi thánh thót như mưa
ruộng cày.
Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay
muôn phần!"

Chính vì thấy rõ nỗi nhọc nhằn của người nông dân làm ra được hạt gạo vất vả vô cùng, nên trong kinh đức Phật thường dạy hàng đệ tử xuất gia: "*Mỗi hạt cơm của tín thí cúng dường nặng như núi Tu Di. Nếu các ông thọ nhận của cúng dường mà không tinh tấn tu hành đắc đạo thì sẽ mang nợ…*"

Vì sao Phật dạy hạt cơm của tín thí cúng dường nặng như núi Tu Di? Bởi vì người xuất gia khi thọ giới Tỳ-kheo, gọi là khất sĩ (ăn xin), với chí nguyện "*trên đền bốn ân*[1] *nặng, dưới cứu khổ ba đường*[2]". Khi đức Thế Tôn còn tại thế cho đến ngày nay, thức ăn hằng ngày của hàng xuất gia đều do Phật tử phát tâm cúng dường. Vì không trực tiếp lao động, chỉ xin vật thực nuôi thân mạng để hoằng pháp lợi sinh, nên các vị xuất gia sử dụng vật thực phải đúng chánh pháp, trong bữa ăn

1. Bốn ân: Ân sư trưởng, ân cha mẹ, ân quốc vương và ân thí chủ.
2. Ba đường ác: Ba nơi chúng sinh chịu đau khổ là địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

phải chánh niệm; trước bữa ăn phải quán Tam đề[3], Ngũ quán[4] trong lúc ăn thầm niệm lục tự Di Đà để hồi hướng cho thí chủ cúng dường.

Do hàng Phật tử đến chùa có rất nhiều thành phần, có người cuộc sống đầy đủ nhưng cũng có người đời sống rất khó khăn, nên họ phải chi tiêu tiết kiệm để dành dụm đem tiền về chùa cúng dường bằng tâm thành kính thanh tịnh; mặc dù tài vật không nhiều nhưng lòng thành làm cho nó '*nặng như núi Tu Di*'.

Xã hội ngày nay kinh tế phát triển nên đời sống của hàng xuất gia cũng được cải thiện tương đối đầy đủ. Do đó, hàng xuất gia luôn nghĩ mình là người 'ăn xin' để trừ tâm ngã mạn, tâm luôn biết ơn thí chủ cúng dường, xài của tín thí không phung phí, ăn uống không lựa chọn nên trừ được tâm tham. Điều quan trọng nhất là xem tất cả vật chất chỉ là phương tiện, không phải cứu cánh để giữ tâm không tham đắm. Chúng ta phải giữ tâm mình trong sáng thanh tịnh và thường cảnh tỉnh mình: một hạt cơm mà còn nặng như thế, huống gì tiền tài, xe cộ, nhà cửa, đất đai v.v… thì sẽ nặng thế nào? Nếu mình không tu thì kiếp sau mang lông đội sừng mà trả nợ cho thí chủ.

Kết thúc bài viết tôi xin trích lời Phật dạy trong kinh *Tứ Ân* để nhắc nhở mình và tất cả những người con Phật:

"*Muốn tu học đạo mầu*
Trước hết thân phải an
Từng bát cơm manh áo
Ân nghĩa đã muôn nghìn.
Ơn nhà nông cày cấy
Ơn người thợ dệt may
Ơn những ai xây đắp
Cuộc sống đẹp hôm nay".



3. Tam đề: Nguyện đoạn tất cả điều ác, nguyện tu tất cả điều thiện, thệ độ hết thảy chúng sinh.
4. Ngũ quán: Năm phép quán mà hàng xuất gia phải thực hành trước khi thọ trai.

ĐỨC PHẬT THỊ HIỆN YAMAKAPĀṬIHĀRIYA NHIẾP PHỤC NGOẠI ĐẠO

VŨ ĐÌNH LÂM

Dùng thần thông để nhiếp phục ngoại đạo là một trong ba mươi tục lệ của chư Phật. Đã là tục lệ thì vị Phật Chánh Giác nào cũng phải thực thi đúng như vậy. Tục lệ ở đây có nghĩa là những điều chư Phật trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều thể hiện một cách đồng nhất mà không có ai quy định cả.

Cho nên câu chuyện đức Phật Gotama nhiếp phục ngoại đạo bằng thần thông là một chuyện bình thường vì đây chỉ là một việc làm kế thừa truyền thống của chư Phật. Trong thời đức Phật có tổng cộng sáu nhóm ngoại đạo. Những vị này đều có tuổi đời rất thâm niên và tín đồ vô cùng đông đảo. Tên của các vị này là:

- Purānakassapa
- Makkhaligosana
- Ajitakesakambala
- Sanjayavelatthaputta
- Pakuddhakaccayana
- Niganthanātaputta

Từ khi đức Phật Gotama thành đạo dưới cội Bồ-đề và Ngài thuyết pháp hóa đạo, có rất nhiều người hữu duyên tìm đến với Ngài. Pháp của đức Phật giảng có hệ thống, tâm lý, triết học, hoàn

hảo đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, chúng sinh nào có duyên chắc chắn giác ngộ ngay trong kiếp hiện tiền. Do đó nhiều đệ tử của đức Phật Gotama xuất gia, đắc đạo mặc dù họ đã có nhiều năm tu hành theo sáu vị lãnh đạo tinh thần trên. Các vị lãnh đạo đó nhìn thấy đệ tử của mình mỗi ngày mỗi ít, đa số đã từ giã mình đi theo thọ giới với đức Phật. Không nói được, nhưng càng nhìn đệ tử từ giã ra đi lại càng thêm căm thù đức Phật. Thế nên hình ảnh đức Phật và đệ tử của Ngài là một sự căm thù đối với nhóm lục sư ngoại đạo trên. Mọi sinh hoạt của Ngài đều bị họ theo dõi để tìm khuyết điểm xuyên tạc, nhục mạ, hạ uy tín... nhưng tất cả đều như gió thoảng mây bay.

Sở dĩ có chuyện đức Phật dùng thần thông chiến thắng ngoại đạo là vì Đại đức Pindolabhāradvāja vâng lời ngài Moggallāna đi thu bát trầm trên hư không của một vị trưởng giả. Lần nọ, có một ông trưởng giả tìm được một khối trầm, cho tạc thành một bình bát và ông ta treo giải thưởng nếu ai lấy được bát, ông sẽ trọng thưởng và cả gia đình theo nương nhờ làm học trò. Nhóm Lục sư ngoại đạo nghe vậy cho người môi giới đến xin, nhưng ông từ chối. Họ nói với ông trưởng giả, chẳng lẽ vì một cái bát mà phải dùng thần thông thì không xứng đáng. Họ tìm nhiều mưu mô để đoạt được bát trầm nhưng không được. Ông trưởng giả nghĩ rằng trong nước mình đang ở có nhiều tôn giáo họ tự xưng là bậc Arahán cho nên ông treo giải thưởng như vậy người nào lấy được mới quả là Thánh Arahán. Nhưng bảy ngày trôi qua, nhóm Lục sư ngoại đạo không người nào thi hành theo tâm nguyện của ông trưởng giả.

Thế là một buổi sáng tinh sương, ngài Moggallāna và ngài Pindo vào thành khất thực nghe dân chúng đồn xôn xao về bình bát trầm của ông trưởng giả, nên ngài Moggallāna bảo Đại đức Pindo hãy đi thu bát. Ông trưởng giả và dân chúng nhìn thấy tận mắt Đại đức Pindo lấy bát, ông liền phát tâm trong sạch và hoan hỷ cúng dường tứ sự. Từ chuyện lấy bát của Đại đức Pindo, dân chúng kính trọng và sùng ái đệ tử Sa môn Gotama, và họ rủ nhau đến chùa đông đảo để tìm xem thi triển thần thông. Đức Phật hay biết chuyện này nên



Ngài gọi Đại đức Pindo vào và cấm từ nay về sau, Đại đức và chư Tăng không được tự tiện dùng thần thông trước quần chúng.

Khi đức Phật cấm chế điều luật đó, nhóm Lục sư ngoại đạo hay biết được và cho người đi tuyên truyền rằng: đệ tử của Sa-môn Gotama còn vì danh lợi nên mới đi lấy bát, còn chúng tôi là Arahán không vì danh lợi nên không lấy bát theo lời yêu cầu của trưởng giả. Sa-môn Gotama còn đập bát và cấm chế điều luật, không cho đệ tử sử dụng thần thông. Do đó, họ quyết định thi thố thần thông với Sa-môn Gotama.

Vua Ajātasattu hay tin ngoại đạo nói như vậy, vội vã vào yết kiến Đức Thế Tôn và bạch rõ vấn đề những vị lãnh đạo tôn giáo đó muốn thách thức so tài thần lực với Ngài. Đức Phật trầm lặng trong giây lát, Ngài nói với nhà vua là đồng ý so tài thần thông với họ.

Vua nói: - Bạch đức Thế Tôn, còn việc Ngài cấm sử dụng thần thông thì sao?

- Thưa Đại vương, Như-Lai cấm đệ tử, chứ Như-Lai đâu có cấm chính mình?

Thế là đức Phật báo rõ địa điểm và thời gian để so tài thần thông với nhóm Lục sư ngoại đạo. Ngày đó là Rằm tháng Āsālha tại Savatthī.

Khi ngoại đạo hay tin đức Phật đồng ý so tài thần thông với họ, nên họ rất sợ và hoang mang. Vì họ nghĩ rằng, Ngài cấm chế không cho đệ tử sử dụng thần thông thì chắc Ngài cũng không được phép sử dụng, ai ngờ bây giờ Ngài đồng ý đấu thần thông với bọn họ thì tính sao đây? Nhưng dù sao thì đã lỡ công bố rồi! Nhóm Lục sư ngoại đạo cùng nhau kéo về Savatthī và họ kêu gọi tín đồ hùn tiền để xây tháp đài để so tài thần lực với Sa-môn Gotama, nên họ thu được một số tiền rất lớn. Vua Pasenadi hay biết tín đồ của nhóm Lục sư ngoại đạo lo lắng cho thầy như vậy nên cũng nao nao trong lòng. Hôm sau, vua vào lễ đức Phật và xin Ngài chấp thuận cho xây một tháp đài giống như ngoại đạo để đức Thế tôn so tài với họ. Đức Phật khước từ và Ngài bảo sẽ hiện thần thông dưới gốc cây xoài.

Ngoại đạo biết được cuộc nói chuyện giữa đức Phật và vua Pasenadi, nên họ cho đệ tử chặt hết những cây xoài trong thành Savatthī. Đã đến ngày giờ so tài với ngoại đạo, đức Phật ngự vào thành nhưng chưa đến thành thì có một người giữ vườn Thượng uyển thấy xoài chín hái dâng lên đức Phật. Ngài chấp thuận vật thí và nói đại đức Ānanda tước vỏ xoài rồi thọ nhận, sau khi đức Thế Tôn dùng xong, còn hạt xoài thì Ngài bảo người giữ vườn đào lỗ trồng và Ngài tưới nước rửa tay lên đó. Chẳng bao lâu hạt xoài mọc lên một cây xoài xanh tươi nhiều hoa lá và có nhiều trái thơm ngon.

Dân chúng đến tham dự cuộc so tài của đức Phật và ngoại đạo, họ thấy xoài có nhiều trái chín nên họ hái cùng nhau ăn. Họ ăn xoài thấy hương vị ngon lạ lùng, càng ngon họ càng nguyền rủa bọn ngoại đạo vô cớ chặt hết những cây xoài trong thành



Sāvatthī, nên họ thấy bọn ngoại đạo ở đâu họ dùng hạt xoài ném vào bọn ngoại đạo.

Sắp đến giờ so tài, nhóm ngoại đạo khủng hoảng tinh thần trước đại chúng. Liền sau đó, đức Phật hóa một con đường bằng ngọc báu, rồi Ngài đi thiền hành trên con đường đó. Tiếp theo, Ngài hóa thân, từ một thân thành nhiều thân, lúc đó đại chúng thấy nhiều đức Phật trong tư thế khác nhau, có vị Phật ngồi, nằm hoặc hai vị thuyết pháp với nhau... Cuối cùng, Ngài hiện song thông (Yamakāpātihāriya), với năng lực này chỉ có đức Phật Chánh Đẳng Giác mới có thể thực hiện được. Thần thông này cùng một lúc hiện ra hai điều kỳ diệu: từ thân vừa phún tia nước, vừa phún tia lửa; từ thân phát hào quang xanh và đỏ... Trước uy lực của một vị Phật như vậy, bọn ngoại đạo kiếp sợ và rút lui chạy tán loạn chỉ còn lại dân chúng đang hướng về đức Phật thành kính lễ bái. Sau đó, Ngài thuyết một bài pháp đúng vào tâm lý của từng chúng sinh, nên hôm đó chư Thiên và tứ chúng đắc đạo chứng quả nhiều vô số kể.

Ngay lúc đó, đức Phật chiêm nghiệm bằng tuệ giải thoát, Ngài thấy chư Phật trong quá khứ sau khi dùng thần thông thắng ngoại đạo thì sẽ lên cõi Trời Đao Lợi thuyết pháp độ Phật mẫu bằng tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Hôm ấy, đúng vào ngày Rằm tháng Sáu.

Từ việc đức Phật so tài với ngoại đạo giúp chúng ta có thêm những ý niệm về lời dạy của đức Phật như sau:

- Việc đức Phật thị hiện song thông để chiến thắng ngoại đạo không phải chỉ riêng Đức Phật Gotama, mà các vị Phật Chánh Giác đều giống nhau. Lý do thì không thấy kinh điển chú giải thêm nhưng điều đó có thể là để khẳng định trước Tứ chúng sự uy nghiêm và oai phong của một vị Phật Chánh Giác.

- Có thêm một luận cứ trong kinh tạng Nguyên thủy cho rằng đức Phật nhập hạ thứ bảy trên cõi Trời và Ngài giảng Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma) độ Phật mẫu. Căn cứ vào những điểm lịch sử trên, chúng ta không thể nào lãng quên ngày trăng tròn tháng Āsālha (tháng sáu âm lịch) của Phật giáo.

Sen thanh khiết

TRẦN THÁI HỌC

Tâm trắng trong tỏa hương bay tinh khiết
Không nồng nàn nhưng dịu ngọt thiên nhiên
Không kiêu sa nhưng dáng vẻ an nhiên
Nét thanh thoát tâm hồn bình yên lắm

Một chút thoảng qua sao nghe đậm
Vị phù sa vương đất mẹ nghìn năm
Không gọi mời lũ ong bướm ghé thăm
Nhưng lữ khách nghe lao xao nỗi nhớ

Chàng họa sĩ vẽ vào trong trang vở
Anh thi nhân đề lại mấy vần thơ
Tự hỏi thầm đã mấy độ xuân mơ
Sao cánh hoa vẫn nguyên hình dáng mỏng

Phải vì hoa của thần tiên mơ mộng
Mà vĩnh hằng đẹp mãi mới đất sông
Vươn lên cao bung tỏa cánh xuân hồng
Ban cho đời những nguồn vui an lạc!



NI SƯ DIỆU NHÂN (1041-1113) NỮ SƯ TỔ TRONG VƯỜN THIỀN CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI VIỆT

PGS.TS. HOÀNG THỊ THƠ
Viện Triết học – Viện Hàn lâm KHXHVN

Lịch sử Phật giáo đồng hành cùng dân tộc Việt Nam luôn có bóng dáng những nữ Phật tử (lay women), ngay từ những huyền thoại khởi đầu xây dựng văn minh nông nghiệp lúa nước của người Việt với những kiến thức về tự nhiên, xã hội, đạo đức và tâm linh, như: Chử Đồng Tử, Man Nương, các nữ tướng thời Hai Bà Trưng,... Trong thời kỳ Lý - Trần, Phật giáo đạt đến cực thịnh cũng nổi lên những Ni sư (bhiksuni) đóng góp đặc biệt cho Phật giáo như: Nguyên phi Ỷ Lan, Phụng Thánh phu nhân, công chúa Túc Trinh, hoàng hậu Lê Thị, công chúa Trần Thị Bạch Hoa,...[1]. Nhưng nổi bật nhất với đóng góp đặc biệt cho Thiền học Việt Nam thời đó là Ni sư Diệu Nhân. Bà đã được vua Lý Thần Tông tôn làm Ni sư, đồng thời được chính thức ghi nhận là nữ sư đầu tiên - sư tổ thứ 17 - của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) trong *Thiền Uyển Tập Anh*[2], như một bậc tôn túc kiệt xuất của vườn

---

1. "Tham khảo: Nguyễn Đại Đồng (st&bs, 2013), Những người con gái tiêu biểu của Đức Phật*. Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 8-36.*
2. Thiền Uyển Tập Anh*, dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005)* Lịch sử Phật giáo Việt Nam t 3: Từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278)*. Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr. 331-332.*



thiền Việt Nam, cũng như một nhân vật có công được ghi trong Quốc sử *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*[3].

Có lẽ trong chính sử *Đại Việt Sử Ký toàn thư* thời đó không phải cứ công chúa hay phu nhân nào có đóng góp cho Phật giáo cũng được lưu danh trong chính sử đầy đủ với cả niên đại (sinh-mất), hành trạng và trước tác như công chúa Lý Ngọc Kiều (Ni sư Diệu Nhân). Phải chăng đóng góp của Ni sư Diệu Nhân có ý nghĩa đặc biệt đối với Phật giáo cũng như quốc gia thời đó, và thậm chí còn giá trị khẳng định, động viên, định hướng cho cả mai sau.

Hôm nay, nhân dịp sắp tới 906 ngày giỗ của Ni sư tổ, trên cơ sở tiếp thu nhiều thành tựu đi trước của các học giả cũng như các ghi nhận chính thống về Ni sư Diệu Nhân, tôi xin một lần nữa tiếp thu và kế thừa các nghiên cứu đi trước để nhìn nhận, tổng hợp lại những đánh giá và tôn vinh Ni sư trên phương diện Thiền học như một Nữ Thiền Sư.

Thật đặc biệt khi *Thiền Uyển Tập Anh* là một văn bản cổ của Thiền Phật giáo Việt Nam khi ghi lại hệ thống các tông phái Thiền với tiểu sử, hành trạng, trước tác của các "anh tú trong vườn Thiền" từ cuối thời Bắc thuộc cho đến thời Đinh, Lê, Lý và đầu Trần, trong đó đã xếp Ni sư Diệu Nhân vào hàng các vị

---

3. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, *dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005)* Lịch sử Phật giáo Việt Nam t 3: Từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278)*. Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr. 333-334.*

anh tú vườn Thiền của Đại Việt, với tư cách là tổ thứ 17 của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci). Đây là một mốc son (về vấn đề giới nữ) trong chính sử của Phật giáo (Thiền tông Đại thừa) Việt Nam.

Trong *Thiền Uyển Tập Anh*, ta thấy dòng thiền Vinitaruci truyền thừa được 19 thế hệ và dừng ở thế kỷ XIII. Trong quá trình truyền thừa có những thế hệ chỉ có ghi số người (một vị hoặc hai vị), nhưng không ghi gì về pháp danh và hành trạng, thậm chí là khuyết lục. Trong khi đó, Ni sư Diệu Nhân (1042-1113) được ghi rõ là tổ thứ 17 (đứng đầu thế hệ thứ 17, gồm 4 người và 1 người khuyết lục). Thiền sư Chân Không (1046 - 1100) thuộc thế hệ thứ 16 của Vinitaruci cũng được ghi danh trong *Thiền Uyển Tập Anh*. Thiền sư Chân Không chính là sư phụ đã đặt cho công chúa Ngọc Kiều, pháp danh Diệu Nhân khi bà theo thiền sư xin quy y và thọ Bồ Tát giới. *Thiền Uyển Tập Anh* còn cho biết thêm điều đặc biệt là Ni sư đã từng trụ trì Ni viện Hương Hải, hương Phù Đổng, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh hiện nay)[4]. Ni Viện này chắc hẳn là nơi Ni sư Diệu Nhân đã đóng góp nhiều cho đào tạo Ni tài của Phật giáo Đại Việt. Điều này còn cho thấy Phật giáo thời Đại Việt đã phát triển tới mức có được hệ thống trường viện riêng cho các Ni sư, và Ni giới Phật giáo Bắc truyền thời kỳ này đã có vị trí nhất định trong xã hội cũng như trong dòng mạch của Phật giáo Việt Nam. Tuy rằng sau Ni sư Diệu Nhân, dòng thiền Vinitaruci chỉ tiếp tục thêm 2 thế hệ (với 4 vị nữa), nhưng không có ni sư nào sau Diệu Nhân được ghi tên trong *Thiền Uyển Tập Anh*, rồi sau nữa là sự hòa nhập vào dòng Trúc Lâm nhất tông của Phật giáo Đại Việt thống nhất dưới sự lãnh đạo tối cao của Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Có lẽ Ni viện Hương Hải của Ni sư cũng góp phần chuẩn bị cho Ni giới đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi của đất nước cũng như của Phật giáo Đại Việt lúc đó. Phải chăng đó là một trong những lý do mà sau đó 10 năm Ni sư Diệu Nhân đã được

4. Thiền Uyển Tập Anh*, dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005). Sđd. tr. 331.*

vua "*Thần Tông tôn làm Ni sư*" và được chính thức ghi rõ trong quốc sử *Đại Việt Sử Ký toàn thư*[5].

Tiếp thu các nhà nghiên cứu đi trước về nguồn gốc dòng tộc Hoàng gia của công chúa Ngọc Kiều (Ni sư Diệu Nhân), ta thấy Phật giáo Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã tranh thủ được sự ủng hộ rộng khắp, không chỉ của người dân, mà thậm chí là của cả tầng lớp quý tộc, vua quan của triều đình thời Lý - Trần. Phật giáo thời kỳ này phát triển mạnh trên mọi phương diện cơ sở vật chất và phương tiện hoằng pháp cũng là nhờ vào nhiều công chúa, thái tử, vương phi, hoàng hậu quy y thành tín đồ Phật giáo, thậm chí xuất gia, xuống tóc thành tăng ni. Họ không chỉ có đóng góp hào phóng về của cải, vật chất, tiền và các bất động sản lớn cho Phật giáo (thành các chùa và các tùng lâm nổi tiếng), mà hầu hết họ khi đến với Phật giáo đều có trình độ học vấn cao, hiểu biết về Phật pháp và có sức ảnh hưởng rộng lớn trong cả triều đình cũng như tới toàn xã hội đương thời... Khi trụ trì Ni viện Hương Hải, Ni sư Diệu Nhân không chỉ đem cúng "hết các đồ trang sức" cho Ni viện, mà còn truyền dạy cho ni chúng những kiến thức về Thiền học uyên áo như *Thiền Uyển Tập Anh* đã ghi lại các cuộc đối thoại sâu sắc về Phật học với người học đạo và trong bài *Kệ Thị Tịch*. Tuy các tư liệu này không nhiều nhưng rất giá trị ở chỗ chứa đựng những nội dung căn cốt nhất của Phật giáo Thiền tông.

Lý do công chúa Ngọc Kiều đến với Phật giáo thì có nhiều, song điều công chúa thốt ra mà *Thiền Uyển Tập Anh* đã chọn ghi lại, đó là trăn trở của một trí thức có trình độ học vấn cao về vấn đề triết lý đời người và kiếp người mà thời đại đang quan tâm: "*Ta xem tất cả các pháp trong thế gian đều như mộng ảo, huống gì là những thứ vinh hoa phù phiếm mà có thể trông cậy được sao?*[6]". Như vậy, sự lựa chọn của công chúa

5. Quốc sử quán triều Lê (1967), Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1. Bản dịch của Viện Sử học, dịch: Cao Huy Giu, hiệu đính, chú giải và khảo chứng: Đào Duy Anh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.*
6. Thiền Uyển Tập Anh*, dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005). Sđd. tr. 331.*

Ngọc Kiều khi quyết định xuất gia theo Thiền sư Chân Không thuộc Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã là sự lựa chọn triết lý Thiền trong so sánh với Nho và Đạo đương thời.

Các đóng góp của Ni sư cho Phật giáo trên phương diện Thiền học cũng được *Thiền Uyển Tập Anh* ghi lại. Đó không chỉ là "học hỏi tâm yếu,... giữ giới, hành thiền, đạt được Tam ma địa"[7] mà Ni sư Diệu Nhân còn được đánh giá "là bậc tôn túc trong hàng Ni chúng". Ni sư không chỉ đạt tới tầm thấu hiểu tư tưởng căn cốt của Phật giáo về triết lý Duyên khởi, Vô thường, Tính không, Vô ngã, và cả vấn đề của Thiền tông Đại thừa như đốn - tiệm, mê - ngộ, tự tính - tha lực... trong những kinh điển Kim Cương, Bát Nhã, mà Ni sư còn được đánh giá cao về sự vận dụng các tư tưởng đó trong giảng pháp "trở về nguồn tự tánh".

"Trở về nguồn tự tánh" là một trong những định hướng mục tiêu đặc thù của Thiền Phật giáo. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi nhấn mạnh Tự tính của chúng sinh vốn là tuyệt đối thanh tịnh, không đau khổ; Khi trở về được với Tự tính vốn có thì sẽ đạt giải thoát (tức đạt Giác ngộ, Bồ đề); Song Tự tính đó không phải có cũng không phải không, mà là phải vượt thoát khỏi các thái cực và siêu vượt ngôn ngữ, văn tự. Kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* - bộ kinh căn bản của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã luận rõ Tự tính đó bằng các cặp phủ định của phủ định rất độc đáo:

"*không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không có chỗ sinh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa và cũng chẳng phải chẳng xa lìa, mà tất cả những thứ có tên*

---

*7. "Tam ma địa" (Samadhi) còn đọc thành Tam Muội, Tam ma đề, Tam ma đế, Định, Đẳng trì, Chính định, để chỉ phép thiền định, đại định bậc cao, khi thân thể và tâm trí không còn xao động, dứt mọi vọng tưởng, tà kiến.[Xem:*Từ điển Phật học Hán Việt *(1994), GHPGVN, Phân viện Nghiên cứu Phật học. Nxb Hà Nội. tr. 1311 và http://vuonhoaphatgiao.com/tu-dien-phat-hoc/tam-ma-dia.*

gọi, hình thức, bị quy định bởi không gian và thời gian thì đều chỉ là "giả lập tên ấy thôi..."[8].

Tư tưởng đó được Ni sư Diệu Nhân nắm vững và tổng kết thành pháp Thiền giác ngộ: "tịch tịch, tránh xa thanh sắc, ngôn ngữ"[9]. Tức là để *đạt tới* giác ngộ (Bồ đề) thì phải thoát *thanh sắc* và cũng không thể dùng hay bị chấp vào lời nói và chữ viết (văn tự). Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phủ định kinh điển, song coi đó chỉ là phương tiện tạm thời để đạt tới giác ngộ. Giác ngộ không phải là cái biết của kiến thức hay thuộc làu kinh điển.

Thiền Uyển Tập Anh cho ta thấy Ni sư Diệu Nhân còn nắm vững tư tưởng *Kim Cương - Bát Nhã* khi trả lời câu hỏi về có thể dùng thanh sắc để thấy *Như Lai*: "*Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, là người làm tà đạo, không thể thấy Như Lai*"[10]. Cũng như vậy, Ni sư dùng phép phủ định đặc thù của Thiền học để xây dựng tư duy phá chấp (vô chấp) cho người theo học khi tham vấn về Thiền. Chẳng hạn, khi được hỏi "*Sao gọi là ngồi yên*" và "*Sao gọi là không lời*", Ni sư đã đặt câu trả lời trong những đối cặp có-không, hữu-vô lớn nhất để người học dễ dàng nhận thấy phân biệt chỉ là tương đối, là ảo giả, còn Tự tính vốn không phân biệt, và trả lời là "*Xưa nay không đi*" và "*Đạo vốn không lời*"[11].

Tư tưởng và phong cách của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi một lần nữa được Ni sư Diệu Nhân thể hiện với tư cách một Ni sư Tổ đã tới giác ngộ sắp viên tịch qua bài kệ *Thị tịch*. Bài kệ khẳng định thái độ không mù quáng, hoảng sợ trước sinh, lão, bệnh, tử của người đã giác ngộ triết lý Vô thường, Vô ngã của Thiền học Bát Nhã về đời người:

"*Sinh, già, bệnh, chết*
Từ xưa thường vậy"

Và Ni sư Tổ còn căn dặn

---

8. Xem: "Chương 5- Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi", trong Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, *t1. Nxb. Văn học, HN.]*
9. Thiền Uyển Tập Anh*, dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005) Sđd., tr. 331.*
10, 11. Thiền Uyển Tập Anh, dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005) Sđd., tr. 332.

điều quan trọng là nếu không hiểu được triết lý Vô thường mà càng "chấp", càng hoảng sợ hay càng tìm cách thoát khỏi quy luật Vô thường của tự nhiên và đời người, thì sẽ càng đi ngược càng không thoát, càng cởi thì càng bị trói chặt hơn:

"*Muốn cầu thoát ly*
Cởi trói thêm buộc"

Ni sư Tổ đưa ra cảnh báo trên tinh thần Thiền học rằng một khi đã liễu ngộ được Tự tính, đã siêu vượt cuộc tìm kiếm tha lực, thì sẽ hiểu:

"*Mê mới tìm Phật*
Lầm mới cầu thiền"

Và ở câu chốt bài kệ, Ni sư Tổ trở lại nhắc nhở phải trở về tư tưởng cốt yếu của Thiền về Vô chấp, Vô trụ, Tĩnh lặng hướng vào bên trong, trở về với Tự tính vốn có chứ không hướng ra ngoài đi tìm kiếm tha lực, ảo ảnh. Ni sư Tổ đã liễu ngộ tư tưởng "*bình thường tâm thị đạo*" của Thiền tông, cũng tức là đã siêu vượt mọi đối đãi, đạt tới giác ngộ Phật tính tự tại:

"*Thiền Phật chẳng tìm*
Ngậm miệng không nói"[12].



Ni sư Tổ Diệu Nhân là một điểm sáng minh chứng cho đánh giá và dự báo về bản chất bình đẳng về khả năng, phẩm chất của giới nữ Phật tử mà đức Phật đã truyền trong kinh *Tăng Chi Bộ*: "*Này A-Nan, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong pháp và luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được Dự Lưu quả, Nhất Lai quả, Bất Lai quả hay A-la-hán quả*"[13]. Có thể thấy, trong lịch sử Thiền Phật giáo Việt Nam, các nghiên cứu cũng như trước tác về Ni giới Việt Nam còn khá hạn chế, song *Thiền*

12. Thiền Uyển Tập Anh, *dẫn theo Lê Mạnh Thát (2005) Sđd., tr. 332.*
13. Tăng Chi Bộ, III, phẩm Gotami, người dịch: Thích Minh Châu, tr.114

Uyển Tập Anh và *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* là những tư liệu quý cho chúng ta thấy vấn đề về nữ Phật tử nói chung, nữ Thiền sư nói riêng là một mảng thú vị có thể tiếp tục nghiên cứu so sánh Phật giáo Việt Nam trong các giai đoạn, Phật giáo Bắc tông với Nam tông, cũng như giữa lịch sử Phật giáo Việt Nam với lịch sử Phật giáo các nước khác.

Qua những đoạn đối thoại cũng như bài kệ *Thị tịch* mang tinh thần Thiền học uyên thâm của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi của Ni sư Tổ Diệu Nhân, có thể thấy Người đã kế thừa được nội dung tinh yếu của cả một truyền thống thiền học Phật giáo Đại thừa Việt Nam, xứng tầm Thiền sư Tổ được ghi danh trong *Thiền Uyển Tập Anh* và chính sử *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.*

Việc Ni sư được phép của Thiền sư Chân Không về trụ trì Ni viện Hương Hải, tuy thông tin còn sơ sài, song cũng cho thấy đến thời Lý - Trần, ở miền Bắc Việt Nam cũng đã có những Học viện Phật giáo dành riêng cho Ni chúng, và chính thức được gọi là Ni viện. Như vậy, Phật giáo Đại Việt thời đó đã có đủ hai bộ Tăng và Ni. Đây là sự tiến bộ về quan điểm bình đẳng giới có tính vượt thời gian của Phật giáo Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) tại Việt Nam rất sớm so với Phật giáo các nước láng giềng.

Ni sư Diệu Nhân là nữ Thiền sư đầu tiên ở thế hệ thứ 17 và hy hữu của dòng Thiền do Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) sáng lập và phát triển rất sớm tại Việt Nam. Ni sư là bậc Thiền sư Tổ - vị tiền bối *anh tú* và là niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam nói chung, của Ni giới Việt Nam nói riêng. Ở góc độ lịch sử Thiền tông, Ni sư Diệu Nhân là nữ thiền sư duy nhất được chép chính thức trong bộ sách lịch sử Thiền tông Việt Nam (*Thiền Uyển Tập Anh*); Ni sư Tổ Diệu Nhân là một trong 68 vị Thiền sư anh tú trong Vườn thiền của dân tộc. Đây là một dấu son rất đáng tự hào trong lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và là niềm hãnh diện của Ni giới Việt Nam nói riêng cho đến hôm nay và cả mai sau.

Bài viết này như một nén tâm nhang, xin dâng lên ngày giỗ Ni sư tổ Diệu Nhân với tình cảm trân quý và vô cùng ngưỡng mộ!
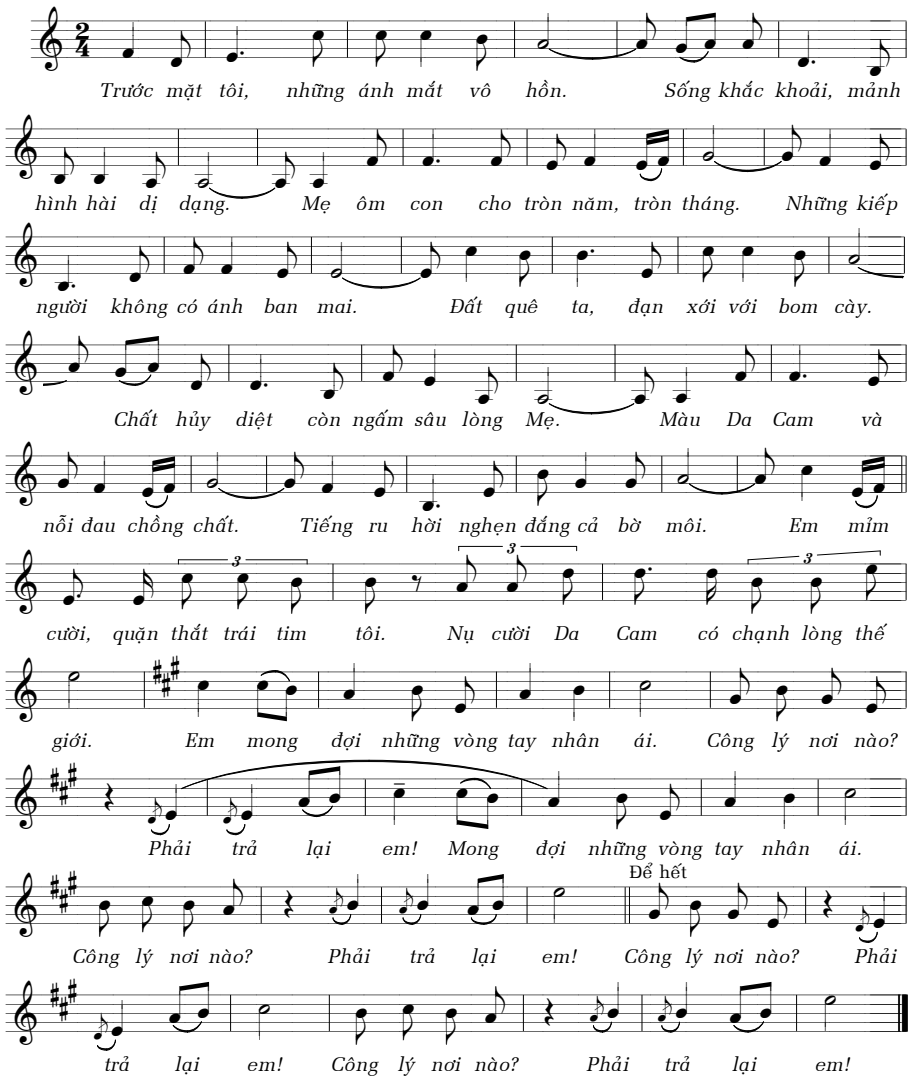
Hà Nội,
những ngày đầu Thu, 2019

Nụ Cười Da Cam

⋄ *Nhạc:* ***Trần Đức Tâm***
Thơ: ***Nguyễn Ngọc Mai***

Em mỉm cười, quặn thắt trái tim tôi
Nụ cười Da Cam có chạnh lòng thế giới?
Nguyễn Ngọc Mai

Chậm vừa





Đi trên sợi nắng

TUỆ NHA

Chiều buông chậm gió về trong chùa vắng
Tiểu chạy theo nhặt những chiếc lá rơi
Bàn tay nhỏ đón luôn từng sợi nắng
Nghe thinh không tịch tịnh giữa đất trời

Đôi chân trần giẫm trên nền đất mẹ
Tự nghìn xưa vô thỉ đến vô chung
Chiếc lá non biếc xanh màu nhân thế
Bụi thời gian che khuất lối đi về

Sao bỗng như đang hoà tan trong gió
Đâu không gian và đâu cả thời gian
Tiểu thấy mình nằm gối đầu trên mõ
Ngọn gió xưa lay nhẹ cánh lan vàng.

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM *trong truyền thống tôn giáo và dân tộc*

TS. THÍCH NGUYÊN HẠNH

I. DUYÊN KHỞI

Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, tên gọi đầy đủ Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, hay còn gọi Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Lục Hòa Tăng. Có nhiều tên gọi như vậy, vì tiền thân Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử. Trong bối cảnh thời cuộc tại miền Nam Việt Nam, sau cuộc đảo chánh lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, chính quyền mới của Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục kiềm kẹp, khủng bố và đàn áp; cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến…

Trước tình thế khó khăn, Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử tổ chức Phật giáo yêu nước luôn bị chính quyền theo dõi. Cho nên, khi hiến chương được soạn thảo và sau mấy tháng vận động vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu), dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý… chính thức tiến hành Đại hội hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và

Lục Hòa Phật tử, cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, được chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ do Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam thành lập lưỡng viện, gồm Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo, với tầm hoạt động trải rộng 37 Tỉnh /Thành hội, 81 Quận/Huyện hội với 2000 ngôi chùa, tự viện và hệ phái; có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên 200.000 tín đồ Phật tử. (Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo Hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 203). Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam thành lập trường Phật học Lục Hòa tại chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, chùa thiên Trường (Q.8) để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và hệ phái, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức. Bên cạnh đó, còn cho ra tạp chí Phật Học Lục Hòa do Hòa thượng Thích Thành Đạo làm chủ nhiệm.

Từ ngày thành lập, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam luôn đồng hành đạo pháp và dân tộc trong phong trào đấu tranh kỳ thị tôn giáo; cùng tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả. Thật sự, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam có một vai trò và vị trí trong truyền thống tôn giáo và dân tộc.

II. VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN

1. Phong trào đấu tranh Phật giáo

Sau khi bị thất bại nặng nề trong chiến dịch tiến công nổi dậy của dân và quân trong cả nước năm 1968, dưới sự lãnh đạo Khu ủy Sài Gòn-Gia Định với quyết tâm bằng mọi giá phải bảo vệ cho bằng được sự an toàn của cán bộ và giữ vững cơ sở. Khu ủy thành lập các tổ nòng cốt hoạt động yêu nước, có sự tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (khối chùa Ấn Quang), Ni giới Khất sĩ và Giáo hội Hoa tông Việt Nam, trong đó có Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam gồm Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Nghị, và ông Lê Hoàng Minh làm tổ trưởng.

"Nhiệm vụ hàng đầu của tổ nòng cốt là tập trung tăng cường phục vụ quần chúng, từ đó mạnh dạn phát động quần chúng tập hợp lực lượng đẩy mạnh đấu tranh, nhất là xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ngày càng mạnh mẽ đều khắp. Củng cố lập trường giai cấp công nhân, nắm vững đường lối quần chúng của Đảng, giải thích chính sách tôn giáo của Đảng chống mê tín, tôn trọng chánh tín, thực hiện tự do tín ngưỡng, vạch rõ âm mưu Mỹ ngụy lợi dụng tôn giáo, tiêu diệt tôn giáo, sử dụng hai khả năng chính sách thực hiện kiểu mới xâm lược Việt Nam, quán triệt chủ trương đường lối và các yêu cầu trên, tiến hành thực hiện mục đích xây dựng phát triển cơ sở thực lực mạnh mẽ, làm thay đổi lực lượng trong các đô thị và thành phố, thực hiện mục tiêu phương hướng cách mạng, đánh đổ đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai, dành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước." (Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo Hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 207-208.)

Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam đương thời đã đáp ứng được kỳ vọng tâm tư của đa số quần chúng nhân dân là hòa bình, độc lập, thống nhất tổ quốc. Cho nên, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong tông phái, giáo phái tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước:



♦ Cuộc mít tinh biểu tình đòi Mỹ - Thiệu thi hành hiệp định Paris về Việt nam, thả tù chính trị, thực hiện hòa bình thống nhất đất nước vào ngày 27/03/1974.

♦ Thành lập Mặt trận nhân dân cứu đói do Đại đức Thích Hiển Pháp làm Chủ tịch, Thượng tọa Thích Quảng Long làm cố vấn, trong thành phần mặt trận còn có sự tham gia của nhiều linh mục, luật sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ… vào ngày 21/09/1974.

♦ Cuộc biểu tình trước đại lộ Lê Lợi hưởng ứng chương trình "xách bị gậy đi ăn mày" có trên 400 nhà báo tham gia tố cáo chính quyền độc tài bóp chết báo chí, bần cùng hóa nhân dân, vơ vét của cải phục vụ cho chiến tranh vào ngày 10/10/1974.

♦ Cuộc biểu tình quy mô 10.000 người tại chợ Bình Tây, chợ Cầu Muối, liên Quận/Huyện đồng loạt tổ chức đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, tự do cá nhân, tự do báo chí, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng… vào ngày 27/12/1974.

♦ Cuộc mít tinh biểu tình thực hiện việc tuyệt thực, lực lượng hưởng ứng trương băng rôn, biểu ngữ, trao kiến nghị vào ngày 27/03/1975 về việc hủy bỏ sắc lệnh 002/72, hủy bỏ lệnh tổng động viên và cho toàn thể Tăng Ni sẽ tập hợp về chùa Sùng Đức làm lễ cầu nguyện hoà bình cho đất nước.

♦ Nhận lệnh khởi nghĩa, vào sáng ngày 30/04/1975, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam vận động toàn thể Chư Tăng Ni và Phật tử nhất tề đứng dậy cùng đồng bào các địa phương giành lấy chính quyền một cách trọn vẹn.

Như vậy, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ được đề ra một cách vẻ vang, góp phần làm nên đại thắng lịch sử vào mùa xuân năm 1975. Những cống hiến thầm lặng nhưng vô cùng ý nghĩa của Chư Tăng Ni và Phật tử nói lên vai trò đồng hành sắt son cùng dân tộc, cùng trách nhiệm trước vận mệnh đất nước.

2. Công cuộc vận động thống nhất Phật giáo

Vai trò Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam không dừng lại, sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, mà tiếp tục vì tương lai Phật giáo Việt Nam ổn định, phát triển bền vững; cũng như góp phần tái thiết, xây dựng đất nước; tiếp nối truyền thống "Lục hòa cộng trụ" vận động thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam theo nguyện vọng chung của chư tôn thiền đức Tăng Ni và Phật tử cả nước.

Trước nhu cầu cấp thiết đó, tháng 8 năm 1975, chư tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam đã đứng ra thành lập Ban

liên lạc yêu nước Phật giáo Tp.HCM do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Tổng Thư ký, các ủy viên có Hòa thượng Thích Pháp Dõng, Thượng tọa Thích Hiển Pháp, Thượng tọa Thích Từ Thông, Thích Huệ Xướng, Thích Thiện Đức (Chùa Pháp Vân), Thích Thiện Xuân…

Đến ngày 12 tháng 02 năm 1980, Ban Vận động thống Nhất Phật giáo Việt Nam ra đời. Các vị tôn túc Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, cũng đứng ra gánh vác trọng trách. Khi đó, Ban Chứng minh do Hòa thượng Thích Đức Nhuận đứng đầu, Ban Thường trực do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng Ban, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Phó Trưởng ban kiêm Phó Ban dự thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1980 -1981), Thượng tọa Thích Minh Châu làm Chánh Thư Ký.

Trong vai trò lãnh đạo Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt nhiều lần phát biểu: "*Phật giáo có thống nhất, thì Phật giáo mới hưng thịnh. Phật giáo có thống nhất, thì Phật giáo mới có cơ hội điều kiện để đồng lòng chung sức đóng góp cho dân tộc, xây dựng đất nước, cho nên thống nhất Phật giáo trong giai đoạn này mới là biểu hiện của lòng yêu nước. Tôi cho rằng, yêu nước là động cơ thúc đẩy cho sự thống nhất Phật giáo, tôi nghĩ ngày nay công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam cũng phải xây dựng trên cơ sở đó. Chính vì vậy mà Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã ra đời*"… (Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo Hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam,* NXB Văn hóa Văn nghệ, 2019, trang 301-302.)

Hòa thượng Thích Bửu Ý bày tỏ sự vui mừng phấn khởi trước sự kiện lịch sử Việt Nam đang bước đi trên con đường thống nhất, "*Tôi quan niệm Phật giáo chỉ có một, nhưng từ lâu phân chia ra nhiều hệ phái, vì thời cuộc, vì chế độ thực dân cũ, và với âm mưu chia rẽ để lợi dụng bằng cách này hay cách nọ nhằm phục vụ ý đồ thống trị của chúng. Nay đất nước hoàn toàn giải phóng và thống nhất là một cơ duyên thuận lợi rất tốt để thống nhất Phật*

giáo thành một mối trên tinh thần hòa hợp Tăng Già, chung sức chung lòng vì đạo pháp và dân tộc"… (Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo Hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam,* NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 301.)

Bậc tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam không nề hà tuổi già sức yếu, khó khăn, mệt nhọc, ngày ngày đến các địa phương, tỉnh/thành động viên thăm hỏi các Tổ đình, cũng như các hệ phái. Trải qua 5 năm kiên trì vận động đi khắp mọi miền đất nước, từ Nam ra Trung, rồi từ Trung ra Bắc, có những chuyến đi rất nhiều ngày, tham gia nhiều buổi tọa đàm, hội nghị; chỉ với tâm tha thiết mong Giáo hội thống nhất sum vầy một nhà.

3. Công cuộc thống nhất Phật giáo



Ngày vui chờ đợi đã đến, Đại hội Phật giáo toàn quốc diễn ra trọng thể vào ngày 07 tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ, thành công rực rỡ sau bốn ngày làm việc thành tựu viên mãn. "*Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất tất cả các hệ phái Phật giáo Việt Nam theo cùng một ý chí, một hiến chương và chương trình hành động, trong cùng cơ cấu tổ chức và lãnh đạo, nhằm mục đích chung là duy trì chánh pháp, đề cao chánh tín, góp phần tích cực cùng toàn dân xây dựng chủ nghĩa xã hội, đem lại vinh quang cho Tổ quốc, hòa bình cho dân tộc và cho nhân loại…*" (Trích trong tâm thư gửi chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trường Chinh).

Trong đại hội lịch sử này, có rất nhiều vị cao Tăng tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam được suy cử vào các chức vụ quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội cứu quốc nam bộ tiền thân Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Huệ thành (Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Bửu Ý (Viện trưởng Viện hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Hào (Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Khải (Thành viên Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Trí Tấn (Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh và ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam…

Sự tín nhiệm của Đại hội đối với chư tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam là một thành tựu rất lớn lao, là niềm tự hào về sự đóng góp vào thành công chung của dân tộc và đạo pháp.

III. KẾT LUẬN

Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam ra đời trong một thời điểm thích hợp, đã tích cực gánh vác sứ mệnh cao cả, đóng góp thiết thực và hiệu quả trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, lập lại hòa bình, thống nhất đất nước.

Có phải chăng tư tưởng nhập thế của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã hun đúc tinh thần nhiệt huyết, hy sinh, phấn đấu không

mệt mỏi của chư tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam. Các Ngài như vị bồ tát lướt thuyền từ vào trong biển khổ giúp chúng sanh chẳng từ gian khó. Khi đất nước lâm nguy, dân tộc rơi vào cảnh nguy biến các nhà sư sẵn sàng "*cởi áo cà sa mặc chiến bào, quên mình vì nước sá chi bao*". Hoặc như Hòa thượng Thích Thế Long (Thành viên lãnh đạo Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam) hỏi Hòa thượng Thích Bửu Ý (Trưởng đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc): "Hòa thượng nghĩ gì về chư Tăng miền Bắc?", Hòa thượng Thích Bửu Ý trả lời: "*Phật giáo từ thời Lý-Trần đã có lòng yêu nước, nay vì đất nước thuận theo lòng dân mà cầm quân đánh giặc, trong khế kinh cũng có nói: Hộ quốc tùy dân, hưng binh đấu giả, đắc phước vô tội*"... Khi đất nước hoàn toàn độc lập, các nhà sư tiếp tục vận hành chuyển bánh xe pháp, đem lời hay ý đẹp của Phật vào trong cuộc đời, nâng cao giá trị đạo đức cá nhân cho cuộc sống càng thêm tốt đẹp.

Điều này có thể khẳng định, vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam trong quá trình cống hiến cho đạo pháp và dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử là không thể phủ định. Đó là mắt xích không thể thiếu được trong tiến trình của Duyên khởi, đưa đến thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay.

Tài liệu tham khảo

1. HT. Thích Thiện Hoa, 50 năm Chấn hưng Phật giáo, Davibooks, 1970.

2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, 2019.

3. Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019.

4. Thích Đồng Bổn, Tiểu sử Danh Tăng Phật Giáo VN tập 1&2, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, 1995.

5. Minh Không Vũ Văn Mẫu, Sáu tháng Pháp nạn 1963, NXB Giao Điểm, 2003.

6. https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/



SƯ HUỆ ĐĂNG: CHUYỆN ĐỜI, CHUYỆN ĐẠO

TS. HOÀNG VĂN LỄ

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Tổ Huệ Đăng, huý Thanh Kế, hiệu Thiện Thức, thế danh Lê Quang Hòa, sinh năm Quý Dậu (1873), tại xã An Đông, huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là một nhà Nho, 5 tuổi Ông đã được cha mình dạy chữ và giáo dục phẩm chất trung quân, ái quốc; đến 7 tuổi được đưa đến trường huyện, học giỏi có tiếng, lên trường tỉnh để nấu sử sôi kinh, hướng đến bảng vàng đang mong chờ. Song sự kiện vua Hàm Nghi xuất kinh kêu gọi Cần Vương kháng chiến, Ông xếp bút nghiên gia nhập nghĩa quân Mai Xuân Thưởng. Khi phong trào yêu nước Cần Vương thua cuộc, Vua Hàm Nghi bị bắt, Ông xuôi về Nam mưu tìm kế thể hiện ý chí nam nhi, trung quân ái quốc của mình. Ông tìm ra được con đường dấn thân khác qua Phật giáo và phong trào chấn hưng Phật giáo cải biến văn hoá của Phật tử cũng là mạch chính của văn hoá dân tộc. Cuộc đời và hành trạng của ngài là tiêu biểu cho tinh thần Phật giáo gắn với truyền thống yêu nước phụng đạo: "Đất nước có độc lập tự chủ thì Phật pháp mới hóa độ tròn duyên". Sưu khảo về vị đại sư khả kính này là sự tôn vinh hạnh "bồ tát" hiện sinh trong niềm tin của Phật tử hôm nay và mai sau.

TỪ NHÀ NHO TRẺ TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG YÊU NƯỚC...

Đêm ngày 5 rạng ngày 6 tháng 7 năm 1885), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, vì thấy người Pháp khinh mạn vua mình như vậy, nên quyết định ra tay trước: đem quân tấn công trại binh của Pháp ở đồn Mang Cá. Đến sáng thì quân Pháp phản



công, quân triều Nguyễn thua chạy, rời bỏ Kinh thành Huế. Tôn Thất Thuyết vào cung báo lại việc giao chiến trong đêm và mời vị hoàng đế trẻ Hàm Nghi cùng Tam cung lên đường.

Vua Hàm Nghi đã phải chịu nhiều khổ ải vì phải luồn lách giữa núi rừng hiểm trở, thời tiết khắc nghiệt, giữa muôn vàn thiếu thốn, bệnh tật, đói khát và sự hiểm nguy về tính mạng luôn đe dọa. Tại Tân Sở, vua Hàm Nghi tuyên hịch Cần Vương kêu gọi sĩ phu và dân chúng nổi dậy chống Pháp giành độc lập. Sự ủng hộ, che chở giúp đỡ và tham gia nhiệt tình của đồng bào các địa phương từ Quảng Trị qua tới đất Lào cũng như trong vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình đã cho Hàm Nghi thấy được vai trò của bản thân mình nên nhà vua đã không còn cảm thấy bị cưỡng ép như trước. "*Nhà vua bị những gian lao mà luyện thành người nhẫn nại và đón cuộc phong trần bằng thái độ rất thản nhiên*". Dân chúng nổi dậy rất đông, nhưng vì rải rác các nơi nên lực lượng không mạnh.

Tháng 9 năm 1888, suất đội Nguyễn Đình Tình phản bội ra đầu thú với Pháp tại đồn Đồng Cá. Nguyễn Đình Tình lại dụ được Trương Quang Ngọc về đầu thú. Sau đó Nguyễn Đình Tình và Trương Quang Ngọc tình nguyện với Pháp đem quân đi vây bắt vua Hàm Nghi. Đêm khuya 26 tháng 9 năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt khi đang ngủ, Tôn Thất Thiệp bị đâm chết. Khi đó, ông mới 17 tuổi, chống Pháp được ba năm.

Vào 4 giờ sáng ngày 25 tháng 11 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống tàu đi vào Lăng Cô. Trước phút rời xa quê hương, nhà vua nhìn lên bờ, không nén được cảm xúc vì nỗi niềm riêng và vận nước nên đã òa khóc. Từ Sài Gòn, ngày 13 tháng 12 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống chiếc tàu mang tên "Biên Hòa" vượt đại dương đi Bắc Phi.

Bấy giờ Lê Quang Hòa độ tuổi với vua Hàm Nghi, học võ thuật tại quê nhà, có chí hướng Cần Vương vốn đã học về đạo quân thần của Khổng giáo nghiêm cẩn. Nước đã loạn từ trước khi Ông chào đời, tuổi trưởng thành sống trong cảnh nước mất, càng nghĩ càng thúc giục lòng yêu nước với tinh thần võ đạo và tôn quân. Ông tham gia nghĩa quân của Mai Văn Thưởng tại tỉnh nhà Bình Định. Trước một vị tài danh như Mai Xuân Thưởng, một trong tám vị đậu cử nhân của trường thi Bình Định, trong khi các thí sinh khác rời bỏ trường thi về thực thi Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, điều này cho thấy họ Mai ý thức việc nắm tri thức để năng lực giúp nước cao hơn, nhiều hơn. Khi thủ lĩnh Cần Vương Đào Doãn Địch phong làm Tán tương quân vụ, Ông hết lòng thực hiện theo chủ tướng, được tin dùng. Tháng 8-1885 Đào Doãn định lâm bệnh mất, lúc trăn trối cử Mai Xuân Thưởng làm nguyên soái thay mình. Tài trí Mai Xuân Thưởng, cùng các nghĩa sĩ Cần Vương trổi dậy mạnh mẽ[1], sức mạnh Cần Vương lan rộng ra Phú Yên, Quảng Ngãi... buộc Pháp huy động quân phiệt tấn công ba phía, Quảng Ngãi vào, Phú Yên ra, ngoài khơi bắn pháo yểm trợ sát hại nghĩa quân Cần Vương. Cầm cự đến tháng 3-1887, nghĩa quân thất trận, chủ tướng Mai Xuân Thưởng bị thương, rút quân về Phú Phong ẩn náu. Theo TS. Đinh Bá Hòa, đăng trên báo *Bình Định,* thì Mai Xuân Thưởng bị bắt chứ không phải ra hàng. Vì không thể chiêu dụ được, Ông bị xử chém vào ngày 7-6-1887 tại Gò Chàm (phía đông thành Bình Định cũ); trong 3 đợt xử chém tháng 6-1887, Ông cùng 26 thủ lĩnh và nghĩa quân Cần Vương[2] bị hành quyết.

1. Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Trì, Bùi Điền, Đặng Đề, Nguyễn Hóa, Lê Thượng Nghĩa, Hồ Tá Quốc, Võ Đạt... cùng hàng ngàn sĩ phu và nhân dân các tỉnh

2. Theo Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, năm 1991, trang 412; khi bị hành hình, Mai Xuân Thưởng 27 tuổi, để lại những câu thơ khí khái:*

Không tính làm chi việc mất còn,
Nợ trai lo trả ấy là khôn.
Gió đưa hồn nghĩa gươm ba thước,
Đá tạc lòng trung quý mấy hòn.
Tái ngắt mặt gian xương tợ giá,
Đỏ loè bia sách máu là son.
Rồi đây thoi ngọc đưa xuân tới,
Một nhánh MAI già trổ nụ non.

Khởi binh Cần Vương tan biến nhanh chóng sau khi vua Hàm Nghi bị bắt vào ngày 26-9-1988 nói trên, Lê Quang Hòa thất chí tìm xuôi vào Nam bộ.

Hoà thượng Thích Trí Quảng nêu nhận xét kính trọng Tổ Huệ đăng như sau: "*Ngài xuất thân từ Tây Sơn, Bình Định. Ngài là nhà cách mạng, nhà trí thức, sau đó trở thành Tổ sư đắc đạo. Trước khi xuất gia, ngài là người trí thức có hiểu biết rộng, có tinh thần yêu nước và tham gia các phong trào tranh đấu giành độc lập cho Tổ quốc. Nhưng phong trào khởi nghĩa không thành công, nên ngài lưu lạc vào miền Nam.*

Xưa kia, huyện Đất Đỏ này là vùng hoang vắng, ngài đã ẩn cư ở khu rừng này và nghe được tiếng chuông chùa của Tổ Hải Hội. Tiếng chuông chùa ở đâu cũng có, nhưng tiếng chuông chùa của Tổ Hải Hội đã gắn liền sâu xa với Tổ Huệ Đăng là điều chúng ta phải suy nghĩ. Tu hành mà không nói được bằng trái tim thì biết cách đạo còn xa, tức phải cảm tâm với Tổ, với thầy, nương theo đạo lực của thầy tổ giúp chúng ta tiến trên đường đạo.

Theo hướng tâm linh này, các vị Thiền Tăng ẩn tu nhiều hơn là quyên góp xây chùa. Tổ Huệ Đăng của chúng ta cũng vậy. Tổ Hải Hội đắc đạo, nên thấy ngài Huệ Đăng tuy chưa xuất gia, nhưng Tổ nói đây là ngọn đèn trí tuệ của Phật, nên đặt cho Ngài pháp danh Huệ Đăng. Nhờ căn lành có sẵn, Tổ Huệ Đăng gặp Tổ Hải Hội thì căn lành này phát lên và Tổ Hải Hội cũng thấy căn lành của Ngài Huệ Đăng, nên Tổ đã huyền ký cho ngài. Ngài Huệ Đăng nhận bộ kinh Pháp hoa của Tổ Hải Hội trao cho, rồi đi vào hang ông Hổ để ẩn tu và hành trì kinh này."

... ĐẾN MỘT ĐẠI SƯ VÌ ĐẠO PHÁP, VÌ DÂN TỘC

Tổ Huệ Đăng, vốn được cha truyền dạy chữ Nho từ tuổi ấu thơ, am tường Khổng Mạnh từ tuổi trưởng thành nên theo nghĩa quân Cần Vương giúp vua, tức giúp nước, là đạo trung quân thời bấy giờ. Các nhà Nho luôn học nghiêm túc về Phật giáo và Lão giáo, đó là khởi nguồn tri thức Tổ. Khi đọc kinh Phật bằng chữ Hán và thâm cứu đạo lý với tâm thương người, yêu nước trong thời biến loạn, mất nước.

Nhưng quan trọng hơn, Tổ có định duyên với Phật, nên chỉ tiếng chuông chùa cũng đánh đọng tâm thức của Ngài. Tổ Hải Hội nhìn thấy "căn lành" và đặt pháp danh cho Ngài là Huệ Đăng, tức là ngọn đèn trí huệ soi sáng cho mọi người nương theo tu tập. Với bộ kinh Pháp hoa được thầy tổ trao cho, Huệ Đăng "ẩn tu và hành trì", am tường triết lý Phật đà.

1. Các cột mốc thời gian của Tổ Huệ Đăng tu học và hoằng dương đạo pháp:

"*- Năm 1900, trên đồi Chân Tiên, lòng bâng khuâng vì thời cuộc, từ xa vọng lại tiếng chuông chùa trầm buồn, Ngài chợt thức tỉnh giấc mộng trần. Sáng hôm sau Ngài tìm đến chùa Long Hòa Cổ Tự gặp Sư Tổ Hải Hội - Chánh Niệm.*

Qua phong thái và tâm tình của Ngài, Tổ trú trì đoán đây là người lương đống cho Phật pháp trong tương lai, nên lấy lời cảnh tỉnh khuyên Ngài xuất gia hành đạo.

Nghe Tổ giáo huấn, Ngài tự nghĩ rằng "Cứu quốc không xong, thôi đành cứu đời vậy". Từ đó Ngài xin xuất gia học đạo, Tổ Hải Hội - Chánh Niệm truyền quy giới và ban cho Ngài pháp hiệu là Thiện Thức. Ngài tinh tấn tu học, mau chóng am hiểu được các việc trong thiền lâm, được Thầy Tổ mến yêu, huynh đệ kính vì.

- Năm 1901, Ngài được Bổn sư gởi đi tham học với Tổ Trí Hải ở chùa Thiên Thai Sơn Thạch Tự ở Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Ngài ở đây ba năm tinh tấn tu học, tỏ ra là người trí tuệ uyên bác, thông suốt các kinh, luật, luận. Rồi Ngài quay về chùa Long Hòa. Thấy đạo phong và trí huệ Ngài xứng đáng là người gìn giữ mối đạo tương lai, Tổ Hải Hội truyền trao Cụ Túc giới và ban pháp danh là Thanh Kế, đạo hiệu là Huệ Đăng.

- Năm 1903, Ngài được Tổ cho trú trì chùa Kiên Linh hơn một năm. Sau đổi về trú trì chùa Phước Linh ở xã Tam Phước (cùng tỉnh Bà Rịa)

- Năm 1904, Ngài được nhập chúng tu học với hạ lạp đầu tiên tại chùa Giác Viên, do Tổ Hoằng Ân làm Chủ hương.

- Năm 1905, Tổ Hải Hội viên tịch ở chùa Long Hòa. Ngài phải về cư tang và lo xây dựng

bảo tháp. Thời gian này Ngài vào núi Dinh (núi Dinh Cố) khai phá Thạch động làm nơi tĩnh tu. Ngài ở lại đây hai năm tĩnh tu thiền định, tụng kinh Pháp Hoa. Danh đức của Ngài vang khắp, thiện tín bốn phương sùng kính ngày càng đông, đồ chúng theo Ngài tu học càng nhiều.

- Năm 1908, chùa Châu Viên ở Bà Rịa khai trường Kỳ, chư sơn mời Ngài lãnh chức Yết Ma, đồng thời làm Pháp sư trong giới đàn đó.

- Năm 1910, Ngài vẫn ở tại Thạch động mà Ngài đặt tên là Động Thiên Thai. Thạch động nhỏ hẹp, không phải là chốn già lam, nên Ngài nghĩ đến việc xây dựng chùa Thiên Thai ở chân núi Dinh để tiếp Tăng độ chúng truyền bá chính pháp.

- Năm 1913 chư sơn trong tỉnh thỉnh Ngài tổ chức giới đàn tại chùa Phước Linh xã Tam Phước, Bà Rịa. Tại Đại giới đàn này, ngài được suy tôn làm Đường đầu Hòa thượng.

- Năm 1915, Ngài được thỉnh đến trú trì chùa Bà Lang Lệ ở Cái Tàu Thượng (Sa Đéc) do Phật tử cúng dường. Về đây việc truyền bá Phật pháp của Ngài có cơ hội phát triển. Rất đông chư sơn các nơi đến học và quảng đại tín đồ đến quy y thọ giới.

Pháp hạnh của Ngài được lan truyền trong các sơn môn, nên trong những trai đàn đại lễ, các chùa đều thỉnh Ngài làm Pháp sư hay Chứng minh. Ngài không từ chối dù phải đi xa, như năm 1918 Ngài làm Pháp sư trường Hương ở chùa Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự (Cà Mau), năm 1920 Ngài làm Chứng minh trường Hương ở chùa Phước Trường v.v... Sau một thời gian vân du hoằng hóa ở các tỉnh Nam bộ, Ngài cùng một đệ tử về ẩn tu ở hang Mai trên núi Dinh, sống khắc khổ để tĩnh tu thiền định. Ngài bị quan Tri phủ sở tại nghi ngờ tổ chức chống Pháp nên bắt buộc phải rời hang Mai.

- Năm 1925, Ngài lại dẫn đồ chúng lên sườn núi Dinh khai hoang lập vườn trồng cây trái. Sau năm năm vừa tu hành vừa làm lụng cực nhọc, vườn cây vú sữa đã có trái, đủ huê lợi cho môn đồ no ấm tu học.

- Năm 1929, Ngài trùng tu lại ngôi Tổ đình Long Hòa được khang trang. Vì chùa đã bị hư mục sau 200 năm xây dựng. Và năm 1933, do thỉnh cầu của đồ chúng,

Ngài cho xây dựng Thiên Bửu Tháp (còn gọi là Cửu Liên Đài) ở phía đối diện chùa Thiên Thai.

- Năm 1931, Hòa thượng Khánh Hòa, cây đại thụ của phong trào chấn hưng Phật giáo, vận động chư sơn thành lập hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn ở gần chợ Cầu Muối. Chẳng may trên bước đường hoằng dương chánh pháp, hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đã gặp trở ngại, nên Phật sự không tiến hành được suôn sẻ. Trước tình trạng đó, các Hòa thượng có tâm huyết ở Nam kỳ tha thiết với mục đích chấn hưng Phật Giáo, đã phải quay về chùa nhà, tỉnh nhà thành lập các tổ chức Phật giáo với danh xưng khác nhau để tùy duyên hoằng pháp. Hòa thượng Khánh Hòa thành lập hội Lưỡng Xuyên Phật Học năm 1934, Hòa thượng Trí Thiền thành lập Hội Phật Học Kiêm Tế năm 1937.

- Năm 1935, Ngài thành lập hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông, đặt trụ sở tại chùa Long Hòa ở Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời Ngài cho xuất bản tờ Bát Nhã Âm để vận động phong trào chấn hưng Phật Giáo và hoằng dương chính pháp. Trường gia giáo cũng được khai giảng tại chùa Long Hòa, quy tụ hàng Phật tử xuất gia và tại gia về tu học ngày càng đông.

Ngài thường nói với đồ chúng rằng:"Duy trì Phật pháp chính là ở chỗ mở rộng việc hoằng hóa lợi sanh, giáo dục thiện tín, gieo trồng duyên lành, cội phước". Chính nhờ quan niệm đúng đắn đó, mà việc truyền bá giáo lý của Ngài được phát triển khắp nơi"[3]

2. Vì tình yêu quê hương đất nước

Xuất gia là căn lành của Tổ Huệ Đăng, được thầy Tổ Hải Hội phát hiện và khuyến khích và nhận truyền thừa giáo pháp. Tiếng chuông chùa nơi rừng núi thanh vắng như tiếng dội vào tâm thức, tàng thức của đệ tử của Đức Phật. Tuy vậy, trách nhiệm thời cuộc vẫn luôn canh cánh bên lòng, Ngài nói "*Cứu quốc không xong, thôi đành cứu đời vậy*". Chúng ta có thể tập

3. Theo Trung Đức, Sơ lược tiểu sử Tổ Huệ Đăng, https://giacngo.vn/lichsu/2009/11/14/56D219/

hợp nhiều hành động vì nước của Ngài suốt cuộc đời từ năm 30 tuổi (1903) khi Ngài trú trì chùa Kiên Linh, chùa Phước Linh (Bà Rịa) đến lúc qua đời năm 80 tuổi(1953).

Một số hoạt động tiêu biểu:

- Lập hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông (1935), tại chùa Long Hòa và cho xuất bản tờ Bát Nhã Âm để vận động phong trào chấn hưng Phật Giáo và hoằng dương chính pháp.

Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông được Hòa Thượng Thích Trí Quảng nêu bật trong sáu câu lục bát bài sám Pháp Hoa, đồng thời ca ngợi Tổ Huệ Đăng:

"Con nay hạnh ngộ Thiền Tông,
Huệ Đăng Thanh Kế hiện thân Phật Đà
Tùy duyên độ chúng Ta Bà,
Pháp Hoa Thiền Giáo thật là chơn tông.
Tu hành cần phải dụng công,
Lục căn thanh tịnh, lục thông hiển bày".

"*Pháp tuỳ duyên*" là phương pháp không chấp nhận sự cố chấp (chấp pháp) mà chuyển biến theo thực thế. Nghiên cứu bài sám Thảo Lư của Sư Huệ Đăng:

Chốn thảo lư an cư dưỡng tánh,
Dốc một lòng nhập thánh siêu phàm,
Sắc tài danh lợi chẳng ham,
Thị phi phủi sạch, luận đàm mặc ai,
Tuyết ban mai lâu dài chi đó,
Thân người đời nào có bao lâu,
Nhộn nhàng trong cuộc bể dâu,
Xuân xanh mới đó bạc đầu rồi đây.
Ba vạn sáu ngàn ngày công khó,
Chia phần đem cho đó một hòm,
Của tiền để lại nhi tôn,
Bao nhiêu tội lỗi phần hồn lãnh riêng.
Chốn cửu tuyền khác miền dương thế,
Quỉ ngưu đầu chẳng nể chẳng kiêng,
Tội hành nghiệp cảm liền liền,
Muôn phần thảm độc ghê phen đoạn trường.



Rất thảm thương là đường sanh tử,
Dám khuyên người ngó thử lại coi,
Thân như pháo đã châm ngòi,
Nổ vang một tiếng rồi coi thế nào.
Tiếc công lao biết bao xiết kể,
Sự đáo đầu cũng thế mà thôi.
Trăm năm sự nghiệp phủi rồi,
Minh minh biển khổ luân hồi cực thân.
Lửa hồng trần rần cháy dậy,
Người say mê thấy vậy phải kêu,
Tỉnh tâm xét lại mấy điều,
Kíp tu đạo đức sau siêu linh hồn.
Sự dại khôn chẳng cần khôn dại,
Trước lỗi lầm sau phải ăn năn,
Biển sâu nước khỏa cũng bằng,
Mây tan gió tịnh, bóng trăng sáng lòa.
Cõi Ta bà có tòa Cực lạc,
Giòng sông mê, biển giác chẳng xa,
Y theo giáo pháp Thích Ca,
Tự nhiên bổn tánh Di Đà phóng quang.
Đã gặp đàng chưa toan dời bước,
Còn tiếc chi chơn bước lờ đờ,
Khuyên đừng đem dạ tưởng mơ,
Trăm năm cuộc thế như cờ bị vây.
Rút gươm huệ dứt dây tham ái,
Kíp tìm thầy cầu phái qui y.
Kiên trì ngũ giới tam quy,
Mở lòng từ nhẫn sân si phải chừa



Ta thấy: Nơi thảo lư (lều cỏ), tức nơi hang hổ, hành thiền Kinh Pháp Hoa, Ngài sớm ngộ Phật pháp, đặc biệt là Pháp tuỳ duyên, sau trở thành pháp tu căn bản của Thiên Thai Thiền giáo tông. Một thực tế minh chứng qua bài giảng của Sư Thích Quảng Tâm: "Nhận thấy quan điểm cuả xã hội Việt Nam, một trăm năm trước đây đã không chấp nhận nhà Sư đi khất thực,

Cho nên Tổ Huệ Đăng đã dùng tùy duyên bằng cách chia ruộng hoang cho nhà chùa, dạy chúng làm ruộng để có thực phẩm tự túc và cũng trồng thuốc để cứu người, cộng với thần lực trì chú Chuẩn Đề mà các vị tu hành với Tổ đã có khả năng chữa được nhiều bệnh, cho nhiều người như tâm thần, bệnh ma dựa và nhiều bệnh khác".

Pháp này thống nhất với "ứng vạn biến" để giải quyết sự việc hàng ngày với những nguyên tắc chặt chẽ "Dĩ bất biến" phải giữ.

- Phong trào Chấn hưng Phật giáo được Sư Khánh Hòa và nhiều danh tăng và cư sĩ yêu nước khởi xướng. Phong trào biểu thị tinh thần cải cách đạo pháp, lấy việc nâng cao hiểu biết của tu sĩ và cách làm đạo để phục vụ nhân sinh; đồng thời chấn hưng Phật giáo có mục tiêu thực tế là chấn hưng văn hóa dân tộc, thấy rõ chế độ nô lệ của thời Pháp thuộc, tức là thúc giục lòng yêu nước của Phật tử và người dân thời bấy giờ.

Năm 1922, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) tổ chức lễ khánh thành, có liễn đối:

"*Đại đạo quảng khai thố giác khêu đàm để nguyệt;*
Thiền môn giáo dưỡng qui mao thằng thụ đầu phong".

Tạm dịch:

"*Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước;*
Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây".

Vào cuối quí 3-1923, chùa Linh Sơn (Sài Gòn) xuất hiện ngay câu liễn đối trước cổng chùa:

"*Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế;*
Từ bi nải sát sanh dĩ độ chúng sanh".

Tạm dịch:

"*Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế;*
Từ bi (lắm lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh".

Các hoạt động chấn hưng Phật giáo lan rộng khắp Nam kỳ, thúc đẩy Trung kỳ và cả nước; góp phần tiềm tàng trong phong trào yêu nước, cách mạng sau này.

3. Thác về nơi quê quán:

Rời xa quê hương vào tuổi thanh niên, yêu nước trong phong trào Cần Vương thất bại, rồi từ ý thức "cứu nước" sang "cứu đời", thành vị đại sư đắc đạo (như Hòa thương Thích Trí Quảng đúc kết)... Hầu hết cuộc

đời của Ngài dấn thân và hành trì ở đất Nam bộ. Cuối đời Ngài thác nơi quê quán của mình.

"*- Năm 1941, Ngài về thăm quê nhà. Vì quá ngưỡng mộ danh đức của Hòa thượng, quan huyện Bình Khê và một số đông nhân sĩ trong huyện đến thọ giáo và thỉnh cầu Ngài ở lại hoằng hóa tại đây. Ngài chọn núi Ông Đốc ở xã Bình Tường - Phú Phong - Tây Sơn - Bình Định, lập nên ngôi chùa Thiên Tôn.*

- Năm 1943, sơn môn trong Nam cử người ra rước Ngài trở lại chùa Thiên Thai. Bấy giờ sức khỏe của Ngài đã giảm sút nhiều. Ngài luôn khuyên bảo đồ chúng lo tinh tấn tu hành, cố gắng giữ gìn chính pháp, một lòng một dạ với sự nghiệp lợi sanh. Ngài sắp xếp ngôi thứ trong Tổ đình Thiên Thai và nhiệm vụ truyền pháp độ sanh trong môn đệ.

- Năm 1944 Ngài lại trở về chùa Thiên Tôn - Bình Định.

- Ngày 11 tháng 7 năm Quý Tỵ (1953) Ngài ngồi kiết già, hướng mặt về Tây, niệm Phật và viên tịch. Bảo tháp Ngài được xây dựng trên sườn núi Ông Đốc cạnh chùa"[4].

Kết luận:

Hòa thượng Huệ Đăng tiêu biểu cho tinh thần Phật giáo gắn với truyền thống yêu nước phụng đạo, như Ngài nói: "Đất nước có độc lập tự chủ thì Phật pháp mới hóa độ tròn duyên". Tổ đình Thiên Thai là nơi Ngài hoằng dương đạo pháp, thu hút rất nhiều chư tăng, chư ni đến học đạo, là bậc Đại sư từng giáo huấn nhiều danh sư…

Công hạnh và đạo nghiệp rực rỡ của Ngài còn thể hiện qua việc trước tác nhiều thơ văn Nôm. Các kinh điển được Ngài diễn Nôm thường tụng còn lưu truyền rộng rãi cho đến ngày nay như: *Kinh Vu Lan nghĩa, Kinh Di Đà nghĩa, Bát Nhã Tâm Kinh nghĩa, Tịnh Độ Chánh Tông, Bài sám Thảo lư…*

Xử sự trọn lòng với nơi sinh quán, 9 năm cuối đời Sư Huệ Đăng về trú trì ở chùa Thiên Tôn (tỉnh quê nhà Bình Định) và viên tịch tại đây. Lưu lại thế gian tinh thần, trí huệ Phật pháp, Việt dịch kinh điển và tấm lòng vì nước vì quê hương thời biến loạn Pháp thuộc./.

---

4. Trung Đức, Sơ lược tiểu sử Tổ Huệ Đăng, https://giacngo.vn/lichsu/2009/11/14/56D219/



Khuyên ăn chay

Khuyết danh
ĐỒNG BỔN *sưu tầm*

Ăn chay giữ được tròn vẹn,
Đến thác siêu sanh tận Niết bàn.
Ăn chay bác ái vô biên,
Lòng thành cầu nguyện cử huyền siêu thăng.
Ăn chay để giải nghiệp căn,
Đêm ngày cầu nguyện cao thăng độ đời.
Ăn chay kính đức Phật Trời,
Cầu cho bá tánh muôn đời bình an.
Ăn chay cương quyết một đàng,
Tử sanh còn mất chẳng màng lợi danh.
Ăn chay cho được tâm thành,
Lọc lừa buông bỏ, tu hành thanh cao.
Ăn chay là món dồi trau,
Sạch Tâm, trong Trí, Huệ hào xuất ra.
Ăm chay theo Phật, bỏ ma,
Những điều tham vọng ác tà sạch trơn.
Ăn chay nào có thua hơn,
Chớ cho xấu sến mà sơn nước màu.
Ăn chay bác ái thương nhau,
Nhân sanh muôn vật loài nào cũng yêu.
Ăn chay sớm kệ kinh chiều,
Nhớ ơn cha dưỡng, tưởng điều mẹ sinh.
Ăn chay giữ dạ sửa mình,
Sửa tâm sửa tánh chi minh mới là.
Ăn chay kính tưởng ông bà,
Công ông dạy dỗ, côn bà giáo khuyên.
Ăn chay giữ dạ kiền thiền,
Trọng thầy, mến bạn, xóm giềng tương thân.
Ăn chay giữ dạ đồng cân,
Không thiên, không vị, không phân giàu nghèo.

Ăn chay giữ giới luật điều,
Khỏi gây tội báo, khỏi nhiều oan khiên.
Ăn chay noi dấu Triết, Hiền,
Tương dưa rau muối, lòng thiền sạch trong.
Ăn chay đệ dạ trống không,
Chẳng tham, chẳng độc, chẳng lòng ghét ganh.
Ăn chay giữ tám đức lành,
Nghĩa nhân cho vẹn, tu hành mới nên.
Ăn chay trì chí cho bền,
Đói no sống chết chẳng quên tấc lòng.
Ăm chay niệm Phật tương đồng,
Khổ đau thế mấy cũng không đổi dời.
Ăn chay thì nói một lời,
Không thêm không bớt, không vơi không đầy.
Ăn chay nên giữ hằng ngày,
Tránh điều trộm cướp, tà tây gian hùng.
Ăn chay trọn nghĩa hiếu trung,
Thương người mến vật khắp cùng mọi nơi.
Ăn chay tinh khiết trọn đời,
Phước tăng, đức trọng, Phật Trời thưởng ban.
Ăn chay ly dục mới toàn,
Sắc tài danh lợi chẳng màng chẳng ham.
Ăn chay nhập thánh siêu Phàm,
Thi ân bố đức gắng làm phước duyên.
Ăn chay là bước lên thuyền,
Vượt qua bờ giác, khỏi miền đọa sa.
Ăn chay gìn giữ Nhẫn Hòa,
Noi truyền theo dấu Thích Ca ban hành.
Khuyên cùng tất cả nhân sanh,
Muốn tu nên mở lòng lành ăn chay.
Ăn cho để sống được qua ngày,
Ăn giết vật thì chẳng gọi chay,
Ăn củ, ăn rau, ăn ngũ cốc...
Ăn tương, ăn muối, khỏi tạo vạy,
Ăn nhiều ngon miệng, gây thêm tội,
Ăn ít no dai, đó mới hay!
Ăn phải tránh xa điều hậu quả,
Ăn chay sau ngự Cửu liên đài...





Phong trào CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ở Ninh Bình

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Cuối năm 1934 Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập đứng ra dẫn dắt tăng ni, Phật tử xứ Bắc tiến hành phong trào chấn hưng Phật giáo.

Sau ngày Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời, nhiều chi hội Phật giáo địa phương được thành lập để dẫn dắt phong trào chấn hưng Phật giáo ở tỉnh mình như Chi hội Phật giáo tỉnh Hải Dương (20-3-1935), chi hội Phật giáo Hưng Yên (21-3-1935)…

Ngày 9 tháng 6 năm 1935 (9-5 Ất Hợi), Ban Đại lý Phật giáo tỉnh Ninh Bình thành lập, Hội quán đặt tại chùa Phúc Chỉnh, cách thị xã chừng 2 cây số. Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Nguyễn Thanh Thịnh, Tăng cương, Chứng minh Đạo sư, trụ trì chùa Phúc Chỉnh, huyện Gia Khánh. Trưởng ban bên Tại gia là ông Nguyễn Văn Tuyên, Kiểm học Ninh Bình.

Trong 10 năm tiến hành, dưới sự lãnh đạo của Ban Đại lý Phật giáo tỉnh Ninh Bình, phong trào chấn hưng Phật giáo tỉnh đã gặt hái được những thành tựu sau.

1) Thành lập các chi hội Phật giáo

Ngày 4 tháng 7 năm 1935, Ban Đại lý Phật giáo chùa Cánh Diều, Ninh Bình thành lập. Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Nguyễn Thanh Qui, Trưởng ban bên Tại gia là ông Hà Đình Tuyên cán sự sở Địa ốc Ninh Bình. Hội quán đặt tại chùa núi Cánh Diều ở gần tỉnh lỵ.

Trong phiên họp ngày 7 tháng

7 năm 1935, các hội viên tỉnh lỵ Ninh Bình xin lập một Ban Đại biểu nữa ở giữa tỉnh lỵ vì theo về Ban Đại biểu chùa Phúc Chỉnh thì đường đi xa không tiện.

Ngày 21 tháng 7 năm 1935, Ban Quản trị họp do Chánh Hội trưởng chủ tọa, đồng ý cho chi hội Phật giáo tỉnh Ninh Bình đặt thêm Ban Đại biểu ở tỉnh lỵ lấy chùa Sơn Thủy Hạ (Cánh Diều) làm Hội quán. Lại có thư ông Tuần phủ xin cử ông Dương Như Cương làm Đại biểu chi Phúc Chỉnh, ông Hà Đình Tuyên làm Đại biểu chi Cánh Diều và kiêm chức Kiểm soát cả hai chi ấy. Hội đồng không ưng thuận kiêm chức ấy vì xét trong Điều lệ hiện hành của Hội không có chức Tổng Đại biểu.

Cũng trong phiên họp này, Ban Quản trị nhất trí với đề nghị của Phó Hội trưởng Nguyễn Văn Ngọc xin đổi tên Đại biểu ở địa phương ra làm Đại lý, lấy lẽ rằng Đại lý là người thừa hành mệnh lệnh của Trung ương mà thi hành công việc ở địa phương còn Đại biểu là người thay mặt cho hội viên Địa phương để đối với Trung ương[1].

Ngày 19 tháng 2 năm Đinh Sửu (1937) chi giảng Thư Điền, huyện Yên Khánh làm lễ khánh thành, có ông Hà Đình Tuyên Chánh Đại lý Địa phương chùa Sơn Thủy thay mặt Trung ương Hội về chứng lễ cùng các ông Huấn đạo Hải Phòng Phạm Tài Luyện, ông Đốc Hà Văn Bính, ông Hàn Thịnh và Nha huyện Gia Khánh về tùy hỷ.

Sau khi ông Nguyễn Tử Quán đọc bài chúc từ, ông Hà Đình Tuyên có đáp lại mấy lời rồi mời ông Phạm Tài Luyện lên diễn thuyết về mục đích việc chấn hưng Phật giáo và Phật giáo có ảnh hưởng gì cho nhân tâm thế đạo, lời lẽ uyển chuyển, được thính giả rất hoan hỷ.

Lễ khánh thành xong có tổ chức cuộc diễn kịch vở Tu là cõi phúc do ông Tử An Trần Lê Nhân ở chi hội Cánh Diều sáng tác, do các tài tử trong làng diễn, được công chúng hoan nghênh.

Ngày mồng sáu, mồng bảy và mồng tám tháng bảy năm

1. Báo Đuốc tuệ số ra tháng 9 năm 1935.

Bính Tý (1936), chi hội Phật giáo tỉnh Ninh Bình làm lễ kỷ niệm một năm ngày thành lập rất long trọng. Ngoài đàn chay có phả độ bách linh (nhân lễ Trung nguyên), có kéo chữ bằng đèn do năm chục tiểu đồng kéo và đốt cây bông. Ở dọc đường và trước cửa chùa, có cắm cờ quạt rất rực rỡ. Buổi tối có thắp đèn điện sáng khắp một góc núi Diên Sơn.

Tối mùng 7 có cuộc nghênh tiếp Chánh hội trưởng Nguyễn Năng Quốc và hai quan Thủ hiến tỉnh Ninh Bình cùng các quan Tây, Nam rất trang trọng. Dọc đường vào chùa, các đoàn thể đứng thành hai hàng. Đầu tiên là Ban Trị sự, rồi đến Ban âm nhạc Đồng ấu, hương lý sở tại toàn ăn mặc áo thụng xanh, lính cơ, Ban Tiểu đồng kéo chữ, đoàn hướng đạo Đinh Bộ Lĩnh, ban đồng nam đồng nữ rồi đến Ban Đạo sư. Khi các đại biểu an tọa, Ban Đồng nam, Đồng nữ hành lễ rồi đến chư sư tụng kinh. Sau khi ông Chánh Đại biểu Hà Đình Tuyên đọc chúc từ, thì các quan Pháp-Nam đọc diễn văn. Đoạn đến ngài Chánh Hội trưởng nói về mục đích của Hội và khen ngợi giáo hữu Ban Trị sự tỉnh đã tiến hành công việc rất mau chóng và có thể thống. Sau cùng, Phó bảng Nguyễn Can Mộng diễn thuyết về "Cuộc nhân sinh ngày nay và đạo Phật".

Trong ba ngày hội, từ kẻ chợ thôn quê, thiện tín đến lễ Phật và dự lễ đông không biết bao nhiêu mà kể.

2) Chấn hưng về mặt giáo lý đạo Phật

Một trong những nội dung chính của việc chấn hưng của Hội Phật giáo Bắc Kỳ là sự chấn hưng về mặt giáo lý, trong đó có việc đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ. Tổ Phúc Chỉnh là bậc cao tăng nhiệt liệt ủng hộ vấn đề này. Trong bài diễn thuyết Ba món tư lương sang Tịnh Độ tại chùa Hội quán Ninh Bình[2] ngài viết: "các đấng Tổ sư đặt ra môn Tịnh Độ này là tìm lấy phép giản dị cho ta

2. Tổ Phúc Chỉnh, Ba món tư lương sang Tịnh Độ đăng trên báo Đuốc tuệ số 3 và số 4 ra ngày 24 và 31 tháng 12 năm 1935.

tu, tìm lấy đường nhanh chóng cho ta đó thôi. Nghĩa là bớt cho ta cái công trình tự tìm kiếm ở trong các rừng kinh bể luận mới thấy được phép tu và đường về cõi Phật. Chớ thực ra thì ngoài sự phát nguyện vãng sinh và hàng ngày niệm Phật ra, cũng còn phải làm bao nhiêu những sự trạng thực tế gì để tích lũy lấy công duyên cho mình mới được, có phải chỉ phát nguyện và niệm Phật không như thế mà được đâu."

Tổ cho rằng "Tín, Hạnh, Nguyện" là ba món tư lương của chúng ta ăn đường đi về Tịnh Độ. Trong đó không có đủ ba món ấy không được, mà thiếu một món nào cũng không được. Trong ba món ấy, Hạnh là một món cần thiết hơn hết. Có tín, có nguyện, nhưng không đủ hạnh làm nên quả phúc, thì Tín chỉ là mê tín, chứ không phải là chính tín, Nguyện chỉ là hư nguyện chứ không khi nào được phỉ nguyện. Xem thế thì biết rằng người nào bo bo một mình, ngồi yên một nơi, đêm ngày chỉ chăm chăm cầu nguyện siêu độ lấy một mình về nơi Tịnh Độ, mà chưa từng làm được một mảy may việc phúc đức gì cho đời, quyết người ấy không khi nào thành chính quả, mãn nguyện mình được".

Bài diễn thuyết Ba món tư lương sang Tịnh Độ của Tổ Phúc Chỉnh đã được Hội Phật giáo Bắc Kỳ chọn làm bài giảng diễn tại tất cả các chi hội Phật giáo thuộc Hội vào rằm tháng Chạp năm Bính Tý (đầu năm 1937)

Sự canh tân của các nhà lý luận Phật giáo Bắc Kỳ, trong đó có Tổ Phúc Chỉnh trong phương pháp tu tập Tịnh Độ chính là sự quay về Phật giáo nhân gian vốn đậm tư tưởng Tịnh Độ với việc thờ đức Phật A Di Đà và Quán Thế Âm Bồ tát, song đã nâng cao hơn về mặt lý luận và chuẩn hóa về việc nghi lễ. Đây là điều hợp lý, bởi vì pháp môn Tịnh Độ rất phù hợp với đặc điểm tâm thức tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của đông đảo người dân Việt Nam.

3) Chấn hưng về việc hoằng dương Phật pháp

Hoằng dương Phật pháp là một trong những biện pháp quan trọng để giữ gìn mạng mạch của Phật giáo Việt Nam

nói chung và Phật giáo Ninh Bình nói riêng. Trước kia khi chưa có Hội chấn hưng Phật giáo thì người ta đã đi chùa lễ Phật, nhưng nghe giảng kinh thuyết pháp tập trung thì xưa nay chưa từng có. Sự giảng diễn này mới thực là có ích cho tâm thần giáo hữu. Nếu nhà truyền đạo khéo đem những nghĩa lý thiết thực đến cuộc sống hiện tại như Tứ ân, Lục phương cùng các điều luân lý, đạo đức khác trong đạo Phật mà giảng dụ thì bổ ích cho nền giáo dục xã hội vô cùng.

Từ ngày Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra tờ Đuốc tuệ việc giảng diễn ở các Chi hội Phật giáo địa phương tuân theo hướng dẫn của Ban Khảo cứu giảng diễn Trung ương, ví dụ: giảng ngày rằm tháng 8 năm Đinh Sửu (1937) lấy bài Kinh Bách Dụ của Đốc học Nguyễn Văn Ngọc đăng trên báo Đuốc tuệ số 39 ra ngày 1-9-1936; ngày rằm tháng 9 lấy bài Nghĩa chữ Không trong học Phật của Phó bảng Bùi Kỷ đăng trên Đuốc tuệ số 48 và 49 ra năm 1937 giảng…nhưng từ năm 1938 Ban Khảo cứu Trung ương đề nghị từ ngày 1 tháng 1 năm 1938 các ngài diễn giảng ở các chi hội cứ tự chọn lấy bất cứ bài nào đăng trên báo Đuốc tuệ lấy làm bài giảng. Làm như vậy tạo điều kiện cho việc diễn giảng ở các Chi hội Phật giáo được chủ động và linh hoạt hơn[3].

Đội ngũ giảng diễn ở Chi hội Phật giáo Ninh Bình khá đông đảo, ngoài người của địa phương như các ông Đỗ Đức Long, Đinh Gia Thuyết, bà giáo Đinh Chí Nghiêm v.v… còn có sự chi viện của các thành viên Ban Khảo cứu giảng diễn Trung ương như Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật, Phó bảng Bùi Kỷ, Tú tài Nguyễn Hữu Tiến, cử nhân Dương Bá Trạc v.v.., với nội dung giảng diễn khá phong phú:

1- Ngày 2 tháng 10 năm Ất Hợi (1935), ông Nguyễn Trọng Thuật giảng về Chữ Tâm trong đạo Phật tại chùa Sơn Thủy-Hội quán Chi hội Phật giáo tỉnh lỵ Ninh Bình. Chùa Sơn Thủy

3. Nguyễn Đại Đồng, Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953), Nxb Tôn giáo, 2008.

bấy giờ do sư cụ Nguyễn Thanh Qui Đạo sư Hội Phật giáo, một người chất phác thật thà làm trụ trì. Công việc của Ban Đại lý xếp đặt trong chùa rất có thứ tự và phát triển nhanh chóng, tuy buổi mới mà mọi việc đều đã dự đặt được nền móng. Hội quán có tủ đựng kinh sách, có các sách chữ Hán, chữ Pháp, sách Phật, sách Nho và có sổ ghi chép, có quyển kim thư, mỗi vị quý khách tới thăm chùa đều xin chữ ký làm kỷ niệm.

Tuy còn nhiều việc phải làm như đặt nghĩa trang, xây Tam quan và giảng đường, nhưng việc cần cấp hơn là mua sách, mở hai lớp học bên tăng và bên ni. Bên ni thì định mời sư cụ Đàm Đăng tuy đã ngoài 80 mà rất tinh thông kinh giáo, đang trụ trì chùa Phúc Lý gần đó làm chủ.

2- Ngày 15 tháng 1 năm Bính Tý (1936), giáo học Đỗ Hữu Long giảng tại chùa Sơn Thủy về Câu chuyện đi chùa.

3- Ngày lễ Phật đản 8 tháng 4 năm Bính Tý (1936), tại chùa Sơn Thủy bà giáo Đinh Chí Nghiêm diễn thuyết về "Phật giáo với Phụ nữ Việt Nam" Nội dung bài nói gồm hai phần:

1) Đạo Phật giúp ích cho phái nữ lưu thanh niên;

2) Đạo Phật giúp ích cho toàn thể nữ lưu.

Diễn giả mong rằng chị em thanh niên theo đạo Phật mà tu đức. Những tiểu thuyết lằng xằng nên thoảng qua, để thì giờ quý báu xem mấy tạp chí Phật học mà ba kỳ đã xuất bản, kiên tâm học hỏi cho rõ ràng triết lý, đạo hạnh cao siêu của Phật, rồi tự nhiên cái tâm của ta khai minh, hiểu thấu điều hay, lẽ phải; cái trí của ta kiên cố, theo về con đường chí thiện chí mỹ.

Diễn giả khuyên toàn thể nữ lưu: "bởi phụ nữ có chồng, có con, nên Phật dạy tu theo nhân đạo. Nhân đạo là đạo làm người, đạo làm người phải tu phúc nhân gian…nhất là hai việc: Thờ chồng và dạy con là cái đạo cốt yếu mà phái phụ nữ chúng ta phải tu trước nhất".

Tu theo được đạo Phật rồi thì bỏ được ba cái độc: tham, sân, si, giải thoát được mọi điều phiền não. Dầu cho phụ nữ đa sầu đa khổ, nhưng nếu đã giác ngộ, tâm phụ nữ trở lại tâm Phật, tính phụ nữ quay về tính Phật, sẽ nhờ pháp lực Phật

mà lấp bằng được "khổ hải vô biên".

Và bà khuyên phụ nữ Ninh Bình nên tu theo đạo Phật: "Xem như thế thì đạo Phật đối với phụ nữ chẳng là đáng theo lắm sao?"

4- Ngày 15 tháng 10 năm Bính Tý (1936), ông Nguyễn Hữu Tiến giảng tại chùa Sơn Thủy về Chứng giải triết lý đạo Phật bằng những câu ca dao ngạn ngữ.

5- Ngày 15 tháng 1 năm Canh Thìn (1940), cư sĩ Đinh Gia Thuyết giảng về Ba đường tu tại chùa hội quán Sơn Thủy.

Sau khi giới thiệu ba đường tu gồm những gì, diễn giả kết luận: "Vậy thì trong ba đường tu: Tu nhà, tu chợ, tu chùa thì tu chùa là một đường tu khó nhất, cho nên người ta mới nói:

Thứ nhất thì tu tại gia,

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

Tuy nhiên, thế thượng vô nan sự, nhân tâm tự bất kiên. Trên đời không có việc gì khó, chỉ sợ lòng người chẳng vững bền. Giáo lý của đức Thích Ca huyền diệu và cao siêu thực, song "Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không". Rộng thì biến hóa vô cùng, hẹp thì chỉ một cõi lòng mà ra. Đứng trước cửa Tam bảo, tôi dám nói rằng: Các giáo hữu đây với tôi, chúng ta có thể tu thành Phật được cả. Thực thế, trong bộ Hộ Pháp luận có nói: "Phật tức tâm dã, tâm tức Phật dã, thử tâm Phật bất hữu chi, giáo tác Phật dã, mê tắc chúng sinh dã". Nghĩa là: Phật tức là lòng, lòng tức là Phật, lòng ấy ai cũng có, chỉ khác rằng giác ngộ thì là Phật, mà mê hoặc tức là chúng sinh.

Vậy thì đức Phật cũng đã chỉ đường dẫn lối cho chúng ta có thể thành Phật được, chứ đức Phật có cấm ai, chỉ tại ta chưa giác ngộ đó thôi, chỉ tại ta còn mê muội nên ta vẫn là chúng sinh, chịu dưới quyền ngài phả độ".

6- Ngày 28 tháng 2 năm 1943 (Quý Mùi), Thượng tọa Tuệ Chiếu ở Trung ương hội về chùa Bích Động, giảng "Những điều thiết yếu trong đạo Phật"[4].

Tuyên truyền giáo lý đạo Phật qua hoạt động nghệ thuật

4. Báo Đuốc tuệ từ 1935 đến 1940.

sân khấu là một hình thức mới mà Chi hội Phật giáo Ninh Bình là đơn vị đi tiên phong. Các vở chèo Tu là cỗi Phúc do Tử An Trần Lê Nhân và Quả báo luân hồi của Thi Nham Đinh Gia Thuyết không những thu hút được nhiều khán giả các chi hội tỉnh nhà mà còn được đưa đi biểu diễn ở các tỉnh khác bởi mục đích phục vụ việc công đức, từ thiện cùng những việc nghĩa khác cũng như tuyên truyền giáo lý, khuyến thiện khuyến tu[5].

Cư sĩ Đinh Gia Thuyết là một người hâm mộ đạo Phật đã có nhiều đóng góp trong việc tuyên truyền giáo lý đức Phật ở Chi hội Phật giáo Ninh Bình với các bài diễn thuyết tại chùa Sơn Thuỷ được đăng lại trên báo Đuốc tuệ-cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ như: Lịch sử chùa Sơn Thuỷ (Đuốc tuệ số 31, 31 năm 1936); Cụ Trương Hán Siêu với Phật giáo (Đuốc tuệ số 50 năm 1936); Một vị Thánh tăng của Ninh Bình (Đuốc tuệ số 75, 76 năm 1937); Ông Sãi Cao Mên (Đuốc tuệ số 92 ra năm 1938); Ba đường tu (Đuốc tuệ số 128-130 năm 1940).

Việc mua và tổ chức đọc báo Đuốc tuệ có sự chỉ đạo thống nhất trong các chi hội Phật giáo xứ Bắc. Ngày 15 tháng 3 năm 1939, Ban Quản trị Hội gửi bản chương trình 9 điểm tới ông

---

5. Theo Đuốc tuệ số 43 ra ngày 6 tháng 9 năm 1936 cho biết: Chi hội Phật giáo Ninh Bình dựng vở Tu là cỗi phúc biểu diễn ở thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, lấy tiền ủng hộ đồng bào bị lụt. Báo Đuốc tuệ số 121-122 ra ngày 1 và 15 tháng 12 năm 1939 đưa tin: Tại Hải Dương, Ban kịch Phật giáo Hải Dương do Chánh Thư ký Ban Đại lý Phật giáo Hải Dương phụ trách, diễn viên là các nhà thân hào, viên chức trong thị xã lại là hội viên chi hội Phật giáo ngày 11 tháng 3 năm 1939 diễn vở Quả báo luân hồi tại chùa Hội quán Đông Thuần, thị xã Hải Dương, sau đó đi diễn ở 4 phủ huyện, đến đâu cũng được hoan nghênh; tại Vĩnh Bảo, tiền vé bán được 600$, đã ủng hộ Hội Thể thao 100$. Tối 9 và tối 20 tháng 11 năm 1939 diễn vở Quả báo luân hồi và vở Tu là cỗi phúc tại rạp Sélect thị xã Hải Dương, thu được 424$ ủng hộ tiền để mua áo rét cho binh sĩ Việt Nam tham gia chiến tranh thế giới thứ 2 tại Pháp.

Chánh Đại lý chi hội Phật giáo các địa phương để các chi hội chấn chỉnh lại các công việc:

.....

5- Chi Đại lý nào cũng phải mua ít nhất là 3 số báo Đuốc tuệ để tại Hội quán cho hội viên xem và để chọn lấy bài giảng... Ai muốn mượn về nhà xem cũng được, nhưng chỉ hạn trong 2 ngày phải trả.

6- Trong chi Đại lý nếu có nhiều xã hợp lại thì phải chia thành nhiều khu, mỗi khu cử một Ban Giảng diễn, lựa những người thông chữ quốc ngữ để đọc các bài trong báo Đuốc tuệ cho thiện tín nghe. Nếu có đông người hội họp mà nhà nước bắt phải xin phép thì nên xin phép trước 2 ngày.

.....

9- Mỗi khu vực cử một hoặc hai vị ủy viên chuyên phát hành báo sách của Hội, thu tiền niên liễm, bán và cổ động cho các hội viên mua báo Đuốc tuệ và kinh sách do Trung ương gửi xuống cho nhiều người đọc để hiểu thấu đạo lý nhà Phật thì sau này có kết quả về nhân tâm phong tục nhiều lắm.

4) Chấn hưng về giáo dục tăng ni

Một trong những nội dung chủ yếu của chi hội Phật giáo Ninh Bình lúc bấy giờ là phải chấn hưng công tác giáo dục đào tạo tăng tài nhằm khắc phục tình trạng "dốt" của tăng ni.

Theo kỉ luật Tăng giới, hàng năm các môn phái đều có mở các khóa Xuân, Hạ, Thu nhưng cách tổ chức chỉ từng sơn môn một, chứ không thể thống nhất trong toàn thể tăng giới một địa phương. Bởi vậy, vào thời điểm trước đó, tuy trong tỉnh Ninh Bình có ngót 200 vị tăng ni, mà có khi kết hạ tại ba bốn chùa, tức là mỗi một chùa được ba bốn chục vị theo Hạ. Cách tổ chức như thế không bổ ích mấy cho sự học luyện của chư tăng.

Một việc mà tăng ni Phật tử Ninh Bình mong mỏi nhất từ khi chi hội Phật giáo tỉnh thành lập là mở trường tăng học. Phát biểu trong lễ khai mạc trường Hạ tối hôm rằm tháng tư năm Đinh Sửu (tức 24-5- 1937) tại chùa hội quán Sơn Thủy trước các quan Pháp, Nam và đại biểu Trung ương Hội Phật giáo

Bắc Kỳ về dự, chư tăng các Sơn môn Đồng Đắc, Cổ Loan, Bích Động, v.v... đều đến kết Hạ đông đủ. Ông Chánh Đại lý Phật giáo tỉnh Ninh Bình Hà Đình Tuyên cho biết, cách đây ít lâu khi tiếp Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, sư cụ chùa Đồng Đắc có tỏ ý muốn hợp nhất các Sơn môn bản tỉnh để cùng nhau tính việc lập trường tăng. Cái mỹ ý của sư cụ Đồng Đắc được cụ Nguyễn hoan nghênh. Cụ còn nói tiếp rằng: "không những các Sơn môn Ninh Bình nên hợp nhất. Khi đứng lên lập Hội Phật giáo, bản ý tôi là tìm cách hợp nhất tất cả các môn phái trong nước".

Ông cũng cho hay, quan Tuần phủ bản tỉnh từng khuyên ông nên nâng trình độ tăng giới. Muốn tăng trình độ tăng giới, chi bằng lập trường tăng ni. Mà muốn chấn hưng Phật giáo, điều thứ nhất là đào luyện các nhà tu hành để đi truyền đạo trong nước.

Nay các sơn môn trong tỉnh đã hợp nhất, các bực thượng, trung, hạ tọa đã vì Phật pháp, vì chúng sinh, theo lời chúng tôi thỉnh cầu mà kiết Hạ tại Hội quán bản chi, thực là tăng tục chúng ta đã hiểu nhau mà hợp tác, mong một ngày kia sẽ cùng nhau đi tới mục đích. Rồi sau đây, nhờ ơn Phật tổ phù trì, quan trên bảo vệ, chúng tôi sẽ mưu sự lập Tùng lâm để làm một thế giới cho chư tăng tu luyện một cách chuyên cần. Tùng lâm này chỉ là một trường tiểu trung học mà thôi. Trường đại học đã có ban Trung ương tổ chức. Rồi ra các vị xuất gia, nhờ ơn Phật tổ, hưởng thụ giáo dục của các vị Thượng đức, sẽ trở nên những bậc giáo sĩ có giá trị, có đủ tư cách giáo hóa cho quần chúng. Nền tảng Phật giáo là ở đó, kỷ cương Giáo hội cũng ở đó.

Trong khi chưa thành lập được trường Ban Đại lý Phật giáo quan tâm đến nâng cao chất lượng ở trường Hạ của tỉnh bằng cách cải tiến nội dung học tập. Trước đây, tăng ni trường Hạ chỉ học những bộ kinh chữ Hán. Nay họ được học kinh bằng chữ quốc ngữ và còn được nghe các bài thuyết pháp của các tăng sĩ và cư sĩ của CHPG Ninh Bình hoặc Trung ương Hội ở Hà Nội như các ông Bùi Kỷ, Nguyễn Trọng Thuật ở Ban

Quản trị Trung ương Hội những năm 1937, 1938. Đồng thời cử tăng ni trong tỉnh ra học các trường Tăng học do Hội Phật giáo Bắc Kỳ mở.

5) Chấn hưng về nghi lễ Phật giáo

Cứ như lệ thường, hàng năm đến ngày mồng 7 tháng tư âm lịch, các chùa tại Ninh Bình vẫn có lễ kỷ niệm khánh đản đức Phật Tổ; nhưng chỉ có chư tăng lên cúng Phật, rồi đến các quan viên thiện nam tín nữ vào chiêm bái, đến nửa đêm thì Mộc dục (tắm) các tượng Phật mà thôi.

Song từ năm 1936 trở đi, sau khi báo Đuốc tuệ tường thuật Lễ Phật đản năm 1935 của Hội An Nam Phật học tổ chức tại Huế và lễ Phật đản tại chùa Quán Sứ do Hội Phật giáo Bắc Kỳ tổ chức, tại các địa phương, nội dung lễ Phật đản phong phú hơn nhiều, nhờ đó mà thu hút được nhiều người yêu mến đạo Phật.

Báo Trung Bắc Tân Văn số ra ngày 8 tháng 6 năm 1936 tường thuật lễ kỷ niệm đức Phật đản sinh tại tỉnh Ninh Bình như sau:

Hôm 7 và 8-4 năm Bính Tý nhuận (27 và 28-5-1936), Chi hội Phật giáo Ninh Bình đã làm đại lễ rất long trọng. Hai ngày ấy quang cảnh chùa Bát Long xã Phúc Am và chùa Sơn Thủy xã Đại Phong khác vẻ ngày thường, người đi lại tấp nập. Tối hôm 7-4 chùa Sơn Thủy có Ban Đồng ấu kéo chữ và ông cử Dương Bá Trạc ở Trung ương diễn giảng về Sự tích đức Thích Ca, có Tổng đốc Bắc Ninh Bùi Thiện Cơ, Tuần phủ Ninh Bình Dương Văn Am, Bố chánh Nguyễn Văn Nghi đến chứng kiến. Mồng 8-4 cũng có kéo chữ và làm lễ thí thực có các quan Tây, Nam đến chứng kiến.

Ở bãi chùa Bát Long, tối 7-4 có lễ Phật ngũ bách với giảng thơ mà người đi xem và đi nghe giảng rất đông không lúc nào ngớt. Hôm 8-4, ban ngày cũng có giảng thơ, đến 6 giờ tối làm lễ lục cúng dâng hoa có quan Tuần phủ, quan Bố chánh cùng các thân hào trong tỉnh đến dự lễ rất đông. Tối hôm ấy, trong nhà giảng trong chùa ngoài sân đều đông nghịt những người, có lúc hội đồng tổ chức giảng thơ phải đình nghỉ để giữ trật tự vì

đông quá không sao giảng được. Khi làm lễ lục cúng xong, ông chánh tổng Yên Phong cũng lên giảng về sự tích đức Thích Ca".

Tại chùa Phúc Nhạc huyện Yên Khánh, để cho lễ kỷ niệm ấy thêm bề long trọng, sư ông trụ trì Phạm Thanh Sán, cùng với các cụ thân hào thỏa thuận lập thành ba Ban Đồng ấu được hơn 100 cô cậu và buổi chiều ngày mồng 7 đã tổ chức một cuộc rước. Từ 4 giờ chiều, các quan viên cùng thiện nam tín nữ và ba Ban Đồng ấu, mỗi người cầm một cái đèn có đủ các kiểu trông rất là ngoạn mục, tề tựu tại sân chùa rất đông. Tuy sân chùa rộng rãi như thế, mà ai ra chậm không thể nào len chân vào được.



5 giờ chiều, hồi 9 tiếng chuông trống, các phu cờ, phu kiệu, phu chấp kích và ba Ban Đồng ấu dàn xếp đâu ra đấy, thì kiệu Cửu Long khởi hành rước đi xung quanh làng. Ngày hôm ấy thập phương nô nức đến xem. Hai bên đường, đông như nêm cối, các nhà chức trách phải hết sức để ý mới giữ được trật tự. Khi kiệu Cửu Long đi đến đâu, đều có người đứng chờ để dâng cúng hương nến, qua các cửa hiệu và các nhà phú hộ đều có pháo đốt mừng.

Đến chợ Đình là Phúc chỉ thôn Đỗ thì kiệu nghỉ lại độ nửa giờ để chư tăng lên cúng tiếp linh, rồi đến Ban Đồng ấu nữ vào múa hát, có hội âm nhạc hòa lẫn rất là du dương. Bấy giờ đã chập tối, các đèn đều thắp lên, sáng như ban ngày, rồi đám rước lại đi vòng vào các xóm, đến 8 giờ tối mới về đến chùa. Rước tượng yên vị xong, Ban Đồng nam Minh Tâm lên chùa, rồi đến Ban trường Hương sư và Ban nữ Đồng ấu lần lượt theo chương trình đã định trước. Khi mỗi ban lên làm lễ đều có hội bát âm hòa nhạc, người đi xem rất đông mà ai ai cũng chú tâm

về sự lễ bái, nên rất có vẻ tôn nghiêm.

Ba ban làm lễ xong đã 9 giờ, sư ông đứng lên giới thiệu các ông: Lý trưởng Trần Hữu Khánh, ông Hương sư Phạm Văn Hội và ông Trưởng ban Minh Tâm là Lê Đức Quảng sẽ lần lượt lên đàn giảng. Trước tiên ông lý trưởng nói về sự tích đức Phật Tổ và khuyên bảo các cậu Đồng nam, các cô Đồng nữ; công chúng rất hoan nghênh. Sau một tràng pháo đốt liên thanh, ông Hương sư ngồi đọc sự tích đức Thích Ca, tôn chỉ của đạo Phật, luân lý tứ ân và lời thỉnh cầu lập Hội Phật giáo. Sau cùng, ông Trưởng ban Minh Tâm đứng nói ứng khẩu về tôn chỉ đạo Phật, cùng mục đích lập Ban Đồng ấu và thỉnh cầu với các cụ thân hào khuyến khích thế nào cho anh chị em Ban Đồng ấu trong làng ai ai cũng vào hội cả để Phật giáo ngày một xương minh.

Lúc ấy đã 12 giờ đêm, chư tăng lên đàn lục cúng, đọc sớ và mộc dục tượng, đến 2 giờ sáng mới xong.

Sư ông và các quan viên trong làng đã nhất trí, từ nay trở đi, cứ mỗi tháng 4 kỳ, tại chùa sẽ có cuộc diễn giảng do các nhà cư sĩ sẽ soạn ra hay đọc ở báo Đuốc tuệ để cho hết mọi người trong làng nghe và cứ hàng năm đến ngày khánh đản lại có cuộc rước.

Ngày 21 tháng 2 năm 1939 (7-1 Kỷ Mão), tại chi giảng Thư Điền, huyện Yên Mô có 4 vị giáo hữu đăng thọ 60. Để dứt bỏ tục phiền văn mừng nhau bằng lễ phẩm các giáo hữu làm lễ cầu diên thọ cho 4 vị. Lễ cử hành rất giản dị và tôn nghiêm. Hơn 100 hội viên và thiện tín đứng nghiêm chỉnh xếp hàng trước cửa chùa tâm niệm kỳ nguyện Phật Tổ phù hộ độ trì cho 4 vị. Rồi lại xuống nhà giảng nghe ông Nguyễn Tử Văn đọc và giảng báo Đuốc Tuệ. Xong, mọi người vui vẻ phát tâm cúng tiền vào việc tăng học trên Trung ương được 1$62, ủy cho ông Quán gửi lên Trung ương. Đây là một việc cải cách rất có ý nghĩa.

Tập tục đốt vàng mã đã phát triển rất phổ biến ở Phật giáo xứ Bắc trước khi diễn ra chấn hưng Phật giáo. Với quan niệm "trần sao âm vậy", người ta đã

đốt, đã hoá, đã gửi đủ loại đồ mã xuống cõi âm cho người thân, cho tổ tiên, trong đó chủ yếu là những vật dụng trong gia đình mà người thân khi còn sống thường dùng, gây tốn kém, lãng phí rất lớn.

Ngày 20 tháng 8 năm 1938 (15-7 năm Mậu Dần), tại chùa Đông Thuần Chánh Đại lý chi hội Phật giáo tỉnh Hải Dương là Tuần phủ trí sĩ Trần Văn Đại đã đi đầu Phật giáo xứ Bắc kiên quyết bỏ vàng mã trong ngày rằm tháng bảy. Đây thực sự là một cải cách lớn thực hành tại Hải Dương. Báo Đuốc tuệ đã nêu tấm gương này và kêu gọi các chi hội Phật giáo xứ Bắc noi theo và: "Cầu nguyện đức Phật phù hộ cho tất cả mọi nơi từ Hội Trung ương cho đến các chi hội các nơi, đâu đâu các giáo hữu cũng giác ngộ mà thực hành việc cải cách về tinh thần ấy - là việc bỏ vàng mã thì tiền đồ Phật giáo nước nhà không biết đâu mà lường vậy".

Chi hội Phật giáo Ninh Bình đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi này của Hội. Ông Vũ Tự Tiệp Quyền Chánh Đại biểu hội Phật giáo Ninh Bình phát biểu trên báo Đuốc tuệ: "giỗ tết cho lớn, vàng mã cho hậu thời thật là tốn kém vô ích mà tấm lòng hiếu để để biểu diễn một cách rất thô thiển, rất trẻ con, đáng buồn cười. Tục đốt mã lại có hại cho nền kinh tế trong nước. Một năm đốt đi bao nhiêu là giấy, tiền tốn hàng vạn, bao nhiêu công trình vất đi. Giá đem tiền ấy dùng vào việc hữu ích, những công trình ấy dùng vào công nghệ thời lợi biết bao." Ông kêu gọi nhân dân Ninh Bình nên học tập tỉnh Thái Bình có lệnh cấm đốt vàng mã nên tục ấy cũng giảm đi nhiều.

Các chùa trong tỉnh, đi đầu là các chùa Sơn Thuỷ, Phúc Chỉnh… ở thị xã Ninh Bình đã thực hiện ngay lời kêu gọi không đốt vàng mã của ông Vũ Tự Tiệp trong lễ Vu Lan Bồn - rằm tháng 7 năm Kỷ Mão (1939).

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Ninh Bình bước đầu đã gặt hái một số kết quả và đang có cơ phát triển thì những biến cố lịch sử diễn ra nhanh chóng từ đầu năm 1945 Nhật đảo chính Pháp rồi cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công. Phật giáo Ninh Bình chuyển qua một giai đoạn khác.



PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC thời hiện đại

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Phật giáo là một tôn giáo có hơn 2.500 năm, nhưng tín đồ Phật giáo Trung Quốc (TQ) ngày nay là những con người hiện đại, họ sống trong một xã hội đang hiện đại hóa với nhịp điệu hối hả. Bởi thế, hoạt động Phật giáo TQ dĩ nhiên cũng phải được hiện đại hóa. Nhưng hiện đại hóa thế nào để vẫn giữ được các giáo lý cơ bản của Phật giáo? Đây là một vấn đề cực kỳ quan trọng và khó khăn mà Phật giáo trên toàn thế giới đang phải cố gắng giải quyết. Trong những năm gần đây, Giáo hội Phật giáo TQ đã tập trung nghiên cứu giải quyết hợp lý vấn đề này, nhờ đó Phật giáo đang được hoằng dương mạnh mẽ trên phạm vi cả nước. Thành tích này là kết quả sự lãnh đạo của Hội trưởng - Thiền sư Học Thành, người đề xuất và dẫn đầu thực hiện các cải cách lớn của Giáo hội Phật giáo TQ.

Thiền sư Học Thành (Xue Cheng), tục danh Phó Thụy Lâm (Fu Rui-lin), sinh năm 1966, tại huyện Tiên Du, tỉnh Phúc Kiến. Chịu ảnh hưởng của bà nội và mẹ, từ 12 tuổi ngài bắt đầu đọc kinh Phật; 16 tuổi xuất gia vào chùa tu hành; 23 tuổi trở thành người trẻ nhất, học lực cao nhất trong số các nhà sư trụ trì chùa Phật giáo Hán truyền ở TQ. Tháng 4/2015, thiền sư Học Thành 49 tuổi, tiếp nhận từ Trưởng lão Truyền Ấn chức danh Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo TQ, trở thành vị Hội trưởng trẻ nhất trong lịch sử 62 năm của Hiệp hội này. Đồng thời ngài còn kiêm trụ trì các chùa Long Tuyền (Bắc Kinh), chùa Điền Quảng Hóa (Phúc Kiến), chùa Phù Phong Pháp Môn (Thiểm Tây); ngoài ra còn làm Ủy viên Thường trực Chính Hiệp toàn quốc.

Thiền sư Học Thành thuộc số các cao tăng đại đức đại lục TQ đầu tiên sử dụng mạng Internet để hoằng dương Phật Pháp. Năm 2006, ngài mở Blog cá nhân, thường xuyên thu hút trên chục triệu lượt người đọc. Năm 2009, ngài mở Weibo sử dụng nhiều ngôn ngữ, tới 2015 đã dùng 11 ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt Nam; thu hút người đọc ở 2/3 số quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu.

Có người cho rằng Internet đã đưa sự phù hoa và náo nhiệt của cuộc sống thế tục vượt qua bức tường thâm nghiêm đi vào các chùa chiền, phá hoại đạo tràng thanh tịnh của những người xuất gia thanh tu giới luật vốn không màng gì tới trần thế. Thiền sư Học Thành nhận định việc tu hành của người xuất gia không mâu thuẫn gì với việc dùng mạng Internet để hoằng dương Phật Pháp. Ngài nói: Phật giáo rất coi trọng sự truyền thừa; tín đồ Phật giáo muốn hoằng dương Phật Pháp, quảng độ chúng sinh thì phải chịu khó học cách sử dụng các phương tiện truyền bá tiên tiến như mạng Internet. Đây là con đường ngắn nhất để Phật giáo hiện đại tham gia xã hội, hoằng dương Phật Pháp, hóa đạo chúng sinh.

Thực ra hiện nay, giới Phật giáo đang sử dụng rộng rãi công nghệ truyền thông hiện đại. Diễn đàn Phật giáo thế giới năm 2012 đã sử dụng Weibo, mạng Internet, truyền hình vệ tinh ở mức độ rất cao. Từ 2009 tới nay, Thiền sư Học Thành ra sức ủng hộ "Đạo

tràng Weibo" dùng nhiều ngôn ngữ, coi đó là hình ảnh thu nhỏ của sự phát triển rầm rộ Phật giáo TQ, thể hiện bộ mặt Phật giáo TQ tích cực hòa nhập xã hội trong thời kỳ mới. Ngài nói: "Chúng ta không những dùng mạng Internet để phát đi các tin tức hoạt động của Phật giáo mà đồng thời còn dùng sân chơi Weibo để giải đáp thắc mắc của dân mạng, hướng dẫn dân chúng học cách làm người, cách xử lý mối quan hệ gia đình, thúc đẩy nâng cao đạo đức xã hội".

Trong khi tích cực đề xướng và thực hành dùng mạng Internet để hoằng dương Phật Pháp, Thiền sư Học Thành cũng luôn nhấn mạnh giới Phật giáo phải cảnh giác với sự thâm nhập, ô nhiễm của những thông tin tiêu cực từ mạng Internet. Ngài nói: "Hiện nay trên mạng tràn ngập những thông tin không tốt, kích thích ham muốn vật chất của con người, làm ô nhiễm nặng không gian tinh thần của con người hiện đại. Các Phật tử có nghĩa vụ gánh vác lấy trách nhiệm làm sạch thế đạo nhân tâm, không ngừng đưa vào đại dương thông tin những nguồn năng lượng chân chính, lành mạnh, từ bi, trí tuệ. Họ nên sử dụng mọi phương thức của xã hội hiện đại để truyền bá các trí tuệ Phật giáo như từ bi, bình đẳng, viên dung".

Chùa Long Tuyền (Long Quan) ở Bắc Kinh do Thiền sư Học Thành trụ trì đã đưa ra một chế độ quản lý tăng đoàn hiện đại thích hợp với đặc điểm thời đại, quy định tăng sĩ sử dụng máy tính khi lên mạng phải xin phép. Vì số người phụ trách các công tác sự vụ có nhu cầu lên mạng chỉ là một số ít thiền sư, còn việc học hành tu dưỡng của hầu hết tăng sĩ đều không bị ảnh hưởng của mạng Internet, họ có thể thanh tịnh trì giới, yên tâm tu hành.

Không cho các hoạt động buôn bán vào trong chùa

Trước các hiện tượng xấu trong giới Phật giáo hiện nay như "chùa chiền bị đấu thầu", "thắp hương giá cao", "tự tiện đặt hòm công đức", Thiền sư Học Thành nhấn mạnh: "Chùa chiền phải trở lại là đạo tràng thanh tịnh để người xuất gia có thể giữ được các giới luật một cách tốt nhất, có thể yên tâm tu hành".

Ngài cho rằng chùa là nơi thể hiện Tam Bảo: Phật Pháp Tăng, chùa hiện đại là đạo tràng để người xuất gia tu hành, càng nên gánh vác các trách nhiệm xã hội như giáo dục Phật Pháp, truyền bá văn hóa, làm các hoạt động từ thiện công ích.

Từ năm 1984, Thiền sư Học Thành khi vừa mới vào học ở Học viện Phật giáo TQ đã phát hiện thấy vì không có đạo tràng thích hợp cho việc tu hành mà nhiều cư sĩ Bắc Kinh phải chạy ra các nơi khác tìm đạo tràng. Vì thế, ngài đã mong muốn sẽ mở tại Bắc Kinh một đạo tràng cho các Phật tử học Phật có nơi tu hành.

21 năm sau, nguyện vọng ấy được thực hiện. Năm 2005, Thiền sư Học Thành đến chùa Long Tuyền, trụ trì ngôi chùa có lịch sử nghìn năm này. Từ đó, chùa Long Tuyền trở thành ngôi chùa tu hành mở cửa đối với một số ít công chúng trong nước và không thu chi phí hương hỏa. Để đáp ứng nhu cầu của tầng lớp lao động cổ trắng muốn được thể nghiệm việc tu hành và thư giãn thân tâm, chùa Long Tuyền còn tổ chức lớp học công nghệ tin học (IT), lớp học âm nhạc, lớp học nghệ thuật hoạt họa, tất cả đều miễn phí.

Thiền sư Học Thành nói: "Khái niệm xuất thế trong Phật giáo chủ yếu là xa rời mọi nỗi phiền não, giải thoát mọi nỗi phiền não chứ không phải là cách ly trần thế. Chỉ khi nào được con người hiện đại hoan nghênh và tiếp thu thì năng lượng chân chính của



Phật giáo mới có thể như dòng nước chảy vào toàn xã hội". Ngài kêu gọi giới Phật giáo phải triển khai các hoạt động phục vụ xã hội, truyền năng lượng chân chính vào xã hội chứ không phải là để cho Phật giáo bị thương mại hóa.

Đồng thời, Thiền sư Học Thành còn kiến nghị tất cả các chùa lớn [TQ có 10 ngôi chùa gọi là Phật giáo Danh sơn Đại tự] đều giảm mức tiền vé vào cửa hoặc miễn phí vào cửa. Ngài nói thẳng: "Trong đời sống xã hội, chùa Phật có tác dụng làm trong sạch nhân tâm, hướng dẫn xã hội tiến tới lương thiện. Nếu nhà chùa lấy lợi ích kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp làm mục đích hoạt động thì rõ ràng như thế là làm tổn hại tác dụng đó. Các chùa nên xem xét nhiều hơn đến việc làm thế nào để đáp ứng nhu cầu của đại chúng, làm lợi cho đại chúng, báo đáp xã hội".

Mười năm qua, tuy chùa Long Tuyền không thu bất cứ loại phí vào cửa nào, nhưng mọi nhu cầu sinh hoạt cơ bản của các tăng sĩ vẫn được bảo đảm, đó là nhờ trong chùa có nông trại hữu cơ cung cấp thực phẩm.

Nhằm tránh tình trạng chùa chiền bị thương mại hóa, Thiền sư Học Thành đề xuất: Trên cơ sở giới luật thanh quy truyền thống, nhà chùa phải xây dựng và hoàn thiện chế độ quản lý chùa hiện đại; phải tăng cường việc xây dựng tín ngưỡng, xây dựng phong cách đạo, xây dựng người tài và xử lý tốt "5 mối quan hệ" giữa giáo lý cơ bản với nền văn minh khoa học công nghệ hiện đại.

"Không phát tiền lương cho tăng sĩ, tăng sĩ phổ thông không được sở hữu điện thoại di động, tăng sĩ mỗi khi ra ngoài chùa phải có người đi kèm, toàn bộ tiền bạc đều đưa vào quỹ công…" - đây là vài chế độ do Thiền sư Học Thành quy định đối với tăng chúng chùa Long Tuyền.

Tư tưởng Phật giáo có ích cho sự phát triển kinh tế

Những năm gần đây, rất nhiều thầy trò các trường Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh đến chùa Long Tuyền cắt tóc đi tu, quy y cửa Phật; chùa này được gọi là "Chùa nghiên cứu khoa học tốt

nhất TQ". Sau khi triển khai hoạt động dùng mạng Internet hoằng dương Phật Pháp, năm 2011 chùa Long Tuyền lại lập "Trung tâm Hoạt họa" triển khai hoạt động dùng hoạt họa hoằng dương Phật Pháp. Năm 2014, Trung tâm này thiết kế hình ảnh hoạt họa kinh điển "Hiền Nhị", câu chuyện tu hành của nhà sư này hàng ngày được đưa lên phim hoạt họa, rất được khán giả ưa thích. Lễ Quốc khánh năm 2015, Trung tâm hoạt họa này lại lắp ráp được robot "Nhà sư máy Hiền Nhị", mọi người có thể đến đây trực tiếp đối thoại với robot, hoặc ngồi nhà dùng sân chơi chung vi tính để giao lưu với nhà sư máy. Sáng tạo này nói lên sự hòa hợp giữa Phật giáo với khoa học hiện đại, thể hiện tinh thần sáng tạo đổi mới của Phật giáo.

Thiền sư Học Thành cho rằng Phật giáo TQ từng lập được nhiều thành tựu nghệ thuật rất cao về hội họa, điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc, thư pháp… Nghệ thuật và tôn giáo vốn có mối liên hệ nội tại sâu sắc; tình cảm tôn giáo thành kính đem lại cho con người những linh cảm nghệ thuật vô tận, trong khi sự theo đuổi nghệ thuật cao siêu có thể dẫn dắt người ta tới cảnh giới tôn giáo siêu việt. Nghệ thuật Phật giáo đã trở thành vật mang quan trọng truyền thừa nền văn hóa truyền thống Trung Hoa.

TQ hiện đang lâm vào cuộc khủng hoảng về đạo đức và niềm tin. Thiền sư Học Thành nói khủng hoảng đạo đức bắt nguồn từ chỗ mọi cái đều xuất phát từ cá nhân, từ tiêu chuẩn giá trị "mọi cái đều lấy tôi làm trung tâm"; nguyên nhân căn bản là thiếu tín ngưỡng. Cần thấy rằng tín ngưỡng là một sức mạnh ổn định tính cách con người, người nào có tín ngưỡng tôn giáo chân chính thì nội tâm người đó sẽ có sự dẫn dắt của lý trí, sẽ có sự tự phát từ nội tâm để tự ràng buộc bản thân. Cái gọi là Phúc Báo thì sinh trưởng trên nền tảng đạo đức, tín ngưỡng; có nền tảng tín ngưỡng thì mới có thể tự giác chủ động làm điều thiện, ngăn điều xấu, tiến tới làm những điều ích quốc lợi dân.

Nguồn tham khảo:

中国佛教协会会长学诚：商业请退出庙门



ÁP DỤNG CHÁNH KIẾN VÀO ĐỜI SỐNG VÀ TU TẬP

HUỲNH VĂN ƯU

Dù cuộc sống ngày nay nhân loại đã từng bước hoàn thiện đời sống, kiến thức, trình độ khoa học… giúp con người có thể ngồi một chỗ vẫn biết được mọi việc diễn ra trên thế giới; có thể hưởng mọi thứ mà họ cần, con người có thể khám phá lòng đại dương sâu hàng trăm mét, biết được thiên hà cách xa trái đất (tính bằng năm ánh sáng). Nhưng con người luôn vẫn thấy lo âu, sợ hãi bởi chúng ta chưa học được cách chế ngự bản thân của chúng ta. Dần dần và chắc chắn, chúng ta tiến đến tai họa triền miên tận gốc rễ. Đạo đức xã hội dù nỗ lực, vẫn không thể giải quyết rốt ráo những tệ nạn của cuộc sống. Để góp phần đem lại an lạc cho đời, đạo đức Phật giáo hướng đến giải quyết những nỗi khổ tinh thần, mang lại hạnh phúc cho cõi nhân sinh. Đạo đức Phật giáo lấy Bát Chánh Đạo làm trung tâm cho con đường chuyển hóa những hành vi bất thiện của mình cũng như xây dựng xã hội. Trong Bát chánh Đạo, Chánh kiến đóng giai trò quan trọng, không những thế, Phật giáo còn lấy phần nầy làm trung tâm, hay nói cách khác, Chánh kiến là nền tảng căn bản của đạo đức Phật giáo.

Chánh kiến là việc thấy nghe biết một cách thẳng ngay, công minh, đúng với sự thật khách quan. Sự nhận xét không bị tập quán, thành kiến, dục vọng ngăn che hay làm sai lệch. Chánh kiến còn là sự sáng suốt, hợp lý, đúng với thực tướng vạn pháp. Phật nói, khi ta hiểu lý nhân quả không còn nghi ngờ, tức là Chánh kiến, tức là thấy biết tất cả mọi hành động lành hay dữ sẽ cho ra kết quả tốt hay xấu của mình. Khi chúng ta biết tạo tác của ta chịu ảnh hưởng nhân quả, nghiệp báo đời quá khứ, nên hiện tại phải nỗ lực tu hạnh lành để chuyển hóa nghiệp xấu ác nhẹ bớt. Ai biết như thế là Chánh kiến.

Chánh tri kiến về nhân quả giúp cho hành giả thực tập sống chuẩn, không rơi vào chủ nghĩa hoài nghi, phán đoán, không trở thành nạn nhân của các cú lừa vì thiếu kiến thức. Ai rơi vào những vụ bị lừa đều là người chưa có Chánh tri, Chánh kiến về nhân quả. Sống trong Chánh kiến chúng ta có thể hạn chế tối đa các rủi ro trong kinh tế, giảm thiểu tai nạn lao động, tai nạn giao thông, đảm bảo được an toàn hạnh phúc ở mức độ cao nhất. Ở lãnh vực giáo dục gia đình, học đường, hay bất kỳ một lãnh vực nào khác trong xã hội, những bậc làm cha mẹ hay bất cứ ai cũng cần áp dụng Chánh kiến để có được sự hiểu biết chân chánh. Chính từ đây mới có tư duy, hành động tốt đẹp, đây là tấm gương tốt nhất cho hàng con cháu, thế hệ trẻ noi theo. Chính điều tốt đẹp nầy là nền tảng để chọn cho mình nghề nghiệp thuần lương cùng một tâm hồn trong sáng, thanh cao, nhằm tạo một đời sống tốt đẹp cho chính mình và xây dựng xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

Chánh tri kiến còn là tầm nhìn tận gốc rễ vấn đề để hành giả khỏi rơi vào lầm lạc khổ đau, khác với cách nhìn khủng hoảng, thì không có năng lực giải quyết vấn đề sẽ tìm cách đào tẩu khỏi thế giới thực tại, dẫn đến trình trạng thất bại, khổ đau; biết bao người thân bại danh liệt chỉ vì tham đắm dục vọng mê mờ không nhận ra thực tại là vô thường biến đổi nên không tránh khỏi thế gian chê cười khi hậu quả xấu đưa đến. Người không Chánh kiến thấy khổ đau là khổ đau, khi gặp thất bại ngồi đó ôm sầu buồn thảm, nhìn

trước mặt toàn là bóng tối, bế tắc trong cuộc sống; còn người có Chánh tri kiến thấy khổ đau là chính nó, vô thường, không, vô ngã. Truy nguyên gốc rễ biết phiền muộn mà diệt trừ.

Thôi còn chi nữa mà mong
Đời người thôi thế là xong một đời
Giận duyên tuổi phận tới bời
Cầm dao nàng đã toan bề quyên sinh
Nghĩ đi nghĩ lại một mình
Một mình thì chớ hai mình thì sao?
Sau nầy sinh tử thế nào
Truy nguyên chẳng kẻo luỵ vào song thân (Nguyễn Du)

Sự tác ý chân chánh sẽ hướng dẫn hành giả sống đúng với chánh pháp, biết lựa chọn nghề nghiệp mang lại lợi ích yên vui cho mình cho người. Ý thức được điều nầy, hành giả sẽ sớm hoàn thiện một phần con đường đạo đức giải thoát. Như vậy, một người có Chánh kiến hiểu được vị trí của họ trong vũ trụ huyền nhiệm nầy và cư xử đúng pháp, người ấy sẽ tiến bộ về đạo đức tâm linh. Chánh kiến mở lối hành giả đến chứng ngộ Duyên khởi Tánh và Tứ Đế. Như vậy, Chánh kiến đã đóng vai trò rất quan trọng trong tu tập Bốn chân đế. Trên cơ sở nầy, chúng ta có thể nói Chánh kiến đi hàng đầu trong mọi pháp môn.

Cuộc đời đi tìm chân lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một tấm gương về Chánh kiến cho chúng ta học hỏi. Trải qua sáu năm tu khổ hạnh, Người nhận ra đó không phải là con đường giải thoát. Quan niệm tu khổ hạnh là sai lầm, vì sự khổ hạnh sẽ làm cho thân thể kiệt sức nên khó giữ được tâm thanh tịnh, nên phiền não phát sinh. Và điều nầy làm cho người tu hành không thể đạt đến giác ngộ tuyệt đối. Nhờ vào kinh nghiệm tu hành đã trải qua và sự nhận thức sáng suốt Đức Phật đã đi đến con đường giác ngộ khổ đau. Đây là bài học quý giá trên bước đường tu tập và giúp chúng ta đạt được sự sáng suốt trong từng hành động, lời nói, suy nghĩ trong cuộc sống, không chấp trước, khéo vượt qua đó là chân giác ngộ. Cũng trong hơn hai ngàn năm trước, khi Đức Phật tĩnh

tọa dưới cội Bồ-đề từ sự quán chiếu thâm sâu về tương duyên và biến dịch của vạn hữu, Đức Phật đã thành tựu được tri kiến như thật về vạn pháp trong thế gian. Tri kiến siêu việt giúp Ngài trừ những triền phược, hoài nghi để từ đó thành tựu được quả vị giác ngộ tối thượng. Cũng trong thời gian nầy, Đức Phật giảng dạy hầu hết các pháp thoại về tri kiến của Ngài và đó được xem là nền tảng cho mọi nhận thức theo quan điểm Phật giáo trên con đường giải thoát khổ đau. Đức Phật là đấng đầy đủ mười đức hiệu trong đó có hai đức hiệu "Chánh biến tri" và "Thế gian giải" (hiểu thấu mọi chúng sinh ở thế gian), không những Ngài thấy biết khắp hết mà Ngài còn thấy suốt cả quá khứ, vị lai và hiện tại. (Nói về Chánh kiến, cách đây hơn 2.500 năm Đức Phật đã nhìn trong bát nước thấy tám muôn ngàn vi trùng, nên Ngài bảo các đệ tử hãy lấy khăn lọc nước mà uống).

Còn sự thấy biết ở thế gian có Galilei (1564-1642) từng bị coi là tội phạm, nhà bác học bị buộc phải từ bỏ ý kiến cho rằng trái đất này quay, để thoát tội tử hình và giữ được lập trường, đành nói theo ý của tòa để lấy mạng sống, nhưng vừa ra khỏi tòa, ông đã bực tức nói to: "Dù sao trái đất vẫn quay". Galilei là người hết sức vĩ đại biết nhường một bước để tiếp tục công trình nghiên cứu khoa học giúp ích cho đời. Phần đông các nhà trí thức, hiền nhân, triết học, chí sĩ xưa nay đa số đều tự ái, tự cao, ngã chấp thà chết chớ không khuất phục, lập trường kiên định của Galilei đến nay vẫn còn nguyên giá trị về Chánh kiến: "Dù sao trái đất vẫn quay". Tư tưởng nhà bác học dũng cảm đã trở thành chân lý mọi thời đại, người đời sau luôn nhớ ơn kính trọng và không quên học hỏi. Trên bước đường tu tập Chánh kiến trong Bát Chánh đạo còn giúp chúng ta chuyển hóa tham, sân, si, thù hận và ích kỷ để kiến tạo một xã hội không còn lo âu, sợ hãi, nhân loại sẽ sống trong một thế giới bình yên, hạnh phúc, giàu đẹp. Rất nhiều bậc vĩ nhân đã áp dụng Chánh tri kiến của Phật đà làm kim chỉ nam cho đời sống bản thân, quốc gia và xứ sở của họ để hướng về Chân Thiện Mỹ; trong đó tiêu biểu có Đại đế Asoka ở Ấn Độ cách đây hơn 2.200

năm, cho đến những nhà khoa học lừng danh nhất thế giới như nhà vật lý Albert Einstein ở thế kỷ XX.

Còn nói về sự tu tập để thoát khỏi khổ đau, luân hồi thì Chánh kiến chính là con đường ấy, vô thường nhanh chóng, phải thấy biết như vậy. Từ đó, phải thật sự có tâm xuất ly lục đạo luân hồi, ra khỏi tam giới. Siêu vượt luân hồi, đây mới thật sự Chánh kiến giác ngộ. Tuy nhiên, Chánh kiến giác ngộ nầy cũng chỉ được một nửa mà thôi. Nếu tin niệm Phật thành Phật thì sự Chánh kiến giác ngộ nầy mới thật sự viên mãn. Đây cũng là con đường ngắn nhất, dễ nhất.

Trong Giới kinh thường nói kẻ phá giới Phật vẫn có biện pháp cứu được, nhưng mất Chánh kiến, Phật không còn cách nào cứu nổi. Những người kia tuy phá giới, nhưng không phá Chánh kiến. Vì sao? Vì họ tin Tam Bảo sâu xa, vẫn còn cứu được. Nói về người phá giới nhưng chẳng phá Chánh tri, Chánh kiến, chẳng phải là tà tri, tà kiến. Chánh kiến đó là nhân để giải thoát, họ sẽ được cứu, được vãng sanh, không chỉ vãng sanh mà lắm khi vãng sanh phẩm vị còn cao nữa kia! Qua kinh điển, chúng ta thấy vua A-Xà-Thế, chẳng hạn theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, vua từng giết cha, hại mẹ, theo Đà-bà-đạt-đa phá hoại Tăng đoàn, tạo tội ngũ nghịch,



thập ác. Đề-bà-đạt-đa đọa địa ngục, còn vua lúc lâm chung mới sám hối, niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh Độ, Phật bảo nhà vua là thượng phẩm trung sanh, thật là ngoài sức tưởng tượng của chúng ta! (nan tín dị hành).

Nói về sự thấy biết thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là bậc Chánh đẳng, Chánh giác thấy biết được con đường giải thoát sanh tử của chúng sanh vào thời mạt pháp thì rất khó. Ai chẳng muốn đoạn trừ phiền não? Ai chẳng muốn thanh tịnh tâm? Nhưng vì căn cơ của chúng ta thực hành không nổi những hạnh tu, như nhất tâm bất loạn, đoạn trừ phiền não… chắc chắn chúng ta không đạt được. Dần dà, chúng ta bị hạn cuộc bởi những điều kiện ấy, nên việc vãng sanh dường như trở thành mờ mịt. Đức Phật là bậc toàn giác từ bi khi Ngài nói kinh A-di-đà đến khi gần kết thúc, Ngài nhiều lần ân cần khẩn thiết phó chúc pháp môn niệm Phật cho Ngài Xá-lợi-phất: "Ông hãy khuyên chúng sanh phải chuyên xưng danh hiệu A-di-đà Phật. Về sau, vào thời mạt pháp, đối với hàng phàm phu tạo tội sống trong đời ác năm trược, thì chỉ có pháp môn nầy mới được cứu độ".

Trong phần cuối của Quán kinh, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lấy những nội dung chính tổng kết lại, rồi giao phó cho Ngài A-nan, chỉ lấy một hạnh niệm Phật, tức là xưng danh hiệu "Nam-mô A-di-đà Phật. Phó chúc cho A-nan cũng chính là bảo Ngài truyền thừa cho tất cả chúng sanh chúng ta. Bọn phàm phu chúng ta chỉ cần xưng niệm sáu tiếng "Nam-mô A-di-đà Phật" là lập tức từ nhiều đức Phật mười phương đến hộ niệm. Vì vậy, bộ kinh nầy còn gọi là kinh Hộ niệm. Đây cũng là bản nguyện của Đức Phật Di-đà, Kinh Vô Lượng Thọ nói: "Nếu tôi thành Phật, mười phương chúng sanh, xưng danh hiệu Tôi, dưới đến mười tiếng, nếu không vãng sanh thì Tôi không thành Chánh giác. Hiện Đức Phật A-di-đà đã thành Phật rồi, nên biết bản nguyện chân thật không hư. Chúng sanh niệm Phật chắc chắn được vãng sanh. Trong kinh Vô Lượng Thọ còn có bốn câu "kệ bản nguyện thành tựu" do Đức Phật Thích Ca Mâu-ni đích thân đặt tên cho nguyện thứ 18 là bản nguyện:

Sức bản nguyện Di-đà
Nghe danh muốn vãng sanh
Đều đến cõi Cực Lạc
Tự được bất thoái chuyển.

Như Lai chọn pháp yếu dạy chúng ta niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà. Phải niệm như thế nào? "Chuyên lại chuyên". Chúng ta niệm "Nam-mô A-di-đà Phật" chẳng phải do một vị pháp sư nào đó dạy mà chính Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đích thân đến chỉ dạy "Dạy niệm Di-đà chuyên lại chuyên", đồng thời cũng chính là bản nguyện mà Đức Phật A-di-đà đích thân vì chúng ta mà lập nên.

Thời gian trôi nhanh, mạng sống giảm dần, mới đấy đã hết năm, xuân về Tết đến, nhìn lại một năm trôi qua ta đã làm được gì, thấy được gì, nghĩ gì. Đây là vấn đề quan trọng trên bước đường tu tập Chánh kiến. Như lúc còn đi học ở các bậc phổ thông thì chúng ta học đầy đủ các môn, nhưng đến đại học thì chúng ta phải học chuyên ngành phù hợp với nguyện vọng yêu thích mới đạt kết quả tốt nhất. Cũng vậy, bấy lâu nay trên bước đường tu học Phật, ta biết có nhiều pháp môn của Phật đà (84 ngàn pháp môn). Giờ thì chúng ta phải chọn pháp môn nào phù hợp với căn cơ của mình thì dễ thành công hơn. Đó cũng là Chánh kiến trên bước đường tu tập "Chuyên lại càng chuyên".

Xin chúc các bạn đồng tu gần xa một mùa xuân An-lạc, ý nguyện viên mãn trên bước đường giải thoát khổ đau về lại quê nhà Tây Phương, Cực Lạc. Để đạt đến thành tựu viên mãn trên đường về cõi Tây Phương, Cực Lạc, chúng ta còn phải trang bị ba món tư lương và tấm lòng thiết tha Tin sâu, Nguyện thiết, Hành thâm Bản nguyện Đức Di Đà cứu độ:

Tin nhận Di-đà cứu độ
Chuyên xưng Di-đà Phật danh
Nguyện sanh Di-đà Tịnh độ
Độ khắp mười phương chúng sanh.

Đó là biết y giáo phụng hành lời dạy của Đức Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật và Bản nguyện Đức Phật A-di-đà Phật.



TƯ TƯỞNG THIỀN
của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ

CN. TẠ VĂN TRƯỜNG*
NCS. DƯƠNG NGÔ NINH**

Các vua Trần như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... khi điều hành đất nước vẫn nghiên cứu về Phật giáo và để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm có nội dung tư tưởng Phật giáo sâu sắc, ngay như vua Trần Nhân Tông cũng quyết định rời bỏ cung điện vàng ngọc ở kinh đô Thăng Long để lên núi Yên Tử tu hành, thống nhất các Thiền phái sáng lập ra Phật giáo Trúc lâm Yên Tử. Tuệ Trung Thượng Sĩ (anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn) được coi là *"ngọn đèn tổ của Phật hoàng, lấy tâm truyền tâm… làm phấn phát ngọn gió lành nhà Phật"*[1]. Ông không chỉ là một Thiền gia đắc đạo, một ẩn sĩ, thi sĩ, mà còn là một vị tướng có nhiều công trạng trong hai cuộc

---

** Cử nhân, tỉnh Bắc Giang.*
*** Nghiên cứu sinh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*
1. Viện Văn học (1989), Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.594.*

kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông vào những năm 1285 và 1288. Tư tưởng Trần Nhân Tông nói riêng và tư tưởng của Phật giáo Trúc Lâm nói chung, là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời khỏi hệ thống tư tưởng Thiền đời Trần, trong đó nổi bật lên vai trò chủ đạo có ảnh hưởng chi phối của tư tưởng Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ.

1. Tư tưởng về Thiền của Trần Thái Tông

1.1. Vài nét về Trần Thái Tông

Vua Trần Thái Tông (1218-1277), tên thật là Trần Cảnh, vị vua đầu tiên của triều Trần, lên ngôi năm Ất Dậu (1225) khi mới 7 tuổi. Ông từng muốn bỏ ngai vua đi tu trên núi Yên Tử và để nhiều tâm sức vào công việc nghiên cứu, hoằng dương Phật giáo. Theo *Thiền tông chỉ nam tự* chép: "*Vả thuở trẫm còn niên thiếu, hiểu biết mới võ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy của thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vương vấn; lòng thốt nhiên trong lặng, để tâm và nội giáo (đạo Phật), tham cứu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thành khẩn mộ đạo… Trẫm tự bảo mình: trên đã không có cha mẹ để nương tựa, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào? Suy đi nghĩ lại, không gì hơn lui về chốn núi rừng tìm học đạo Phật, để hiểu rõ nghĩa lớn của việc sống chết, cùng đền đáp công ơn khó nhọc của mẹ cha, thế chẳng tốt hơn sao? Thế là chí trẫm đã quyết. Đêm mồng 3 tháng 4 năm Bính Thân, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 5 (tức ngày 09/5/1236), trẫm cải dạng ra khỏi cửa cung rồi bảo với tả hữu rằng: Trẫm muốn ra ngoài chơi để lắng nghe tiếng nói của dân, xem xét lòng dân, ngõ hầu biết được mọi khó khăn của công việc*"[2].

Trần Thái Tông đã góp phần quyết định vào việc xây dựng đất nước thịnh trị, mở đường cho cả ba trào lưu tư tưởng Nho - Phật - Đạo phát triển lên một tầm cao mới. Ông đã cùng quân dân cả nước đánh tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Nguyên - Mông (1257). Ông

---

2. Viện Văn học (1989), Thơ văn Lý – Trần, *Sđd, tr.28.*

nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng năm 1258, từ đây chuyên tâm học Phật và hai mươi năm sau mới qua đời. Tác phẩm của tác gia hoàng đế Trần Thái Tông hầu hết đều liên quan đến Phật giáo: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam ca, Lục thì sám hối khoa nghi…*

1.2. Tư tưởng về Thiền

Tư tưởng về Phật giáo của Trần Thái Tông được thể hiện tập trung trong tác phẩm *Khóa hư lục*.

1.2.1. Quan niệm về thiền định

Quan niệm về Thiền định của Trần Thái Tông rất đặc sắc, thể hiện trên 3 điểm cơ bản:

- Đó là quan điểm tam giáo, không những Thích Ca ngồi thiền mà Tử Cơ, nhân vật trong sách Trang Tử thuộc Đạo giáo cũng ngồi thiền, Nhan Hồi học trò của Khổng Tử cũng ngồi thiền.

- Cách giải thích tứ thiền cũng hoàn toàn khác với phàm phu, tiểu giáo, đại giáo. Đây là điều chưa thấy trong Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa.

- Cách giải thích đi, đứng, nằm, ngồi đều là thiền như trong kinh Phật đề cập. Trần Thái Tông cho rằng, các động tác đi, đứng, nằm không thích hợp với thiền định, duy ngồi thiền là thích hợp nhất.

1.2.2. Về Giới - Định - Tuệ

Trần Thái Tông đưa ra Giới - Định - Tuệ, tức tam học là con đường để giải thoát, muốn được giải thoát phải thực thi tam học. Đây chính là tư tưởng Bát Nhã. Cách giải thích Giới - Định - Tuệ của Trần Thái Tông mang nhiều nét độc đáo, sáng tạo. Trần Thái Tông cho rằng: "*Luận giải thoát nói, "Giới - Định - Tuệ gọi là đạo giải thoát". Giới nghĩa là uy nghi, Định có nghĩa là chẳng loạn, Tuệ là nghĩa giác tri. Lấy Giới để trừ ác cấu, lấy Định để trừ triền cấu, lấy Tuệ để trừ sử cấu. Cho nên, dùng giống thiện này (Giới - Định - Tuệ) mà theo đạo, gọi là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện…*"[3].

---

3. Thích Thanh Từ (2008), Khóa hư lục giảng giải*, Nxb Tổng hợp Tp.Hồ Chí Minh, tr.204.*

1.2.3. Về sinh, lão, bệnh, tử

Trần Thái Tông cho rằng: "*Nguyên là, tứ đại vốn không, ngũ ấm chẳng có. Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự chân không. Vọng ấy từ không, không hiện vọng, vọng sinh các sắc. Đã trái không sinh không hóa, mải làm có hóa có sinh, có hóa có sinh nên có sinh có hóa. Hoặc sinh thánh hiền ngu trí, hoặc hóa vảy cánh lông sừng. Luôn luôn chìm đắm nơi bến mê, mãi mãi trôi lăn trong biển khổ. Mờ mờ, mịt mịt, nào biết, nào hay, rối rắm lăng xăng, chẳng tỉnh chẳng ngộ. Trọn là buông tâm chạy đi, đều không nắm mũi heo về. Khiến đến qua lại sáu đường, xuống lên bốn núi. Bốn núi là: sinh, già, bệnh, chết*"[4].

1.2.4. Về niệm Phật luận

Ông chia người tu đạo thành ba bậc: Thượng trí, trung trí, hạ trí. Bậc thượng trí thì tâm tức là Phật, chẳng nhờ tu thêm, Phật tức là thân ta, không có hai tướng. Bậc trung trí, ắt nương niệm Phật, chú ý chuyên cần, niệm Phật chẳng quên, tự tâm thuần thiện. Khi niệm là diệt đi ý niệm ác, trở về với chính đạo, thấy được Niết bàn, tìm được "Thường - Lạc - Ngã - Tịnh". Bậc hạ trí, miệng siêng lời niệm Phật, tâm muốn thấy tướng Phật, thân nguyện sinh về nước Phật. Nhờ ngày đêm siêng năng tu hành, được chư Phật dạy bảo chính pháp, chứng được quả Bồ Đề cũng vào quả Phật[5].

2. Tư tưởng về Thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ

2.1. Vài nét về Tuệ Trung Thượng Sĩ

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291), tên thật là Trần Tung, hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ, người làng Tức Mặc lộ Thiên Trường (nay thuộc Tp. Nam Định). Trần Tung là con trai Trần Liễu, anh ruột Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và từng theo học Thiền sư Tiêu Dao. Ông là một trong những nhà thiền học có bản lĩnh. Ông được vua Trần Thánh Tông tôn làm sư huynh và vua Trần Nhân Tông

4. Thích Thanh Từ (2008), Khóa hư lục giảng giải, *Sđd, tr.71.*
5. Thích Thanh Từ (2008), Khóa hư lục giảng giải, *Sđd, tr.230-231.*

tôn làm thầy. Cũng như các vương hầu thân tín của nhà Trần, Trần Tung tham gia cuộc kháng chiến chống giặc nguyên Mông, nhiều lần trực tiếp tham gia cầm quân đánh giặc. Tuệ Trung chính là người có ảnh hưởng nhiều nhất đến Trần Nhân Tông, *Thiền tông bản hạnh* ghi rằng:

"*Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ nam,*
Nhân Tông tác lễ mới tham đạo thầy.
Tuệ Trung trỏ bảo liền tay
Tức tâm thị Phật xưa nay Bụt truyền.
Tâm kinh vốn thấy căn nguyên,
Tâm là nhất tự pháp môn thượng thừa"[6].

2.2. Tư tưởng về Thiền

Quan niệm về thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ rất độc đáo, sống hết mình theo quy luật, theo tâm, không cần ai, không cần canh ai, đó là thiền rồi, đi cũng thiền, ngồi cũng thiền.

Tuệ Trung Thượng Sĩ gắn liền tâm với Phật. Trong bài *Phật tâm ca,* ông cho rằng:

"*Nếu khi tâm sinh là Phật sinh*
Nếu khi Phật diệt là tâm diệt
Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu
Diệt Phật còn tâm khi nào hết"[7].

Tuệ Trung làm sáng tỏ cái bên trong của tâm và Phật tác động đến con người. Đó là lý vạn pháp trong tâm, vạn pháp là thế giới bên ngoài, hiện tượng xung quanh ta, là sự vận động nối tiếp, tuần hoàn của tự nhiên. Ông bác bỏ những ràng buộc của nhà Phật như ăn chay, giữ điều răn:

---

6. Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm và chú thích (2009), Thiền tông bản hạnh*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.76.*
7. Thích Thanh Từ (2008), Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải, *Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr.62*

"*Ăn rau cùng ăn thịt*
Chúng sinh nỗi sở thuộc"[8].

Không giữ giới:

"Giữ giới cùng nhẫn nhục
Chuốc tội chẳng chuốc phước
Chẳng giữ giới nhẫn nhục"[9].

Chữ không trong thơ Trần Tung mang nội hàm phong phú với tư tưởng căn cội của Phật giáo, sự hiện hữu không gian thiên nhiên khoáng đạt và xúc cảm nhân sinh sâu lắng. Không ở đây vừa là không diễn đạt theo ông đó là cái tôi, là hiện cảnh, tôi là thế giới hiện tượng, hành do tâm hiện ra, hành lẫn tâm đều là không, có mà không, không mà có. Tư tưởng này ông thể hiện qua bài kệ:

"*Ngày ngày khi đối cảnh*
Cảnh cảnh từ tâm sinh
Tâm cảnh xưa nay không
Chốn chốn ba la mật"[10].

Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, đạo và đời không tách rời nhau. Ông đã xem cuộc đời này là nơi tốt nhất để tu đạo, hành Thiền và đạt đến giải thoát. Ông đã thể hiện rõ quan điểm này trong bài *Dưỡng chân* (Nuôi dưỡng chân tính):

"*Suy táp hình hài khởi túc vân,*
Phi quan, lão hạc tị kê quần.
Thiên thanh vạn thủy mê hương quốc,
Hải giốc thiên đầu thị dưỡng chân".
(Tấm thân suy yếu kể chi mà,
Hạc nội nào đâu lẩn tránh gà.

---

8. Thích Thanh Từ (2008), Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải, *Sđd, tr.62.*
9. Thích Thanh Từ (2008), Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải, Sđd, tr.63.
10. Thích Thanh Từ (2008), Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải, Sđd, tr.62.

Muôn tía nghìn xanh tràn đất nước,
Chân trời góc bể dưỡng chân tính của ta)[11].

Trong bài *Phật tâm ca*, Tuệ Trung đã thể hiện rõ quan niệm của mình về hành Thiền. Ông viết:

"*Hành diệc Thiền,*
Tọa diệc Thiền;
Nhất đóa hồng lô hỏa lý liên"[12].

Thay lời kết

Tinh thần các vị thiền sư thời Trần, không những chỉ là ở trong pháp niệm Phật và pháp tu thiền, còn dung hòa luôn cả Khổng giáo, Lão giáo, không chia rẽ, không đối nghịch. Lấy Thiền tông làm chỗ dựa để dung hợp Lão, Khổng thành một. Tư tưởng Trần Thái Tông có sự dung hợp của ba yếu tố Nho - Phật - Đạo, trong đó lấy Phật giáo làm trung tâm. Cách lý giải kinh Phật của ông có nhiều điểm sáng tạo, có chứa đựng những yếu tố mới. Trong quan niệm về Tứ sơn Trần Thái Tông, kết hợp tư tưởng Bát Nhã tứ đại giai không, với lý luận Âm Dương. Trong vấn đề sinh lão bệnh tử, thể hiện cái nhìn của ông về cuộc đời, ông đã nhìn thấu lẽ sinh tử của cuộc đời. Ở Tuệ Trung nổi bật lên một tinh thần phá chấp triệt để. Ông quan niệm rằng, mọi sự đối lập giữa mê và ngộ, sắc và không, giữa phàm và thánh, giữa ta và người, Phật và chúng sinh, phải và trái, chính và tà, giữa phiền não và bồ đề… Chính tinh thần cởi mở, phóng khoáng, phá chấp triệt để, không biến mình thành nô lệ của giới luật mà Tuệ Trung đã đạt đến trình độ thượng thừa của Thiền, được Trần Nhân Tông suy tôn là Thượng Sĩ. Trong Thiền học Việt Nam, bên cạnh Thiền học của Trần Thái Tông, Tuệ Trung vẫn thể hiện được cái riêng của mình với những quan niệm mới, độc đáo và sâu sắc, từ sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa Thiền học Việt Nam với phong cách tiêu dao, phóng túng của Lão - Trang.

---

11. Viện Văn học (1989), Thơ văn Lý – Trần, *Tập 2, Q. Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.226.*
12. Viện Văn học (1989), Thơ văn Lý – Trần*, sđd, tr.273-277.*



ỨNG DỤNG TU TẬP KHỔ ĐẾ THEO KINH TRUNG BỘ VÀ ABHIDHAMMA

THÍCH TINH TUỆ

Cách tu tập này sẽ giúp hành giả phát triển tuệ quán và thấy được mọi thứ là vô thường. Nhờ thấy được sự vô thường của vạn vật trên thế gian nên hành giả dễ dàng buông bỏ mọi thứ mà mình đang có theo sự chế định, như tài sản, vợ chồng, con cháu và những gì mà mình thương yêu quý mến, bởi đó là tâm tham ái và nỗ lực tu tập để đạt được sự giải thoát.

Trong *Kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhānasutta)* có đoạn trình bày phương pháp tu tập về Tứ đế, trong đó có khổ như sau: "Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Sự Thật? Này các Tỷ-kheo, ở đây vị Tỷ-kheo như thật biết: "Đây là Khổ"; như thật biết: "Đây là Khổ tập"; như thật biết: "Đây là Khổ diệt"; như thật biết: "Đây là con đường đưa đến Khổ diệt""[1].

Tu tập khổ đế theo Kinh Trung Bộ

Câu "Vị Tỷ-kheo như thật biết: "Đây là Khổ"" trong *Kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhānasutta)* vừa dẫn trên là chỉ cho chúng ta phương pháp tu tập về Khổ đế, và cách tu tập như sau:

- *Thứ nhất,* hành giả tu tập quán thấy rằng sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, cầu không được và sự chấp thủ năm uẩn đều là những phiền muộn, lo âu, sợ hãi trong cuộc sống mà người ta nhầm lẫn đây là hạnh phúc.

Khi quán thấy như vậy, hành giả không còn đắm chìm trong đời

1. Thích Minh Châu (dịch) (1973), Kinh Trung Bộ, *tập 1, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, tr.62.*

sống hạnh phúc tạm bợ của thế gian, mà từ đó nỗ lực tu tập, không còn chấp thủ để đạt được sự giải thoát.

- *Thứ hai,* hành giả tu tập quán thấy rằng sanh, già, bệnh, chết… đều do duyên sanh, như trong kinh có đề cập: "Do cái này có mặt, cái kia có mặt. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt. Do cái này diệt, cái kia diệt."[2], hoặc nói cách khác "Bởi vì có A nên B phát sanh, bởi vì có B nên C phát sanh. Khi nào không có A tất nhiên không có B. Khi nào không có B thì C cũng không có"[3], hoàn toàn không có cái gì là ta sanh, ta già, ta bệnh hay ta chết.

Khi quán thấy như vậy, hành giả đã thấy được Lý duyên khởi và khi nỗ lực tu tập sẽ đạt được sự giải thoát như trong Tượng Tích Dụ Đại Kinh (Mahāhatthipadopamasutta) có đề cập: "Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi"[4].

- *Thứ ba,* hành giả có thể lấy một trong những khái niệm tục đế thuộc về khổ đế trên để tu tập:

• Quán về sanh là khổ: Hành giả nghĩ đến đời sống quá khứ hoặc tương lai của mình. Trong suốt quá trình luân hồi, cơ hội để được sanh làm người rất khó. Ví như hình ảnh con rùa mù được đề cập trong Kinh Hiền Ngu (Bālapaṇḍitasutta): Trên mặt biển, một khúc cây có lỗ hổng vừa với cái đầu của con rùa đang trôi nổi bồng bềnh. Tại đấy, con rùa mù một trăm năm mới từ đáy biển trồi lên một lần. Con rùa mù may mắn gặp được khúc cây đó, đưa đầu vào lỗ hổng[5]. Qua thí dụ đó, hành giả thấy kinh cảm về đời sống luân hồi và cố gắng nỗ lực tu tập.

• Quán về già là khổ: Hành giả suy xét về sự già và tu tập theo như trong kinh: "Ta phải bị già, không thoát khỏi già".

• Quán về bệnh là khổ: Hành giả thấy được thân này là ổ bệnh tật và tu tập: "Ta phải bị bệnh, không thoát khỏi bệnh".

---

2. Thích Minh Châu (dịch) (2000), Kinh Tương Ưng Bộ, *tập 2, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.55.*

3. Phạm Kim Khánh (dịch) (2005), Đức Phật Và Phật Pháp, *Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.416.*

4. Thích Minh Châu (dịch) (1973), Kinh Trung Bộ, *tập 1, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, tr.191.*

5. Thích Minh Châu (dịch) (1975), Kinh Trung Bộ, *tập 3, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, tr.346.*

• Quán về chết là khổ: Hành giả nhìn thấy sự chết của người khác và tu tập về sự chết theo lời kinh: "Ta phải bị chết, không thoát khỏi chết".

Cách tu tập quán về già, bệnh và chết này giúp hành giả từ bỏ được sự kiêu mạn về tuổi trẻ, về sức khỏe và tuổi thọ để thấy được sự vô thường, khổ, vô ngã và nỗ lực tu tập đạt được sự giải thoát[6].

• Hoặc hành giả có thể chọn đề mục quán về năm uẩn để tu tập nhằm giúp mình từ bỏ sự chấp thủ theo cách hướng dẫn trong *Đại Kinh Giáo Giới La Hầu La (Mahārāhulovādasutta).*

Thí dụ: Khi tu tập suy xét về sắc uẩn, hành giả quán: "Cái này không phải của ta, ta không phải là cái này, cái này không phải tự ngã của ta"[7]. Bốn uẩn còn lại cũng có phương pháp tu tập tương tự.

Tu tập khổ đế theo Abhidhamma

Có nhiều cách tu tập khổ đế trong Abhidhamma được trình bày theo đề mục tu tập thiền quán. Chúng tôi xin chia sẻ ba phương pháp tu tập theo Tam tướng gọi là Vô thường tùy quán, Khổ tùy quán và Vô ngã tùy quán[8] như sau:

- *Vô thường tùy quán:* Hành giả quán thấy khổ đế chỉ là sự sanh diệt của danh pháp và sắc pháp, tất cả đều là vô thường. Hoặc nếu trình bày chi tiết thì phân ra thành ba trường hợp:

• Thứ nhất, hành giả quán thấy rằng sự sanh diệt của 81 tâm hiệp thế (54 tâm dục giới, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới) cùng với 51 tâm sở phối hợp (13 tâm sở tợ tha, 13 tâm sở bất thiện, 25 tâm sở tịnh hảo)[9] thông qua ba giai đoạn là sanh, trụ, diệt, đều do duyên trợ tạo, chúng là vô thường.

• Thứ hai, hành giả quán thấy sự sanh diệt của 28 sắc pháp, trong đó có sắc tứ đại là đất, nước, lửa, gió, và 24 sắc y đại sinh[10]

---

6. Thích Minh Châu (dịch) (2003), Kinh Tăng Chi Bộ, *tập 2, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.421-427.*

7. Thích Minh Châu (dịch) (1974), Kinh Trung Bộ, *tập 2, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, tr.420.*

8. Thích Minh Châu (dịch) (2005), Thắng Pháp Tập Yếu Luận, *tập 2, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.136.*

9. Thích Giác Nguyên (dịch) (2013), Triết Học A-Tỳ-Đàm Của Phật Giáo Truyền Thống, *Nxb. Hồng Đức, tr.400.*

10. Thích Minh Châu (dịch) (2005), Thắng Pháp Tập Yếu Luận, *tập 2, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.7-16.*

thông qua bốn giai đoạn là sanh, tiến, dị, diệt, đều do duyên trợ tạo, chúng cũng là vô thường.

• Thứ ba, hành giả quán để thấy được sự sanh diệt của từng trạng thái tâm. Như khi tâm tham hay tâm sân hoặc tâm si… sanh khởi, hành giả nhận biết được nó và thấy rằng nó là vô thường. Trong phần sắc pháp, hành giả cũng có thể phân ra từng thành phần như là đất, nước, lửa và gió… để tu tập.

Cách tu tập này sẽ giúp hành giả phát triển tuệ quán và thấy được mọi thứ là vô thường. Nhờ thấy được sự vô thường của vạn vật trên thế gian nên hành giả dễ dàng buông bỏ mọi thứ mà mình đang có theo sự chế định, như tài sản, vợ chồng, con cháu và những gì mà mình thương yêu quý mến, bởi đó là tâm tham ái và nỗ lực tu tập để đạt được sự giải thoát.

- *Khổ tùy quán:* Hành giả quán thấy rằng bất cứ một sự sanh diệt nào, một sự thay đổi nào của danh pháp và sắc pháp hoặc 81 tâm hiệp thế cùng với 51 tâm sở phối hợp và 28 sắc pháp đều là khổ. Điển hình như khi chúng ta đang đi và bị mỏi thì đứng lại hoặc ngồi xuống; khi ngồi lâu lại bị đau lưng thì chúng ta lại đứng lên hoặc nằm xuống…

Trên đây là phần trình bày về phương pháp tu tập Khổ tùy quán một cách tổng quát, hành giả có thể phân ra nhiều cách tu tập khác nhau như ở phần tu tập Vô thường tùy quán.

Nhờ sự tu tập Khổ tùy quán, hành giả thấy được tất cả những gì tồn tại trên thế gian đều là khổ. Vì thế, hành giả không đắm mình trong việc hưởng thụ dục lạc và nỗ lực tu tập để thoát khỏi khổ đau. Cách này, giống như con nai thấy mình đang bị mắc bẫy và cố gắng vùng vẫy để thoát thân. Nhưng hành giả không phải là con nai, nên nỗ lực tu tập là được.

- *Vô ngã tùy quán:* Hành giả quán tổng quát hoặc chi tiết từng trạng thái tâm, từng yếu tố sắc pháp để thấy rằng, sự sanh diệt của 81 tâm hiệp thế cùng với 51 tâm sở và 28 sắc pháp đều là vô ngã, không có ta, không có cái của ta.

Phương pháp tu tập này giúp hành giả dẹp bỏ được sự chấp thủ đối với danh và sắc hay đối với thân năm uẩn và nỗ lực tu tập đạt được sự giải thoát./

BỒ TÁT LONG THỌ VỚI LONG TRÍ A ĐỒ LÊ

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC *dịch*

Về thực tế pháp thống của Mật tông Ấn Độ là lời phụ hội của học giả Mật giáo. Đại Nhật Như Lai cũng như Kim Cang Tát Đỏa đều không có thực. Đến truyền thuyết Long Thọ mở Nam Thiên thiết tháp, mà theo "*Tây Vực ký* - Quyển 10" có viết về truyền thuyết truyền hóa của Thanh Biện mở cung A Tố La. Thời Thuần Mật được hình thành vào khoảng thế kỷ VII, là ứng phó với nhu cầu và tình thế xã hội thời bấy giờ, Mật giáo đã được tổ chức hoàn bị. Bồ tát Long Thọ được suy tôn là Đệ Tam Tổ của Mật giáo. Theo khảo chứng của các học giả ngày nay thì Long Thọ là người sống vào khoảng từ thế kỷ thứ II CN đến thứ III CN được tôn sùng như Phật Thích Ca. Có khả năng ông chẳng can dự gì đến việc sáng lập ra Mật giáo cả, cũng như không phải là người tập đại thành của giai đoạn Tạp Mật. Song vì ông cung cấp cơ sở căn bản cho giáo nghĩa của thời Tạp Mật, nên thời Thuần Mật lấy tư tưởng của Long Thọ làm cơ sở phát triển. Theo nghĩa ấy, xem Long Thọ là một trong các tổ sư sáng lập ra Mật giáo khiến không ít người phản đối hoặc chí ít cho là quái lạ.

Long Thọ, tiếng Phạn là Nãgãrjuna, phiên âm tiếng Hán là Na Ca Át Sắc Thọ Na hoặc Na Bảo A Châu Đà Na, là người sáng lập học phái Trung Quán thuộc Phật giáo Đại Thừa Ấn Độ. Long Thọ còn có hai tên là Long Mãnh và Long Thắng.



Long Thọ là người Nam Ấn, xuất thân từ giai cấp Bà La môn cao quý. Sách "*Long Thọ Bồ tát truyện*" gọi ông là người "Thiên thông kỳ ngộ sự bất bất tái cáo". Ở trong phù phô, nghe các vị Phạn chí tụng bốn vạn bài kệ 'Tứ Vi Đà', Long Thọ từng cùng một nhóm bạn ba người nữa tu được thuật ẩn thân, rồi dùng thuật này xâm nhập hoàng cung tư bôn cùng cung nữ. Vụ việc bại lộ, ba người kia bị xử tử, chỉ mình ông được miễn. Nhờ đó mà Long Thọ cảm ngộ được gốc rễ của ái dục và mọi sự đau khổ, nên bỏ nhà vào núi, đi thẳng đến tháp Phật, xuất gia thọ giới.

Sau khi xuất gia, Long Thọ quảng tập Tam Tạng. Ông đến Tuyết Sơn (núi Hymalaya), được gặp một lão tỳ kheo rồi được lão truyền cho kinh điển Đại Thừa, duy dĩ tuy tri thực nghĩa, vị năng thông lợi. Long Thọ từng đả phá lập luận của các luận sư ngoại đạo, nên sinh tâm tà mạn, tự lập giới luật mới, đề xuất kiểu y phục mới, lập phòng thủy tinh làm nơi tự xứ. Bấy giờ, có Long Bồ tát thấy vậy thì thương mới dẫn nhập long cung, truyền cho vô lượng kinh điển

Đại Thừa. Bấy giờ, Long Thọ mới hiểu thông giáo lý. Nhà vua nước Thiên Trúc hồi ấy tín mộ đạo Bà La môn, công kích Phật pháp, Long Thọ tiến hành đi khắp nơi thuyết giảng thuyết Phật giáo Đại Thừa, công kích đạo Bà La môn. Ông viết sách chú thích các kinh của Phật giáo Đại Thừa, ra sức hoằng pháp, hình thành hệ thống giáo học Phật giáo Đại Thừa, đưa học thuyết "Bát Nhã tánh không" của Phật giáo Đại Thừa truyền bá toàn Ấn Độ. Cuối đời, Long Thọ cư trú tại Hắc Phong Sơn, Nam Ấn Độ. Đề bà là một học trò xuất sắc nhất của Long Thọ.

Sự tích về Bồ tát Long Thọ được lưu truyền ở Tây Tạng, có khá nhiều chỗ khác nhau. Ví như sách "*Thất cao tăng thư*" của Đa la Na Tha viết rằng Bồ tát Long Thọ từng tập luyện thành công phép Vô Lượng Thọ Đà La Ni, thành các loại đại khổng tước nữ, cửu dạ xoa… lệnh cho con gái của Đức Xoa long vương cùng quyến thuộc của cô kiến lập tự viện, chi đề. Về sau cùng các nữ dạ xoa tu Đán Đặc La ở núi Cát Tường. Sách còn viết rằng Bồ tát Long Thọ đã từng dùng bảy hạt bạch tề tử khai thiết tháp Nam Ấn Độ, được "Kim Cang đính kinh". Các ghi chép trên đây, mang khá nhiều sắc thái Mật giáo, được người đời sau truyền tụng.

Về niên đại xuất thế của Bồ tát Long Thọ, nhiều học giả nói khác nhau. Tổng chi có ba loại:

- *Một:* Tăng Duệ trong bài tựa "*Đại Trí độ luận tự*", Lư Sơn Tuệ Viễn trong bài tựa "*Đại Trí luận sao tự*" (đều trong sách "*Xuất Tam Tạng ký tập* - Quyển 10"), đều viết rằng Long Thọ ra đời sau khi Đức Thích Ca nhập Niết bàn 900 năm.

- *Hai:* Sách "*Bách luận sớ* - Quyển thượng" viết Long Thọ sinh 530 năm sau khi Đức Thích Ca nhập Niết bàn.

- *Ba:* Theo sách "*Tam luận du ý nghĩa*" và tác giả Đạo An trong các sách "*Nhị giáo luận*", "*Long Thọ Bồ tát truyện*" thì Long Thọ sinh sau khi Đức Thích Ca nhập Niết bàn khoảng 880 năm, tức vào cuối thế kỷ thứ IV CN.

Ngày nay, như lời của sư Ấn Thuận thì người ta dùng thuyết thứ ba là Bồ tát Long Thọ sinh

vào khoảng sau khi Đức Thích Ca nhập Niết bàn 880 năm

Về năm tịch diệt của Bồ tát Long Thọ, sách "*Long Thọ Bồ tát truyện*" viết rằng theo một pháp sư phái Tiểu Thừa, phái này vì ganh ghét Long Thọ nên không muốn Long Thọ sống lâu ở đời. Bồ tát Long Thọ biết vậy bèn nhập tịnh thất nhịn ăn nhịn uống dần dần rồi qua đời. Sách "*Đại Đường Tây Vực ký* - Quyển 10 - *nước Kiều Tát La*" viết rằng vua nước ấy là Bà Đa Bà Ha quy y Phật giáo với Bồ tát Long Thọ, Long Thọ tặng nhà vua một loại diệu dược, hai người đều được khỏe mạnh trường thọ, chẳng bị đau yếu gì. Vương tử con vua muốn mau lên làm vua, cầu xin Bồ tát Long Thọ chết đi, Long Thọ bèn dùng một cộng cỏ tự cứa cổ mình qua đời. Vua nước Kiều Tát La lo buồn cũng chết sau đó không lâu.

Vấn đề tuổi thọ của Bồ tát Long Thọ thì theo các sách "*Thập Nhị môn luận tông chí nghĩa ký* - Quyển thượng", sách "*Pháp uyển chi lâm* - Quyển 53" đều chép thuyết cho rằng Bồ tát Long Thọ sống đến một trăm tuổi, thật khó tin. Nhưng từ sách "*Nam Hải ký quy nội pháp truyện* - Quyển 1 - *Triều tước xỉ mộc*" cho đến các quyển khác trong sách ấy, viết rằng Bồ tát Long Thọ giỏi y thuật, rồi suy đoán ông sống trên trăm tuổi.

Vấn đề tên tiếng Phạn và việc phiên âm phiên dịch ra tiếng Hán của Bồ tát Long Thọ, theo các sách "*Long Thọ Bồ tát truyện*", "*Đại Đường Tây Vực ký* - Quyển 8", "*Thập Nhị môn luận tông chí nghĩa ký* - Quyển thượng", đều viết tên tiếng Phạn của Long Thọ là Nàgàjuna. Phạn văn trong sách "*Bồ Đề hành kinh*", Nguyệt Xứng trong sách "*Trung Luận thích*", Sư Tử Hiền trong sách "*Bát Nhã thích*", viết tên tiếng Phạn của Long Thọ là Nàgàjuna. Nhưng Phạn văn trong sách "*Nhập Lăng Già kinh*" viết tên tiếng Phạn của Long Thọ là Nàgàhvaya, phiên dịch ra tiếng Hán là Long Khiếu, Long Danh, Long Mãnh, Đa La Na Tha trong sách "*Ấn Độ Phật giáo sử* - chương 17", cho biết Long Thọ và Long Khiếu là hai người khác nhau, là hai người cùng thời với Long Thọ đều là

học trò cùa Đề Bà, cùng ở tại chùa Na Lạn Đà. Đây cũng là thuyết mà đại sư Ấn Thuận cho là đúng nhất, cho rằng Long Khiếu và Long Mãnh đều không phải là Long Thọ, mà chỉ là hai người sống cùng thời với Long Thọ, vào khoảng năm 320 CN trở đi, thời vua Chiên Đà La Cấp Đa.

Vào thế kỷ II, Phật giáo tại Ấn Độ chia tách thành các bộ phái, làm sản sinh tình trạng hỗn loạn. Long Thọ lớn lên trong bối cảnh tân tiến khí duệ nên có ý chí nhiệt thành chỉnh lý Phật giáo đương thời để xây dựng tông phái mới của một thời. Tư tưởng Mật giáo của Bồ tát Long Thọ từ đó phát sinh.

Do chủ trương cổ xúy cho lập trường tư tưởng Trung Quán, đồng thời để đoạn tuyệt với mọi tệ hại của tính cố chấp, Long Thọ phủ định đến nơi đến chốn giới hạn hữu hạn của mọi sự vật với những "không", "hữu", "sinh", "diệt", "thường", "đoạn", "nhất", "dị". Nhưng các phủ định ấy không phải có mục đích phá hoại mà là để kiến thiết nên một nước Phật thanh tịnh xóa sạch những cáu bẩn. Vì thế, sau khi phủ định, Long Thọ tái kiến thiết việc đổi mới toàn triệt, khẳng định dứt khoát, ông nói:

"Pháp thân Đức Phật thường phát ra ánh sáng. Khi ngài thuyết pháp, không thấy không nghe tội lỗi giống như vầng mặt trời, người mù không thấy, giống như tiếng sấm sét người điếc không thể nghe được vậy".

Như thế thì Long Thọ cho rằng pháp thân Đức Phật là thực tại và pháp thân Đức Phật hóa thân ở các loại chúng sinh. Ông thuyết giảng các loại pháp, triển khai các loại Phật ý ba loại chỉ thú bí mật là thân, khẩu, ý. Ông còn ra sức khuyên người đời nên học các loại học vấn của người thế gian soạn ra trong kinh sách, kỹ thuật, phương thuật… Long Thọ nhấn mạnh:

"Nếu không am tường các pháp ở thế gian thì thậm chí không thể giáo hóa được lấy một người".

Long Thọ còn làm các việc cụ thể như xây dựng tháp Phật, cúng dường Phật tượng cũng như đề xướng kinh một chữ nhu "a", "ra" [a], "pa" [pa] chỉ gói gọn trong một chữ, một câu mà có khả năng thiệp nhập vào thế

giới vô hạn nguyên lý của "Tự môn Đà La Ni". Ở đó, duy bảo tồn cho đến trừ bỏ mà ký sinh (tạp thuyết) bản thân một chữ một câu "chân ngôn Đà La Ni". Trong các kinh điển Phật giáo Tiểu Thừa, có thể biến thành thống nhất "tâm", đến hợp nhất ở diệu thuật của vô hạn giới, mà cơ sở giáo nghĩa của nó cũng có thể cầm chắc [把握 bả ác] ở việc ấy, đồng thời ở giai đoạn trung kỳ Thuần Mật tại Ấn Độ cũng có khả năng tự do nhiếp thủ tín ngưỡng thông tục của người đời thời bấy giờ, tịnh hóa tín ngưỡng phong tục dân gian, hoạt dụng vào tín ngưỡng thế tục. Lập trường dung hòa và thúc đẩy tiến lên một bước như vậy, đến tư tưởng căn bản của Tam vô tận trang nghiêm tạng trong "Đại nhật kinh", cũng đều phát triển từ tư tưởng của Bồ tát Long Thọ.

Long Thọ đã kiến lập nên thế gian pháp, chẳng những từ mong muốn thực hiện lập trường tinh thần của Đức Phật Đà "tức thế gian", mà còn giác đấu chú thuật với các giáo đồ đạo Bà La môn. Ông còn cứu độ cho vua Bà La môn, bằng cách tự cởi bỏ tăng y ra làm tướng để quân đội tín nhiệm, nhà vua dốc lòng tin theo đạo Phật. Nhà vua tin tưởng Long Thọ mới thành một vị vua "Dẫn Chính vương gia" (Catavãhana) của nước Nam Thiên Trúc. Nhà vua quy y Phật giáo, đầu tư số tiền lớn xây chùa Thạch Quật năm tầng trên núi Hắc Phong Sơn, mời Long Thọ trụ trì chùa này. Bồ tát Long Thọ lấy Hắc Phong Sơn làm trung tâm, mở rộng ra khắp nơi, đức hóa lan tỏa rất rộng.

Trứ tác của Bồ tát Long Thọ cực kỳ phong phú, chủ yếu là các sách "*Trung Luận tụng*", "*Thập nhị môn luận*", "*Không thất thập luận*", "*Hồi tranh luận*", "*Lục thập tụng như lý luận*", "*Đại Thừa phá hữu luận*", "*Đại Trí độ luận*", *Thập trú tỳ bà sa luận*", "*Đại Thừa nhị thập tụng luận*", "*Bồ đề tư lương luận*", "*Bảo hành vương chính luận*", "*Nhân duyên tam luận tụng*", "*Bồ đề tâm ly tướng luận*", "*Phúc cái chính hành sở tập kinh*", "*Tán pháp giới tụng*", "*Quảng đại phát nguyện tụng*"… Long Thọ viết nhiều sách về Luận, chưa có ai viết nhiều như thế cả, nên



Long Thọ còn được tôn xưng là "Chúa tể ngàn bộ sách". Hậu thế dựa trên cơ sở bộ "*Trung luận*" của Bồ tát Long Thọ phát triển thành học phái Trung Quán, gọi là phái Phật giáo Trung Quán, tôn Bồ tát Long Thọ làm Tổ sư. Ngoài ra, Bồ tát Long Thọ còn được tôn xưng là Tổ sư thứ mười ba của Phó Pháp Tạng, còn tại Trung Hoa, Nhật Bản thì đều tôn xưng Bồ tát Long Thọ là Tổ sư của Tám tông phái (Bát Tông).

Theo truyền thuyết, người kế thừa Bồ tát Long Thọ hoằng dương tư tưởng Trung Quán là Ca Na Đề Bà (Kama - deva). Người kế thừa Bồ tát Long Thọ về Mật giáo là Long Trí (Naga - Bodhi). Long Trí là người Nam Ấn Độ, từng theo Long Thọ học Mật giáo, trở thành Đệ Tứ Tổ của Mật giáo. Theo truyền thuyết thì Long Trí có thần lực khó lường, đức tỏa ngũ thiên, danh tiếng nổi như cồn khắp xứ. Long Trí thản nhiên tự tại mọi chốn từ trên trời tới dưới đất chẳng có trở ngại. Khi thì ngài pháp độ chúng sinh tại nước Nam Thiên Trúc, khi thì ngài hóa độ người có duyên tại đảo quốc Tích Lan, nay là Sri Lanka. Long Trí sống đại thọ, vào thế kỷ VIII CN, Long Trí truyền pháp chi Kim Cương Trí. Theo Đa La Na người Tây Tạng thì Long Trí soạn sách "*Ấn Độ Phật giáo sử*" cho biết gia đình Long Trí thuộc đẳng cấp Bà La môn ở Đông Phương Vong Ca Na, nhà nghèo nhờ được Long Thọ cứu giúp, xuất gia theo Long Thọ tu học. Trong thời gian ba năm, thông đạt giáo pháo. Sau khi Long Thọ nhập diệt, Long Trí

đến ở tại núi Cát Tường Sơn, tức Hắc Phong Sơn. Về hành trạng của Long Trí, có nhiều thuyết khác nhau, Long Thọ truyền thụ Mật Thừa cho Long Trí

Tỳ Lưu Bà Hựu, một đệ tử của Thắng Thiên, thường học với học trò của Long Trí, không lâu sau làm hộ pháp cho Thắng Thiên. Còn có Hộ Túc, học trò của Nguyện Xưng, cũng đã từng theo Long Trí cầu học. Vì thế, người ta mới có truyền thuyết là Long Trí sống thọ đến 700 tuổi.

Sách "*Đạo Lâm truyện*" viết nguyên do ra đời của Mật giáo, lấy Long Thọ làm tổ sư của Mật giáo, đáng lẽ Long Trí là người kế thừa thì sách này lại viết đệ tử kế thừa Long Thọ là Nan Đà, còn chuyện Long Trí thì để ở cuối.

Sách "*Cố Kim Cang Trí Tam Tạng hành ký*" viết:

"Khi 31 tuổi thì Kim Cang Trí đi đến nước Nam Thiên Trúc được theo phục vụ cho một đệ tử của Long Thọ là Long Trí, tuổi đã bảy trăm, nay vẫn còn. Suốt bảy trăm năm thừa sự cúng dường".

Long Trí đã truyền pháp cho Kim Cang Trí, còn truyền pháp cho học trò của Kim Cang Trí là Bất Không. Tác giả Nghiêm Trình trong sách "*Bất Không ảnh tán*", viết rằng vào niên hiệu Thiên Bảo nguyên niên (742 CN), sau khi Kim Cang Trí nhập diệt, thì Bất Không phụng sắc chỉ đến nước Sư Tử (Sri Lanka ngày nay) thuộc Nam Thiên Trúc được gặp Long Trí, được truyền Quán Đỉnh là tuyệt chiêu bí mật của Mật tông. Sách cũng cho biết Long Trí thừa hóa ở đó.

Nhưng sách "*Mật giáo phát đạt chí* - Quyển 3", thì viết rằng người thầy của Kim Cang Trí tại Sri Lanka là Bảo Giác A Đồ Lê, không phải Long Trí.

Phi Dương trong sách bài văn bia "*Bất Không bi văn*", Triệu Thiên trong sách "*Bất Không hành trạng*" đều viết rằng A Đồ Lê truyến Quán Đỉnh cho Bất không ở Sri Lanka là "Phổ Hiền A Đồ Lê". Mà Phổ Hiền A Đồ Lê chính là Phổ Hiền Kim Cang Tát Đỏa. Quán Đỉnh A Đồ Lê thường được tôn xưng là "Phổ Hiền A Đồ Lê".

Vậy Phổ Hiến A Đồ Lê có phải là Long Trí hay không thì còn chờ khảo chứng.

Biên soạn ANH VŨ
Nxb Trung Quốc bản bổn đồ thư quán (2009)

MỘT VÀI NGHI THỨC VÀ NGHI LỄ CỦA PHẬT GIÁO NGƯỜI HOA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TÚ HƯƠNG

Nghi thức của Phật giáo người Hoa không khác biệt nhiều so với Phật giáo Việt Nam. Hàng ngày vào các buổi sáng và chiều, chùa Hoa Phật giáo đều có đủ 2 thời khóa công phu. Thời công phu buổi sáng thường bắt đầu lúc 4g sáng, sau khi khai thỉnh hồng chung, thì tụng chú Lăng Nghiêm, chú Đại Bi, đồng thời khác với các chùa Việt, chùa Hoa bắt buộc phải dâng cháo cúng Phật trong thời công phu sáng. Thời công phu chiều, chủ yếu là tụng Kinh A Di Đà và Hồng Danh Bảo Sám sau đó thí thực cho các vong linh. Kinh sách của hai thời công phu sáng và chiều của các chùa Hoa đều sử dụng chung quyển "Phật Môn Tất Bị"(佛門必備). Chùa người Hoa thường không có tổ chức những thời tụng kinh buổi tối cho các Phật tử như các chùa Việt. Chỉ khi có pháp hội định kỳ hàng năm của chùa thì các Phật tử mới vân tập về chùa cùng nhau bái sám vào ban ngày theo ngày giờ mà chùa đã thông báo.



Phật môn tất bị

Như đã mặc định khi có pháp hội bái sám các chùa Hoa thường chia ra 3 nhóm Phật tử như sau:

- Nhóm tụng kinh bái sám được chùa trả tiền công được gọi là "kinh sinh 經生". Nhóm này là các cư sĩ tín đồ tại gia, hoặc có người là không phải cư sĩ, nhưng biết rõ và sử dụng các pháp khí như mõ, trống, chuông, sáo, thuộc các âm điệu tán xướng...

- Nhóm thứ hai là nhóm đến tham gia với hình thức gieo duyên.

- Nhóm thứ ba là những vị mạnh thường quân (theo cách xưng hô của người Hoa gọi là hộ pháp) của chùa. Nhóm thứ ba này luôn được sự ưu đãi của nhà chùa như được dâng đốt trầm hương khi khai đàn, hay trong thời khóa cúng Phật...

Về trang phục lễ Phật, Phật tử cư sĩ khi tụng kinh đều mặc áo Hải Thanh (tên thường gọi của áo Bát Nhã), đây là loại áo tràng tay rộng, kiểu dáng cũng giống như áo tràng lễ Phật của các vị tu sĩ nhưng là sắc màu đen. Đối với Phật giáo người Hoa, danh từ lễ phục "Hải Thanh" này có thể dùng chung cho các vị tu sĩ và cư sĩ. Hải Thanh là một loại áo thuộc lễ phục của người Trung Hoa ra đời vào thời đại nhà Đường, không phải là y áo do Phật chế, nên vì vậy nó có kiểu dáng như y áo của thời đại Đường Trung Hoa, phần hông, tay áo đều rất rộng, và loại y lễ Phật này được các vị tôn túc thời đại đó đặt tên "Hải Thanh", với ý nghĩa "Hải" (tức biển) sâu và rộng lớn mênh mông, có thể chứa đựng hết tất cả vạn vật, tự tại vô ngại; "Thanh" xuất phát từ câu thành ngữ "Thanh xuất ư lam" với ý nghĩa sách tấn người tu hành, người tu hành luôn luôn không giống với người phàm tục, thế hệ sau lúc nào cũng phải hơn thế hệ trước, khi mặc áo Hải Thanh vào, người mặc nó sẽ tự động suy xét lại bản thân đã trở thành một cư sĩ chân chính.

Áo Hải Thanh của Phật giáo người Hoa được sử dụng trong các trường hợp không khác nhiều so với áo tràng của người Việt như: tụng kinh, nghe giảng, hội nghị, hoặc diện kiến các vị chư tôn trưởng lão Hòa thượng. Bởi áo lễ Phật Hải Thanh là danh từ chung cho các tu sĩ và cư sĩ Phật tử nên gồm 2 màu: màu đen dành cho

các cư sĩ Phật tử, màu vàng dành cho các tu sĩ. Hiện nay, có thêm một màu nâu dành cho cho cả giới tu sĩ và cư sĩ.

Lễ phục chư Tăng khi tụng kinh thì mặc áo lễ màu vàng và đắp y màu đỏ, áo thường màu lam, luôn buộc chân, đi giày La Hán. Chư Ni thì áo lễ màu lam hoặc màu nâu, y pháp màu vàng, áo thường màu lam cũng phải buộc chân đi giày La Hán. Khác với Phật giáo người Việt, *giới tu sĩ người Hoa khi mới xuất gia được gọi là sư phụ, sau một thời gian được xưng tụng là pháp sư hoặc ni sư (nếu là phụ nữ), còn người lớn tuổi được gọi là đại sư*[1]. Ngày nay, do điều kiện ngoại giao được mở rộng, các chùa người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh đều kết giao với các chùa ở Trung Quốc Đài Loan nên cách xưng hô đối với các vị tu sĩ cũng thay đổi như sau: những vị mới xuất gia thì gọi là pháp sư, sau một thời gian thời gọi là sư phụ, tiếp theo thì là hòa thượng.

Các vị tu sĩ người Hoa thường ở trong chùa trú xứ lo việc nhang đèn, tụng niệm 2 thời công phu sáng tối và đi đến nhà của các tín đồ để thực hiện nghi thức cầu siêu khi được thỉnh, đặc biệt là trong đám tang. Đến nay, các chùa vẫn sử dụng kinh sách đem từ Trung Hoa sang. Tùy theo từng chùa mà có chùa tụng kinh bằng tiếng Phổ Thông hoặc tiếng Quảng Đông, hoặc tiếng Triều Châu. Nhưng hiện nay, theo khảo sát của chúng tôi phần lớn các chùa đều tụng kinh bằng tiếng Phổ Thông (Quan Thoại) chỉ có một số chùa như: Tịnh xá Sư Trúc Hiến, Khả Diệu Đàn là tụng kinh và tuyên đọc sớ văn bằng tiếng Triều Châu, còn lại hầu hết hiện nay các chùa Phật giáo người Hoa đều tụng kinh và xướng hồng danh chư Phật bằng tiếng Phổ Thông như: Nam Phổ Đà, Thảo Đường, Từ Ân, Vạn Phật, Hoa Nghiêm… Do vậy, bất cứ cho dù là người Quảng Đông, người Triều Châu, người Phúc Kiến hay người Hẹ thì khi tụng kinh tại chùa, họ phải sử dụng chung một ngôn ngữ để tụng là tiếng "Phổ Thông" mà người Hoa quen gọi là "Tiếng Quốc Ngữ". Điều này có thể cho ta thấy rõ được tinh thần đoàn kết dân

1. Phan An(2005), Người Hoa ở Nam Bộ, Nxb Khoa học xã hội, tr 227.

tộc của các nhóm người Hoa di cư. Khi tụng kinh, các chùa người Hoa ở TPHCM, ngoài sử dụng các pháp khí như khánh, mõ, giống như các chùa người Việt, họ còn sử dụng thêm sáo, đàn, trống, thủ lư, chập choảng, tang… Cũng như các kinh sách, các pháp khí này phần lớn được thỉnh từ nước ngoài về.

Phật giáo người Hoa ngoài tán xướng hồng danh của chư Phật và Bồ tát khi bái sám ra, họ còn có một phong tục là tán các bài kệ. Khi tán, họ thường kết hợp các pháp khí như: khánh, mõ, chập choảng, sáo, đàn, tang, trống… họ cùng sử dụng chung một quy ước theo quyển "*Phật môn tất bị*", nên dù là một Phật tử hay tín đồ ở bất cứ nơi nào, chỉ cần biết chữ Hán là họ có thể cùng hòa nhập và có tham dự tán bằng tiếng Quan Thoại và có thể tự học sử dụng các pháp khí đã quy định trong quyển "*Phật môn tất bị*". Các quy ước như sau:


Chuông lớn


Khánh


Chuông và trống cùng một nhịp


Nén chuông


Chuông và chuông lớn cùng nhịp


Chuông lớn, trống và chuông cùng nhịp


Khánh


Chuông lớn


Trống


Chuông lớn cùng khánh cùng nhịp


Chuông lớn và trống



Chuông và trống

Tín ngưỡng Phật giáo người Hoa có thói quen tổ chức các Đạo tràng bái sám như: Lương Hoàng sám, Vạn Phật sám, Tam Thiên Phật sám… cho các pháp hội trong năm. Trước khi tổ chức pháp hội bái sám, các chùa thường dán thông bạch cho các Phật tử biết để họ tiến hành đăng ký tên cúng cầu an và cầu siêu, thông thường thì cầu an sẽ được ghi trên một tờ sớ bằng giấy màu đỏ và tờ sớ này sẽ được vị Hòa thượng chủ sám xướng đọc tên trong thời khóa tụng cúng Phật. Cầu siêu thì nhà chùa sẽ thiết lập bài vị cho ông bà, cha mẹ quá vãng để các Phật tử có thể dâng cúng ông bà, cha mẹ mình trong suốt thời gian cử hành pháp hội. Sau khi mỗi một pháp hội kết thúc thì vào chiều ngày cuối cùng của pháp hội, nhà chùa thường tổ chức "Mông Sơn Thí Thực" hay "Du Già Diệm Khẩu" (Chẩn tế) để cúng tiễn các vong linh, lúc này các bài vị sẽ được gỡ xuống và đốt đi.

Khi tổ chức bái sám xong, chùa người Hoa thường tổ chức cúng dường chư thiên gọi là lễ tạ ơn công đức viên mãn. Đối với Phật giáo người Hoa, lễ cúng dường chư thiên hay lễ tạ ơn chư thiên là một lễ rất quan trọng và thường được tổ chức trong khoảng 6g sáng đến 10g sáng là phải kết thúc. Vì theo họ, buổi sáng chính là giờ của các chư thiên.

Về nghi lễ cúng dường chư thiên của Phật giáo người Hoa có ý nghĩa như sau: Cúng dường chư thiên, tên gọi đầy đủ là "Cúng Phật chay thiên", dân gian gọi "Cúng thiên", có sự khác biệt nhau rất lớn giữa "Cúng thiên" của dân gian với "Cúng Phật chay thiên" của Phật giáo, bởi vì Cúng chư thiên của Phật giáo là sau khi cúng dường Tam bảo rồi thì mới cúng chư thiên. Vậy câu hỏi đặt ra tại sao đã là tín đồ Phật tử chánh tín Tam bảo, đã quy y Phật, Pháp, Tăng, tại sao lại còn "cúng thiên"? Bởi vì chư thiên đều quy mạng với Đức Phật, mà lại còn hộ trì Tam bảo, làm các thiện nghiệp, cho nên vì vậy mà nên cần phải lễ kính chư thiên. Vả lại, trong kinh Pháp Bảo Đàn có câu:

"*Phật pháp tại thế gian*
Bất ly thế gian giác
Ly Pháp mịch Bồ đề
Há như tầm thố giác"

Nghi thức cúng chư thiên, được khởi nguồn từ Thiên Đài tông của Trí Giả đại sư vào đời nhà Tùy của Trung Hoa, đại sư dựa vào "Kinh Kim Cang Minh" và "Kinh Kim Cang Minh Sám Pháp", mà chế định ra "Sám pháp Kim Cang Minh", khi cúng chư thiên, tên các vị chư thiên sẽ được sắp xếp liệt kê ra, có 12 vị chư thiên, 16 vị chư thiên, 18 vị chư thiên, 20 vị chư thiên, 24 vị chư thiên tăng giảm tùy theo các tông phái. Ở Việt Nam hiện nay hầu hết các chùa Hoa đều cúng khóa lễ 24 vị chư thiên. Và tụng một phần của "Kinh Kim Quang Minh" thuộc phẩm Không.

Theo "Kinh Kim Cang Minh" ghi lại rằng, các vị chư thiên ở Hội Kim Cang Minh, tất cả các vị này đều phát tâm Bồ đề, hộ trì Phật pháp, đọc tụng viết kinh Kim Cang Minh, và được sự phó chúc của Đức Phật tuần hành ở nhân gian, dùng tâm từ bi hộ trì các vị Tăng Ni ở thời mạt pháp, hộ trì người thiện, trừng phạt kẻ ác, vì thế mà người thế gian cử hành pháp hội cúng thiên, tụng kinh bái sám, thí thiết tịnh thực, để cúng dường thập phương Tam bảo, các vị chư thiên hộ thế gian. Vì vậy mà dùng các phẩm vật như: hương, hoa, quả, đèn, các vật thực chay để phụng cúng các vị chư thiên, để tạ ơn đồng thời cũng vì trăm họ mà cầu an kỳ phước, đó chính là nguyên nhân xuất phát việc cúng chư thiên.

Cúng dường chư thiên là một hình thức cầu an, mà trong giới Phật giáo người Hoa gọi là "kỳ phước 祈福". Thời gian cúng dường chư thiên trước đây thường vào khoảng 3g- 4g sáng, nhưng hiện nay, đối với các chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh vì muốn thuận tiện cho các Phật tử tín đồ tham gia nên thường cử hành từ 6g hoặc 7g sáng. Cúng chư thiên không có hạn định, phàm khi khánh thành chùa, chúc thọ, đều có thể cử hành pháp hội cúng chư thiên. Nơi dựng đàn cúng chư thiên thông thường ở trong chánh điện của

chùa, hoặc là nơi pháp đường. Đàn cúng chư thiên thường được dựng vào tối ngày hôm trước, gồm hình tượng của 24 vị chư thiên bằng tranh kiếng được sắp xếp ngay ngắn trên kệ thờ. Các phẩm vật dâng cúng phải đủ 24 phần, gồm: nhang trầm, hoa, bánh bao, trái cây, thuốc bắc, thức ăn chay nấu chín, đèn… Nghi lễ cúng dường chư thiên là một nghi lễ rất quan trọng đối với tín ngưỡng Phật giáo người Hoa, vì vậy mà nó rất được xem trọng. Bất cứ khi kết thúc một khóa lễ bái sám hay một pháp hội lớn thì đối với họ đều phải thực hành nghi quỹ cúng dường 24 vị chư thiên.

Theo "Kinh Kim Cang Minh, phẩm Quỷ Thần", thì 24 vị chư thiên trong nghi quỹ cúng dường chư thiên là những vị chư thiên sau như sau:

1/ Đại Phạm Thiên Vương
2/ Đế Thích Thiên
3/ Đa Văn Thiên Vương
4/ Trì Quốc Thiên Vương
5/ Tăng Trưởng Thiên Vương
6/ Quảng Mục Thiên Vương
7/ Kim Cang Mật Tích
8/ Đại Tự Tại Thiên
9/ Tán Chỉ Đại Tướng
10/ Đại Biện Tài Thiên
11/ Đại Công Đức Thiên
12/ Vi Đà Thiên Thần
13/ Kiên Lao Địa Thần
14/ Bồ Đề Thọ Thần
15/ Quỷ Tử Mẫu
16/ Ma Lợi Chi Thiên
17/ Nhật Cung Thiên Tử
18/ Nguyệt Cung Thiên Tử
19/ Sa Kiệt La Long
20/ Diêm Ma La Vương
21/ Cẩn Na La Vương
22/ Tử Vi Đại Đế
23/ Đông Nhạc Đại Đế
24/ Lôi Thần

Trong Phật giáo, "trời" không phải là chủ tể duy nhất, cũng không phải là tối cao nhất, mà cõi trời cũng là một trong sáu cõi luân hồi, bởi do tu thập thiện nghiệp mà được vãng sanh nơi cõi trời. Cõi trời có 28 cõi, được gọi là 28 cõi trời, mỗi một cõi đều có một vị thống lĩnh. Các chư thiên ở cõi trời, được Đức Phật phó chúc hộ trì cho các chúng sanh tu trì Phật pháp, và dùng oai thần của họ để tiêu trừ tà ác, ban phúc tiêu tai, giúp đỡ các vị tu hành viên mãn thành Phật quả. Vì vậy mà chư thiên cũng được gọi là Hộ pháp chư thiên, hộ trì Tam bảo, hộ trì Phật pháp không bao giờ

ngừng nghỉ. Vì muốn cảm tạ các vị chư thiên nên các chùa Phật giáo người Hoa thường dùng nghi thức long trọng trang nghiêm nhất nghênh thỉnh các vị chư thiên đến thọ chay. Đối với tín đồ Phật giáo người Hoa tuy rằng không quy y với chư thiên, nhưng vẫn lễ kính chư thiên, bởi do chư thiên quy mạng với Đức Phật, phụng hành chánh pháp, tu các thiện nghiệp, không tạo ác nghiệp.

Về nghi thức thờ cúng, Phật giáo người Hoa thường thờ các tôn tượng trong một khám bằng kính phía bên trên lợp bằng ngói tượng trưng cho sự tinh khiết khác với cách thờ cúng tôn tượng của Phật giáo người Việt. Một phần có lẽ bởi do người Hoa có thói quen đốt quá nhiều nhang, nên các tôn tượng được đặt trong khám kính để tránh khói bụi. Trong cách thức thờ cúng, họ thường chia thành nhiều gian riêng biệt khác nhau, không thờ chung một chỗ.

Một pháp hội quan trọng nhất đối với Phật giáo người Hoa tại TPHCM là pháp hội Vu Lan. Theo phong tục dân gian, ngày rằm tháng bảy được gọi là "Lễ Trung Nguyên", còn đối với đạo Phật của người Hoa thì gọi là "Hội Vu Lan Bồn 盂蘭盆" hay gọi tắt là "Lễ Vu Lan". Nếu theo cách gọi của Đạo giáo là "Lễ Trung Nguyên". Đối với Phật giáo Đại thừa Bắc truyền ngày Rằm tháng bảy cũng là một ngày lễ có liên quan đến đạo Phật, bởi do ngày này chính là ngày của chư Tăng sau khi an cư kiết hạ 3 tháng, đến ngày Rằm tháng bảy thì mãn hạ, và tập hợp lại để cử hành sám hối, nên ngày này được gọi là ngày "Chư Tăng tự tứ". Nghi thức của "Chư Tăng tự tứ" chỉ có ở đạo Phật, không có liên quan đến đạo giáo hay Nho giáo, cũng như các tín ngưỡng dân gian. Nhưng từ câu chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ của Phật giáo mà diễn hóa ra "Hội Vu Lan Bồn", lại có ảnh hưởng rất lớn đối với nhân gian. Từ đó, hình thành nên một ngày lễ hội "Vu Lan" chung của Phật giáo và của nhân gian.

Lễ Hội Vu Bồn là một trong những nghi thức quan trọng của đạo Phật, thông thường thì được cử hành vào ngày Rằm tháng bảy. Ở Trung Hoa trước đây, khi Phật giáo hòa nhập với Đạo giáo thì Vu Lan Bồn (tức thau Vu Lan) của họ có nghĩa là một cái thau được đan bằng tre, phía dưới bồn được dựng bằng 3 chân đỡ, trong

hộp bằng tre sẽ chứa đầy vàng mã, và được gọi là "Vu Lan Bồn". Vào ngày rằm tháng bảy, Vu Lan Bồn sẽ được đốt đi, và các giấy tiền vàng mã vì vậy cũng được đốt hóa cho tổ tiên quá vãng và các vong hồn ngạ quỷ, cho nên gọi là "Hội Vu Lan Bồn", vì thế mà lễ Trung Nguyên cũng được gọi là "Hội Vu Lan Bồn".

Về duyên khởi của "Hội Vu Lan Bồn" của Phật giáo, thuyết này liên quan đến một trong các đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là ngài Mục Kiền Liên với thần thông đệ nhất, sau khi có được thần thông, vì muốn báo đáp công ơn sinh thành của mẹ, nên ngài đã dùng thiên nhãn thông để tìm mẹ mình là bà Thanh Đề, và ngài đã thấy mẹ mình rơi vào cảnh ngạ quỷ để hoàn trả nghiệp ác mà bà đã tạo tác khi còn sống, bà không thể ăn uống được, chỉ còn da bọc xương. Mục Kiền Liên là người con hiếu thảo, chứng kiến cảnh này ngài bèn dùng thần thông hóa ra cái bát thức ăn đưa đến trước mặt mẹ. Bà Thanh Đề thấy được đồ ăn, sợ quỷ đói khác giành ăn, tay trái vội vàng che lại, tay phải bốc thức ăn cho vào miệng, nhưng khi đồ ăn đến trước miệng lại hóa thành than nóng, không thể nào ăn được. Mục Kiền Liên thấy vậy vô cùng bi thương, mặc dù ngài có thần thông quảng đại nhưng không thể cứu giúp mẹ mình. Thế là ngài bèn đi bạch với Đức Phật làm thế nào để mẹ mình thoát khỏi cảnh ngạ quỷ. Đức Phật nói: "Mẹ của ông nghiệp sâu nặng, một người không thể cứu độ được, cần phải dùng thần uy của chúng tăng thập phương mới có thể cứu được". Đức Phật dặn dò Mục Kiền Liên, vào ngày này chuẩn bị ngũ quả, bữa cơm trăm vị và quần áo, đủ loại dụng cụ, cho vào trong cái chậu, thỉnh mời chúng tăng thập phương đến cúng dường, cùng phát ra thiện niệm cầu nguyện thì mới có thể cứu được mẹ. Sau đó, Mục Kiền Liên đã làm theo lời dạy của Đức Phật và cứu được mẹ mình ra khỏi cõi ngạ quỷ.

Câu chuyện Tôn giả Mục Kiền Liên cứu mẹ thoát khỏi cõi ngạ quỷ là có sự tương đồng với tư tưởng "hiếu đạo" của Nho gia trong văn hóa truyền thống. Con cái hiếu đạo với cha mẹ, đây là gốc rễ làm người, là đạo lý thuận trời đất và cũng là truyền thống xưa

nay của người phương Đông nói riêng và con người thế gian nói chung. Vì vậy, xưa nay trong cả Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo hay theo tín ngưỡng dân gian đều dạy con người sống phải hành thiện tích đức. Việc tu hành là ở ngay tại bản thân mình, nhận được thiện báo hay ác báo là do bản thân mình mà ra.

Ngoại trừ lễ Trung Nguyên của Đạo giáo và pháp hội Vu Lan Bồn của Phật giáo ra, theo tín ngưỡng dân gian của người Hoa vào ngày Rằm tháng bảy cũng là ngày "lễ quỷ ma "鬼節 ". Như vậy có thể nói rằng "lễ quỷ ma" của dân gian người Hoa, và lễ Trung Nguyên của Đạo giáo hay lễ Vu Lan của Đạo Phật đều có quan hệ mật thiết với nhau, tất cả đều có sắc thái độc lập riêng. Và cứ như vậy Tăng sĩ, Đạo sĩ, và dân gian thế tục hợp lại cùng nhau, cấu thành nên nhiều hoạt động phong phú vào ngày Rằm tháng bảy.

Điểm đặc sắc của các ngôi chùa Phật giáo người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh là lễ Vu Lan bắt đầu từ mùng 1 tháng bảy đến hết ngày 30 tháng bảy (âm lịch) với pháp hội Vu Lan cầu siêu rất hoành tráng và quy mô. Lễ Vu Lan tháng bảy được Phật giáo người Hoa xem là một trong những ngày lễ cầu siêu trọng đại nhất. Vào những ngày này, các ngôi chùa đều thiết lập các bài vị tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã quá vãng. Các bài vị cầu siêu có rất nhiều loại và nhiều kiểu dáng khác nhau, có thể nói nôm na là từ bình dân đến cao cấp. Trong những ngày của pháp hội tại các chùa Phật giáo người Hoa đều dựng lên các kệ nhiều tầng, hoặc là những bàn thờ cầu kỳ với nhiều kiểu dáng, và tín chủ có thể tùy theo khả năng tài chính để đăng ký các loại bài vị tại chùa. Có thể nói rằng hầu hết các chùa Hoa đều khói hương nghi ngút, vàng mã chất đống. Chùa Hoa thường không tổ chức lễ hội dâng y, cúng dường chay tăng, hay cài hoa hồng như các chùa Việt.

Vào ngày Rằm tháng bảy, họ thường để một thau nhựa thật to thay cho thau bằng tre ngay trước bàn thờ chánh điện chùa, phía bên ngoài thau dán bằng giấy đỏ ghi là "Vu Lan Bồn", thay vì đặt vào thau các loại vàng mã như phong tục dân gian và tín ngưỡng Đạo giáo để hóa cho các vong hồn thì các tín đồ đến lễ chùa có thể

dâng cúng các phẩm vật như: đường, gạo, dầu ăn, bánh hoặc các phẩm vật tứ sự… vào trong Vu Lan Bồn này. Sau khi pháp hội kết thúc, những phẩm vật này sẽ được đem chia đều cho các vị tu sĩ thường trụ trong chùa.

Đối với tín ngưỡng Phật giáo người Hoa, trước khi tổ chức "Lễ Vu Lan" cầu siêu trong dịp tháng bảy thường có một nghi thức thượng phan và chiêu hồn, mà dân gian thường gọi là "chiêu hồn", tục lệ này khởi nguồn từ Đạo giáo. Nhưng Phật giáo luôn luôn hòa nhập mà không làm mất đi tính chất Từ Bi. Vì vậy, về ý nghĩa trong đạo Phật thì việc "chiêu hồn" chính là "Thỉnh cầu chư Phật Bồ tát đến tiếp dẫn", để từ đó nương nhờ oai lực của Chư Phật và Bồ tát mà các vong linh được siêu sanh, phổ độ tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ đau.

Đối với các tu sĩ người Hoa, ngoài vị thầy thế phát xuất gia ra, thì họ cần tìm thêm một vị thầy để cầu pháp. Đối với họ, vị thầy truyền trao pháp là rất quan trọng, người đệ tử sau khi được truyền pháp thì được gọi là "Pháp tử" của dòng phái truyền thừa đó. Sau khi được truyền pháp, người đệ tử sẽ nhận được một y hậu màu đỏ (cà sa đỏ), một bình bát, và một tấm cụ, một giới điệp. Tấm cụ của giới Phật giáo người Hoa được may ghép bằng nhiều mảnh vải gồm nhiều màu sắc như: xanh dương, vàng, đỏ, trắng, và rất được xem trọng. Khi chủ trì chính cho một buổi lễ như "Chẩn tế", "Cúng Phật", thì họ đều phải cầm theo tấm cụ này bên mình trong suốt buổi lễ, khi đảnh lễ Phật trong các đàn tràng pháp hội thì họ phải trải nó ra và đảnh lễ trên tấm cụ này.

Về lễ quy y Tam bảo và thọ ngũ giới cho các Phật tử, khác với chùa Phật giáo người Việt là trao truyền Tam quy - ngũ giới trong cùng một ngày, các chùa Hoa thường chỉ truyền quy y Tam bảo (còn gọi là Tam quy), nếu các cư



Y ngũ giới



Bồ tát giới



Ghế lạy

sĩ Phật tử muốn thọ ngũ giới thì sẽ truyền trao riêng vào một giờ hoặc một ngày khác, và sau khi thọ ngũ giới, họ sẽ đưa trao một y hậu màu nâu với 5 đường dọc (y 5 điều). Còn đối với các cư sĩ Bồ tát giới thì được phép đắp y màu nâu gồm 3 đường dọc và 2 đường ngang, gồm một đường ngang dài và một đường ngang ngắn, gọi là "Man Y".

Về phương thức lễ lạy, khác với Phật giáo người Việt; khi lễ lạy, Phật giáo người Hoa thường có thói quen lễ lạy trên một miếng gỗ hình vuông giống như Bồ đoàn được lót bằng nệm cao su, bên ngoài bọc bằng nhựa, cao khoảng nửa tấc, bề rộng từ khoảng 1,5 tấc đến 2 tấc, bề dài khoảng 2 đến 3 tấc được gọi là "Ghế lạy". Khi bái sám họ cũng không đồng lễ lạy một lượt mỗi khi tán hoặc xướng một hồng danh của một Đức Phật, mà thường được chia làm hai bên mà họ gọi là Đông phương và Tây phương, tức bên phải và bên trái thuộc nơi Đàn tràng chánh; cứ như vậy hai bên Đông phương và Tây phương sẽ lần lượt luân phiên lễ lạy tán danh hiệu và lễ lạy. Khác với Phật giáo người Việt; khi tụng kinh, họ không ngồi dưới sàn nhà mà thường sử dụng những cái bàn dài cao khoảng 0.5 mét được phủ khăn trải và ngồi tụng kinh trên ghế. Chỉ khi nào bái sám thì họ mới quỳ trên những "Ghế lạy" để tụng và đảnh lễ chư Phật.

Cũng như các chùa ở Việt Nam, Phật giáo người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm cũng đều tổ chức lễ Phật Đản, Vu Lan, các ngày vía của chư Phật và Bồ tát, trong những ngày này,

các tín đồ, chư tăng, chư ni… tập trung tại chùa làm lễ cúng Phật và bái sám. Ngoài ra, trong những tiết lễ như Thanh Minh theo phong tục của Hoa, họ đều tổ chức tụng kinh Địa Tạng hay kinh Di Đà hồi hướng công đức cho các vong linh. Trong lễ Phật Đản vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, các chùa Hoa tông đều tổ chức lễ tắm Phật, đồng thời đều tổ chức pháp hội bái sám cầu an và lập đàn tràng cầu siêu trong khoảng thời gian từ ba ngày đến bảy ngày.

Phật giáo người Hoa có một nghi lễ đặc thù đó là nghi lễ cầu an "trường sinh lộc vị", khi đó tên của người cầu an sẽ được viết lên trên một bài vị màu đỏ và được dán lên tường, phía trước bàn vị luôn có những ngọn đèn cầy được thắp sáng liên tục suốt ngày đêm. Có những chùa thì an trí tôn tượng Đức Phật Dược Sư ở phía trên cùng, phương thức là tụng kinh Dược Sư hoặc chú Dược Sư, thông qua công đức tụng kinh hoặc trì chú, nương nhờ lực của Tam bảo hồi hướng công đức cầu cho người hiện tiền được Phước thọ khang ninh, tiêu tai tăng thọ, cát tường bình an, tai qua nạn khỏi, tật bệnh tiêu trừ. Thường thì trong các pháp hội, bái sám luôn có một vị trí riêng dành cho bài vị"trường sinh lộc vị" này. Sau khi pháp hội kết thúc, các bài vị "trường sinh lộc vị" sẽ được gỡ xuống và hỏa tịnh trong ngày cúng tạ ơn chư thiên của pháp hội đó.

Một trong những tín ngưỡng quan trọng của người Hoa không thể nào không đề cập đến là tín ngưỡng Quán Thế Âm Bồ Tát, một hình ảnh thân thiết của mọi quần chúng cũng như tất cả những người Á Đông nói chung. Ở Trung Quốc, niềm tin vào Bồ tát Quán Thế Âm không giới hạn ở giới Phật tử mà những người không phải Phật tử cũng thường hướng niềm tin về Ngài, nên trong giới Phật giáo người Hoa thường có câu ngạn ngữ "Người người niệm Di Đà, nhà nhà thờ Quán Thế Âm". Ngài vừa được xem như một vị Bồ tát và cũng được xem như là một vị thần linh trong tín ngưỡng đối với Đạo giáo hay là trong tín ngưỡng dân gian. Đối với người Hoa, không những chỉ có trong chùa thuần túy Phật giáo mà ngay cả trong tất cả các hội quán, miếu, đều có hình ảnh tôn tượng của

Ngài. Vì vậy, có thể thấy rằng Bồ tát Quan Thế Âm chiếm một địa vị rất lớn trong lòng các tín đồ Phật tử người Hoa.

Đối với người Hoa nói riêng, ngoài tín ngưỡng về Quán Âm Bồ tát của Phật giáo ra còn có tín ngưỡng Quán Thế Âm ở trong Đạo giáo và dân gian. Bởi sau khi du nhập và đồng hóa ở Trung Quốc, tín ngưỡng Quán Thế Âm đã trở nên rất phổ biến đến độ vị Bồ tát này xuất hiện trong Đạo giáo cũng như nhiều nơi công cộng của những tôn giáo dân gian. Về tín ngưỡng dân gian thờ phụng Ngài, không chịu sự ràng buộc của các giáo nghĩa trong kinh điển, vì vậy mà các tín đồ dân gian có thể dựa vào những gì mà họ cần mà hình thành nên nhiều hình thái tín ngưỡng đặc sắc sinh động như Tống Tử Quán Âm, Ngư Lam Quán Âm. Những người bình dân có thể là Phật tử hay không phải Phật tử, khi họ trải qua những khổ nạn thì nhờ vào sự cầu nguyện với Ngài mà được cuộc sống bình an, hạnh phúc, khỏe mạnh vì vậy họ khởi tâm kính cẩn khi nhắc đến danh hiệu Quán Thế Âm, tôn kính và rất tin vào sự linh ứng của Ngài. Họ xem Ngài là một vị Bồ tát luôn luôn sẵn sàng cứu khổ nạn cho họ. Như vậy, cho dù tín ngưỡng Quán Âm phổ biến rộng rãi trong Đạo giáo, Nho giáo hay dân gian của Trung Quốc, nhưng vẫn giữ lại quan điểm cứu khổ phổ độ chúng sinh.

Về tín ngưỡng Phật giáo, Ngài Quán Thế Âm Bồ tát, còn có danh xưng được dịch từ chữ Hán là "Quán Tự Tại", "Quán Thế Tự Tại", tiến Phạn là Valokitesvara, có ý nghĩa là quán chiếu âm thanh của những chúng sanh xưng niệm danh hiệu Ngài khi gặp đau khổ. "Quán" có ý nghĩ là quán chiếu, nhưng không giống với sự quán sát thông thường, mà là dùng viên thông đại trí tuệ vô lậu (không phiền não) của đạo Phật để quán chiếu. "Thế Âm" là đối tượng và cảnh giới quán chiếu của Bồ tát. "Thế" là âm Hán Việt tức chỉ về thế gian hay thế giới, ở đây không phải chỉ có con người ở cõi thế gian mà bao gồm cả trong sáu cõi tức: cõi trời, cõi người, cõi A- tu- la, cõi súc sinh, cõi ngạ quỷ, cõi địa ngục. "Âm" là âm thanh bi thương cấp thiết niệm của chúng sanh trong

sáu cõi khi gặp nạn mà niệm danh hiệu Ngài. Tóm lại, có thể nói với ba tiếng hồng danh "Quán Thế Âm" tức là Bồ tát dùng đại trí tuệ vô lậu để quán chiếu các âm thanh của chúng sanh, xưng niệm danh hiệu Ngài khi gặp đau khổ, thì Ngài lập tức tầm thanh cứu khổ.

Theo Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni thì Bồ tát Quán Thế Âm từ lâu đã thành Phật với danh hiệu "Chánh Pháp Minh Như Lai", nhưng Ngài phát nguyện trở lại cõi Ta bà này, với thân phận là Bồ tát, tầm thinh cứu khổ, đại từ đại bi, quán khắp âm thanh mười phương, tiếp ứng chúng sanh vô biên, cứu độ tất cả khổ nạn, hiện thân ở tất cả các quốc độ, không ngại gian khổ cực nhọc, không lời than trách, hiện thân trong sát na,… Từ bi và cứu thế là động lực của Quán Thế Âm. Ngài thị hiện làm Bồ tát vì muốn đảm đương công việc cứu khổ ban vui cho chúng sanh.

Theo "Kinh Lăng Nghiêm", quyển 6, trong vô lượng hằng hà sa số kiếp về trước, Ngài Quán Thế Âm đã tu thành "Lục căn đại viên thông trí" tùy duyên ứng hóa, với phương tiện thiện xảo, hằng thuận chúng sanh.

Khi đạo Phật truyền vào Trung Hoa, Ngài Quán Thế Âm đã được Trung Hoa hóa, và phổ biến với hình dáng là nữ nhân. Do bị thẩm thấu và hấp thu bởi học thuyết Phật, Lão, Nho, và ở dân gian thì càng ngày càng có nhiều truyền thuyết với nhiều hình tượng về Ngài, có lúc Ngài là Nam Hải Quán Thế Âm, có ngàn tay ngàn mắt, có lúc Ngài là vị Quán Thế Âm Tống Tử, có lúc hình tượng của Ngài là Bạch Y Quán Thế Âm, hay là Ngư Lam Quán Thế Âm, hay truyền thuyết về công chúa Diệu Thiện ở Hương Sơn Tự (Trung Quốc). Nói đến Phật giáo, người ta nghĩ ngay đến đạo Từ bi cứu khổ. Mà hình ảnh cứu khổ tiêu biểu tuyệt vời nhất, thiết tưởng không ai khác hơn là đức Bồ tát Quan Thế Âm.

Cùng với bước chân di dân của người Hoa, tín ngưỡng và hình ảnh Đức Quán Thế Âm được họ đem theo đến Việt Nam, trong

quá trình di cư rời khỏi quê cha đất tổ. Những di dân người Hoa đã gặp không ít khó khăn trong chuyến đi, cuộc sống cơ cực nơi đất khách quê người, và hình ảnh, danh hiệu Ngài luôn luôn gắn bó với họ trong suốt cuộc hành trình này. Do vậy, trong giới Phật giáo người Hoa tại thành phố Hồ Chí Minh, không những chỉ có những chùa thuần túy tôn thờ Ngài là một lẽ đương nhiên, mà ngay cả các miếu, hội quán cũng có tôn tượng của ngài, như Hội Quán Ôn Lăng (thường được gọi là chùa Quan Âm), và hầu như mọi nhà đều có tôn tượng của Ngài. Cũng như tín ngưỡng Phật giáo, vị Bồ tát này có đầy đủ phẩm chất của một người mẹ trong tất cả những người mẹ mà người Hoa thường xưng gọi Ngài một cách trìu mến là Quán Âm nương nương (觀音娘娘).

Về hình ảnh phụng thờ tôn tượng Đức Quán Thế Âm thì hầu như các chùa Việt và Hoa cũng như các ngôi miếu, Hội quán tại Thành phố Hồ Chí Minh đều không có sự khác biệt nhiều, với hình dáng tôn tượng là phụ nữ để tượng trưng cho lòng thương không bờ bến của Ngài. Đối với người Hoa, ngoài lễ vía Quán Thế Âm Bồ tát theo truyền thống của Phật giáo như ngày âm lịch như:19 tháng 2; 19 tháng 6; 19 tháng 9. Ngày 19 tháng 11 hàng năm là ngày vía của Đức Quán Thế Âm Tống Tử (một vị Bồ tát theo tín ngưỡng dân gian người Hoa, đối với các chùa thuần túy Phật giáo thì không tổ chức pháp hội vào ngày vía này). Ngày vía Đức Quán Thế Âm rất được các chùa người Hoa xem trọng và xem như là một ngày lễ lớn, vào những ngày vía này các chùa Phật giáo thường tổ chức bái Đại Bi Sám, trì tụng 21 biến chú Đại Bi. Đức Quán Thế Âm Bồ tát mà người Hoa thường gọi là Phật Bà Quan Âm là biểu tượng của sự kết hợp giữa tôn giáo và tín ngưỡng của Phật giáo người Hoa. Đối với người Hoa, Phật Bà Quán Thế Âm là một phụ nữ có đức tính cao đẹp, vị cứu khổ cứu nạn, luôn làm phúc cho mọi người. Điều này định hướng cho sự giáo dục về mối quan hệ người với người, luôn mang lại điềm lành cho nhau, giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn để tìm về hạnh phúc an vui trong cuộc sống.

Một đặc thù của các chùa người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng cần phải nhắc đến, đó là tục thờ cúng Quan Công. "Quan Công" là theo cách gọi của dân gian, về Phật giáo còn có một danh xưng khác là "Già Lam Bồ tát", tôn tượng Già Lam Bồ tát luôn luôn được tôn thờ ngang với tôn tượng Đức hộ pháp Vi Đà trong chánh điện của các ngôi chùa thuần túy Phật giáo người Hoa. Đối với người Hoa, "Quan Thánh Đế Quân" còn có một cách gọi khác là "Quan Công" theo cách gọi dân gian. Tín ngưỡng tôn thờ "Quan Thánh Đế Quân" vốn là tín ngưỡng thuộc nhà Nho, sau đó đã trở thành tín ngưỡng dân gian. Trong quân ngũ, những người lính phụng thờ ngài như một Võ Thần, người kinh doanh buôn bán thờ ông xem như thần tài, và nhà Nho tôn ông như một vị thánh. Còn về đạo Phật thì xem ông như một vị hộ pháp. Đạo giáo gọi ông là "Lộ Đế Đại Thiên", là vị thần nắm giữ các việc thiện ác ở nhân gian. Cũng là một trong những cận vệ của Ngọc Hoàng Đại Đế, tôn xưng ông là "Hiệp Thiên Đại Đế", hoặc là "Võ An Tôn Vương". Đối với Nho giáo tôn thờ Quan Thánh Đế Quân là một trong năm vị thần Văn Xương và tôn xưng ông là "Sơn Tây Phu Tử". Nói chung, đối với giới người Hoa "Quan Thánh Đế Quân" là thần linh của Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo.



Trong kinh sách Phật giáo, không có ghi chép sự kiện Quan Công trở thành "Già Lam Bồ Tát". Trước đời nhà Tùy của Trung Hoa, tín ngưỡng Quan Công là một tập tục tín ngưỡng dân gian, có truyền thuyết cho rằng Trí Giả Đại Sư của phái Thiên Đài Tông tìm địa điểm xây chùa trên núi Ngọc Tuyền ở Kinh Châu, ban đêm khi Đại sư nhập định, Quan Công hiển hiện, phát nguyện giúp đại sư Trí Giả xây chùa, sau khi xây chùa xong, ông quy y Phật pháp và thọ giới với đại sư Trí Giả và phát nguyện hộ trì Phật pháp, từ đó phái Thiên Đài bắt đầu tôn thờ ông. Bởi do sự trung nghĩa của ông, nên Phật giáo Trung Hoa tôn thờ ông là hộ Pháp. Các chùa Phật giáo người Hoa tôn thờ "Quan Công" và xem ông là một vị "Già Lam Hộ Pháp", đó chính là một hiện tượng dung hợp Phật giáo với văn hóa Trung Hoa.

Trong các ngôi chùa Phật giáo, vào các buổi công phu sáng và tối đều phải niệm tụng tán Già Lam Bồ tát như sau: "Già Lam chủ giả, hợp tự uy linh, khâm thừa Phật sắc cộng thâu thành; ủng hộ pháp vương thành, vi hàn vi bình, phàn sát vĩnh an ninh. Nam Mô Hộ Pháp Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật" để cảm tạ công đức thù thắng hộ trì Phật pháp của Già Lam Bồ tát (Dịch nghĩa bài tán: Tán thán công đức các vị hộ pháp trong chùa, mà Già Lam Bồ Tát tức Quan Công là chủ tể, và khắp mọi nơi của ngôi chùa đều tràn đầy uy linh, và hộ pháp đã cung kính thọ nhận lời dặn dò của Đức Phật với tâm thành của mình hộ trì Phật pháp và là một tấm bình phong để bảo vệ chùa, nhờ vậy mà chùa được thanh tịnh, không bị tà ma quấy rối).

Một nghi lễ rất truyền thống trong Phật giáo người Hoa đó là "Lễ Thập Phương", đây là một trong những nghi lễ quan trọng của Phật giáo Trung Hoa cũng như Phật giáo người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ý nghĩa của Lễ Thập Phương là tri ân với những vị pháp sư hay những người đã tụng vì mình mà có những thời khóa cầu an hay những thời khóa cầu siêu cho bổn sư đã viên tịch hoặc người thân đã quá vãng của mình. Bằng phương thức đảnh lễ ở nhiều hướng khác nhau trong pháp hội. Khi tiến hành thực hành nghi lễ Lễ

Thập Phương, nếu là cầu an thì người Duy Na và đại chúng tham dự phải khởi "Bài Tán Dược Sư", còn nếu là cầu siêu thì khởi "Bài Tán Di Đà", vừa tán vừa thực hành "Lễ Thập Phương".

Khi lễ lạy, người hành lễ trước hết là hướng về phía trước của Phật đài đảnh lễ chư Phật, Bồ tát 3 lễ, sau đó hướng về bên phải đảnh lễ đại chúng (những người tham gia khóa tụng) lạy 1 lễ, hướng trở về Phật đài đảnh lễ chư Phật Bồ tát 1 lễ, hướng về đại chúng bên trái lạy 1 lễ, sau đó đi theo hình chữ Vạn của Phật giáo 卐 đến gần vị thầy Duy Na (tức người cầm khánh) lạy 1 lễ, sau đó trở về vị trí cũ hướng về phía Phật đài lạy 1 lễ, tiếp tục đi theo hình chữ Vạn về phía tay trái đến vị trí người đánh mõ đảnh 1 lễ, sau đó trở về vị trí cũ, hướng về phía Phật đài lạy 1 lễ, sau đó tiếp tục đến vị trí của vị Hòa thượng chủ trì đàn tràng đảnh 1 lễ. Nghi lễ Thập Phương được thực hiện với bài tán "Dược Sư" hoặc bài tán "Di Đà" sau khi chuẩn bị kết thúc các thời khóa lễ như: Cúng Phật cầu an, hoặc trong các nghi thức điếu giác linh của các tu sĩ.

Nghi thức này chỉ là một phương tiện trong các nghi lễ mà thông qua các Phật sự như cầu an tiêu tai để được tăng phước thọ, hoặc là siêu độ. Mục đích của "Lễ Thập Phương" là để biểu thị lòng cung kính và tri ân, bởi thông qua nhiều lần và lễ lạy nhiều người như vậy là để tiêu trừ tâm lý cống cao ngã mạn, đồng thời với lòng thành đảnh lễ mà cảm niệm tri ân Thập phương tam thế chư Phật, hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh cùng thành Phật đạo; cũng như qua việc hành "Lễ Thập Phương" và gieo duyên lành nơi Mười phương chư Phật, gieo duyên lành với tất cả chúng sanh.

Tóm lại, mục đích của nghi lễ Phật giáo nói chung và nghi lễ của Phật giáo người Hoa tại TPHCM nói riêng đó chính là biểu đạt sự cung kính đối với chư Phật và Bồ tát, lễ bái chư Phật cũng là lễ bái Phật tánh nội tại của chính mình. Lễ bái chư Phật ngoại trừ phản quán tự thức tỉnh bản thân ra, cũng xem trọng tinh thần từ bi lợi tha. Nghi lễ Phật giáo chính là lấy sức mạnh cùng tu của tập thể để từ đó mà ta "trên cầu Phật đạo, dưới thì độ hóa chúng sanh".



NHẠC LỄ TRIỀU CHÂU *ở Chợ Lớn*

LÊ HẢI ĐĂNG

Nhạc lễ của người Triều Châu ở Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc từ vùng Hoa Nam, Trung Quốc, do một số lưu dân truyền sang miền Nam Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Ban đầu, loại hình nghệ thuật này phổ biến thông qua hoạt động của Hội tương tế, như: Hội phụ mẫu Sư Trúc Hiên, Nghiệp đoàn cổ nhạc Triều Quần… Đây là những tổ chức ra đời sớm nhất ở Chợ Lớn. Hội phụ mẫu Sư Trúc Hiên thành lập năm 1945, còn Nghiệp đoàn cổ nhạc Triều Quần ra đời năm 1959. Từ hai nhóm tiền thân trên, sau phát triển rộng khắp khu vực Nam Bộ - nơi có đông đảo bà con trong cộng đồng người Triều Châu cư ngụ. Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, ngoài hai nhóm cổ nhạc Sư Trúc Hiên, Triều Quần, còn có các nhóm Thống Nhất (Triều kịch kiêm nhạc lễ), Đông Phương, Tân Hoa viên, Linh phúc đàn, Khả diệu đàn cũng hoạt động trong lĩnh vực nhạc lễ. Các nhóm nhạc này chủ yếu hoạt động trong các dịp khánh tiết, như: Nguyên Tiêu, bảo đản hoặc húy kỵ vị hải thần Thiên Hậu thánh mẫu, Quan Thánh đế quân, lễ Vu Lan thánh hội hoặc tang lễ…

Nhạc lễ Triều Châu là một tập hợp gồm có Huyền thi nhạc, Địch sáo nhạc, Hán nhạc, Miếu đường nhạc, Tranh nhạc, tổng cộng hơn một trăm bài bản lớn nhỏ, bao trùm các hình thái âm nhạc Dân tục, như: Đại la cổ, Tiểu la cổ, Tô la cổ, Hoa đăng la cổ, Anh ca la cổ, Vũ sư la cổ, Long châu la cổ; Âm nhạc thuộc tầng lớp trung lưu, trí thức, như: Cầm nhạc, Tế nhạc, Huyền thi nhạc; Âm nhạc cung đình, như Triều dương địch sáo cổ nhạc; Âm nhạc tôn giáo, như: Miếu đường nhạc… ngoài ra, trong quá trình phát triển còn hình thành loại hình âm nhạc mang tính chất tụng ca, phục vụ nghi lễ tế Khổng Tử. Những thể loại âm nhạc này hình thành trên cơ sở kết hợp đa dạng nhiều dạng thức văn hóa hình thành trong quá trình tiếp xúc văn hóa giữa người Hán (Trung Nguyên) và những tộc thiểu số vùng Hoa Nam.

1. Biên chế dàn nhạc

Nhạc lễ Triều Châu gồm hai bộ phận: Tiền bằng và Hậu bằng.

Tiền bằng gồm các nhạc khí gõ, như: đại la (chiêng lớn), đại bát (cồng lớn), tiểu bát (cồng nhỏ), đại cổ (trống lớn), tô la, thâm ba, nguyệt la, cẩu tử la, mộc bản.

Hậu bằng gồm các nhạc khí hơi và dây, như: đại sô na, tiểu sô na, hoành địch, đàn nguyệt, đàn sến, tiêu, tam thập lục, nhị hồ, nhị huyền, trúc huyền, bản hồ. Trước đây có sử dụng thêm hiệu đầu hay hiệu đồng, pháp loa - một nhạc khí thuộc họ hơi, ống dài, phổ biến trong khoa nghi Ủng phú hoặc Phật giáo Mật tông, Tây Tạng. Sau này, pháp loa thay thế bằng tù và hoặc hải loa (ốc biển).

Số lượng nhạc cụ trong biên chế dàn nhạc không mang tính chất cố định, tùy thuộc vào quy mô cũng như số lượng thành viên tham gia, khung dao động có thể biến thiên từ 1 đến 12 chiếc trong phạm vi một nhóm nhạc.

Trong hầu hết các nghi lễ, từ đám tang cho đến lễ Vu Lan, bộ phận Tiền bằng luôn thực hiện chức năng nghi lễ thuần túy. Do vị trí sắp xếp, cũng như chức năng "tiên phong" trong các trường hợp mà nó được định danh. Như ở đám tang, trong nghi lễ động quan, di quan hoặc lễ qua cầu Tiên, tẩu Kim Sơn, Tiền bằng thực hiện chức

năng dự báo nhằm thống nhất động tác nghi lễ, sau đó Hậu bằng mới phụ họa theo. Ở lễ Vu Lan, do tính chất đặc thù của nghi lễ, dàn nhạc được huy động một số lượng khá đồ sộ về thành phần nhạc cụ cũng như bài bản, kết hợp với các pháp khí dùng trong âm nhạc khoa nghi, như: trống nhỏ, khánh, mõ, song âm hay chiếu diện kính, chung, linh. Tất cả pháp khí này do kinh sư, pháp sinh sử dụng.

2. Hệ thống khoa nghi

Trong lễ Vu Lan còn gọi là Vu Lan thắng hội, Vu lan bồn hội, Vu lan bồn tiết, Vu lan bồn trai, Trung nguyên tiết, Quỷ tiết hay Phổ độ pháp hội… một trong những nghi lễ quan trọng nhất diễn ra thường niên vào hạ tuần tháng 7 âm lịch tại các cơ sở tín ngưỡng Phật giáo của người Triều Châu, tiêu biểu nhất là ở Tịnh xá Sư Trúc Hiên, nghi lễ tổ chức quy mô kéo dài suốt ba ngày cuối tháng.

Tổ chức thực hành nghi lễ do tổ pháp sự thực hiện, trong đó, có ban nghi lễ và ban nhạc lễ. Ban nghi lễ gồm:

Pháp sư và pháp sinh. Pháp sư mặc áo choàng đen, gọi là tăng y hay hắc y, khoác tấm vải đỏ bên ngoài tượng trưng cho giới y. Do không phải người xuất gia, nên dùng tấm vải đỏ với ý nghĩa tượng trưng, thay mặt Phật. Tất cả pháp sinh đều mặc áo đen. Trong quá trình hành lễ, pháp khí sử dụng có: 1 linh, 1 trống nhỏ, 1 mõ, 1 chung, 2 khánh (1 khánh lớn và 1 dẫn khánh), 2 song âm (1 lớn 1 nhỏ).

♦ *Ngày 27*

- Thỉnh linh vị tổ tiên
- Khai đàn bái thiên địa, thỉnh Phật tấu sớ
- Lễ bái thủy sám (Sám hối tất thảy tứ sinh lục đạo và những sinh linh có quan hệ với sông nước)
- Lễ bái thập vương sám (Sám hối cho những kẻ từng phạm tội lỗi)
- Lễ bái Kim cang sám (Giải thoát những mê muội cho con người)
- Lễ bái Tịnh thổ sám (khiến cho khắp cõi nhân gian đều trở thành đất lành, mọi người hướng thiện, vứt bỏ ác tâm)

- Lễ bái can Phật sám (Sám hối mọi nhân quả của quá khứ, hiện tại, vị lai)

♦ *Ngày 28*

- Tẩu Kim sơn giải kiết
- Tụng kinh Đại Mông Sơn thí thực nghi quy

Tẩu Kim sơn hay còn gọi là Kim sơn giáo pháp, một trong những khoa nghi quan trọng của lễ Vu Lan, cũng phổ biến trong cả tang lễ. Tẩu có tám dạng thức:

- Hành ấn Phật (Phật tự) hương cốt tuyến.
- Tả xuất long hữu xuất hổ
- Cửu chi liên
- Tiểu xuyên Kim Sơn
- Bán chi liên (cửu bất đoạn)
- Thiết liên hoàn
- Đại Kim Sơn
- Long hổ thu vĩ

Ở khoa nghi Tẩu kim sơn, ban nhạc huy động thêm nhiều nhạc khí gõ, như: la, bạt, tiểu bạt, kèn sôna…

Ban nghi lễ cũng gia tăng số lượng lên 13 người, 3 pháp sư và 10 pháp sinh. Đây là kết quả của quá trình gia tăng nhân sự sau thời gian dài định hình, phát triển. Ban đầu, những người thực hành khoa nghi gồm 5 người, sử dụng cờ ngũ sắc, tượng trưng cho ngũ hành. Người đóng vai trò chính (pháp sư), tay trái cầm long đầu trượng, tay phải cầm Kim cang xử. Nghi lễ diễn ra trước điện thờ Phật. Ở khoa nghi Tẩu Kim sơn không còn không khí trang nghiêm của nghi lễ, thay vào đó là tính chất náo nhiệt, đôi lúc khôi hài của một màn diễn có tính trình thức về mặt nghệ thuật. Những người thực hành nghi lễ là các diễn viên, dưới sự hỗ trợ, tác động mạnh mẽ của dàn nhạc, các biện pháp tăng cường tiết tấu, tốc độ, cường độ đã đưa cảnh diễn lên tới đỉnh điểm - cao trào sau mỗi trường đoạn (hiểu là mỗi lần "tẩu"). Các nhạc công trong nhiều trường hợp đóng vai trò khán giả, cổ vũ nhiệt tình cho các "diễn viên" thực hành nghi lễ (hay diễn trò).

♦ *Ngày 29*

- Hoàn đàn
- Tống thánh

Cúng mặn, gồm: vịt, gà, cá, bột, bánh, thuốc lá, hoa… Trên cúng phẩm cắm cờ: Phật hoàn phổ chiếu (màu vàng), Phân y thí thực (màu xanh), Vu Lan thắng hội (màu đỏ).

Dàn nhạc tề tấu giữa khoảng thời gian diễn ra hai khoa nghi và chỉ sử dụng cơ cấu Tiền bằng: 1 thâm ba, 6 la, 1 chiêng, 1 đại cổ… Bài bản giống như ở lễ Động quan, gồm:

Lục quốc phong tướng
Văn võ điểm giang
Phong chi thành
Song sư hý cầu…

Nói chung, trong hầu hết khoa nghi, ban pháp sự sử dụng hệ thống kinh văn như một biện pháp thực hành nghi lễ. Kinh văn chuyển tải thông qua các thủ pháp nghệ thuật, mà tán và niệm là hai dạng thức đạt tới mức độ ổn định tương đối về giai điệu, khúc thức. Xét về đặc điểm, tính chất âm nhạc, khác biệt lớn nhất giữa tán và niệm nằm ở chỗ, niệm có cấu trúc giai điệu lặp đi lặp lại, do chịu ảnh hưởng bởi ca từ. Tán tương đối tự do, gần với ca khúc. Trong quá trình diễn xướng, chúng đều thể hiện dưới dạng đồng ca có sự tham gia của Hậu bằng đóng vai trò đệm phụ họa.

3. Thay lời kết

Nhạc lễ Triều Châu tồn tại trong môi trường tín ngưỡng dân gian. Nó bảo lưu nhiều hình thái diễn xướng cổ xưa, phong phú về hình thái, đa dạng về ngôn ngữ biểu hiện thể hiện qua cơ cấu tổ chức, biên chế dàn nhạc, thủ pháp diễn xướng, bài bản, hệ nhạc khí, pháp khí… Nhạc lễ Triều Châu xuất phát từ miền Hoa Nam, nhưng từ lâu đã tách khỏi bối cảnh hiện thực của nội xứ văn hóa, du nhập ngoại xứ văn hóa là nước ta. Môi trường tín ngưỡng với tính chất bảo thủ đã góp phần bảo lưu, gìn giữ loại hình nghệ thuật này, đồng thời biến nó trở thành một di sản trong văn hóa Nam Bộ.



Nghĩ về TƯỢNG VUA CÕNG PHẬT Ở CHÙA HÒE NHAI

VICHKY LE

Pho tượng vua cõng Phật ở chùa Hòe Nhai, phố Hàng Than, Hà Nội là một tác phẩm độc đáo có một không hai của Phật giáo Việt Nam, tuy nhiên về ý nghĩa của nó lại gây ra bao tranh cãi lâu nay.

Thật khó mà lột tả được hết ý nghĩa thâm sâu của pho tượng này qua một bài viết và theo chúng tôi những người đến thăm chùa, chiêm bái tượng cũng không cần thiết phải hiểu đủ các tầng ý nghĩa. Những tầng ý nghĩa ấy là gì?

- Ý nghĩa theo Kinh điển.
- Ý nghĩa theo lịch sử.
- Nhìn thấy chính mình nơi pho tượng.
- Pho tượng không tồn tại nơi chính nó.
- Ý nghĩa khác ...

1. Ý nghĩa theo kinh điển

Pho tượng này gồm hai phần:

Phần trên là một vị đầu trọc như nhà sư nhưng thần thái tướng mạo, cử chỉ đôi tay thì giống một vị Phật, tuy không thấy bông hoa nơi tay, nhưng cả thế tượng nhìn đã thấy đó là tượng Phật Thích Ca trong dáng Niêm hoa quen thuộc, tay phải của Ngài vốn đưa lên như đang cầm một bông hoa vậy.

Phần dưới pho tượng là hình ảnh một vị vua đang quỳ để nâng đức Phật ngồi ở trên. Đây là tượng lấy theo tích trong kinh "Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh", nói: Phật Thích Ca Mâu Ni đang thuyết pháp tại núi Linh Thứu, Đại Phạm Thiên Vương dâng lên cành hoa Kim Sắc Ba La Mật, sau đó Phạm Thiên còn xả thân làm tòa cho Phật ngự lên vì chúng sinh mà thuyết pháp, sau là truyện "*Niêm Hoa Vi Tiếu*" nổi tiếng của Thiền tông.

Một pho tượng như vậy để ở nơi Tổ đình phái Thiền Tào Động là rất hợp lý. Lâu nay, có một số giả thiết cho rằng đó là tượng Đế Thích cõng Phật nhưng với hình dáng tay tượng như cầm một bông hoa thì có lẽ đây là tượng Vua Phạm Thiên cõng Phật mới đúng, và có thể do Phạm Thiên-Đế Thích bị nhầm lẫn sang nhau chăng?

Một điểm khác là tuy tay như cầm bông hoa nhưng không rõ hoa đó trước có nay không hay là ngay từ khi bắt đầu tạo tác pho tượng đã cố ý không tạc hoa? Tuy nhiên, trong lý Thiền thì không tạc bông boa cũng không quá quan trọng.

Một điểm nữa cho thấy đây là tượng Phật Niêm hoa do Phạm Thiên cõng là ở Tam bảo chùa Hòe Nhai hiện có 2 bộ tượng, tượng Vua cõng Phật có 2 tượng Phạm Thiên, Đế Thích khâm trực, còn Tòa Cửu Long lại do Văn Thù và Phổ Hiền Bồ tát thị giả 2 bên. Đáng chú ý là 2 pho Văn Thù, Phổ Hiền này cũng đầu trọc như phong cách tượng Vua Cõng Phật và hầu như các chùa thường để Phạm Thiên, Đế Thích khâm trực 2 bên tòa Cửu Long. Như vậy, khả năng là bộ tượng Vua Cõng Phật ban đầu cũng tương tự như các chùa khác gồm có 2 pho Văn Thù, Phổ Hiền 2 bên, còn

tòa Cửu Long có Phạm Thiên, Đế Thích hầu 2 bên. Điểm khác là tượng Phật ở đây ngự trên vua và các Phật Bồ tát đều tướng Tăng. Sau đó, có thể do đợt đại trùng tu, các tượng được bài trí lại theo bố cục khác như đến hiện nay.

Đối xứng với bộ tượng Vua cõng Phật là tượng Quan Âm tọa sơn ở gian bên kia cũng có Phạm Thiên, Đế Thích ngồi 2 bên .

Hình ảnh 4 vị Phạm Thiên, Đế Thích này tạo cảm giác nhấn mạnh đến ý nghĩa các vị Vua Hộ pháp, bảo vệ Chính pháp.

Thường thì chỉ tạc 2 pho Phạm Thiên, Đế Thích vậy nhiều hơn thì có gì sai? Theo kinh Phật thì có vô số thế giới, trong 1 hạt bụi cũng có vô số thế giới và cũng có vô số cặp Phạm Thiên - Đế Thích, nên tạc 2 hay 4 hay 1.000 cũng không thừa hay thiếu gì cả.

2. Ý nghĩa theo lịch sử

Ý nghĩa dân gian của pho tượng này thường gắn với sự kiện Pháp nạn của Phật giáo đời Lê Hy Tông (1676-1705) được thiền sư Chân Dung Tông Diễn (1640-1711) - đệ nhị Tổ chùa Hòe Nhai hóa giải. Sau đó, vua Lê ăn năn liền cho tạc tượng này để tỏ lòng sám hối. Cách hiểu nôm na nữa là tượng trên chính là Lê Hy Tông cõng Phật, thậm chí còn có cách hiểu là Lê Hy Tông cõng Tổ Tông Diễn.

Cách nhìn này thường bị giới nghiên cứu phê là không có cơ sở, không hiểu kinh điển. Nhưng thật ra cách nhìn này không hề sai, chẳng qua do trình độ nhận thức.

Tượng Phật Thích Ca Niêm Hoa khá phổ biến tại Đông Độ nói chung và Việt Nam nói riêng, nhưng vì sao tượng này lại tạc khác và đặc biệt tượng Phật lại đầu trọc? lại tọa trên lưng vua? rồi chẳng những pho tượng này mà còn nhiều pho tượng Phật, Bồ tát khác trong chùa cũng tạc đầu trọc?

Đây là cách nhấn mạnh vai trò của Tăng là sứ giả của Phật, Bồ tát, vì vậy hệ tượng này không thể tách rời sự kiện Pháp nạn đời Lê Hy Tông, cho nên nếu chỉ hiểu theo ý nghĩa kinh điển sẽ không đầy đủ, nhất là giải thích tượng Phật sao lại trọc đầu như sư.

Nếu là một pho tượng thần thánh ở đền miếu thì chẳng nói làm gì nhưng một pho tượng Phật ở chùa luôn có nhiều ý nghĩa sâu xa của nó.

Về mặt tương đối, chúng ta có thể phân biệt các vị qua y áo, hình tướng, tay ấn, tọa kị... đại loại như Phật Thích Ca ngồi tòa sư tử, hở vai áo,... Phật Di Đà tay ấn thiền định, Phật Dược Sư có viên ngọc, bảo tháp, bình bát có cây thuốc, tay ấn thí nguyện, Phật Di Lặc thì ngồi thống chân, rồi Bồ tát... rồi tòa Khổng tước, tòa Bảo mã, tòa Kim sí điểu, pháp khí, chuông chày,...

Nhưng tuyệt đối mà nói thì mỗi pho tượng Phật đó đều đại diện cho tất cả 3 đời Phật Qúa Khứ, Hiện Tại, Vị Lai, vô số mười phương Phật.

Dù có đủ một bộ 3 pho đề mỗi pho là Qúa - Hiện - Vị Lai thì tự thân 1 trong 3 pho cũng lại đủ cả Qúa - Hiện - Vị Lai chứ không phải pho được đặt thời Qúa khứ thì chỉ có Qúa Khứ. Lại nữa, chúng sinh trong 3 cõi triển chuyển không ngừng, vậy ai dám nói Lê Hy Tông không làm Phạm Thiên ở đời vị lai? ngay chính chúng ta cũng vậy.

Hơn nữa khi được cao tăng chỉ pháp sửa sai đó chắc chắn không chỉ là sám hối việc đã làm mà còn phải phát nguyện Hộ trì giáo pháp mới mong tiêu trừ nhanh tội lỗi, vậy thì chuyện tượng đó là Lê Hy Tông cõng Phật là có cơ sở, chuyện mượn ý kinh cũ để nói lên tâm ý hiện tại là có thực.

Chẳng những vị vua đang quỳ đó là Đại Phạm Thiên Vương hay Lê Hy Tông phát nguyện hộ pháp đâu, mà đó là hình ảnh của tất cả các vị vua hộ pháp.

Thế hình ảnh Lê Hy Tông cõng Tổ Tông Diễn thì sao? Cũng như vậy, Tông Diễn chẳng nhận mình là Phật nhưng thực ra Tông Diễn chẳng sớm thì muộn lại thành Phật ở Vị lai, chẳng những Tông Diễn Đại sư thành Phật Vị lai mà chúng sinh cũng vậy.

Qua đây, ta thấy mượn tích xưa tạc tượng nhưng hoàn toàn có thể thấy Lê Hy Tông cõng Phật hay Lê Hy Tông thành Phạm Thiên, Tông Diễn thành Phật ở đời Vị lai.

3. Pho tượng không tồn tại trong chính nó

Phần này nói dễ thì dễ, nói khó thì lại khó, ít ai quan tâm nhưng lại mang chút phong vị Thiền. Sau phần ý nghĩa thứ 2, có người bảo "đó là suy diễn, gán ghép, dùng ngôn tự giảo hoạt ra, chứ nhỡ tượng đó có tên hiệu yểm rõ ràng ở trong tượng thì sao?".

Đúng vậy, dù có tên hiệu ghi rõ ràng "Đại Phạm Thiên Vương" thì cũng chẳng hề chi. Tượng ở chùa trong Phật Pháp là như vậy.

Chưa cần trí tuệ sâu xa, chỉ cần lý trí thông thường chúng ta hãy định tĩnh và bóc tách pho tượng.

Pho tượng này là tượng sơn, tác giả cũng không khẳng định rõ bằng gỗ hay đồng hun rồi sơn nhưng cái đó tương tự nhau, cứ cho là tượng gỗ sơn phổ biến đi. Vậy nó có cái gì?

- Gỗ làm cốt, đất đắp ngoài, sơn then, sơn bề mặt, vàng bạc thếp..., lỗ yểm tâm, tên hiệu... cả một tổ hợp như vậy thì Đại Phạm Thiên nằm ở chỗ nào trong mớ vật liệu đó? hay do tổ hợp của vật liệu? Lại nữa, tờ giấy ghi tên hiệu yểm tâm thì sao?

Viết bằng chữ Nho chẳng hạn, thì trẻ con, người không biết chữ Nho xem có hiểu không? hay chỉ hiện lên ở người biết chữ?

Giả sử chữ đó là "Phạm Thiên ", thì cũng tờ giấy đó hay tờ văn bản in hàng ngày, viết hàng ngày đem phóng thật to lên, chúng ta sẽ thấy:

Nó không giống như ta đã thấy, chẳng có con chữ nào liền nét cả, toàn là các hạt mực đen nhỏ li ti đè lên nhau, lỗ chỗ...

Vậy cái chữ đó nó nằm chỗ nào trong đống hạt mực nhỏ li ti đó?

Nó là một ảo ảnh, cả con chữ hay pho tượng là một sự tưởng tượng gán ghép được tổ hợp trên đống vật liệu, hay đống hạt mực. Sâu xa nữa, cả đống hạt mực cũng là ảo ảnh tổ hợp trên vô số hạt nhỏ khác, tờ giấy cũng chỉ là một đống sợi gỗ, sơn cũng vậy...

"Chư Pháp Do Duyên Sinh"

Chẳng có cái gì tự nhận là pho tượng hay tên hiệu cả đó chỉ là do tâm chúng ta tự phóng chiếu ra mà thôi.

4. Thấy chính mình ở pho tượng

Nếu các pho tượng chùa chỉ dừng ở mức kể lại chuyện xưa, tích cũ thì bài học cho bản thân ở đâu? công dụng của các giáo cụ trực quan đó chỉ thế thôi sao.

Kính Phật, Bồ tát, La Hán là quý, thấy việc lành tán thán là quý nhưng quý hơn là tự mình làm, quý hơn là phát Bồ đề Tâm thành Phật độ hết chúng sinh.

Trong kinh có ẩn dụ chúng sinh chúng ta như anh chàng Cùng Tử, có ngọc quý đeo mà vẫn chịu đói nghèo.

Nếu ai thấy tượng mà phát nguyện tu trì để thành Đại Phạm Thiên ở Vị lai ủng hộ Phật pháp thì nguyện đó là thù thắng và sẽ thành sự thật khi đủ duyên, khi đó nó là tượng chính mình ở Vị lai.

Nếu người nào nguyện thành Phật để độ hết chúng sinh thì làm gì còn thù thắng nữa.

Phật, Bồ tát, Thánh Tăng không phải chỉ muốn chúng sinh kính trọng Tam bảo đâu mà thực sự muốn chúng ta đi theo con đường của các Ngài để thành như các Ngài không khác.

Nếu ai thấy tượng chính mình ở đời Vị lai không phải để thành sự ngã mạn được cung kính, mà thành các đấng lợi ích hữu tình thì đó là nhận ra đạo Phật, đạo của ngôi chùa Hòe Nhai.

Chẳng có gì ngoài Tâm mà cái Tâm thì chúng ta cũng có Từ nền tảng Tâm đó, chúng ta có thể thành Phật, thành Phạm Thiên hộ pháp.

5. Các ý nghĩa khác

Có lẽ còn vô số ý nghĩa khác nhau tùy nhận thức, một người vào chùa cũng chưa cần hiểu nhiều ý nghĩa như vậy, nhưng mục đích bài viết nêu chẻ ra chỉ nhằm cho thấy nhiều ý nghĩa mà không chống trái nhau, không có chuyện có cái này thì không thể có cái kia.



Thực tế chính bài viết này cũng có vô số cách nhìn nhận.

Kinh Bách dụ (chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Bài 16: ***TƯỚI NƯỚC MÍA***

Thuở xưa có hai người trồng mía
Một hôm ngồi bàn chuyện thi đua
Nói rằng mía đã vào mùa
Ta trồng thi thử thắng thua thế nào?
Mía ai tốt được trao phần thưởng
Mía ai tồi phải chịu phạt đau
Hai người nhất trí với nhau
Về nhà chuẩn bị hôm sau trổ tài
Một người nghĩ mía lên tươi tốt
Chính là do nước ngọt đủ đầy
Hắn đi chặt mía lớn ngay
Gom về ép nước tưới đầy luống non
Hắn cứ tưởng cây con lớn vượt
Đâu có ngờ chẳng được như mơ
Mầm mới lên héo xác xơ
Qua bao ngày tưới xác xơ khắp vườn...
Ép mía lấy nước đường tưới mía
Lấy của người đem bịa giúp người
Hám danh làm chuyện nực cười
Trái tự nhiên lại hại người sao nên?





Sắc tứ Quan Âm cổ tự ở Cà Mau
Ảnh Internet

SẮC TỨ QUAN ÂM CỔ TỰ *ở Cà Mau*

HỮU CHÍ

Theo các sử liệu còn lưu lại, Hoà thượng Thích Trí Tâm, tục danh là Tô Quang Xuân, quê làng Tân Duyệt (nay thuộc huyện Đầm Dơi), được coi là một trong những người truyền thừa Phật giáo tại Cà Mau, người đặt nền móng xây dựng Sắc tứ Quan Âm cổ tự.

Sắc Tứ Quan Âm cổ tự hay Chùa Phật Tổ tọa lạc tại phường 4, thành phố Cà Mau, được xây dựng vào năm 1840.

Tương truyền, có một chàng trai còn trẻ tên Tô Quang Xuân một hôm đi lấy củi trong rừng, khi rìu bổ vào thân cây bồ đề thì bất ngờ nhìn xuống gốc cây chàng thấy lộ ra một quyển sách. Mở ra xem, chàng trai mới rõ là quyển kinh Phật. Sau khi nhận được quyển kinh, chàng mới dựng một am tranh gần bên gốc bồ đề để

có nơi an định tu hành và nói lời đạo lý trong quyển kinh,... Chàng còn làm nghề xem mạch, bốc thuốc xa gần. Về sau, nhờ người dân đóng góp tài vật, chàng trai dựng được một ngôi chùa mái lá khang trang và thờ Đức Quan Thế Âm.

Thiên hạ nghe tiếng đến cầu thuốc và học đạo rất đông. Trong số những đệ tử này, có cả một con cọp dữ cũng đến để học đạo. Hiện nay, tháp của con Hổ ấy vẫn còn, đệ tử trong chùa gọi là Tháp Sư Cậu.

Tô Quang Xuân có đạo hạnh hơn người, cảm hóa được cả thú dữ, người ác thành người hiền. Nhưng chẳng may, ông mất sớm, được dân trong vùng nhập tháp và tôn kính như một vị trụ trì. Tiếc thương ông, năm 1842, vua Thiệu Trị xuống chiếu sắc phong cho ông là Hòa thượng Thích Trí Tâm, cho sửa sang ngôi chùa và sắc tứ ngôi chùa với tên hiệu là: "Sắc tứ Quan Âm cổ tự". Hòa thượng Trí Tâm được người dân tôn kính, xem như một vị "Phật Tổ" và do đó ngôi chùa còn được gọi là "chùa Phật Tổ".

Từ ngoài nhìn vào, khuôn viên chùa khá rộng, không gian hài hòa. Tượng Quan Âm lớn hơn người thật đứng trên tòa sen, nhìn về Rạch Chùa.

Chùa có hai cổng.

Cổng bên trái có câu đối:

Quan sắc quán không độc thụ tây thiên khai mật pháp;
Âm vô âm hữu nhất chi đông đô thị tâm kinh.

Dịch nghĩa:

Có sắc cũng như không có sắc, một cây ở trời Tây mở ra pháp môn mật tông;
Có tiếng cũng như không có tiếng, một cành ở phương Đông cũng gọi là có tâm kinh.

Cổng bên phải có câu đối:

Cổ tháp trang nghiêm ngọc thể lâm chung hư bất tạp;
Tự cung thanh tịnh kim thân giới nội niệm thường chân.

Dịch nghĩa:

Tháp cổ đẹp, thân trong bảo tháp không hư còn mãi;

Tự thanh tịnh tấm thân ngàn vàng, niệm tâm kinh
trường tồn mãi mãi.

Bản gốc Sắc tứ Quan Âm cổ tự đã bị thất lạc từ lâu, chỉ còn bản khắc trên bia đá bằng chữ Hán.


敕賜觀音古寺

詔曰 翰林院學士承旨

Bản khắc chữ Hán ghi nguyên văn Sắc phong của vua Thiệu Trị

Dịch nghĩa:

CHÙA QUAN ÂM CỔ ĐƯỢC VUA SẮC PHONG

Chức Hàn Lâm viện học sĩ vâng mệnh soạn

Chiếu rằng:
Kỳ viên um tốt, trăm hoa đầy gốc đầy cành;
Hương quốc thênh thang, muôn thuở không sinh không diệt.
Mênh mông bờ nọ, từng nghe một lá vượt qua;
Bát ngát trời kia, chỉ có con thuyền tới được.
Xem viễn mà xét việc nay:
Xưa đọc sách, đã thấy ve vàng trước mắt;
Nay xem sớ tỏ, mới hay hạt trắng tung trời.
Người thiêng đất tạo mà thiêng;
Phép nước lòng cùng phép Phật.

Gấm là ân tứ, những cầu Lạc quốc vinh thân;
Hòa thượng sắc phong, nào xá bao giờ thoát xác.
Tên chùa đã rõ;
Ơn nước càng vinh.
Vui sao!
Tiên cảnh không nhơ;
Thiên đường có lối.
Phong hàm một đạo, tấm lòng sùng đạo sáng ngời;
Thêu gấm mấy hàng, ơn nghĩa triều đình tỏ rõ.
Rạng rỡ xiết bao!
Kính đấy!
Sắc ngày mồng 2 tháng Sáu năm Nhâm Dần Hoàng Triều Thiệu Trị Năm thứ 2 (09/7/1842)

Sắc phong của Giác Linh Hòa thượng húy Tô Quang Xuân pháp danh Trí Tâm nối Dòng Lâm Tế đời thứ 37 chính tông.

Nguyễn Công Trí dịch

Năm 1937, Hòa thượng Thiện Tường và Thiện Đức tiến hành xây dựng lại chùa có kiến trúc như ngày nay. Chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu nhưng vẫn giữ được nét kiến trúc cổ xưa. Chùa Phật Tổ có kiến trúc mái cong, lợp ngói có hình quả ấn, mô phỏng mái đình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hệ thống tượng thờ trong chùa theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, nổi bật gian giữa là tôn tượng Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni trang nghiêm. Hiện nay, nhiều hiện vật như tượng Phật, tượng Bồ tát, tượng La Hán, các bức hoành phi, câu đối và nhiều đồ thờ phụng khác vẫn còn được bảo tồn, lưu giữ. Chùa nằm trên một vùng đất rộng, phía sau chùa hiện vẫn còn tịch mịch với một tán bồ đề cổ thụ, bên cạnh là ngôi tháp Tổ, và một vườn tượng hết sức hoành tráng gồm tượng Phật nằm, vườn Lâm Tỳ Ni, Thích Ca tọa thiền…

Ngoài kiến trúc chính của ngôi chùa cổ, hiện nay bên phải từ cổng vào còn có Văn phòng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo, Trường Trung cấp Phật học Cà Mau, Văn phòng Phân ban Đặc trách Ni giới. Bên trái

kiến trúc chính còn có Tuệ Tĩnh đường xem mạch, bốc thuốc miễn phí cho dân nghèo, Hội quán Gia đình Phật tử, nhà Tăng… Nơi đây vừa là nơi chốn tâm linh, thanh tịnh vừa là văn phòng làm việc của các ban ngành Tỉnh hội Phật giáo Cà Mau, các cơ sở từ thiện giúp đỡ người nghèo từ các huyện thị vùng sâu, vùng xa.

Chùa Phật Tổ được xem là trung tâm văn hóa, tu học, tâm linh của Tăng Ni, Phật tử tỉnh Cà Mau. Mỗi dịp đại lễ Phật giáo như lễ rằm tháng Giêng, Phật đản, Vu lan… chùa Phật Tổ trở thành nơi diễn ra lễ hội, đông đảo Tăng Ni, Phật tử đã quy tập về tham dự.

Chùa là nơi đã diễn ra Đại giới đàn Thiện Bửu. Ngoài ra, chùa Phật Tổ còn là nơi sinh hoạt của hàng trăm Phật tử với 4 đạo tràng: Niệm Phật, Bát quan trai, Thiền, Gia đình Phật tử. Hàng tuần nơi đây đều tổ chức tu học, thuyết giảng thể hiện tinh thần tu học tinh tấn, trang nghiêm, thanh tịnh.

Từ năm 1946 trở về sau, Quan Âm cổ tự được sự kế thừa của thầy Chánh, Hòa thượng Thiện Ấn, Sư bà Diệu Hạnh, Hòa thượng Nhật Minh, Ni sư Diệu Tín...

Chùa Phật Tổ là ngôi chùa đầu tiên của tỉnh Cà Mau được công nhận Di tích Nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 30/2000/QĐ-BVHTT ngày 24/11/2000 của Bộ Văn hóa và Thông tin.





Một mùa xuân thật sự của chúng ta

DƯƠNG KINH THÀNH

Không nói thì ai cũng rõ về thời tiết và khí hậu Miền Nam, đặc biệt Sài gòn. Nhiều người nói vui ở đây chỉ có hai mùa mưa nắng, điều đó chẳng có gì sai nhưng nếu cứ vin vào đó mà nghĩ theo lối suy diễn thực dụng thì e rằng chưa đúng lắm. Trên thực tế, với người sinh ra và lớn lên nơi đây, ai cũng đều nhận rõ sự thay đổi theo từng bước chuyển mùa của thời tiết. Một chút se lạnh, cái se lạnh dù so với người nơi xứ lạnh chẳng thấm vào đâu, cũng đủ làm cho họ nhận ra có sự chuyển mùa. Người có cơ địa yếu ớt thì sẽ cảm thấy một chút sổ mũi, ho hen. Mùa nắng chuyển sang mùa hạ cũng thế, người Miền Nam rất dễ nhận biết qua nhiều điều kiện sinh học, và môi trường chung quanh. Thí dụ tiếng cóc kêu trong hang khô khan, dân gian gọi là "cóc chậc lưỡi" thì đó là báo hiệu của những trận mưa rào. Tiếng chim cu kêu cũng làm lòng người nôn nao rộn rã khi biết mùa xuân đã vừa về bên mái hiên nhà.

Những tín hiệu thời tiết đó, những thanh âm chung quanh, hằng bao nhiêu thời gian tích tụ được để ông bà ta đúc kết nên và xem đó là sự chuyển mùa được báo trước.

Nhưng, vẫn có những tín hiệu báo trước tương tự như thế mà sự chỉ định lại rộng nghĩa trong bao la, không hẳn chỉ dừng lại hay gói gọn trong một mùa cô đọng. Vì nội hàm mang nghĩa rộng bao la nên người ta mang ý nghĩa đi khắp muôn nơi, ghé lại bất kỳ bờ bến của cuộc trần gian nào. Dù ngay giữa mùa hạ khô cằn nắng cháy mà đi nói về mùa xuân; đang lúc có chuyện không vui mà nói về mùa xuân, nói về hoa mai, thậm chí trên giường bệnh mà nói lời của mùa xuân..v.v… thì khi đó mùa xuân, mùa hạ sẽ không còn là mùa xuân mùa hạ nữa.

Nhắc đến đây trong chúng ta ai lại chẳng nhớ về Mãn Giác Thiền Sư (1052-1096). Ngài đã làm được những điều trái khuấy ấy nhưng lại được muôn đời sau ca tụng, thậm chí mỗi độ xuân về còn trích bài kệ "Cáo *Tật Thị Chúng*" ấy ra làm câu chúc!

Vấn đề ở đây là chuyện con người tự tạo ra khái niệm, rồi vin vào đấy đặt tên cho từng cái vốn không thật có, rồi gọi đó là mùa xuân, kia là mùa hạ, mùa thu, mùa đông, để rồi cũng tự chính mình gieo sầu chuốc thảm hoặc giả bộ cười tươi hân hoan trên trên chính tác phẩm của mình! Mùa xuân - hoa mai của Mãn Giác Thiền Sư đâu có nằm trong phạm trù nhỏ hẹp đó! Mùa xuân của Ngài nằm ở những lời dạy về sanh lão bệnh tử, về những chân lý vi diệu mà xưa kia đức Thế Tôn đã từng khuyến hóa. Mùa xuân của Ngài được bay đến từ thân xác vô thường này, từ nơi giường bệnh, từ những lời khuyên dạy chúng đệ tử noi theo chân lý Phật Đà mà hãnh tiến. Có hay không những mùa xuân kỳ lạ như thế? Sao lại không! Đó mới chính là mùa xuân thực thụ và miên viễn, mang đầy đủ ý nghĩa nhất mà lâu nay trên các văn đàn về chủ đề mùa xuân chưa từng được thấy nhắc đến.

Mang những ý nghĩa thâm sâu lời dạy về mùa xuân ấy vào trong cuộc sống, chúng ta sẽ thấy nơi nào, lúc nào cũng là mùa xuân rạo rực, đáng sống và hân hoan biết bao. Chư Tổ sư ngày trước cũng

từng khắc chữ TỬ trên trán để luôn nhắc nhở chính mình về một cuộc đi về tất yếu khi còn sống trên đời. Sống hết mình, lạc quan, yêu đời và sống sao cho đáng sống. Một mùa xuân trên giường bệnh, một cành mai lấp ló ngoài sân của Mãn Giác Thiền Sư há chẳng là một viễn cảnh tươi sắc, rực rỡ của một mùa xuân bất di dịch ngay từ trong nội tâm trần tục này?

Thú thật, người viết và gia đình từng trải qua những giai đoạn thiếu hụt tư bề, trong đó có những mùa xuân không áo mới, không hoa khoe với sắc với chung quanh. Để rồi trong những lúc ấm no sum vầy, xuân về tết đến tràn ngập niềm vui, hình ảnh những mùa xuân không vui ấy lại cứ hiện về. Phải chăng có cái không vui đó mình mới thấm thía được trọn vẹn niềm vui hôm nay? Vậy thì mùa xuân trong nghèo túng có khác gì với mùa xuân lúc áo mũ xênh xang hay đó cũng chỉ là lớp màng sương của ngoại cảnh bôi phớt nhẹ vào mảnh đời ta một chút nhợt phai? Chính ngoại cảnh chung quanh và những thôi thúc của cuộc sống thực dụng đã thúc đẩy lòng tham chúng ta phải đi tìm cái gọi là một mùa xuân trọn vẹn, hân hoan và hạnh phúc nhất. Nhưng để trả lời mùa xuân hạnh phúc, trọn vẹn là như thế nào thì không phải ai cũng lý giải được.

Trong cuộc sống. Ngày nay, ngay trong những ngày xuân vẫn còn đó đây bao cảnh đời cơ nhỡ, lang thang không nhà giữa trời sương. Với họ mùa xuân không có - nếu có thì đó chỉ là một mùa xuân cơ hàn, một mùa xuân không trọn vẹn. Có thể với họ, sẽ trách "*tết nhứt mà làm chi, ai bày tết nhứt làm chi*" như lời ca hài hước của ban tam ca AVT ngày trước.

Vậy thì mùa xuân của chúng ta có thực sự có hay không và sẽ làm gì khi mùa xuân ấy đến?

Đơn giản thôi, trong lòng của chúng ta, những người con Phật đã có sẵn những mùa xuân bất tận. Khi bộc lộ ra ngòai ấy là để chúng ta tùy thuận với thế nhân, chấp nhận mùa xuân một chiều với những lời chúc có cánh, bỏ qua những sinh già bệnh chết một bên, những yếu tố làm nên cuộc sống và làm nên mùa xuân!



Thầy chùa núi

HÀNG CHÂU

Ánh nắng nghiêng nghiêng trên ngọn cây cao, làn gió nhẹ lao xao cành lá lấp lánh màu vàng nhạt. Trong gian nhà mái tôn màu xanh lá cây, trống trước trống sau, chiếc võng nylon với sợi dây dù gắn chặt ở hai đầu cột có dáng một người tu sĩ với đôi kính trắng đang chăm chú vào trang sách - những hàng chữ li ti trong tờ tạp chí Phật giáo như gợi lên bao nỗi thăng trầm của kiếp người. Rồi quyển sách được để lên ngực áp sát trái tim, cánh tay phải vô tình vắt ngang vầng trán.

Mới ngày nào! ừ! Mới ngày nào, cả xóm quê làng sỏi đá huyện Tư Nghĩa cạnh con sông Trà Khúc của cậu bé Thanh tất bật chạy nạn - người thì chui vào hầm sâu, kẻ thì chạy lên núi xanh khi ù ù từ xa tiếng máy bay, tiếng xích sắt của chiếc xe tăng nghiền nát trên con đường làng đất đỏ. Tuổi thơ ấu của Thanh lớn lên trong khói lửa mịt mù từ ngày nầy kéo dài sang tháng nọ. Phải chăng đất nước của cậu có địa hình quyến rũ, dễ đam mê với kẻ có đầu óc vọng tưởng lòng tham. Không ngày nào không có tiếng khóc than nguyền rủa, cậu bé 15 tuổi cuốn theo dòng người rời làng chạy dạt lên cao nguyên sương mù. Từ xa xưa, đây là vùng rừng núi người dân tộc thiểu số rải rác sinh sống, gần như hiếm hoi có giao tranh; người Kinh ở nơi này đa số là dân phương Bắc về lập nghiệp. Cậu thiếu niên cảm thấy bơ vơ lạc lõng với miền đất lạ giá rét quanh năm. Hầu hết, người dân sống bằng khai hoang cuốc đất làm vườn, còn cậu chỉ có hai bàn

tay trắng, đám bạn bè lưu lạc cùng tuổi làm với nhau dạt về Sài Gòn có lẽ dễ sống hơn, có thể đi bán dạo, đi đánh giày hay xin làm công việc lao động ở các cửa hàng ăn uống.

Thành phố Sài Gòn rộng lớn đông dân, bán buôn tấp nập. Các anh áo sơ mi quần tây xanh sẫm, các chị nữ sinh áo dài trắng cắp sách đến trường, lúc đến giờ tan học, Thanh đứng ngẩn ngơ nhìn mà thèm thuồng, mà ao ước. Cũng có loại người vô công rỗi nghề lòa loẹt có chùm cò, những cô gái với chiếc váy cũn cỡn hở hang khoe đôi chân dài rít hơi nhả khói bằng điếu thuốc điệu nghệ cặp kè với người xứ lạ vào ngày chủ nhật.

Thanh xin làm ở tiệm ăn uống phục vụ khách, vào ngày nghỉ cuối tuần thường khách đông, tiếng nói ồn ào, tiếng cười hả hê, những câu trao đổi bàn tính chuyện sinh lợi, biến căn phòng ồn ào như cái chợ chồm hổm. Lúc khách ra về, vài đứa trẻ nhỏ, quần xà lỏn, áo cũ ngã sang màu cháo lòng, mắt dáo dáo len lén lách vào bàn vội vã húp bát canh cặn còn le hoe cọng rau, vài hạt thịt vụn. Thanh dọn bàn mà lòng xót xa. Một cảnh đời trái ngược, tại sao cùng là con người mà có kẻ phủ phê, có những cụ già răng long tóc bạc tiếc nhặt từng hạt cơm rơi, đổ vào chiếc lon từng chén canh thừa?

Hồi còn ở quê làng Quảng Ngãi, thỉnh thoảng vào buổi tối trời, mưa đổ hạt lâm râm thì thầm trên mái lá, ba kể chuyện cuộc đời của Đức Phật. Chính sự bất công của xã hội, của giàu nghèo, của lầm than, của sinh lão bệnh tử mà Thái tử Sĩ Đạt Ta dứt khoát từ bỏ ngai vàng ngồi tu dưới cội bồ đề nghiền ngẫm quyết tìm ra chân lý của đời người.

Còn mẹ, người phụ nữ thường đa cảm, luôn nghĩ điều lành, tránh làm điều ác - Mẹ nói:

- Nhân nào quả nấy đó con ơi! Lớn lên sống phải có cái tâm nghe con!

Ban ngày làm tất bật, trong tháng có vào buổi tối rỗi rảnh, Thanh vào chùa nghe Sư thầy thuyết pháp. Từng lời nói chậm rãi, nhiều lần thấm sâu vào đầu như bài học thuộc lòng - Anh tự nói với lòng mình:

- Phải nhớ! Phải ghi nhớ! Đã là con người sống trên thế

gian nầy phải có trái tim, biết yêu thương chia sẻ và cái trí biết suy nghĩ.

Thế rồi, nhưng có cái duyên, đâu đây vọng lại như từ kiếp trước, năm 17 tuổi Thanh vào chùa. Bước chân đầu tiên của cuộc đời tập tu, anh đến chùa Nhất Nguyên ở Bình Dương. Qua 5 tháng làm công quả, quen với không khí yên lành, rèn cho cái tánh bớt sôi động, tai không còn bị nghe những chuyện thị phi. Rồi Thanh về Quan Âm tu viện, một ngôi chùa được xây dựng gần thế kỷ, tọa lạc trên mảnh đất Biên Hòa, Đồng Nai, giáp ranh với Thủ Đức, ngoại thành cư dân còn thưa thớt như một vùng quê của ngoại thành thành phố Sài Gòn.

Quan Âm tu viện rộng lớn, yên tĩnh nên có nhiều người đến viếng, quy y tại ngôi chùa xưa đó. Thanh ở đây được nghe sư thầy giảng kinh. Ban ngày tất bật với công việc lao động. Buổi sáng quét sân nhất là vào những ngày hè nắng cháy lá rơi rụng đầy, buổi trưa phụ nhà bếp dọn cơm, buổi chiều lo trong chánh điện, với tụng kinh theo từng nhịp chuông, lâu ngày thuộc lòng lời Phật dạy - Thanh thấy mình lắng đọng hơn, tai luôn chú ý lắng nghe lời giảng để biết điều hay lẽ phải, triết lý sâu xa của kiếp người.

Sau một thời gian dài thử thách, sư Thầy xuống tóc cho anh. Nỗi ray rứt nhớ cha mẹ lặn lội nơi ruộng đồng, gieo từng hạt lúa, ươm mầm củ khoai, vất vả trong mưa nắng ở làng quê qua thời gian dần dần như nguôi ngoai trong tâm trí. Từ đó, Thanh ngẫm nghĩ cuộc đời là bể khổ, là vô thường.

Cả nhà Thanh đều là Phật tử, là cư sĩ, theo Đức Phật từ đời ông bà rồi đến con cháu về sau càng ngày càng thấm nhuần vào trong tim sự xoay vận của vũ trụ, sự luân hồi của kiếp người. Mười năm thọ giới Sadi, với đời thường trầm luân của chúng sinh thì quả là dài, nhưng với người tu thì quá ngắn ngủi để thử thách, trui rèn cái tâm mình. Một năm, hai năm, năm năm, 10 năm sau thọ giới tỳ kheo. Mỗi tích tắc của kim đồng hồ qua đi để chứng minh sự giác ngộ của tâm mình. 17 năm từ lúc chào đời để rồi thành thanh niên cộng thêm 20 năm rèn người với bao thử thách, trải

nghiệm thăng trầm, người tu sĩ ấy thấm thía với câu hỏi:

- Tại sao ta phải tu?

Sau này đất nước được bình yên, sư Thanh về chùa Tây Phương, ngôi chùa nầy tọa lạc trên dãy núi Bà Rịa hướng ra biển Đông. Rồi đến năm 2008, 23 năm sau, Sư về chùa Hang Tổ. Chùa Hang Tổ là ngôi chùa cổ do thiền Sư Ngộ Chân người miền Trung khai sanh đầu tiên xây dựng cách nay 300 năm. Kế thừa là Hòa thượng Thanh Luân rồi đến khi Ni Sư Hồng Nghiêm, thấm thoát đã 3 thế kỷ.

Nhân ngày vía Phật Quan Thế Âm, Sư Tâm Nguyện tu ở Hàm Rồng, Sư Thanh cùng trên 30 vị Sư bốn phương về nơi đây làm lễ cầu siêu cho các chiến sĩ vì Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng đội Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh đã hy sinh cho Tổ quốc nơi ngọn núi Dinh nầy. Màu áo vàng của các vị sư tòa sáng ngọn núi rừng xanh lá. Tiếng tụng kinh hòa với tiếng chuông ngân nga như gợi cho các hương linh chứng giám về sự ghi ơn của những người còn sống trong tâm luôn nhắc nhớ mình phải sống xứng đáng.

Mặt trời ngã về Tây, cả một cùng ao phủ màu xám nhạt. Xa xa mênh mông, biển trời giao nhau như sợi chỉ dài.

Chiều dần buông, trong không gian yên ắng, nơi đỉnh núi cao chơi vơi, chập chùng, lao xao ngọn gió gợi trong hồn người nỗi buồn thăm thẳm vu vơ. Trong tâm ông thầy chùa núi như gợi lên hình ảnh bé gái không áo quần, miệng mếu khóc hốt hoảng chạy loạn trên con lộ vùng biên giới, đằng sau lưng em, khói đen cuồn cuộn bốc cao loan tỏa, mờ ảo người dân quê gồng gánh mà một phóng viên chiến trường nước ngoài nhạy cảm, thông minh ghi hình được sự tàn khốc của chiến tranh. Rồi Sư thoáng nhớ quê, nhớ lũy tre cháy nám, nhớ con đường làng đất đỏ in dấu xích sắt chiếc xe tăng.

Bốn mươi năm sống hòa với núi rừng, không gian trong vắt, tâm hồn nhẹ nhàng thanh thoát, con người trở nên lắng đọng hiền hòa, dễ đồng cảm sẻ chia…

Bóng đôi người Phật tử giã từ xuống núi quanh co trên con đường rợp bóng cây xanh, Sư Thiện Thanh khẽ gật đầu chào lặng nhìn, nguyện cầu mọi sự an lành trong cuộc sống ở thế gian.



Trầm tích A-DI- ĐÀ

ĐINH ĐÌNH CHIẾN

Sư thầy Tịnh Tâm đặt bản kinh lên chiếc bàn mộc đen, hạ mục kỉnh xa xăm hướng tâm về những điều Phật dạy. Trời đất bao la, vạn vật vô biên, con người nhỏ bé vô lường, vậy mà đã ba mươi sáu năm cởi áo lính đi về cõi Phật. Ba mươi sáu năm sư thầy đi tìm mộ đồng đội, ba mươi sáu năm cầu an cực lạc, siêu thoát cho những linh hồn chết trận và ba mươi sáu năm lui tới nhà những đồng đội của mình. Chùa Gia Lạc nơi thầy trụ trì đã thành trung tâm thuốc nam trị bệnh miễn phí cho cả một vùng…

Tên thật của thầy là Quốc Bình. Thầy sinh năm Giáp Ngọ -1954. Cái lớp của thầy sinh vào năm chiến thắng Điện Biên đều có cái tên na ná nghĩa như nhau: Hòa Bình, Thanh Bình, Thái Bình, Đình Chiến, Chiến Thắng, Quyết Thắng, Toàn Thắng. Rồi những cái tên ấy với nghĩa nhân lên thành: Việt Hòa, Đức Toàn, Văn Quốc, Hiệp Quốc, Quốc Thanh, Quốc Thái, Thái An, An Bình… Năm 1972, tổng động viên, đang học lớp cuối bậc phổ thông các bạn của thầy lần lượt ra mặt trận. Nhận giấy gọi đi bộ đội trước giấy báo đại học hai tuần, ngày 15 tháng 9 năm 1972 thầy lên đường…

Ngày giải phóng, cái làng Đông bé nhỏ có bảy người bạn học cùng lớp nhập ngũ khi trở về chỉ còn lại có ba: Đức Toàn, Thái Hòa và thầy. Ra quân, Toàn tính chuyện lấy vợ và kiếm kế làm ăn. Thái Hòa ôn thi và đậu cao đẳng lâm nghiệp, đi làm rồi chịu khó học tại chức. Có cái bằng đại học, Hòa được đề bạt từ đội trưởng lên trưởng phòng và lên giám đốc một lâm trường. Riêng Quốc Bình cầm quyết định xuất ngũ về lại Trường Đại học Bách khoa, khoa Vô tuyến theo giấy báo. Bình rất vui. Bao nhiêu năm ao ước được trở về khoác áo sinh viên. Trước khi nhập học, anh làm một chuyến thăm lại bạn bè thời chiến trận. Anh đến nhà Hoàng, người lính hy sinh vào những ngày cuối của cuộc chiến. Mẹ Hoàng mắt đã mù, sờ nắn đôi vai anh rồi đưa hai bàn tay ôm mặt anh mà khóc. Con mẹ và nhiều đồng đội hy sinh vẫn chưa tìm được hài cốt. Bình về Quảng Bình thăm gia đình người đại đội trưởng đơn vị tên lửa của mình. Sau một hồi vòng vo hỏi thăm đường. Trước mắt anh là một ngôi nhà tôn thấp, nhỏ. Thủ trưởng từ trong nhà bước ra, sau một giây ngỡ ngàng, chạy ào đến ôm chầm lấy anh rồi bật khóc. Bao nhiêu cay đắng, tức tưởi của nhiều ngày dồn lại tan ra thành những giọt nước mắt nóng ướt trên vai Bình:

- Anh đau lắm Bình ơi…

Đại đội trưởng đưa anh vào nhà và chỉ lên chiếc nong, trên đó có hai sinh vật cựa quậy chưa phải hình nhân. Cái đầu chúng to khác thường, cặp mắt lồi, khuôn mặt méo xệch. Tay, chân là những đoạn thịt lồi ra nhỏ xíu. Từ nơi chúng nằm bốc lên mùi khai ẩm. Chúng không nghe, không nói, không thể ngồi lên. Lúc đói thì kêu, tiếng kêu phát ra âm thanh eo éo. Ăn, uống và mọi sinh hoạt khác chúng không thể tự làm.

- Anh nghĩ chỉ xui xẻo một đứa nên gắng sinh thêm đứa nữa. Ai ngờ…!

Chiến tranh đã kết thúc mà gia đình anh thì càng trở nên khốc liệt. Anh bị nhiễm chất độc da cam. Giọng anh ứ nghẹn. Bình chỉ còn cách ôm anh thật chặt. Hôm đó, có thứ gì có thể Bình để lại hết. Sau chuyến đi

ấy, anh đột ngột quyết định đi tu dù ba mẹ, bạn bè can ngăn. Người phản đối kịch liệt nhất là Thái Hòa. Hòa cho rằng Quốc Bình đi học đại học là xứng đáng vì Bình học giỏi. Bình học là thực hiện những mơ ước cho bao nhiêu bạn bè đã ngã xuống. Có bao nhiêu cách để giúp đỡ mọi người, đồng đội. Nhưng ai nói gì cũng không được. Hòa đã nóng nảy nói với Bình: - Được rồi để xem ai sẽ giúp được hơn ai…

Quốc Bình đi tu và đã trở thành sư thầy Tịnh Tâm, trụ trì chùa Gia Lạc, trên núi Chứa Chan…

- Bạch thầy có khách. Tiếng chú tiểu kéo sư thầy ra khỏi những mông lung. Sư thầy ra cửa thấy bạn:

- Mô Phật, sao Hòa không gọi điện báo trước…

- Nam Mô A Di Đà Phật. Bạch thầy!

- Sư thầy đi Tây Ninh vừa về?

- Chuyến này tôi đi gần mười ngày. May mắn có người giúp đã tìm được mộ của Hoàng. Đưa hài cốt về tận Ninh Bình, bà mẹ Hoàng đã mất hơn năm. Ông anh xin chính quyền cho Hoàng được nằm bên mộ mẹ, không đưa vào nghĩa trang liệt sĩ. Tôi phải thay mặt gia đình lo xin thủ tục mãi mới được.

*

Đã nửa đêm, hai người vẫn ngồi trầm tư bên ly trà nghi ngút khói. Trăng thượng tuần xuyên qua tàn cây để lại trên khoảng sân chùa những vùng tối sáng di động qua về. Gió vi vút từ trên đỉnh Chứa Chan nài nỉ đưa tiếng chuông chùa trôi xa về tận dưới xuôi. Không gian thiền tịnh ru đưa lòng người những suy tư kiếp giới. Sư thầy biết bạn mình đang trong tâm trạng phân thân thể phách, một quan niệm tu sống lung lay…

- Bẩm sư thầy… à Quốc Bình ạ, cái ngày không cản được cậu lên chùa mình ấm ức lắm và coi bạn như một kẻ vô trách nhiệm, chạy trốn cuộc đời. Mình tự hứa ngấm ngầm thi đua với cậu. Ai sẽ giúp được bạn bè nhiều hơn. Từ suy nghĩ ấy mình đã cố gắng rất nhiều và cũng làm nhiều. Nhưng bây giờ, sau ba mươi sáu năm nghiệm lại, mình thất bại. Thất bại chua chát…

Tin ông Nguyễn Thái Hòa Giám đốc Nông trường Đức Tín, gia trưởng trù dập công

nhân, cắt lương khi người ta phạm lỗi, đánh cán bộ phòng hành chánh và đặc biệt có đơn tố cáo ăn hối lộ lan truyền khắp nông trường trước khi ông Hòa nhận được văn bản của huyện ủy và của giám đốc sở yêu cầu làm rõ các nội dung trên.

Sư thầy nhìn mái tóc trắng bạc dưới trăng của bạn nao nao nhớ về những cố gắng Hòa đã làm theo lời nhắn gửi của Toàn khi hấp hối: - Những lúc khó khăn, nhờ các bạn giúp mẹ con cô ấy.

Đức Toàn ra quân về quê lấy vợ và tính chuyện làm ăn. Chịu khó nên Toàn làm ăn giỏi. Cuộc sống đang êm ấm thì phát hiện Toàn bị ung thư gan ở tuổi năm ba. Biết mình mang trọng bệnh, Toàn tranh thủ cưới vợ cho cậu con trai một Nguyễn Đức Chính và nhờ Hòa xin cho cháu về làm gần nhà để có mẹ, có con. Thương bạn, Hòa đi nhiều nơi quen để xin cho cháu nhưng không được. Cuối cùng anh tìm cách xin cho Chính về nông trường của mình mặc dù hơi trái nghề. Chính học Công nghệ môi trường. Chuyện rồi cũng ổn, Chính được phân về bộ phận tổng hợp văn phòng ở nông trường bộ.

- Cháu về làm việc với Hòa mình vui. Bây giờ có nhắm mắt mình cũng yên lòng.

Hai năm sau Toàn mất. Hôm giỗ đầu của Toàn, khi khách khứa ra về Chính và mẹ mời sư thầy và Hòa ở lại xin ý kiến về chuyện gia đình. Chính báo đã thi đậu cao học và đặt vấn đề xin đi học. Bài toán khó đặt ra cho Hòa. Những năm gần đây cán bộ đi học quá đông nên lãnh đạo tỉnh có chủ trương người đi học cao học phải là những người nằm trong quy hoạch. Còn nếu đi học theo dạng tự túc cơ quan cũng phải làm kế hoạch trước một năm. Chính đi học trái nghề, cấp trên đời nào chịu. Hôm đó, khi ra về sư thầy nói với Hòa: - Thằng bé được nuông chiều, cặp mắt chứa đầy tham vọng, giúp nó nhưng bạn cũng phải xem chừng…

Cả tuần Chính liên tục đưa mẹ vào năn nỉ. Hòa giải thích thế nào cũng không được. Cả hai mẹ con cứ nghĩ quyền giám đốc của Hòa thì cho ai đi học mà chẳng được:

- Việc khó như xin cháu về

nông trường chú còn làm được thì chuyện này chú cố giúp dùm, rồi may ra cháu học về có thể kiếm được việc hợp với chuyên môn. Cháu nó đã thi đậu, chuyện đã rồi trăm sự mẹ con tôi cậy nhờ vào chú.

Vậy rồi Hòa cũng xách gói ra đi. Anh gặp gỡ thuyết phục lãnh đạo sở chủ quản và sở Nội vụ về hoàn cảnh của Chính để mọi người thông cảm mà xin học theo diện tự túc.

Hai năm học qua nhanh, hôm nhận bằng tốt nghiệp, Chính tổ chức ăn mừng rềnh rang lắm. Kể từ đó đi đâu, lúc nào Chính cũng khoe cái bằng với mọi người như một tấm gương rèn luyện về học vấn. Không giấu giếm khi biết anh trưởng phòng được điều về sở, Chính tuyên bố ghế đó là của mình. Một số người cũng nghĩ thế vì cha Chính là bạn chiến đấu với giám đốc, cho dù anh chỉ đang làm tổ phó tổ văn phòng. Sự phụ họa tung hô của một số người càng làm Chính tin điều đó như một tất yếu..

Nhưng chuyện lại không như Chính tính. Ban giám đốc thống nhất đề cử đồng chí phó phòng đảm trách nhiệm trưởng phòng, anh này có bề dày công tác, có kinh nghiệm chuyên môn, cũng đang theo học đại học tại chức. Không đạt được ý muốn, Chính bắt mẹ chạy hết chỗ này chỗ kia khóc lóc. Đôi mắt Chính long lên khi biết là không thể. Rồi một ngày gặp Hòa, Chính tức giận:

- Ba cháu là người học hành dang dở nên phải thua thiệt bạn bè, vì vậy cháu đã cố học để bù vào khoản đó. Chú là bạn ba cháu, chú đã hứa với ba cháu là giúp cháu. Còn năm nữa chú nghỉ hưu, sao cơ hội này chú lại không ủng hộ...

Chính không đắn đo giữ ý, cơn cuồng danh lên tới đỉnh điểm làm hắn mất bình tĩnh:

- Ba cháu và những người như ông đi bộ đội vào sống ra chết để rồi được cái gì? Con cái được cái gì. Ông chết yên phận ông đi, đằng này còn mang bệnh làm ảnh hưởng thằng con của cháu khờ khờ, dại dại. Chú và mọi người còn được làm ông nọ, bà kia…

Không giữ được bình tĩnh, Hòa đưa tay nhằm mặt Chính tát

một bạt tai như trời giáng làm hắn lạng người sang một bên:

- Đồ mất dạy. Cấm không được nói về ba mày như thế. Tất cả những người tham gia đánh Mỹ không ai ra đi để rồi đòi hỏi phải được gì. Còn ba mày mất vì bệnh ung thư chứ không phải chất độc da cam. Thằng bé chỉ bị tự kỉ một chút thôi. Việc sinh và nuôi dạy con cái không nên sao lại đổ lỗi cho ông ấy. Mày ra khỏi phòng ngay…

Cầm ly trà nguội ngắt, Hòa uống như đổ hắt vào miệng, nói với Sư thầy mà cứ tưởng anh nói với chính mình: - Đau quá. Thằng Chính làm đơn tố mình không trách, người làm mình giận là vợ Toàn. Cô ấy là người kí đơn tố cáo mình nhận hối lộ mười triệu để lo cho thằng Chính học cao học vì nó không nằm trong quy hoạch. Nhiều người đã tin vào điều đó. Bạn bè họ nghĩ gì về mình?

Có tiếng xe máy vọng lên rồi ánh đèn pha lấp loáng. Chiếc xe máy chạy phía sau phòng trai. Một lúc sau có hai người bước đến: - Bạch thầy!

- Ấy chết, anh chị sao lại về tối thế. Đoạn sư thầy quay sang Hòa: - Hòa nhận ra ai không? Hòa ào đến ôm chầm người kia và thốt lên trong nghẹn ngào: - Đại đội trưởng Đắc. Hai người lính của ba mươi sáu năm gặp lại mừng tủi ôm chặt. Như họ tựa vào nhau không muốn rời ra.

- À, đây là Minh Châu vợ mình.

- Sao anh chị vào được đây?

Lại có tiếng xe dừng trước sân chùa. Có chuông vọng từ Tam bảo, sư thầy nói với mọi người: - Có Phật tử đến thăm chùa vào giờ này, chắc là có việc trọng. Anh em trò chuyện, tôi vào trong một lúc.

Hòa nắm tay Đắc thật lâu:

- Gặp được anh chị ở đây, em mừng lắm.

- Mọi việc là nhờ Bình cả. Lần Bình đến thăm mình để về trường đại học chia tay gần năm, thấy Bình trở lại trong chiếc áo tu hành mình ngạc nhiên lắm. Bình đi với một đoàn có cả người nước ngoài. Lần đó, Bình đã giúp anh chị làm được căn nhà. Làm được hồ sơ cho anh hưởng chế độ trợ cấp bệnh binh. Gia đình cũng bớt được gánh nặng kinh tế. Nhưng các cháu chỉ sống được bảy năm. Sau khi các cháu mất, anh chị có liên hệ

với Bình để tham gia các đợt đi tìm mộ liệt sĩ. Mới đây, sau đợt tìm được mộ Hoàng, anh chị quyết định giao ngôi nhà lại cho xã làm phòng học một lớp mẫu giáo, rồi khăn gói vào đây nương nhờ cửa Phật, giúp việc trong chùa. Sư thầy đồng ý…

Sư thầy trở ra, theo sau cô con dâu của Toàn, vợ Chính. Thấy Hòa, cô bước nhanh tới rồi quỳ sụp xuống khóc: - Con thay mặt mẹ con, chồng con xin lỗi chú. Việc anh Chính viết đơn sai sự thật để tố cáo chú, ai cũng biết. Anh ấy lồng lộn như một kẻ điên bắt mẹ cháu kí vào đơn tố cáo. Bây giờ, mẹ cháu xấu hổ với chú, với bạn bè của ba, bà ấy bây giờ tội nghiệp lắm. Chú tha thứ cho mẹ cháu. Thú thực, nếu không vì bà ấy, cháu cũng đã định bồng con bỏ nhà đi rồi vì không chịu nổi sự ngông cuồng của anh Chính. Cô bé nói như chia sớt nỗi lòng bao nhiêu lâu phải chịu đựng.

Hòa cúi xuống đỡ con dâu của Toàn đứng lên.

- Chú ơi, ngày mai là ngày giỗ ba cháu, cháu sợ không có chú, không có sư thầy, chắc mẹ con cháu sẽ xấu hổ lắm với bà con lối xóm, với vong linh của ba con. Cô khóc nấc.

Sư thầy đến bên: - Con khỏi phải lo, ngày mai nhà con sẽ có nhiều khách lắm đó. Ta đã gọi điện cho nhiều đồng đội của ba con rồi. Đây vợ chồng bác Đắc từ Quảng Bình đã vào kịp. Ta và chú Hòa sẽ là chủ nhà tiếp khách ngày mai.

- Bạch Thầy, bác ơi, chú ơi ngày mai ở trên trời, ba con sẽ là người rất hạnh phúc.

Cô khóc, tiếng khóc đã bớt đi phần chua xót.

Tiếng chuông chùa cất lên từ chính điện trầm lắng trầm tích ngân vọng không trung. Đằng đông phớt hồng truyền thuyết.

Một ngày mới bắt đầu.

Tháng 4/2015



Phật pháp giữa đời thường

CAO THĂNG BÌNH

THỜI KHẮC QUÝ BÁU

"Già cả, đau yếu, bệnh hoạn là những thời điểm quý báu mà người ta dễ dàng tha thứ là buông bỏ để trở về với chân tâm và giác ngộ..."



Khi già cả, đau yếu, bệnh hoạn làm ta dễ mặc cảm, thấy mình vô dụng và là gánh nặng cho người khác. Vì thế, có người chọn cách sống lặng lẽ cho qua ngày tháng chớ không còn có niềm vui. Đến khi bệnh nặng thì họ mong muốn được chết sớm bởi vì càng kéo dài thì càng đau khổ thêm mà thôi.

Trong các bệnh viện, khi các bác sĩ đã xác định bệnh nhân không còn khả năng cứu chữa, thì các bác sĩ sẽ không còn mặn mà chữa trị cho bệnh nhân đó nữa. Nhưng với đạo Phật thì già cả, đau yếu, bệnh hoạn là những cơ hội quý báu để người ta dễ dàng tha thứ và buông bỏ. Cho nên, đó cũng là thời điểm mà bệnh nhân cần sự giúp đỡ nhiều nhất để họ buông bỏ và giác ngộ còn hơn là đợi đến khi họ qua đời rồi mời các thầy đến tụng niệm.

Cái gì càng ít sẽ càng quý. Đời người cũng thế, thời khắc cuối cùng dù là ngắn ngủi nhưng đó là thời khắc quý nhất, dễ buông bỏ nhất để giác ngộ. Nếu biết tận dụng những giây phút cuối cùng đó, cộng với sự may mắn được trợ duyên, thì khả năng giác ngộ vẫn xảy ra, đó là điều mà khi tuổi trẻ dù có ước ao cũng khó mà làm được.

THÓI QUEN và BẢN TÁNH

"Tất cả thói hư tật xấu, vô minh của chúng sinh đều hình thành từ thói quen. Bản tánh thật của chúng sinh là bản tánh thành Phật nên còn gọi là Phật tánh..."

Thói quen là những tập khí mà ta đã từng làm trong quá khứ. Nó có thể được hình thành trong kiếp này hay từ nhiều kiếp trước. Nếu thói quen đã được hình thành từ kiếp trước, thì đứa trẻ khi mới sinh ra trong kiếp này sẽ có biểu hiện khác so với những đứa trẻ khác. Khi mới thoạt đầu nhìn qua, ta có thể lầm tưởng đó là bản tính của nó từ khi mới chào đời, nhưng nếu quan chiếu kỹ thì sẽ thấy rằng đó chính là nghiệp lực từ các thói quen cũ. Nghiệp lực đó thôi thúc lôi kéo con người ta từ bên trong nên rất khó cưỡng lại được.

Phân biệt rõ giữa thói quen và bản tánh có ý nghĩa quan trọng trong việc tu hành. Một khi ta cho rằng việc đó là bản tánh thì ta sẽ không bao giờ thay đổi nó được. Nhưng ngược lại, nếu biết rằng đó chỉ là thói quen thì chắc chắn sẽ thay đổi được, nếu có quyết tâm và thời gian đủ dài để hình thành nên một thói quen mới. Thông thường khi một thói quen cũ đã hình thành lâu đời như tham, sân, si thì ta sẽ cần rất nhiều thời gian mới thay đổi được chúng.

Thật ra, tất cả thói hư tật xấu, vô minh của chúng sinh đều hình thành từ thói quen. Bản tính thật của chúng sinh là bản tính thành Phật nên còn gọi là Phật tánh. Hiểu được điều này ta mới thấy Phật và chúng sinh về bản chất thì không khác, chỉ khác ở chỗ Phật là chúng sinh đã tu hành giác ngộ, còn chúng sinh là Phật chưa tu. Điều này cũng giống như người biết bơi thì nổi trên mặt nước, còn người chưa biết bơi thì chìm nhưng ai cũng có sẵn "tánh biết bơi" trong mình.



TP.HCM, 2016



Quà muộn

NGUYỄN THANH VŨ

Chỉ còn vài ngày nữa là kết thúc mùa Vu Lan. Bà Mai hết đi ra, rồi lại đi vào trông ngóng với vẻ mặt giận dữ. Năm nào cũng thế, cứ vào mùa Vu Lan là anh Hùng, con trai của bà lại tặng cho bà một đóa hồng đỏ thắm. Hoa hồng đã đi vào tiềm thức của bà nhờ có lễ Vu Lan. Rồi bà trở nên yêu hoa hồng, trồng hoa khắp vườn nhà để ngắm và chưng trong lọ. Hoa hồng còn là cầu nối gắn kết tình cảm thiêng liêng giữa bà và con trai. Anh Hùng thường nói: "Dù có đi bất cứ nơi đâu, đến ngày Vu Lan con sẽ về bên mẹ, tặng mẹ một đóa hồng rực rỡ thay cho lời tri ân, báo hiếu".

Vậy mà năm nay anh thất hứa. Anh đi công tác xa nhà hơn một tháng, hứa là sẽ về với bà đúng ngày Vu Lan. Thế nhưng sắp tới rằm tháng Bảy mà chẳng thấy bóng dáng anh đâu. Vì vậy mà bà Mai rất giận dữ. Món chè khoai lang mà bà nấu cho cậu con trai ăn giờ sắp thiu rồi. Biết anh Hùng thích món chè khoai lang nên lúc nào anh đi xa về, cũng có một vài chén chè ăn ấm bụng. Cô giúp việc động viên:

- Bà đừng buồn nữa, chắc một hai ngày nữa cậu ấy về thôi. Cậu ấy không bao giờ thất hứa đâu.

- Tôi nghĩ nó đang cố tình né tránh tôi thì đúng hơn. Không muốn tặng quà cho mẹ thì nói một tiếng, làm gì phải khóa máy điện thoại chứ! Tham công tiếc việc rồi quên mất bà già này luôn.

- Cậu ấy cũng vì lo cho gia đình thôi mà. Tuổi trẻ có tài thì phải xông xáo lao động để tạo ra của cải, rồi thành công. Chứ già như tôi với bà thì còn làm được gì nữa.

- Tôi biết thế, nhưng thà nó nói một tiếng còn hơn im lặng.

Tôi rất sợ im lặng.

- Chắc cậu Hùng bận nhiều việc đấy thôi!

Lúc đầu, bà Mai giận nhưng rồi sau đó chuyển sang lo lắng. Hai ngày trôi qua rồi: "Sao nó chẳng liên lạc với mình nhỉ? Liệu có chuyện gì xảy ra không?". Rồi bà cuống cuồng lên, nhờ cô giúp việc lục tung căn phòng của anh Hùng để tìm số điện thoại bạn bè. Nhưng cuối cùng vô vọng, ai cũng lắc đầu nói không liên lạc được. Bà nghĩ đến chuyện không may, sợ con bị tai nạn, bị cướp hoặc đại loại điều gì không tốt đang xảy ra. Nỗi lo ấy đã thành hiện thực. Trưa hôm ấy, có hai cảnh sát giao thông đến nhà bà. Họ nói là có một thanh niên bị tai nạn giao thông, đang nằm bệnh viện điều trị, mời bà đến nhận diện. Vì không có giấy tờ tùy thân và điện thoại trong người nên không thông báo cho người nhà hay kịp. Bà như tảng băng tan chảy, sụp đổ vì ánh mặt trời, ngất đi nhiều lần. Nhưng rồi cô người làm cũng kịp đưa bà đến bệnh viện. Bà Mai hồi hộp, lòng thầm mong đó sẽ không phải là con trai mình, và rằng con trai mình còn đang đi công tác về không kịp. Nhưng đó là sự thật. Anh Hùng đang nằm trên giường bệnh, vừa tỉnh lại sau hai ngày mê man. Chân anh bị gãy, buộc phải băng bột trong khoảng thời gian 2-3 tháng. Vì đã chuẩn bị tâm lý từ trước nên bà Mai có vẻ mạnh mẽ hơn, chỉ ôm lấy con và khóc.

- Giấy tờ tùy thân và điện thoại con đâu? -Bà Mai hỏi.

- Con không biết. Khi vừa xuống phi trường, con vội đón taxi về ngay với mẹ. Nhưng trên đường ghé mua đóa hoa hồng, một chiếc xe gắn máy tông vào con. Sau đó thì như thế này đây… Con nghĩ có lẽ bọn hôi của đã lấy mất rồi.

Đoạn anh Hùng lấy đóa hoa hồng bên cạnh mình đưa cho bà Mai:

- Đây, quà của mẹ nhân mùa Vu Lan đây. Tuy muộn, tuy hoa đã héo, nhưng đó là tấm lòng của con, mong mẹ đừng giận.

Bà Mai mắng yêu con trai mình:

- Cha mày! Mẹ xin lỗi mày còn không hết. Tạ ơn trời, cũng may là con không sao. Cảm ơn con vì tất cả, con yêu!



Phóng sinh

NGUYỄN HOÀNG DUY

Bà lão đứng tần ngần trước cổng chùa, nơi có nhiều chiếc xe bán chim phóng sinh đậu kín vỉa hè. Bà bước lại một xe vắng khách nhất và nói:

- Cậu bán cho tôi 3 chú chim nhé!

Tay bán chim đưa cặp mắt khó chịu nhìn bà lão rồi nói:

- Sang trọng thế mà mua chỉ có 3 con sao? Mua một chục đi, tôi để rẻ cho.

- Thôi, tôi chỉ có ít tiền trong túi. Cậu có bán thì tôi mua.

- Được rồi! Tôi bán!

Tay bán chim miễn cưỡng bỏ 3 chú chim vào lồng nhỏ rồi hối thúc bà lão:

- Bà thả nhanh đi để tôi lấy chiếc lồng lại. Phiền phức quá!

- Tôi không có phóng sinh.

- Thế bà mua về nuôi à?

- Đó là chuyện của tôi. Cậu bán luôn cho tôi chiếc lồng đi.

Tay bán chim vừa bất ngờ vừa khó chịu, nhưng cũng nhanh nhảu bán cho bà lão để bà đi cho nhanh.

Sau khi thanh toán tiền xong, bà lão gọi xe ôm. Lúc ngoảnh đầu nhìn lại, bà thấy gã bán chim khi nãy lấy giấy đốt phong long như kẻ lên đồng. Trên đường về nhà, ba chú chim trong lồng bắt đầu nhốn nháo, lo sợ nên cứ bay loạn xạ cố thoát ra khỏi chiếc lồng gỗ. Chú chim Sắc bực mình quát:

- Các cậu có thôi đi không! Tôi đang rối mà hai cậu còn làm tôi lo hơn.

- Đứng yên một chỗ thảnh thơi như cậu ư? - Chim Sẻ lên tiếng- Cậu có biết chúng ta sắp chết không hả? Có thể bà lão mua chúng ta về làm thịt đấy!

Chim Sâu hốt hoảng:

- Thế thì nguy to! Tụi mình sẽ không còn được gặp các bạn cũ nữa rồi.

Thấy hai bạn mình cụp cánh khóc thút thít, chim Sắc bảo:

- Các bạn nghĩ chúng ta về lại chiếc lồng cũ của tay bán chim lừa đảo là an toàn sao? Hắn ta cắt cánh chúng ta, dùng chim mồi dụ chúng ta không bay đi xa được. Theo mình, nơi đó chẳng khác nào địa ngục trần gian.

- Chim Sâu: Chẳng thà như vậy còn tốt hơn. Ít ra chúng ta cũng sống được một quãng thời gian, được trò chuyện cùng bạn bè, được ca hát, được mọi người nâng niu thả tung lên trời cao…

- Chim Sắc: Cậu có thôi những suy nghĩ lãng mạn ngay không! Cậu có biết loài chim phóng sinh như chúng ta đã chịu quá nhiều đau khổ chưa? Cậu không nhớ lần trước cậu vừa được Phật tử thả lên trời là té xuống đất ngay, suýt bị giẫm chết rồi còn gì. Cũng tại cái gã bán chim, hắn cắt cánh chúng ta quá mỏng nên chúng ta mất thăng bằng, bay không nổi. Chỉ có một lồng chim vài trăm con thôi mà hắn bán ngày này qua tháng khác không hết vì dùng chiêu chim mồi. Cứ mỗi lần chúng ta mạnh khỏe sắp được giải thoát thì cái lão chim mồi gọi dụ trở lại… Thành ra lòng từ tâm của Phật tử bị gã bán chim phá hỏng.

- Chim Sẻ: Đành vậy còn hơn chúng ta bị đem lên chảo rang.

- Chim Sắc: Đừng lo nữa, biết đâu bà lão là người tốt bụng.

Vừa về đến nhà, bà lão vội vàng mang lồng chim treo trong khuôn viên rồi mang cơm, nước cho ba chú chim ăn. Khuôn viên nhà bà lão khá rộng, đẹp và thoáng mát. Nơi đây có nhiều loài hoa tỏa hương ngào ngạt, cây xanh rợp bóng, gió thì thổi nhẹ du dương. Hít một hơi không khí trong lành, chim Sắc nói:

- Đấy, các cậu thấy tớ nói đúng chưa. Bà lão là người tốt, cho mình ăn cơm, uống nước, còn chọn nơi xinh đẹp cho mình ở.

- Chim Sâu: Chưa chắc! Biết đâu bà lão vỗ béo ba chúng ta rồi vặt lông thì sao. Hãy chờ xem. Nhưng trước tiên chúng ta phải ăn thôi, đói lắm rồi nè!

Ba chú chim ăn một cách mê say đến nỗi bầu diều căng cứng. Cả ba ngã mình ra rỉa lông rỉa cánh rồi chìm vào giấc ngủ, quên hết mọi sầu đau của quá khứ. Đã lâu lắm, rồi ba chú chim mới có được một ngày yên bình, hạnh phúc như thế này. Khi còn ở trong lồng sắt, ngày nào ba chú chim cũng phải inh tai vì tiếng còi xe, mệt nhoài vì cảnh bay-bắt (tức là bay xong rồi lại bị bắt vào lồng tiếp). Cái vòng tuần hoàn lẩn quẩn khiến ba chú chim quên mất tổ tông, quên luôn trời cao mây trong và những rừng cây xanh mướt. Giờ như được giải phóng khỏi chế độ chiếm hữu nô lệ, những chú chim nhà ta sung sướng ngủ một mạch cho đến chiều tối. Khi bà lão ra vườn thò tay vào lồng chim thì ba chú chim mới giật mình thức giấc. Chú chim Sẻ la lên:

- Chết rồi, bà lão mang chúng ta đi làm thịt. Sẻ chỉ kịp nói một câu thì bà lão đã mang chú vào nhà. Bà lấy khăn ướt lau sạch bộ lông, chân, mỏ cho Sẻ, rồi còn dùng khăn bàn lông ủ ấm. Lần lượt, ba chú chim được bà tỉ mẩn tắm gội. Khi việc vệ sinh cá nhân hoàn tất, ba chú chim mới thở phào nhẹ nhõm.

- Chim Sâu: Hóa ra bà lão tắm rửa cho chúng ta. Mình nghĩ bà ta cũng tốt đấy.

- Chim Sẻ: Tạm thời là thế! Nhưng biết đâu ngày mai…

- Chim Sắc: Các cậu cứ hay đa nghi. Mình tin bà là một người tốt bụng.

Ngày qua ngày, các chú chim được bà lão chăm sóc, nâng niu như trứng mỏng. Cả ba béo núc lên trông thấy rõ. Cánh được thay lông, dài ra gấp đôi so với trước đây. Từ nghi ngờ, ba chú chim suy nghĩ lại và thầm cảm ơn bà lão. Cả ba đã lớn, đã trưởng thành, kể cả trong cách nghĩ. Bỗng dưng Sẻ, Sâu, Sắc lại muốn được sống với bà lão suốt đời.

Nhưng một ngày kia, bà lão mang lồng chim ra sau vườn nhà và nói:

- Đến lúc bà cho các con về với cội với nguồn rồi. Hồi trước, bà biết gã bán chim hành hạ các con, lừa bịp bà, vì vậy mà bà không phóng sinh ngay lúc ấy. Bà muốn nuôi cho các con mạnh khỏe, chắc da chắc thịt rồi về với trời xanh. Bây giờ thì bay cao đi và đừng để con người giăng bẫy nữa.

Ba chú chim được thả ra, theo phản xạ tự nhiên, chúng bay vút lên trời cao. Nhưng rồi thoáng chốc, chúng lại bay ngược trở về lồng. Dù không hiểu biết tiếng người, không biết bà lão đã thì thầm vào tai chúng những gì, nhưng chúng biết tấm lòng bà lão từ bi như Bồ tát. Chúng không nỡ xa bà lão nên quyến luyến quay về.

- Bay đi! Về với tổ tiên đi! - Bà lão bảo - Sống trong lồng, dù có bằng vàng cũng là tù ngục. Hãy về với rừng xanh của các con, bắt đầu cuộc sống mới.

Bà lão khoát tay để ba chú chim bay đi. Dù buồn, nhưng vì sứ mệnh của một loài chim, Sẻ, Sâu và Sắc vội vàng cất cánh bay cao đi tìm sự sống mới.



THÔNG TIN

Tin ảnh: TRÍ BÁ - NHUẬN KIÊN - NHƯ DANH GIAO HẢO (GNO) - MAI THÚY

LỄ HÚY KỴ LẦN THỨ 22 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÀO

Sáng ngày 17-7-2019 (15 tháng 6 năm Kỷ Hợi), Chùa Phật học Xá Lợi đã long trọng tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 22, tưởng niệm ân sư ngày cố Hòa thượng Thích Thiện Hào viên tịch. Đông đảo Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đảnh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.



Nghi thức tiến sư

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng cõi Phật.

Được biết năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Xá Lợi, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ chùa Xá Lợi - quận 3 cho đến ngày viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

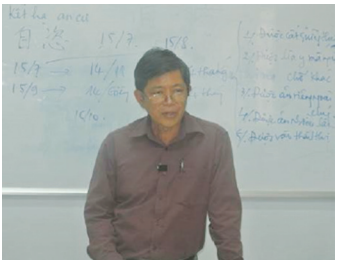
Nhân dịp này, Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Phường 7, Quận 3 trao 100 phần quà cho các hộ nghèo trong phường.

NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: "AN CƯ - TỰ TỨ - DÂNG Y"

Sáng 6/7/2019 (nhằm ngày mùng 4 tháng 6 năm Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Minh Ngọc, Phó Trưởng Ban Phật học Chùa PH Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài "An cư - Tự tứ - Dâng y"

An cư phải gọi đầy đủ là kết hạ - an cư. Theo Đại Phẩm Luật Tạng, trong những năm đầu thiết lập Tăng đoàn, đức Phật chưa chế pháp an cư, sau này ngài dùng huệ nhãn để quán xét và nhận thấy nhân duyên

đã đến, nên ban hành pháp An cư Kiết vũ hằng năm để những người xuất gia hành trì có an lạc.



Cư sĩ Minh Ngọc

Theo cư sĩ Minh Ngọc, tự có nghĩa là tự mình; còn tứ là buông mở tâm ý. Tự tứ có nghĩa là tự mình buông mở lòng, đón nhận nghe những lời xây dựng của các vị đồng tu, thông qua 3 sự: Thấy, Nghe và Nghi.

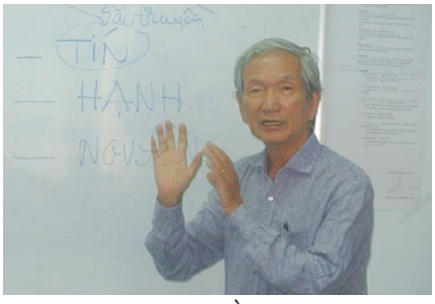
Sau ba tháng an cư mùa mưa, vào tháng cuối cùng (từ 16 tháng 9 âm lịch cho đến 15 tháng 10 âm lịch) là mùa lễ hội dâng y Kathina tại các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Nam truyền. Kathina có nghĩa là Y công đức.

Công đức cho các vị tăng sĩ xuất gia, cũng là công đức cho những người Phật tử cúng dường. Người cúng dường y Kathina là người cúng dường theo cách thức của bậc chân nhân nên việc cúng dường như thế được phước báu rất to lớn.

NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: "TÌM HIỂU PHÁP MÔN NIỆM PHẬT"

Sáng 3/8/2019 (nhằm ngày mùng 3 tháng 7 năm Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài "Tìm hiểu pháp môn niệm Phật"

Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, pháp môn niệm Phật A Di Đà là pháp môn phổ biến và bất cứ thành phần nào trong xã hội đều cũng có thể thực hiện được. Điều này nói lên được tính chất khế lý và khế cơ tuyệt diệu mà chúng ta thấy chỉ có pháp môn niệm Phật mới có được. Do tính phổ biến, cũng như khế lý và khế cơ của nó, pháp môn Niệm Phật mở cửa giác ngộ cho mọi thành phần.



Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn

Pháp môn niệm Phật A Di Đà cầu vãng sinh Cực lạc giúp Phật tử không còn thối chuyển trên con đường giác ngộ. Thẳng tiến trên con đường giác ngộ tức là thẳng tiến trên con đường đạt đến hạnh phúc thật sự.

Muốn vãng sanh Cực lạc phải có đủ 3 điều kiện: Tín, Hạnh, Nguyện.

Tín: Để minh chứng có thế giới Cực lạc, chúng ta phải hiểu rõ ràng ý nghĩa chữ "Tín". Chữ "Tín" theo nghĩa đích thật nhất trong Phật giáo là tin Phật, tin Pháp và tin Tăng. *Hạnh:* Phật tử phải thực hành niệm Phật A Di Đà. Niệm nghĩa là chú tâm theo dõi và ghi nhận. Phật tử chú tâm theo dõi và ghi nhận bằng cách niệm to, niệm nhỏ, niệm thầm, hoặc niệm trong tâm danh hiệu Phật A Di Đà. *Nguyện:* Tức là nguyện vãng sinh về cõi Cực lạc. Phát nguyện vãng sinh Cực lạc tức là xác định điểm đến và lý tưởng của mình. Điểm đến là thế giới Cực lạc và mục tiêu tức là thành Phật hay đạt được sự giác ngộ trọn vẹn.

NHỮNG BUỔI THUYẾT PHÁP TRONG PHÁP HỘI VU LAN PL 2563

Nhân mùa Vu Lan PL 2563, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Phật học Chùa Xá Lợi đã tổ chức Pháp hội Vu Lan từ ngày 08-8-2019 (mùng 8/7 năm Kỷ Hợi) đến ngày 15-8-2019 (ngày 15/7 năm Kỷ Hợi) tại Chùa Phật học Xá Lợi.

Đại đức Thích Thiện Chơn đã có buổi thuyết pháp đầu tiên trong Chương trình Pháp Hội với đề tài "Ý nghĩa tháng bảy trong Phật giáo"; Giảng sư Thượng tọa Thích Hoằng Dự đã thuyết pháp ngày tiếp theo, với đề tài "Vu Lan ngũ thừa"; Giảng sư Hòa thượng Thích Giác Pháp, đã thuyết giảng đề tài "Ý nghĩa lễ Vu Lan"; Giảng sư Thượng tọa Thích Thiện Thuận đã thuyết giảng đề tài "Lòng hiếu thảo trong kinh tạng Nikaya"; Tiếp đến, ngày 12/8/2019, Thượng tọa Thích Chân Quang đã thuyết giảng đề tài "Lòng biết ơn cha mẹ và báo hiếu"; Ngày 13/8/2019 Giảng sư Thượng tọa Thích Trí Chơn đã thuyết giảng về "Lòng hiếu thảo của Tôn giả Xá Lợi Phất"; Ngày 14/8/2019, Thượng tọa Chánh Định đã nói về "Biết ơn và trả ơn" đúng Pháp. Tối 15/8/2019, buổi cuối của tuần lễ Pháp Hội Vu Lan, Giảng sư Hòa thượng Thích Giác Hạnh đã đến thuyết giảng đề tài "Những câu chuyện mùa Vu Lan".



Thượng tọa Thích Hoằng Dự



Đông đảo Phật tử đến nghe thuyết pháp

Qua các buổi pháp thoại, Phật tử hiểu thêm về ngày lễ Vu Lan và những lời dạy của Đức Phật về lòng biết ơn và cách báo ơn cha mẹ để từ đó cố gắng thực hiện những lời dạy đó, sống tốt hơn.

LỄ VU LAN VÀ CÚNG DƯỜNG CHƯ TĂNG



Chư Tăng an cư kiết hạ tại chùa Phật học xá Lợi

Sáng ngày 15-8-2019 (Rằm tháng 7 Kỷ Hợi), Chùa Phật học Xá Lợi đã trang trọng tổ chức Lễ Vu Lan. Mở đầu, là khóa lễ Kinh Vu Lan do Đạo tràng Dược sư phụ trách. Sau thời kinh Vu Lan, đông đảo Phật tử đã vân tập về Chánh điện để đảnh lễ Phật, chư Tăng và tiến hành buổi lễ.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử các đạo tràng đã tác bạch với các chư Tăng, theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, rằm tháng 7 là lễ Vu lan báo hiếu tưởng niệm, tri ân và báo ân của người con đối với cha mẹ. Đây cũng là ngày tự tứ của toàn thể Tăng chúng sau 3 tháng an cư kiết hạ, thúc liễm thân tâm, trau dồi giới định. Do đó, Phật tử muốn cúng dường tịnh tài, tịnh vật cho chư Tăng theo truyền thống.

Hòa thượng Thích Hiển Tu, Viện chủ Chùa Phật học PH Xá Lợi, thay mặt chư Tăng đang an cư tại chùa đã ban đạo từ cho hàng Phật tử. Hòa thượng đã chấp nhận tấm lòng của các Phật tử cúng dường cho chư Tăng. Được biết, mùa an cư năm nay, Chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 20 vị Tăng về tu tập.

Chiều cùng ngày, Chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 82 Phật tử.

LỄ HÚY KỴ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH VĨNH TẤN

Sáng ngày 28/8/2019 (28/7 năm Kỷ Hợi), Ban Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ húy kỵ cố Hòa thượng Thích Vĩnh Tấn, là sư phụ và ân sư của HT Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi Thích Hiển Tu.

Tham dự có Ban Trụ trì, chư tôn đức cùng môn đồ pháp quyến và các cư sĩ Ban Phật học, Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi. Buổi lễ cầu siêu do Ban Nghi lễ Giáo hội Phật giáo TP HCM chủ trì. Đại diện môn đồ pháp quyến đã cung thỉnh chư tôn đức có thời kinh trợ tiến kỳ nguyện cho Giác linh Hòa thượng.



Nghi thức lễ húy kỵ

Tiếp đó, toàn thể chư tôn đức đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ cố HT Thích Vĩnh Tấn, cầu nguyện Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

TỪNG BƯỚC HỌC VÀ HÀNH PHÁP MÔN NIỆM PHẬT

Sáng 7/9/2019, tại Chùa Phật học Xá Lợi, cư sĩ Đoàn Tấn Thuận (Hoằng An), thành viên Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi trình bày về kinh nghiệm "Từng bước học và hành pháp môn niệm Phật".



Cư sĩ Đoàn Tấn Thuận

Cư sĩ Đoàn Tấn Thuận trình bày 4 nội dung: Nhơn duyên đến với đạo Phật; Tác dụng của việc nghe – đọc kinh Phật; Thực hành Tín – Hạnh – Nguyện và Bài học kinh nghiệm.

Bài học ông đúc kết được qua quá trình tu tập như sau: Một là niệm Phật phải thành tâm, không tụng, lạy hình thức, nghĩa là không tụng, lạy đủ số lần nhưng không quán tưởng đức Phật, tâm chạy lăng xăng. Thứ hai là phải có quyết tâm. Thứ ba là phải giữ nề nếp tu tập.

NHÀ THƠ NGUYỄN DUY GIỚI THIỆU "*THƠ THIỀN LÊ - NGUYỄN*"

Sáng 21/9/2019, tại Chùa Phật học Xá Lợi, Nhà thơ Nguyễn Duy đã có buổi giới thiệu tập "*Thơ Thiền Lê - Nguyễn*" do ông và cộng sự biên soạn.

Tuyển tập với 30 bài thơ Thiền do Nhà xuất bản Hội Nhà văn ấn hành dịp này, như sự nhấn mạnh của tác giả về yếu tố không thể tách rời, góp phần cấu thành nên nền văn hóa Việt Nam trải dài suốt quá trình hình thành và phát triển, đó là Phật giáo, được thể hiện rõ qua "thơ Thiền".

Với "*Thơ thiền Lê - Nguyễn*", nhà thơ Nguyễn Duy cùng các cộng sự của mình đã dày công tìm hiểu, dịch thuật, để lồng ghép vào đó 30 bài thơ của 30 tác giả Việt Nam, ở nhiều tầng lớp, giai cấp khác nhau, thời hậu Lê và thời Nguyễn. Có thể thấy, tuy nhân vật đa dạng, thơ ca phong phú, nhưng đều có cùng điểm chung trong suốt 30 bài, đó là mạch văn Thiền mang âm hưởng Phật giáo, hoặc lấy cảm hứng từ triết lý nhà Phật, hoặc mượn cảnh vật nơi thiền môn làm tứ thơ.



Nhà thơ Nguyễn Duy (người đứng) giới thiệu tập thơ

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.net, chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi
của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059

Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:

- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 110.7755B

Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM

- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương

Số tài khoản: 042.0101.0899.165 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM